

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

sẽ lần lượt xuất bản

THI-PHÁP THƠ CHỮ HÁN

THƠ ĐỒ PHỦ

THƠ ĐƯỜNG (in lần thứ năm, có sửa đổi và bổ sung)

KIM THÁNH THÁN PHÊ BÌNH THƠ ĐƯỜNG (in lần thứ hai)

VĂN HỌC TRUNG-QUỐC ĐỜI CHU TẦN (in lần thứ ba, có sửa đổi và bổ sung)

TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (bách thoại)

TRẦN TRỌNG SAN

陳仲珊

HÁN VĂN
文漢

BẮC Đẩu

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

sẽ lần lượt xuất bản

THI-PHÁP THƠ CHỮ HÁN

THƠ ĐỔ PHỦ

THƠ ĐƯỜNG (in lần thứ năm, có sửa đổi và bổ sung)

KIM THÁNH THÁN PHÊ BÌNH THƠ ĐƯỜNG (in lần thứ hai)

VĂN HỌC TRUNG-QUỐC ĐỜI CHU TẦN (in lần thứ ba, có sửa đổi và bổ sung)

TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (bạch thoại)

TRẦN TRỌNG SAN

陳 仲 珊

HÁN VẢN

文 漢

BẮC ĐẦU

HÁN VĂN

của Trần Trọng San

Bắc Đẩu xuất bản

In lần thứ nhất tại Saigon, 1963.

In lần thứ bảy tại Canada, 1991.

© Copyright by Tran Trong San

All rights reserved

LỜI NÓI ĐẦU

Sử-dụng thích-dáng những từ-ngữ Hán-Việt, thiết-định chính-xác những danh-từ chuyên khoa, đủ khả-năng khai-thác những tài-liệu văn-hóa cổ Việt-Nam, có phương-tiện đi vào kho-tàng văn-chương, triết-học Trung-quốc, đó là những lợi-ích chính mà Hán-văn đem lại cho chúng ta. Ngoài ra, kiến-thức về Hán-văn là điều-kiện chủ-yếu trong việc tìm hiểu chữ Nôm, lại khiến ta dễ-dàng đọc được bạch-thoại, lối văn hiện hành của Trung-quốc, cũng như bớt khó-khăn trong việc học văn-tự Nhật-Bản.

Tôi soạn sách này với ý định cung-hiến cho các bạn đồng thanh khi một phương-thể đầu tiên về tự học hiểu Hán-văn.

Sách này gồm bốn phần :

PHẦN THỨ NHẤT trình-bày các vấn-đề : hệ-thống chữ Hán, lục thư, những nét chữ Hán, những quy-tắc viết chữ Hán, cách tra các từ-điển chữ Hán, các bộ chữ Hán.

PHẦN THỨ HAI gồm những bài trích trong sách Tân Quốc-văn của Thượng-Vụ ấn thư quán, xếp theo thứ-tự từ dễ đến khó trong bốn quyển. Trong mỗi bài có các phần : câu hay bài trích, phiên âm, học chữ mới, chú giải và dịch nghĩa.

PHẦN THỨ BA gồm những đoạn hay bài tuyển trích trong tác-phẩm của các văn-gia, triết-gia Trung-quốc. Vì mục-đích của sách này, tôi cố-gắng dịch thực sát để độc-giả có thể thấu hiểu và thưởng-thức được chính nguyên-văn.

PHẦN THỨ TƯ đề cập văn-phạm Hán-văn, tham-bác ý-kiến của các tác-gia văn-pháp Trung-quốc.

Hán-văn là một từ-ngữ bây giờ và mãi mãi có quan-hệ mật-thiết với ngôn-ngữ, học-thuật nước nhà. Với niềm xác tín ấy, tôi viết lời tựa này.

T. T. S.

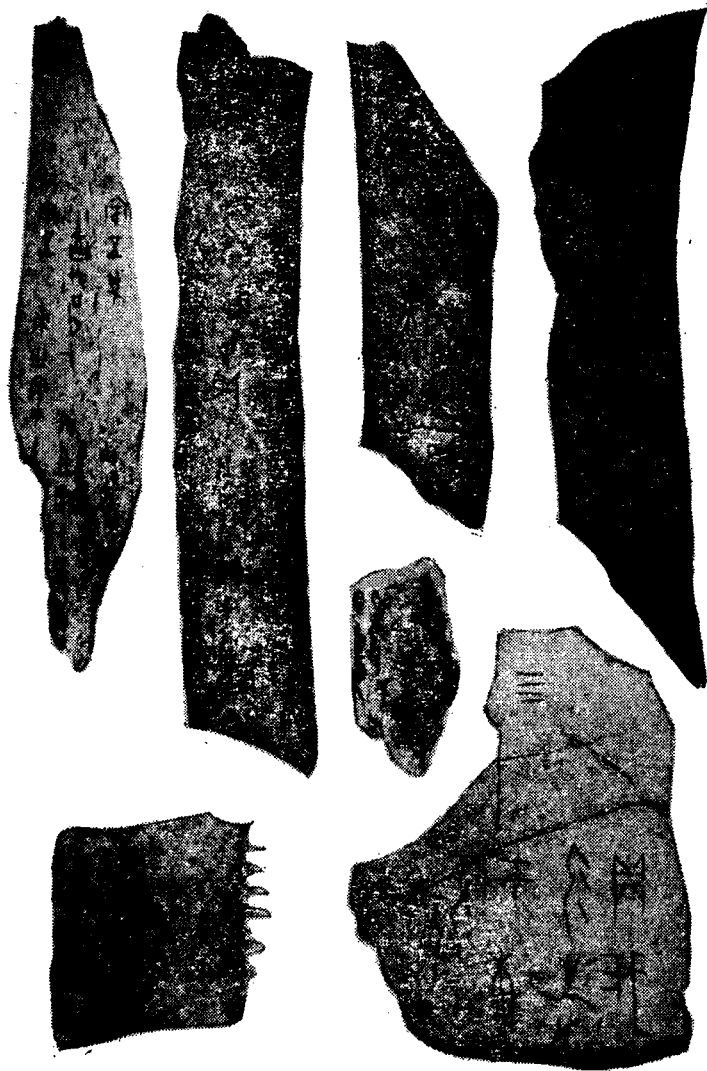
PHẦN THỨ NHẤT

- * Hệ-thống chữ Hán
- * Lục thư
- * Những nét chữ Hán
- * Những quy-tắc viết chữ Hán
- * Cách tra các từ-diễn chữ Hán
- * Các bộ chữ Hán

HỆ-THỐNG CHỮ HÁN

Chữ Hán là thứ văn-tự cổ-hữu của Trung-quốc, nước của dân-tộc Hán. Đời Hán, quân-đội Trung-quốc đi xâm-chiếm các nước ngoài; người các nước này gọi người Tàu là Hán nhân. Từ đời Ngụy, Tấn trở đi, người Tàu nhân dấy tự xưng là Hán tộc. Cũng do đấy, người Tàu gọi con trai là «hán tử» hay «hán» (độc-hữu danh-từ biến thành công-cộng danh-từ). Cùng với học-thuyết của Khổng-tử, chữ Hán truyền sang Việt-Nam, Đại-Hàn và Nhật-Bản vào khoảng mấy thế-kỷ trước và sau Tây-lịch. Vì lẽ đó, chữ Hán sang Việt-Nam còn gọi là chữ Nho tức là chữ các nhà nho dùng để truyền-bá tư-tưởng Nho-giáo. Ba dân-tộc đồng văn, Việt-Nam, Đại-Hàn và Nhật-Bản đã dùng chữ Hán trong nhiều thế-kỷ (1). Kết-quả là lịch-sử văn-học của cả ba nước đều phải dành một địa-vị cho phần văn-học chữ Hán, và ảnh-hưởng của chữ Hán cùng tư-tưởng, học-thuật Trung-Hoa do nó truyền-bá đã in sâu trong ngôn-ngữ, văn-chương và nói rộng ra văn-hóa của ba nước này. Ở Việt-Nam, thứ chữ Nôm dùng để ghi chép quốc-âm trong thời-kỳ chưa có chữ quốc-ngữ, đã được cấu-tạo nên bằng cách mượn các chữ Hán hoặc dùng làm thành-phần của một chữ hợp thành bằng những nguyên-tắc căn-bản đã được dùng để cấu-tạo chữ Hán từ ba ngàn năm trước đây. Và đối với chữ Quốc-ngữ, địa-vị của chữ Hán cũng rất quan-trọng: «không có Hán-tự dùng làm chỗ nương-dựa, chữ quốc-ngữ chẳng những không giàu thêm được, mà còn đánh mất rất nhiều tiếng đã thông-dụng,— đánh mất, bởi cái cơ không hiểu Hán-tự nó khiến người ta ngày một quan-niệm sai-lạc đi — các nghĩa từ-nguyên của những tiếng ấy». «Bởi vậy, vì

(1) Vì là nước đồng văn với nước ta, Nhật-Bản xưa kia cũng xuất-bản những sách của người Việt viết bằng chữ Hán. Đơn cử bộ *Đại Việt Sử-Ký toàn thư* do Ngô-Si-Liên soạn, đã được Dẫn-Diễn Lợi-Chương hiệu-định và ấn-hành tại Nhật năm Minh-Trị thứ 17. (*Đông-Dương Văn-Khố* Triều-Tiên bản phân loại mục-lục, Phụ An-Nam bản mục-lục, in năm Chiêu-Hòa thứ 14).



Những mảnh xương trình-bộc đời Thương

chẳng thể bỏ được sự học chữ Hán, — lúc này và mãi mãi về sau nữa, — dân ta phải bắt-buộc phải trau-dồi nó như một tử-ngữ, thứ tử-ngữ đã hành-vi và tiếp-tục công-việc gây-dựng cho quốc-âm ta » (1). Hơn nữa, với một nước mà Lương-Khải-Siêu đã từng tự-hào là một quốc-gia « có một lãnh-thổ lớn nhất trong một châu lớn nhất năm châu, có một dân-tộc mà số nhân-khẩu là một phần ba số nhân-khẩu trên trái đất, có một lịch-sử hơn bốn ngàn năm chưa hề gián-đoạn một ngày nào, có các sách cổ từ 30 thế-kỷ trước truyền lại, chưa có nước nào trên thế-giới bằng được... » (2), thì ngôn-ngữ của nước ấy tất-nhiên một ngày kia phải đạt được địa-vị xứng-đáng với nó trong số các ngôn-ngữ quốc-tế thông-dụng. Dù là một tử-ngữ hay một sinh-ngữ, dù có sự dị-biệt về cách phát-âm giữa miền này và miền khác, chỉ có một phương-tiện ghi chép duy-nhất, một thứ chữ duy-nhất là chữ Hán. Đó là kết-quả của công-trình « nhất tự thể, tổng dị âm » (3) để đạt mục-đích « thư đồng văn » của dân-tộc Trung-Hoa đời Hoàng-đế, và một lần nữa ở đời Tần Thủy-Hoàng. Hệ-thống chữ biểu-ý là một vấn-đề được đề-cập một cách tất-yếu mỗi khi nói đến văn-hóa Trung-quốc.

Di-tích cổ nhất về chữ viết Trung-Hoa là những mảnh xương trinh-bốc (trinh-bốc cốt) tìm thấy ở làng Tiều-Đồn, huyện An-Dương, miền bắc tỉnh Hà-Nam, cách sông Hoàng-hà mấy trăm cây số về phía bắc. Vào cuối thế-kỷ XIX, các thầy thuốc Tàu gọi đó là những mảnh xương rồng dùng để chữa bệnh thần-kinh. Trên một số mảnh xương ấy, người ta thấy những dãy hình vẽ nho-nhỏ, nhưng chưa ai cho là chữ viết. Đến năm 1899, một số các mảnh xương vẽ hình đến tay các nhà bán đồ cổ Trung-Hoa ; họ xem và biết rằng những hình

(1) Kiểu-Thanh-Quê, *Cuộc tiền-hóa văn-học Việt-Nam*, Đời Mới Hà-Nội xuất-bản, 1943.

(2) *Trung-quốc văn-hiến học khái-yếu* của Trịnh-Hạc-Thanh và Trịnh-Hạc-Xuân, thượng sách, Quốc-Học tiêu tủng thư, năm Dân-quốc thứ 19.

(3) « Thông-nhật lỗi chữ, tóm gôm các âm khác nhau ». Lưu-Hiệp, *Văn tâm điều long*, Luvèn tự đề tam thập cửu.

vẽ ấy chính là những chữ viết cổ. Với sự khám-phá ra những mảnh xương trinh-bốc, đã mở đầu một kỷ-nguyên mới cho kiến-thức chúng ta về lịch-sử loài người ở Á-Đông. Trước đây người ta thường nói rằng Trung-quốc có 4.000 năm lịch-sử, nhưng thực ra cho đến lúc ấy người ta không biết được gì về thời-đại trước năm 1122 trước Tây-lịch.

Những mảnh xương trinh-bốc là những di-tích thuộc về thời-đại nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân), mà người Tàu thường cho là thời-kỷ từ năm 1765 đến năm 1123 trước Tây-lịch. Gọi là trinh-bốc cốt, bởi vì trên những mảnh xương đó người ta đọc thấy những câu hỏi mà người đời Thương đặt ra để hỏi ý-kiến của tổ-tiên hay thần-thánh. Những mảnh xương dùng vào việc trinh-bốc thường là xương bả vai, xương chân bò hay mai rùa. Người ta viết những câu hỏi lên trên, rồi đem ra làm lễ cúng tế. Sau đó, mảnh xương được đem ra hơi lửa : một vết rạn hình chữ hiện ra trên mặt xương. Ông thầy xem vết rạn, rồi cho gia-chủ biết ý-kiến của thần-thánh về câu hỏi ghi trên mảnh xương.

Đọc những hàng chữ trên các mảnh xương trinh-bốc không phải dễ-dàng. Công việc đó đòi hỏi sự cố gắng của nhiều nhà bác-học trong hơn ba chục năm trời. Một vài phát-kiến quan-trọng đã được thực-hiện trong các năm 1933-1935. Đó là công-trình của các nhà khảo-cổ : Tôn-Di-Nhượng, La-Trấn-Ngọc, Vương-Quốc-Duy, Diệp-Ngọc-Sâm...

Những mảnh xương trinh-bốc cho ta biết hình-thức của văn-tự cổ Trung-Hoa, mà các nguyên-tắc cấu-tạo chữ còn thấy được áp-dụng trong Hán-tự hiện-thời. Trong bài tựa sách *Thuyết văn giải tự*, Hứa - Thận đời Hậu - Hán có trình-bày lai-lịch văn-tự Truug - Hoa cùng cách cấu-tạo các chữ : « Đời xưa họ Bào - Hy cai-trị thiên-hạ, ngừng xem hình-tượng trên trời, cúi xem phép-tắc dưới đất, trông dáng vẻ loài cầm-thú cùng trạng-thái đất-đại, gần thời lấy ở thân mình, xa thời lấy ở muôn vật, bắt đầu sáng-tác ra Dịch bát quái để truyền lại hiển-tượng về sau. Đến họ Thần-Nông thắt nút dây cai-trị thiên-hạ, thống hợp mọi sự,

thì chi-tiết thêm nhiều, sức-nguy sinh ra. Sử-quan của Hoàng-đế là Thương-Hiệt nhìn vết chân chim muông chạy nhảy mà biết rằng văn lý có thể phân-biệt nhau, mới sáng-tạo ra chữ viết (...) Thương-Hiệt sáng-tạo ra chữ viết, căn-cứ vào loại, mô-tả ra hình, nên gọi là *văn*. Về sau, hình thanh bổ-túc cho nhau, nên gọi là *tự*. Văn là gốc của hình-tượng mọi vật. Tự là nói sinh-sản ra càng ngày càng nhiều. Chép vào tre, lụa gọi là *thur*. Thur là tả đúng trạng-thái của sự vật. Đến đời Ngũ Đế, Tam Vương, các thẻ văn-tự đổi khác (...) Theo sách Chu-Lễ, lên tám tuổi bắt đầu vào tiểu-học. Chức Bảo-thị dạy con em các quan công, khanh, đại-phu, trước tiên dùng *lục-thư*» (1).

Như vậy, đại-khái thời Tam-Hoàng đã có ba hệ-thống văn-tự: hệ-thống «bát quái» của họ Phục-Hy tại đông-bộ, hệ-thống «kết thăng» của họ Thần-Nông ở phương nam, và hệ-thống văn-tự tượng hình của chủng-tộc miền tây-bắc. Đến Thương-Hiệt mới thống-nhất lại, rồi khuếch-trương bằng hình thanh. Thương-Hiệt chỉ là người có công thống-nhất văn-tự, chứ không phải là phát-minh văn-tự. Sự thống-nhất về chính-trị đưa đến sự thống-nhất về văn-tự. Đời Hoàng-đế muốn tạo nên sự đoàn-kết dân-tộc, nên cần truyền-bá một thứ văn-tự thống-nhất (2).

Đến đời Tần, lại một lần nữa việc thống-nhất văn-tự được thực hiện. Sách Sử-ký (Tần Thủy-Hoàng bản kỷ) chép rằng: «Năm thứ 34 đời Tần Thủy-Hoàng, thừa-tướng Lý-Tur tâu rằng: Đời xưa thiên-hạ tán loạn, không thống-nhất, vì thế chư-hầu nổi lên, nêu ra những điều dễ làm hại việc nay, trang-sức hư-ngôn dễ làm loạn sự-thực (...). Nay thiên-hạ đã gồm thâu, trắng đen đã phân-biệt, cần phải chấm dứt tình-trạng đó. Xin nhất-thiết những gì không thuộc về Tần kỷ đều

(1) Quốc-học kinh sử từ tập đại-cương của Trương-Văn-Trị, tập 1, Kinh truyện đại-cương, cuốn 3.

(2) Hồ-Thu-Nguyên, Cổ đại Trung-quốc văn-hóa từ Trung-quốc tri-thức phần từ, thượng sách, Á-Châu xuất-bản xã, năm Dân-quốc thứ 45.

đốt hết. Trừ ở nơi các quan bác-sĩ, các sách Thi, Thư và bách-gia ngữ tàng trữ tại tư-gia đều phải đem thiêu-hủy. Những ai nói chuyện Thi, Thư, «lấy cổ đề chè kim đều bị tội». Vua Tần nghe theo». Theo Tư-Mã-Thiên và Dương-Hùng, sở dĩ Tần Thủy-Hoàng ra lệnh đốt Thi, Thư là vì các sách này đều là cổ văn, không hợp với văn đời Tần. Nhà Tần muốn thống-nhất văn-tự nên mới ra lệnh «phần thư» ấy. Đó cũng là ý - kiến của Hứa-Thận. Ta biết rằng ở cuối đời Chu, có ba hệ-thống thư-tịch: một là sử do các sử-quan làm ra; hai là Thi, Thư, Lễ, Nhạc tức là sách nho của người nước Lỗ; và ba là sách Chư tử bách gia. Hai loại trên đều là cổ văn; còn loại thứ ba phần nhiều là kim văn. Như vậy thời Tiên Tần đã có sự phân-biệt cổ văn và kim văn: cổ văn là văn-tự tương-truyền dùng từ đời vua Chu Tuyên-Vương đến đời Đông-Chu; kim văn là thứ văn-tự mới có từ thời Lục-quốc. Nhận thấy tình-trạng văn-tự tạp-đa ấy, Tần Thủy-Hoàng mới thi-hành việc thống-nhất văn-tự. Việc đốt sách vào năm thứ 34 đời Tần Thủy-Hoàng, ngoài dụng-ý về chính-trị ra, đã hoàn-tất công-cuộc thống-nhất văn-tự bắt đầu thực-hiện từ năm thứ 26 đời Tần Thủy-Hoàng. Tần Thủy-Hoàng bản-kỷ chép rằng: «Năm thứ 26, thống-nhất phép đo cân, xe đi cùng một đường, sách viết cùng một thứ chữ».

Lối chữ do Thương-Hiệt đặt ra gọi là chữ *Khoa đầu*, hiện nay không còn tìm thấy. Đến đời Chu, người ta thêm bớt lối chữ khoa đầu, đặt ra lối chữ *Đại triện*, còn gọi là *Lự thư*. Ai là tác-giả của lối *Lự thư* này? Người ta thường cho rằng đó là lối chữ do quan Thái-sử Lự đời Chu Tuyên-Vương sáng-chế ra. Nhưng theo Vương-Quốc-Duy (Sử Lự thiên sơ chứng tự), «người xưa làm ra tự thư, đầu câu viết mấy chữ «thái sử lự thư» đề mào cho hạ văn. Người sau mới nhân đó lấy hai chữ «lự thư» để đặt tên thiên. Hậu nhân kể từ Lự-Ban không xét rõ, mới cho thái sử là tên chức quan, Lự là tên người. Thực ra «thái-sử lự thư» chỉ là thành-ngữ đời Chu, lấy mấy chữ đầu câu đề đặt tên thiên. Đó

cũng là thông-lệ của các sách cổ ». Thuyết này đáng tin cậy hơn.

Người ta cũng thường ngộ nhận rằng chính Lý-Tư đã đổi lối Đại triện ra lối Tiểu triện, và Trình-Mạc đã giản-dị hóa lối Tiểu triện, đặt ra một lối chữ mà Tần Thủy-Hoàng mệnh danh là chữ Lệ. Thực ra chữ Tiểu triện và chữ Lệ đã có từ thời Lục-quốc, trước đời Tần. Theo sách Khốn học kỹ văn, « chữ Tiểu triện đã có ở đời Tần, chứ không phải phát-xuất từ Lý-Tư ». Sách Thủy kinh chú của Ly-Đạo-Nguyên chép rằng : « Người ta đào được một mộ cổ, thấy trên quan-tài có đề « Tề thái công lục đại tôn Hồ công chi mộ », trong đó chỉ có ba chữ là cổ văn, kỳ dư đều là chữ Lệ ». Như vậy, đời Tần, Lý-Tư làm ra Thương-Hiệt thiên, Triệu-Cao làm ra Viên-lichi thiên, Hồ-Vô-Kinh làm ra Bác-học thiên ; các sách đó chỉ chỉnh-lý chữ viết đương thời, chứ không phải cải-tạo tự-thể ⁽¹⁾.

Do chữ Lệ, chữ Chân xuất-hiện. Do chữ Chân, mà có chữ Khải. Vương-Hi-Chi đời Tấn nổi tiếng có tài viết lối chữ Khải này (thiếp Lan-Đình). Đời Tam-quốc, Thái-Ung đặt ra lối chữ Bát-phân, hợp 8 phần Lệ với 2 phần Chân. Đời Hậu Hán, Lư-Bá-Thăng viết chữ Chân theo lối Hành thư, Trương-Chi sáng-chế ra lối chữ Thảo.

Từ đời Thương-Hiệt đến nay, chữ viết Trung-Hoa biến-thiên nhiều lần ; tự-vượng càng ngày càng thêm phong-phú : trên các mảnh xương trình-bốc, không nhiều quá 2500 chữ, thế mà ngày nay có đến 70.000 chữ. Ngữ-pháp và bút-pháp cũng thay-đổi nhiều.

Nhiều người Tây-phương đã có ý-nghĩ sai-lầm về hệ-thống chữ viết Trung-Hoa cũng như về những khía cạnh khác của nền văn-hóa nước này. « Họ cho rằng hệ-thống chữ viết

(1) Tiên-Mục, Quốc-học khái-luận, thượng sách, đệ tam chương. Thương Vụ ấn thư quán, năm Dân-quốc thứ 45.

hiện-hành ở Trung-quốc trong thế-kỷ XX này vẫn còn có tính-cách bán-khai » (W.A. Mason, tác-giả cuốn *The History of the Art of Writing*). Vì tri thông-minh kém-cỏi người Trung-Hoa không tạo được một thứ chữ phát-âm như của Tây-phương, mà vẫn phải dành lòng với thứ chữ tượng-hình thô-sơ, nguyên-thủy. Sự ngộ-nhận đó là do ở sự dị-biệt giữa hệ-thống chữ viết của Tây-phương và hệ-thống chữ viết của Trung-Hoa. Người ta cho rằng lúc sơ-khai, văn Tây-phương được hợp thành bởi những chữ tượng-hình ; nhưng về sau hệ-thống đó đã biến dạng : ký-hiệu không mô-tả sự-vật hay ý-tưởng nữa, nhưng trình-bày âm của các tiếng diễn-tả chúng. Sự biến dạng ấy người ta nhận thấy trong nhiều thứ ngôn-ngữ.

Chính ngôn-ngữ Trung-quốc cũng có dùng nguyên-tắc ấy, nhưng chữ viết Trung-Hoa không bao giờ hoàn toàn trở nên thứ chữ phát-âm, tức là theo văn. Vì lẽ đó, một vài nhà ngữ-học Tây-phương cho rằng chữ Trung-Hoa hãy còn là mô-thức sơ-đẳng của thứ chữ tượng-hình tức là hãy còn ở vào giai-đoạn bán khai mà các ngôn-ngữ khác đã từng trải qua trước khi biến-chế thành thứ chữ phát-âm.

Theo ông H.G. Creel, tác-giả cuốn *La naissance de la Chine* ⁽¹⁾, « sự quả-quyết đó thực không có căn-cứ vững-chắc. Có thể nói rằng hệ-thống chữ viết Trung-Hoa là một trong những hệ-thống hoàn-bị nhất, phức-tạp nhất và tinh-tế nhất. Con đường phát-triển của nó không giống như các thứ chữ khác. Nhưng nếu con người không tiến-hóa theo con đường của chim bồ-câu, ta cũng không thể vì thế mà cho rằng chim bồ-câu là một con vật thành-công hơn con người, chỉ vì cơ chim thì biết bay, mà người thì không bay được ». Chim có tài bay nhờ đôi cánh, con người có khả-năng nhờ ở bộ óc và đôi tay. Cũng như vậy, chữ Tây-phương thì chú-trọng đến âm, chữ Trung-Hoa thì chú-trọng đến ý của các tiếng : không thể nói rằng chữ phát-âm tiến-bộ hơn chữ biểu-ý, vì hai thứ chữ đó không cùng đi trên một con đường. Đi xa

(1) Bản dịch sang Pháp-văn của Clerc Salles, Payot, Paris, 1937.

hơn nữa, Ông G. Margouliès, trong cuốn *La langue et l'écriture chinoises* ⁽¹⁾, lại còn quả-quyết rằng chữ biểu-ý có nhiều ưu-điểm hơn chữ phát-âm. Trước hết chữ biểu-ý dễ hiểu hơn, bởi vì trong thứ chữ này ta có thể hiểu được ký-hiệu một cách trực-tiếp, chứ không phải qua sự trung-gian của âm-thanh như ở chữ phát-âm. Ta cũng phải kể đến sự thông-dụng, phổ-biến của chữ biểu-ý : nó dựa vào ý, yếu-tố chung của cả nhân-loại, chứ không phải âm, yếu-tố riêng của từng ngôn-ngữ.

Đồng-hóa chữ tượng-hình trong hệ-thống chữ biểu-ý của người Trung-Hoa với chữ tượng-hình của người Mễ-Tây-Cơ hay dân da đỏ ở Mỹ-Châu, thật không gì sai-lầm bằng. Cũng là tượng-hình, hai thứ chữ đó dị-biệt nhau. Một chữ tượng-hình của người Mễ-Tây-Cơ không trình-bày một tiếng mà một hình-ảnh ; hình-ảnh đó gọi cho người xem nhiều ý-niệm. Trái lại, mỗi chữ tượng-hình của người Trung-Hoa chỉ trình-bày ra một tiếng minh-bạch, diễn-tả một ý-niệm duy-nhất. Một toàn-thể chữ tượng-hình của người Mễ-Tây-Cơ chỉ là một dãy hình-ảnh đặt kế tiếp nhau. Trái lại, một toàn-thể chữ tượng-hình của người Trung-Hoa là một bản văn, tuân theo các qui-luật về ngữ-pháp.

Những nguyên-tắc cấu-tạo chữ Trung-Hoa hiện nay đã từng thấy được áp-dụng từ đời Thương trong các chữ ghi trên mảnh xương trinh-bốc. Đó là điều người ta biết được trong những phát-kiến gần đây. Có thể căn-cứ vào điều đó mà cho rằng người Trung-Hoa thiếu óc sáng-tạo không ? Không. Bởi vì những nguyên-tắc căn-bản cấu-tạo chữ Trung-Hoa đã được biến-chế hoàn-hảo ngay từ đời Thương. Lẽ tự-nhiên, trừ trường-hợp theo một hướng mới hẳn, chữ Trung-Hoa tất-nhiên phải phát-triển theo những nguyên-tắc thiết-lập lúc ban đầu. Các chữ Trung-Hoa thời xưa đã biến-cải nhiều lần đến nỗi các nhà thông-thái ngày nay cũng khó lòng nhận ra nổi những chữ quen thuộc nhất ghi trên các mảnh xương

trinh-bốc, nếu không từng khảo-cứu về thứ chữ cổ này. Nhưng cả hệ-thống thì đã đạt được đến mức-độ hoàn-bị tiện dụng ngay từ đời Thương.

Với sự thăng-tiến của chủ-nghĩa quốc-gia tại Trung-quốc, ngôn-ngữ là một yếu-tố chính-trị đặc-biệt trong cuộc tranh-đấu để tiến tới « một quốc-gia, một dân-tộc và một ngôn-ngữ ». Về phương-diện ngôn-ngữ, những việc sau này đã được thực-hiện :

- 1^o) Công-nhận tiếng Quan-thoại là ngôn-ngữ quốc-gia tiêu-chuẩn ;
- 2^o) Phổ - biến tiếng Trung - quốc trong các dân - tộc thiểu-số ;
- 3^o) Giản-dị-hóa văn-tự ;
- 4^o) Thiết-lập danh-sách những chữ căn-bản dùng trong các sách giáo-dục tráng-niên ;
- 5^o) Diệt-trừ nạn mù chữ ;
- 6^o) Dùng văn La-tinh thế cho hệ-thống chữ cổ-truyền.

Ở đây ta chỉ xét đến những việc thứ 6 và thứ 3 kể trên. Vì chữ Hán do các nét phức-tạp hợp thành, nên khó nhớ mặt chữ, khó tra tự-điển. Thời-đại mới này còn đặt ra những vấn-đề khó-khẩn về việc ấn-loát, việc sử-dụng điện-tín và máy chữ. Những lý-do đó khiến người Trung-quốc nghĩ đến việc thay-thế hệ-thống chữ biểu-ý cổ-truyền bằng một hệ-thống chữ phát-âm. Đầu tiên người ta đề-nghị dùng những ký-hiệu giống như người Nhật với lối KANA. Một bộ gồm 39 ký-hiệu phát-âm đã được Chính-phủ Trung-quốc ban hành vào năm 1918 và được dùng trong các sách giáo-khoa tại học-đường. Những ký-hiệu này chỉ được in bên cạnh những chữ Hán trong bản văn để chỉ cách đọc chữ theo tiếng Quan-thoại, chứ không có ý-định thế hẳn chữ Hán. Vì phiền-phức như thế, nên chúng không được sự ủng-hộ rộng-rãi của độc-giả cũng như các nhà xuất-bản ; và ngay cả trong các sách giáo-khoa, cũng không đạt được mục-đích mong muốn. Người ta

(1) Payot, Paris, 1943.

cũng đề-nghị dùng văn La-tinh để phiên-âm chữ Hán. Trước khi chính người Trung-quốc lưu ý đến vấn-đề này, những phái-bộ truyền-giáo Cơ-đốc, nhằm mục-đích học ngôn-ngữ, đã dùng văn La-tinh để ghi những âm Trung-Hoa. Do đó mà có hệ-thống WADE-GILES, do hai người Anh là THOMAS WADE và HERBERT A. GILES đặt ra. Hệ-thống này rất thông-dụng tại Hoa-Kỳ. Vào khoảng năm 1920, các học-giả Trung-quốc nhiệt-liệt tham-gia cuộc thảo-luận về việc áp-dụng lối viết bằng mẫu-tự La-tinh, không những để giúp người ngoại-quốc học tiếng Trung-Hoa, mà còn cốt để cho hệ-thống chữ biểu-ý cổ-truyền. Một trong những hệ-thống chữ phát-âm được các học-giả lưu-ý là « Quốc-ngữ La-mã tự » do CHAO YUAN JEN chế ra. Cũng vào khoảng thời-gian này, một nhóm ngữ-học gia Nga với sự trợ-lực của các sinh-viên Tàu tại Mạc-Tur-Khoa, đặt ra một hệ-thống chữ dùng mẫu-tự La-tinh gọi là « Latinxua » (Trong số các sinh-viên Tàu làm công-việc cải-cách văn-tự Trung-quốc, hai người nổi tiếng nhất là CH'U CH'U-PAI và WU YU-CHANG). Đến nay việc dùng mẫu-tự La-tinh vẫn được nhiều học-giả Trung-quốc chú-trong. Nhưng do việc này, một vấn-đề được nêu ra. Hiện nay đã có nhiều người Tàu không đọc nổi những sách viết bằng văn-ngôn. Muốn đọc những sách cổ như Tứ thư, Ngũ kinh, Đường thi, Cổ văn. . ., họ phải đọc các bản có phiên-dịch ra bạch-thoại. Nay nếu lại thế hệ-thống chữ biểu-ý bằng hệ-thống chữ phát-âm, thì tình-trạng sẽ tệ-hại hơn nhiều. Kho tàng văn-hóa Trung-quốc tất không khỏi mất-mát vì sự gián-đoạn về văn-tự đó. Tóm lại, người Trung-quốc nhận thấy sự cần-thiết cải-cách chữ viết để có thể tiến-bộ về khoa-học và văn-hóa. Nhưng họ cũng hiểu rằng hệ-thống văn-tự của một dân-tộc không thể thay đổi bằng những phương-thế giả-tạo, mà phải tiến-hóa theo một chiều hướng tự-nhiên. Chính vì vậy cho đến nay hệ-thống chữ dùng mẫu-tự La-tinh vẫn chỉ được dùng như là một phương-tiện giúp cho việc đọc chữ, chứ không thay-thế được hệ-thống chữ biểu-ý cổ-truyền.

Chưa có thể thực-hiện triệt-đề việc cải-cách văn-tự,

người Trung-quốc đành làm công-việc sửa đổi nửa vời là giản-dị hóa chữ viết. Có mấy nguyên-tắc được áp-dụng trong việc này : dùng chữ đơn thể cho chữ chính ; bỏ những phần dư trong một chữ ; dùng chữ tương-đối đơn-giản thể cho chữ phức-hợp trong trường-hợp hai chữ có cùng một âm. Nhiều danh-sách chữ đơn-giản hóa do Ủy-ban cải-cách văn-tự soạn-thảo đã được Hội-dồng Chính-phủ chính-thức công-nhận cho áp-dụng trong toàn quốc. Với 54 chữ đơn thường thấy trong đa số chữ phức-hợp, người ta có thể đơn-giản hóa được hơn 1000 chữ. Nếu nhiều danh-sách chữ đơn được chấp-thuận, tổng-số chữ đơn-giản hóa có thể lên đến 3500 chữ, tức là một nửa số 7000 chữ thường dùng.

Cũng trong chương-trình cải-cách chữ viết, người Trung-quốc nhận thấy rằng viết và in chữ Hán theo chiều ngang từ trái sang phải tiện hơn là theo chiều dọc từ phải sang trái theo lối cổ-truyền. Bắt đầu từ năm 1910, người ta công-nhận một hệ-thống dấu chấm tương-tự Tây-phương, chỉ khác là một dấu khuyển nhỏ được dùng thế cho dấu chấm ở cuối câu. Bút lông trở nên kém thông-dụng so với bút sắt và bút chì ⁽¹⁾.

Nói về sự phát-triển của chữ Hán, ta thấy rằng tôn-giáo có dự một phần quan-trọng. Người Tàu tin rằng cầu thần thánh bằng lời không đủ, mà còn phải bằng chữ. Chữ viết lên trên một chất có thể cháy được ; đem đốt đi, lời cầu khẩn sẽ theo khói mà bay lên trời. Sách Quốc-sách có kể lại một chuyện thần-thoại chứng tỏ điều đó. Đời nhà Hạ, một hôm có hai con rồng, hiện-hình của hai vị thần của một tiểu-quốc, đến trước sân nhà vua. Vua Hạ toan hạ lệnh giết đi. Nhưng khi xem bói, được biết rằng làm như thế không nên, vua bèn có ý định xin rã rồng. Lời cầu xin ấy được viết ra chữ, đưa đến trước mặt rồng. Rồng xem xong, hiểu ý, nhả rã lên trên mảnh lụa, rồi biến mất. Nhiều thí-dụ khác

(1) *China, Its People Its Society Its Culture*, by Cheng Tu Hu. Hraf Press New Haven, 1960, p. 102.

chứng tỏ rằng tục viết chữ cầu thần đã có ở đời Thương. Phải chăng tục đó đã đặt ra với mục-dịch thống-nhất văn-tự? Sách Hoài-Nam tử chép rằng: « Khi Thương-Hiệt tạo ra chữ viết, thì trời mưa ra thóc, quỷ khóc ban đêm ». Ta thấy ảnh-hưởng lớn-lao của sự sáng-tạo chữ viết đối với phong-tục, tín-ngưỡng của dân-tộc Trung-Hoa.

Ở đời Thương đã có sách ghi chép sự việc. Trên những mảnh xương trinh-bóc, tiếng « sách » được viết như sau 册. Chữ này về sau đổi thành 册. Đó là một chữ tượng-hình: những mảnh tre hay gỗ xếp thẳng đứng có dây cột để giữ thứ-tự. Người ta cũng gọi sử là « thanh sử » hay « hãn thanh » chính là vì thế. Hãn là mỗ-hôi, thanh là tre xanh. Đời xưa người ta đốt tre xanh cho nó chảy mỗ-hôi ra để khỏi mốc, rồi biên chép sử lên đó. Hiện nay người ta còn giữ được những cuốn sách kiểu ấy lâu vào khoảng 2.000 năm trước, nhưng không có cuốn sách nào đời Thương còn truyền lại. Vì thế bằng-chứng cổ nhất về văn-tự Trung-Hoa là những mảnh xương trinh-bóc, không bị sự hủy-hoại của khí-hậu ẩm-ướt xứ này.

Trên những trang sách cổ đó, chữ Hán đã được viết bằng bút hay khắc bằng dao? Thường thường người ta thấy cách sau được áp-dụng. Nhưng người ta cũng có tìm thấy được ba mảnh xương trên đó các chữ được viết bằng bút lông. Một cuốn cổ-thư về nghi-lễ cho biết rằng tục viết tên người chết lên minh-tinh đã có từ lâu đời. Như vậy, không thể công-nhận như người ta thường cho rằng việc dùng bút mực khởi đầu từ đời Tần Thủy-Hoàng (221-207 trước Tây-lịch).

Hiện nay sự hiểu biết của chúng ta về chữ viết của Trung-quốc mới chỉ đến được đời Thương, nhờ ở những công-cuộc khai-quật tại An-Dương trong đầu thế-kỷ này. Tiếc thay ở Trung-Hoa khí-hậu không được khô-ráo như ở Ai-Cập, nếu không chúng ta đã có thể biết được nhiều hơn về văn-tự, cùng văn-hóa cổ Trung-quốc ghi chép trên những cuốn lụa hay sách tre ngoài những mảnh xương trinh-bóc hiện tồn.

SỰ TIẾN-HÓA CỦA CHỮ HÁN

| | | | | | |
|--|---|---|---|---|---|
| Giáp cốt văn 1700 - 1400 trước T.L. |  |  |  |  |  |
| Chữ đại triện 776 - 250 trước T. L. |  |  |  |  |  |
| Chữ tiểu triện 250 trước T.L. - 25 sau T.L. |  |  |  |  |  |
| Chữ lệ 25 - 220 sau T.L. |  |  |  |  |  |
| Chữ khai 380 sau T. L. đến nay |  |  |  |  |  |
| Chữ đơn-giản hóa |  |  |  |  |  |
| | Bộ | Ngư | Qui | Kê | Mã |
| | Người đầy tớ | Đánh cá | Con rùa | Con gà | Con ngựa |

BẢNG NHỮNG CHỮ HÁN ĐƠN-GIẢN HÓA

(Những chữ trong dấu ngoặc là những chữ khi chưa đơn-giản hóa).

| | | | |
|-------|--------|--------|--------|
| 罢 (罷) | 辟 (闢) | 丰 (豐) | 电 (電) |
| 卜 (蔔) | 朴 (樸) | 妇 (婦) | 垫 (墊) |
| 备 (備) | 扑 (撲) | 复 (復複) | 独 (獨) |
| 宝 (寶) | 么 (麼) | 覆 | 夺 (奪) |
| 报 (報) | 迈 (邁) | 达 (達) | 对 (對) |
| 办 (辦) | 霉 (霉) | 斗 (鬥) | 断 (斷) |
| 板 (闆) | 蒙 (蒙濛) | 担 (擔) | 冬 (冬) |
| 帮 (幫) | 蒙 (蒙) | 胆 (膽) | 东 (東) |
| 别 (別) | 弥 (彌彌) | 当 (當當) | 动 (動) |
| 标 (標) | 蔑 (蔑) | 党 (黨) | 态 (態) |
| 表 (錶) | 庙 (廟) | 灯 (燈) | 台 (臺檯) |
| 边 (邊) | 面 (麵) | 敌 (敵) | 颱 |
| 宾 (賓) | 范 (範) | 淀 (澱) | 头 (頭) |
| 补 (補) | 奋 (奮) | 点 (點) | 体 (體) |

Hsia, Tao-tai, China's Language Reforms (New Haven : Yale University, Institute of Far Eastern Languages, 1956), p. 23

LỤC THƯ 六書

Lục thư là sáu loại chữ lập thành văn-tự Trung-quốc. Đó là : 1° Tượng hình. 2° Chỉ sự. 3° Hội ý. 4° Hình thanh. 5° Chuyển chú. 6° Giả tá.

Ở đây tôi dùng tên gọi Lục thư của Hứa-Thận. Còn về thứ-tự của Lục thư, thì tôi theo Ban-Cổ.

I.— Tượng-hình 象形 (theo Hứa-Thận, Ban-Cổ và Trịnh-Khang-Thành).

Sau những hệ-thống Bát quái và Kết thặng, thì sản-sinh ra thứ văn-tự tượng hình. Tượng hình là miêu-họa hình-trạng của vật thể.

Hứa-Thận định nghĩa chữ tượng hình là « chữ họa nên các vật, vẽ theo hình thể. Như chữ 日 (nhật : mặt trời), 月 (nguyệt : mặt trăng) »

Xét kim văn (chữ khắc trên đồ kim-khi) và qui giáp văn (chữ khắc trên mai rùa và xương chân bò), ta có thể hiểu rõ được thứ chữ này.

Có năm phương-pháp tượng hình sau :

- 1° Họa mặt trước. Thí-dụ : 日 (nhật : mặt trời)
山 (sơn : núi)
- 2° Họa mặt sau. Thí-dụ : 牛 (ngưu : con bò)
羊 (dương : con dê)
- 3° Họa mặt bên. Thí-dụ : 鳥 (điểu : con chim)
馬 (mã : con ngựa)
- 4° Đổi hình ngang thành hình thẳng.

Thí-dụ : Nếu nhìn ngang thì chữ 水 (thủy : nước) trông như 冫.

- 5° Giảm nhiều thành ít. Thí-dụ : chữ 呂 (lữ : xương sống)

vẽ hình xương sống, chỉ dùng có hai xương để khái quát nhiều xương.

Chữ tượng hình là nguồn gốc của văn-tự Trung-quốc. Đa số chữ chỉ sự đã căn-cứ vào thứ chữ này mà tạo thành. Trong sách Thuyết văn giải tự của Hứa-Thận, chỉ có 364 chữ tượng hình. Nếu loại trừ đi, chỉ giữ lại những chữ thuần-túy, thì chỉ còn 242 chữ. Nếu lại trừ đi những phần trùng-phức và những phần do một hình-thể mà diễn-hóa ra, thì chỉ còn chừng một trăm mấy chục chữ mà thôi. Vì thế có thể nói rằng văn-tự Trung-quốc do chữ tượng hình diễn-hóa ra, nhưng không thể cho rằng tất cả văn-tự Trung-quốc là chữ tượng hình.

II.— Chỉ sự 指事 (theo Hứa-Thận), hay tượng sự 象事 (theo Ban-Cổ), hay xử sự 處事 (theo Trịnh-Khang-Thành).

Theo Hứa-Thận, chữ chỉ sự là chữ «trông mà biết được, xét mà rõ ý. Như chữ 上 (thượng: trên), 下 (hạ: dưới)».

Trong Lục thư, chữ chỉ sự ít nhất và rất khó phân-biệt.

Các nhà chuyên về Tiểu học các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh như Từ-Khải, Dương-Hoàn, Chu-Bá-Kỳ, Vương-Ứng-Điện... hoặc câu-nệ vào hai chữ «thượng», «hạ» của Hứa-Thận, hoặc nhận lầm chữ hội ý với chữ chỉ sự, hoặc lẫn lộn chỉ sự với tượng hình... đều không hiểu được chân ý của thứ chữ chỉ sự. Duy có Vương-Quán-Sơn đời Thanh giải-thích được minh-bạch: «Nói rằng trông mà biết được thì gần với tượng hình; xét mà thấy ý thì gần với hội ý. Nhưng vật thì có hình, còn sự không hình. Hợp nghĩa của hai chữ thành nghĩa của một chữ, rồi sau có thể hiểu được. Hai thể 丨, 一 vốn không phải là 丨 (cổn) và 一 (nhất). Nếu hiểu rõ như thế, thì không thể lẫn chỉ sự với tượng hình và hội ý».

Căn-cứ vào chủ-trương chủ Vương-Quán-Sơn, ta có thể định nghĩa chữ chỉ sự như sau:

«Phàm những chữ có một thể hoặc những chữ có hai

thể, ba thể mà trong đó một thể không thành chữ; không có hình có thể họa được, không có ý có thể hiểu được, thì gọi là chỉ sự».

Thí-dụ: 一 (nhất: số một),

丨 (cổn: trên dưới thông nhau)

口 (vi: vây quanh).

III.— Hội ý 會意 (theo Hứa-Thận và Trịnh-Khang-Thành), tượng ý 象意 (theo Ban-Cổ).

Theo Hứa-Thận, chữ hội ý là chữ «hợp ý của các phần mà thấy được nghĩa. Như chữ 武 (võ), chữ 信 (tín)».

Định-nghĩa của Hứa-Thận đã được Đoàn-Ngọc-Tài và Vương-Vân-Ngũ giải-thích rõ-ràng. Căn-cứ vào lời giải-thích của hai tác-gia này, ta có thể định nghĩa như sau:

«Hợp ý-nghĩa của hai chữ, ba chữ lại thành ý-nghĩa của một chữ, là hội ý. Thí-dụ: ý-nghĩa của chữ 信 (tín: tin) là do ý-nghĩa của chữ 人 (nhân: người), và chữ 言 (ngôn: lời nói) hợp lại mà thành».

Một vài thí-dụ khác:

分 (phân: chia rẽ) hợp bởi 八 (bát: phân-biệt).

và 刀 (đao: con dao).

益 (ích: thêm nhiều lên) hợp bởi 水 (thủy: nước),

và 皿 (mẫn: cái mâm).

林 (lâm: rừng) hợp bởi hai chữ 木 (mộc: cây).

IV.— Hình thanh 形聲 (theo Hứa-Thận) hay tượng thanh 象聲 (theo Ban-Cổ) hay hài thanh 諧聲 (theo Trịnh-Khang-Thành).

Trong lục thư, chữ hình thanh được dùng nhiều nhất và tiện lợi nhất.

Theo Hứa-Thận, «chữ hình thanh là chữ lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành. Như chữ 江 (giang), chữ 河 (hà)».

Đoàn-Ngọc-Tài giải-thích định-nghĩa của Hứa-Thận như sau:

«Lấy sự làm tên là nói về phần nửa nghĩa; mượn thanh hợp thành là nói phần nửa thanh. Chữ 江 (giang), chữ 河 (hà) lấy 水 (thủy : nước) làm tên, mượn các thanh như 工 (công), 可 (khả) mà thành. Chữ hình thanh khác với chữ chỉ sự và chữ tượng hình : chỉ sự và tượng hình là độc-thể, hình thanh là hợp-thể. Chữ hình thanh cũng khác với chữ hội ý : chữ hội ý là hợp-thể chủ về nghĩa, chữ hình thanh là hợp-thể chủ về thanh».

Thí - dụ :

鳩 (cru : chim tu-hú) hợp bởi 鳥 (điều : chim) chỉ nghĩa, 九 (cửu) là thanh.

芝 (chi : một thứ cỏ thơm) hợp bởi 艹 (thảo : cỏ) chỉ nghĩa, 之 (chi) là thanh.

銅 (đồng : một chất kim) hợp bởi 金 (kim : loài kim) chỉ nghĩa 同 (đồng) là thanh.

V. — Chuyển chú 轉注 (theo Hứa-Thận, Ban-Cổ, Trịnh-Khang-Thành).

Về lối chuyển chú, ý-kiến của các học-giả xưa nay rất phức-tạp.

Hứa-Thận định nghĩa chuyển chú như sau :

«Lập nên một đầu loại, đồng ý cùng nhận. Như chữ 考 (khảo), chữ 老 (lão)».

Định-nghĩa trên đây của Hứa-Thận không được minh-bạch. Hơn nữa hai chữ «khảo» và «lão» mà ông nêu làm thí-dụ lại là hai chữ cùng bộ, khiến sinh ra nhiều dị-thuyết. Các học-giả khác phần nhiều cũng đều cho chuyển chú là phương-pháp tạo tự (đặt chữ), vì thế tuy có nhiều lập luận, nhưng chung quy cũng không được thông thuận. Duy có Đới-Đông-Nguyên cho rằng : «Chuyển chú là phương-pháp dụng tự (dùng chữ), không có liên-quan gì với việc tạo tự cả.» Căn-cứ vào chủ-trương của họ Đới, Đoàn-Ngọc-Tài và Vương-Lục-Hữu đã giải-thích rất thỏa-đáng về lối chuyển-chú.

Sau đây là lời thuyết-minh của Vương-Lục-Hữu :

Những chữ 老 (mạo), 考 (diệt), 考 (kỳ), 壽 (thọ) đều thuộc về loại 老 (lão), nên lập chữ «lão» làm đầu. Chữ «lão» và chữ «khảo» đều có nghĩa là già, nên người ta chuyển chữ «lão» để chú-thích chữ «khảo» và chuyển chữ «khảo» để chú-thích chữ «lão». Vì thế gọi là chuyển chú. Vậy chữ chuyển chú là những chữ đồng nghĩa nhưng có hình dạng khác nhau.

Đời thượng-cổ, có ngôn-ngữ nhưng chưa có văn-tự. Về sau văn-tự phát-minh, người ta mới tùy theo ngôn-ngữ từng địa-phương mà tạo ra văn-tự; vì thế cùng một sự vật mà văn-tự không giống nhau. Người ta dùng lối chuyển chú để qui-nạp các chữ đồng nghĩa nhưng không đồng hình.

Về công-dụng của lối chuyển chú, ta có thể nêu ra hai lệ sau :

1°) Cùng ý-nghĩa của chữ 哀 (ai : thương cảm) mà người các nước Tề, Lỗ thì nói là 矜 (cảng); người các nước Trần, Sở thì nói là 悼 (diệu); người các nước Triệu, Ngụy, Yên, thì nói là 悽 (lãng); người miền bắc nước Sở thì nói là 慟 (vũ); người các nước Tần, Tấn thì nói là 矜 (cảng) hay 悼 (diệu). Giả sử không có chữ «ai» để chú-thích, thì không minh-bạch được.

2°) Chữ 園 (viên) và chữ 圃 (phổ) cùng có nghĩa là vườn. Nhưng «viên» là vườn trồng trái, còn «phổ» là vườn trồng rau.

VI. — Giả tá 假借 (theo Hứa-Thận, Ban-Cổ, Trịnh Khang-Thành).

Người đời xưa căn-cứ vào bốn phép tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh, chế-tạo ra văn-tự để thay thế cho ngôn-ngữ. Hễ có một sự vật thì có một ngôn-ngữ, chứ không dùng lối giả tá. Nhưng những sự vật trong vũ-trụ thì nhiều vô cùng, nếu cứ có một sự vật, tất phải có một văn-tự, thì khó có thể đặt cho đủ chữ được. Vì vậy lối giả tá trở nên cần-thiết.

Hứa-Thận định nghĩa giả tá là « vốn không có chữ, nhờ thanh mà gợi sự »,

Thí - dụ :

Chữ 令 (lệnh) của chữ « hiệu lệnh » được mượn (giả tá) dùng làm chữ « lệnh » của chữ « huyện lệnh ».

Chữ 長 (trường) trong chữ « trường cửu » được mượn dùng làm chữ « trường » của chữ « trường ấu ».

Chữ 烏 (ô) nghĩa là con quạ được mượn dùng làm chữ « ô » của tiếng « ô hô » (than ôi), thán-từ.

Chữ 理 (lý) nghĩa là sửa ngọc được mượn dùng làm chữ « lý » của chữ « nghĩa lý », « đạo lý ».

Chữ 道 (đạo) nghĩa là con đường được mượn dùng làm chữ « đạo » của chữ « đạo đức ».

NHỮNG NÉT CHỮ HÁN

Chữ Hán hợp bởi những nét có hình dáng khác nhau. Trong đó, một vài nét có tên gọi thông-dụng. Thí-dụ : nét chấm, nét ngang, nét phẩy, nét xỏ, nét móc. Còn ngoài ra, người ta chỉ viết, chứ không gọi tên.

Có một vài soạn-giả sách giáo-khoa Hán-văn đã thử đặt tên cho tất cả các nét chữ Hán. Nhưng vì các nét nêu ra không được đầy-dủ, tên gọi các nét lại không chính-xác, nên sáng-kiến này không được những người học chữ Hán công-nhận.

Vì tính-cách phức-tạp của các nét chữ Hán, tôi không cố-gắng đặt cho mỗi nét chữ Hán một tên gọi riêng biệt. Tôi chỉ liệt kê tất cả các nét chữ Hán, và xếp loại chúng cho tiện việc nhận-định. Đến khi tập viết và đếm nét những chữ trong bài học, độc-giả sẽ hiểu rõ hơn về phần này.

Những nét chữ Hán có thể phân theo các loại như sau :

1°) Nét chấm : 丶

2°) Nét ngang : 一

3°) Nét xỏ : 丨 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑

4°) Nét phẩy : 丿 𠃉 𠃊

5°) Nét móc : ㇇ ㇈

6°) Nét khung : ㇇ ㇈ ㇉ ㇊ ㇋ ㇌

7°) Nét móc : ㇍ ㇎ ㇏ ㇐

8°) Các nét linh-tinh : ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕

NHỮNG QUY-TẮC VIẾT CHỮ HÁN

Cái điều bản-khoản nhất của người mới học chữ Hán là chữ Hán gồm những nét chằng-chịt, rối-rit, biết viết nét nào trước, nét nào sau cho khỏi trái cựa. Quả thực chữ Hán phức-tạp vì là một hệ-thống tượng hình, biểu ý, chứ không phải là những vần phát âm. Tuy nhiên, người ta vẫn có thể ấn-định một số quy-tắc trong việc viết chữ Hán.

Có thể phân chữ Hán ra làm hai loại :

A.— Những chữ gồm một số nét :

Thí-dụ : 人 (nhân) 2 nét ; 口 (khẩu) 3 nét.

B.— Những chữ gồm một số nét và một vài chữ thành-phần :

Thí-dụ : 如 (như) 6 nét, hợp bởi chữ 女 (nữ) 3 nét, và chữ 口 (khẩu) 3 nét.

太 (thái) 4 nét, hợp bởi chữ 大 (đại) 3 nét, và một nét chấm.

Nhưng dù chữ thuộc về loại nào, năm quy-tắc sau đây vẫn có thể áp-dụng :

1°) Nét (hay phần) trái trước, nét (hay phần) phải sau :

Thí-dụ : 人 (nhân) viết nét phẩy bên trái trước, nét móc bên phải sau.

卜 (bốc) viết nét xỏ bên trái trước, nét chấm bên phải sau.

好 (Hảo) viết chữ 女 (nữ) bên trái trước, chữ 子 (tử) bên phải sau.

仁 (Nhân) viết chữ 亻 (nhân) bên trái trước, chữ 二 (nhị) bên phải sau.

Ngoại lệ : Tuy nhiên, khi viết chữ 刀 (đao) và chữ 力 (lực), người ta thường viết nét khung bên phải trước, rồi mới đến nét phẩy bên trái.

2°) Nét (hay phần) trên trước, nét (hay phần) dưới sau :

Thí-dụ : 二 (nhị) viết nét ngang ngắn trên trước, nét ngang dài dưới sau.

丁 (đinh) viết nét ngang trên trước, nét xỏ móc dưới sau.

吉 (cát) viết chữ 士 (sĩ) trên trước, chữ 口 (khẩu) dưới sau.

昌 (xương) viết chữ 日 (nhật) trên trước, chữ 日 (viết) dưới sau.

3°) Nét (hay phần) ngang trước, nét (hay phần) giọc sau :

Thí-dụ : 十 (thập) ; 井 (cung).

中 (trung) ; 事 (sự).

4°) Nét (hay phần) ngoài trước, nét (hay phần) trong sau :

Thí-dụ : 月 (nguyệt) ; 日 (viết).

同 (đồng) ; 囚 (tù).

Ngoại lệ : a) Nếu phần bên ngoài là chữ 口 (khẩu) hay chữ 冂 (vi), thì nét thứ ba của chữ này viết sau cùng (sau khi đã viết phần bên trong). Vì thế :

— Khi viết chữ 日, người ta viết nét ngang ở trong trước khi viết nét ngang của chữ 口 bên ngoài.

— Khi viết chữ 囚, người ta viết chữ 人 trước khi viết nét ngang của chữ 冂 bên ngoài.

b) Nếu phần bên ngoài là 辶 (sước) hay 辵 (dẫn), thì phần trong viết trước. Thí-dụ : 道 (đạo) viết 首 (thủ) trước, chữ 辶 sau. 廷 (đình) viết 壬 (nhâm) trước, chữ 廴 sau.

5°) Nét (hay phần) giữa trước, hai nét (hay phần) hai bên sau nếu chúng đối-xúng nhau :

Thí-dụ : 小 (tiểu) ; 忪 (tâm).

辨 (biện) ; 辨 (thù) ; 樂 (lạc) ; 變 (biến).

CÁCH TRA CÁC TỪ-ĐIỀN CHỮ HÁN

Hiện thời ngoài các từ-diện tra bằng cách đếm nét chữ, hoặc bằng cách nhận bộ chữ, còn có cuốn từ-diện tra bằng lối « tứ giác » tức là nhận định các nét ở bốn góc của chữ. Đó là cuốn từ-diện của Vương-Vân-Ngũ. Ở cuối cuốn Từ-Nguyên và Từ Hải, cũng có phần trình bày cách tra bằng lối « tứ giác ». Nhưng theo nhận xét của tôi, lối « tứ giác » cũng phiền-phức lắm. Vì vậy ở đây tôi chỉ đề cập hai cách tra trên.

I. — TỪ-ĐIỆN TRA BẰNG CÁCH ĐẾM NÉT CHỮ :

Hán Việt từ-diện của Đào-Duy-Anh.

Hán Việt từ-diện của Nguyễn-Văn-Khôn.

Ở đây tôi dùng cuốn của Đào-Duy-Anh.

Muốn tra một chữ nào đó, trước hết ta hãy đếm xem chữ đó có bao nhiêu nét. Rồi ta giở từ-diện đến *biểu tra chữ Hán* ở cuối quyển Thượng (từ trang 572 đến trang 592). Tìm đến cột số nét đúng với số nét của chữ ta muốn tra, ta sẽ thấy chữ ấy và âm của nó.

Nếu ở biểu tra chữ Hán cuối quyển Thượng, không thấy chữ ta muốn tra, thì ta tìm trong *biểu tra chữ Hán* ở cuối quyển Hạ (từ trang 589 đến trang 605) cũng theo cách trên.

Sau khi đã biết âm của chữ muốn tra rồi, ta chỉ việc tra như tra từ-diện Việt-Nam, tức là theo vần quốc-ngữ.

Thí-dụ : Muốn tra chữ 白,

1°) Trước hết ta đếm, thấy chữ này có 5 nét.

2°) Ta giở đến *biểu tra chữ Hán* cuối quyển Thượng, cột chữ 5 nét (trang 572 và 573), ta thấy chữ 白 có âm là Bạch.

3°) Theo vần quốc-ngữ, ta tra thấy chữ Bạch ở trang 26.

4°) Tìm đúng chữ Bạch viết là 白, ta thấy nghĩa của chữ này : Trắng — Sạch-sẽ — Rõ-ràng — Bày tỏ ra.

5°) Nếu muốn rõ nghĩa những từ-ngữ bắt đầu bằng chữ Bạch 白, ta xem xuống dưới, thấy các tiếng : Bạch bích, Bạch hổ, Bạch câu quá khích ... với nghĩa của chúng.

II. — TỪ-ĐIỆN TRA BẰNG CÁCH NHẬN BỘ CHỮ :

Hán Việt tự-diện của Thiều-Chửu.

Khang-Hi tự-diện. Từ Nguyên. Từ Hải...

Muốn tra một chữ nào đó, ta phải nhận định xem chữ ấy thuộc về bộ gì. Trong phần nói về các bộ chữ Hán, chúng ta biết có 214 bộ, xếp theo thứ-tự từ 1 nét đến 17 nét. Nên chú ý rằng mỗi chữ Hán chỉ thuộc một bộ trong số 214 bộ đó, và chỉ thuộc về một bộ mà thôi.

Ở đây tôi dùng cuốn Hán Việt tự-diện của Thiều-Chửu, xuất-bản năm 1942 tại Hà-Nội. Trong cuốn này, ta thấy :

1°) Bảng *Tổng mục các bộ* ở các trang VII và VIII, gồm 214 bộ, xếp theo thứ-tự từ 1 nét đến 17 nét. Dưới mỗi bộ, có đề số trang.

2°) *Mục tra chữ* (Kiểm tự 檢字) ở các trang từ IX đến XV, liệt kê những chữ chính nó là bộ (chữ thuộc loại 1 nói ở sau), và những chữ khó đoán bộ (chữ thuộc loại 4 nói ở sau), xếp theo thứ-tự từ 1 đến 29 nét. Dưới mỗi chữ, có đề số trang.

Trở lại vấn-đề nhận định bộ của chữ, ta biết rằng trong một chữ Hán, ký-hiệu chỉ bộ có vị-tri không nhất định :

1°) Hoặc ở bên trên :

Thí-dụ : Chữ 草 (thảo) thuộc bộ 艹 (thảo).

2°) Hoặc ở bên dưới :

Thí-dụ : Chữ 惡 (tư) thuộc bộ 心 (tâm).

3°) Hoặc ở bên trái :

Thí-dụ : Chữ 作 (tác) thuộc bộ 亻 (nhân).

4°) Hoặc ở bên phải :

Thí-dụ : Chữ 順 (thuận) thuộc bộ 頁 (hiệt).

5^o) Hoặc ở bên trong :

Thí-dụ : Chữ 向 (hướng) thuộc bộ 口 (khẩu).

6^o) Hoặc ở bên ngoài ;

Thí-dụ : Chữ 囚 (tù) thuộc bộ 囗 (vi).

Vì có sự bất định về vị-trí của ký-hiệu bộ trong chữ như thế, nên việc nhận định bộ của chữ không phải dễ-dàng.

Tuy nhiên, ta có thể phân các chữ Hán ra làm bốn loại sau này cho tiện việc nhận định bộ :

1^o) **Có những chữ chính nó là bộ.** Nếu đã đọc nhiều lần phần nói về 214 bộ chữ Hán, ta có thể dễ-dàng nhận được các chữ này.

Thí-dụ : 人 (nhân) : bộ 2 nét, ở trang 14 (Thiền-chữ).
而 (nhì) : bộ 6 nét, ở trang 512.

2^o) **Có những chữ hợp bởi hai hay nhiều phần, nhưng trong đó chỉ có một phần rõ-rệt là ký-hiệu chỉ bộ.** Gặp những chữ thuộc loại này, ta cũng có thể nhận được bộ của chúng dễ-dàng.

Thí-dụ : 佛 (Phật) hợp bởi 亻 (nhân) và 弗 (phất). Chữ này thuộc bộ « nhân » (2 nét, trang 14), vì « phất » là một chữ, chứ không phải là ký-hiệu chỉ bộ.

Giở đến trang 14 của cuốn tự-điển Thiền-Chữ.

Trừ phần ký-hiệu chỉ bộ đi (nhân), ta đếm xem phần chữ còn lại (phất) có bao nhiêu nét (5 nét).

Giở đến trang có số nét đó (5 nét) trong phần bộ « nhân » từ trang 14 trở đi : đó là các trang từ 19 đến 22.

Tim lần lượt các trang này, sẽ thấy chữ « phật » ở trang 21, cột thứ 2 với âm và nghĩa của nó.

羣 (quần) hợp bởi 君 (quân) và 羊 (dương). Chữ này thuộc bộ « dương » (6 nét, trang 505), vì « quân » là một chữ, chứ không phải là ký-hiệu chỉ bộ.

Chữ « quân » có 7 nét.

Giở đến trang có số 7 nét trong phần bộ « dương » (từ trang 505 trở đi) : Đó là trang 506.

Thấy chữ « quần » ở trang 506, cột I.

3^o) **Có những chữ hợp bởi hai hay nhiều phần ; những phần này khi đứng riêng một mình đều là ký-hiệu chỉ bộ.** Khi gặp những chữ thuộc loại này, ta phải đoán chữ hoặc thuộc bộ này, hoặc thuộc bộ kia.

Thí-dụ : 好 (hảo) hợp bởi chữ 女 (nữ) và chữ 子 (tử). Khi đứng một mình, các chữ « nữ » và « tử » đều là ký-hiệu chỉ bộ. Vì vậy ta phải đoán : chữ « hảo » nếu không thuộc bộ « nữ » thì thuộc bộ « tử ». Sau khi tra theo cách nói ở loại hai ở trên, ta biết chữ « hảo » thuộc bộ « nữ » (3 nét) ở trang 126, cột I.

𠂔 (phấn) hợp bởi 大 (đại), 隹 (chuy) và 田 (điền). Khi đứng một mình, các chữ « đại », « chuy » và « điền » đều là ký-hiệu chỉ bộ. Vì vậy phải đoán : chữ « phấn » nếu không thuộc bộ « đại », thì thuộc bộ « chuy » hoặc bộ « điền ».

Sau khi tra, ta biết chữ « phấn » thuộc bộ « đại » (3 nét) ở trang 125, cột II.

4^o) **Có những chữ khó đoán bộ.** Ta phải đếm nét rồi tìm trong *Mục tra chữ* (Kiểm tự) ở đầu cuốn từ-điển. Ta sẽ biết chữ muốn tra ở trang bao nhiêu. Giở đến trang đó, sẽ tìm thấy chữ muốn tra và biết nó thuộc bộ nào.

Thí-dụ : 之 (chi) 4 nét, ở trang 7, thuộc bộ 丿 (triệt).

甚 (thậm) 9 nét, ở trang 402, thuộc bộ 艹 (cam).

者 (giả) 9 nét, ở trang 211, thuộc bộ 耂 (lão).

Nói tóm lại, muốn dùng các từ-điển tra bằng cách nhận bộ chữ, cần phải :

a) Biết đếm nét chữ ;

b) Đọc nhiều lần bảng tổng-mục 214 bộ ;

c) Nhận định bộ chữ căn-cứ vào bốn loại nói trên.

CÁC BỘ CHỮ HÁN

Nhờ biết các bộ chữ Hán, ta có thể:

1°) Tra các tự-diễn và từ-diễn chữ Hán;

2°) Hiểu ý nghĩa của các chữ (vì chữ Hán là một hệ-thống biểu ý).

Có 214 bộ chữ Hán xếp theo thứ-tự từ 1 nét đến 17 nét.

Một bộ có thể có nhiều hình-thức khác nhau. Thí-dụ:

Bộ « nhân » có hai hình-thức: 人 (hình-thức chính), 亻 (hình-thức phụ).

Bộ « tâm » có ba hình-thức: 心 (hình-thức chính), 忄 惺 (các hình-thức phụ).

Ở đây tôi đặt số thứ-tự cho hình-thức chính của mỗi bộ. Hình-thức phụ của một bộ mang số thứ-tự của hình-thức chính của bộ đó thêm dấu hoa thị. Thí-dụ:

Bộ 人 mang số 9

Bộ 亻 mang số 9*

CÁC BỘ 1 NÉT (6 bộ)

| Số thứ tự | Bộ | Nghĩa | Chữ thuộc bộ này |
|-----------|--------------|----------|-----------------------|
| 1 | 一 | Số một | 一 (2 nét) Số bảy |
| | Nhất | | Thất |
| 2 | 丨 | Nét xỏ | 丨 (4n) Trong, giữa |
| | Cổn | | Trung |
| 3 | 丶 | Nét chấm | 主 (5n) Người đứng đầu |
| | Chủ | | Chủ |
| 4 | 丿 | Nét phẩy | 久 (3n) Lâu. |
| | Phiệt | | Cửu |

5 乙 Ngôi thứ 2 của hàng Can 九 (2n) Số chín
 Ất Cửu

6 丿 Nét móc ngược 了 (2n) Xong, hết
 Quyết Liễu

CÁC BỘ 2 NÉT (23 bộ)

7 二 Số hai 五 (4n) Số năm
 Nhị Ngũ

8 亠 Nét móc ngược 亡 (3n) Mất đi
 Đâu Vong

9 人 Người 今 (4n) Nay
 Nhân (Vẽ hình người đứng) Kim

10 儿 Người 兄 (5n) Người anh
 Nhân (Vẽ hình người đi) Huynh

11 入 Vào (vô) 内 (4n) Bên trong
 Nhập Nội

12 八 Số tám 六 (4n) Số sáu
 Bát Lục

13 冂 Miền bên ngoài rừng 册 (5n) Cuốn (sách)
 Quynh Sách

14 冂 Dùng khăn che 冠 (9n) Cái mũ (nón)
 Mịch Quan

15 冫 Nước gặp lạnh đông lại. (chữ 冰 cổ) 冰 (6n) Nước gặp lạnh đông lại
 Băng Băng

16 几 Cái ghế 几 (3n) Đại khái
 Kỳ Phàm

| | | | |
|----|----------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| 17 | 𠂇 | | 出 (5n) Ra |
| | Khảm | Há mồm | Xuất |
| 18 | 刀 | | 分 (4n) Chia rẽ ra |
| | Đao | Con dao | Phân |
| 19 | 力 | | 助 (7n) Giúp đỡ |
| | Lực | Sức | Trợ |
| 20 | 勹 | | 勿 (4n) Đừng, chớ |
| | Bao | Bọc lấy | Vật |
| 21 | 匕 | | 批 (5n) Tên một phương |
| | Tỷ (bỉ) | Cái muỗng | Bác |
| 22 | 匚 | | 匠 (6n) Người thợ |
| | Phương | Đồ dùng để dựng vật | Tượng |
| 23 | 匚 | | 匹 (4n) Tấm (vải) |
| | Hê | Che dầy | Thất |
| 24 | 十 | | 千 (3n) Số ngàn |
| | Thập | Số mười | Thiên* |
| 25 | 卜 | | 占 (5n) Xem diềm để biết |
| | Bốc | Bói để biết việc tốt xấu. | Chiêm <small>đốt, xấu</small> |
| 26 | 𠂇 | | 印 (6n) In |
| | Tiết | Đốt tre (chữ 箒 tiết cỏ) | Ấn |
| 27 | 厂 | | 厚 (9n) Dày-dặn |
| | Hán | Chỗ sườn núi người có thể ở được | Hậu |
| 28 | 厶 | | 去 (5n) Đi |
| | Khư | Riêng (chữ 私 tư cỏ) | Khứ |
| 29 | 又 | | 友 (4n) Người bạn |
| | Hựu | Lại nữa | Hữu |

| | | | |
|-----|-------------|---|--------------------------|
| 9* | 亻 | | 仁 (4n) Lòng thương người |
| | Nhân | Một hình-thức khác của bộ 亻. Bao giờ cũng ở bên trái chữ. | Nhân |
| 18* | 刂 | | 到 (8n) Đến, tới |
| | Đao | Một hình-thức khác của bộ 刀. Bao giờ cũng ở bên phải chữ. | Đáo |
| 26* | 卮 | | 危 (6n) Hiềm nghèo |
| | Tiết | Một hình-thức khác của bộ 卩 | Nguy |

CÁC BỘ 3 NÉT (31 bộ)

| | | | |
|----|-------------|-------------------------|-------------------------------------|
| 30 | 口 | | 古 (5n) Đồi xưa |
| | Khẩu | Mồm, miệng | Cổ |
| 31 | 囗 | | 囚 (5n) Giam giữ |
| | Vi | Vây quanh (chữ 圍 vi cỏ) | Tù |
| 32 | 土 | | 在 (6n) Ở |
| | Thổ | Đất | Tại |
| 33 | 士 | | 壬 (4n) Ngôi thứ 9 của |
| | Sĩ | Người học-trò | Nhâm <small>hàng Can</small> |
| 34 | 夂 | | 夂 (7n) Dắt kéo đi. |
| | Tri | Theo sau mà đến | Phùng |
| 35 | 夂 | | 夏 (10n) Mùa hè |
| | Tuy | Dáng đi chậm-chạp | Hạ |
| 36 | 夕 | | 外 (5n) Bên ngoài |
| | Tịch | Buổi chiều | Ngoại |
| 37 | 大 | | 天 (4n) Trời |
| | Đại | To, lớn | Thiên |

| | | | |
|----|---|-------------------------------------|--------------------------------|
| 38 | 女 Nữ | Người con gái | 好 (6n) Tốt đẹp Hảo |
| 39 | 子 Tử | Người con | 孝 (7n) Thảo với cha mẹ Hiếu |
| 40 | 宀 Miên | Lợp trùm nhà ngoài với nhà trong | 安 (6n) Yên ổn An |
| 41 | 寸 Thốn | Tấc (10 phân) | 寺 (6n) Ngôi chùa Tự |
| 42 | 小 Tiểu | Bé, nhỏ | 少 (4n) Ít Thiểu |
| 43 | 尢 Uông | Yếu đuối | 尤 (4n) Oán trách Vưu |
| 44 | 尸 Thi | Thây người chết | 尺 (4n) Thước (10 tấc) Xích |
| 45 | 屮 Triệt | Cây cỏ mới sinh | 屯 (4n) Gian-nan Chuân |
| 46 | 山 San (son) | Núi | 岑 (7n) Núi nhỏ mà cao Sàm |
| 47 | 廵 Xuyên (Bản-tự của 廵 <i>xuyên</i>) | Sông | 巡 (7n) Đi lại xem xét Tuần |
| 48 | 工 Công | Người thợ | 左 (5n) Bên trái Tả |
| 49 | 己 Kỷ | Minh | 巷 (9n) Đường hẻm Hạng |
| 50 | 巾 Cân | Cái khăn | 市 (5n) Cái chợ Thị |

| | | | |
|-----|-------------|---|---|
| 51 | 干 Can | Phạm đến | 平 (5n) Bằng phẳng Bình |
| 52 | 幺 Yêu | Nhỏ lắm | 幼 (5n) Bé, nhỏ tuổi Áu |
| 53 | 广 Nghiêm | Đầu cột lớn của nhà ở | 庫 (10n) Kho chứa đồ vật Khố |
| 54 | 廾 Dẫn | Đi lâu | 建 (9n) Xây dựng Kiến |
| 55 | 扌 Củng | Chấp tay | 弄 (7n) Đùa bỡn Lộng |
| 56 | 弋 Dặc | Chiếm lấy | 式 (6n) Phép tắc Thức |
| 57 | 弓 Cung | Bình khí dùng để bắn tên | 弔 (4n) Viếng người chết Điếu |
| 58 | 冫 Kệ | Đầu con đim (nhím) | |
| 59 | 彡 Sam | Lông dài | 形 (9n) Dáng vẻ Hình |
| 60 | 彳 Xích | Bước chân trái | 待 (9n) Đợi chờ Đãi |
| 43* | 兀 Ngột | Cao mà trên bằng phẳng Một hình-thức khác của bộ 尢 <i>uông</i> | |
| 58* | 彡 Kệ | Một hình-thức khác của bộ 冫 | 彡 (9n) Lời giải-thích các quẻ trong kinh Dịch Thoán |

- 58* 彡 Một hình-thức khác của Kệ bộ 彡 彡 (11n) Sao chổi Tuệ
- 61* 忄 Một hình-thức khác của Tâm bộ 心 *tâm* (4n). 忄 (9n) Trông cậy Thi
- 64* 扌 Một hình-thức khác của Thủ bộ 手 *thủ* (4n). 扌 (5n) Đánh Đả
- 85* 氵 Một hình-thức khác của Thủy bộ 水 *thủy* (4n). 氵 (6n) Con sông lớn Giang
- 94* 犭 Một hình-thức khác của Khuyển bộ 犬 *khuyển* (4n). 犭 (8n) Con chó Cầu
- 163* 阝 Một hình-thức khác của Ấp bộ 邑 *ấp* (7n). Bao giờ cũng ở bên phải chữ. 阝 (7n) Nước Bang
- 170* 阝 Một hình-thức khác của Phụ bộ 阜 *phụ* (8n). Bao giờ cũng ở bên trái chữ. 阝 (7n) Giữ-gìn Phòng

CÁC BỘ 4 NÉT (34 bộ)

- 61 心 Lòng. Tim. 忌 (7n) Ghét Kỵ
- 62 戈 Một thứ binh khí đời xưa Qua 戈 (7n) Làm xong Thành
- 63 户 Cửa một cánh. Nhà Hộ 户 (8n) Gian buồng Phòng
- 64 手 Tay Thủ 手 (9n) Lạy Bái

- 65 支 Cấp cho Chi 支
- 66 攴 Đánh khế Phác (phốc) 攴
- 67 文 Vẻ Văn 文 斑 (12n) Sắc lẫn-lộn Ban
- 68 斗 Cái đấu (10 thặng) Đấu 斗 斜 (11n) Không ngay thẳng Tà
- 69 斤 Cái riu 斤 (5n) Ruồng đuôi Xích Cân 斤
- 70 方 Hường Phương 方 旁 (10n) Một bên Bàn
- 71 无 Không Vô 无 既 (11n) Đã Ký
- 72 日 Ngày. Mặt trời. Nhật 日 旦 (5n) Buổi sớm Đán
- 73 曰 Nói rằng 曰 (10n) Sách Thư Viết
- 74 月 Tháng. Mặt trăng. Nguyệt 月 朋 (8n) Bè bạn Bàn
- 75 木 Cây. Gỗ. Mộc 木 (8n) Rừng Lâm
- 76 欠 Thiếu-thốn Khiếm 欠 (11n) Ham muốn Dục
- 77 止 Nghỉ. Thôi. Chi 止 (5n) Ngay thẳng Chính

| | | | |
|----|-------|---|---------------------------|
| 78 | 歹 | Xương tàn | 死 (6n) Chết |
| | Ngạt | | Tử |
| 79 | 戔 | Một thứ binh-khí dài không có mũi nhọn. | 殺 (11n) Giết |
| | Thù | | Sát |
| 80 | 毋 | Không | 母 (5n) Mẹ |
| | Vô | | Mẫu |
| 81 | 比 | So-sánh | 毗 (9n) Giúp đỡ |
| | Tỷ | | Bì |
| 82 | 毛 | Lông loài động-vật | 毬 (11n) Quả bóng |
| | Mao | | Câu |
| 83 | 氏 | Họ | 民 (5n) Người trong nước |
| | Thị | | Dân |
| 84 | 气 | Hơi (như chữ 氣) | 氣 (10) Chất hơi |
| | Khí | | Khí |
| 85 | 水 | Nước | 永 (5n) Lâu dài |
| | Thủy | | Vĩnh |
| 86 | 火 | Lửa | 炎 (8n) Nóng |
| | Hỏa | | Viêm |
| 87 | 爪 | Móng chân loài cầm thú | |
| | Trào | | |
| 88 | 父 | Cha | 爺 (13n) Tiếng xưng hô cha |
| | Phụ | | Gia |
| 89 | 爻 | Trong kinh Dịch, một quái có 6 hào. | 爽 (11n) Sáng-suốt |
| | Hào | | Sảng |
| 90 | 牀 | Mảnh gỗ bên trái | 牀 (8n) Cái giường |
| | Tường | | Sàng |



| | | | |
|------|-------------|---|--|
| 91 | 片 | Miếng mỏng và phẳng | 牌 (12n) Cái biển treo yết thị |
| | Phiến | | Bài |
| 92 | 牙 | Cái răng | |
| | Nha | | |
| 93 | 牛 | Con bò | 牽 (11n) Dắt đi |
| | Ngưu | | Khiên |
| 94 | 犬 | Con chó | |
| | Khuyển | | |
| 61* | 忄 | Một hình-thức khác của bộ 心 | 慕 (15n) Yêu mến |
| | Tâm | | Mộ |
| 66* | 攴 | Một hình-thức khác của bộ 攴 | 改 (7n) Sửa đổi |
| | Phác (phốc) | | Cải |
| 86* | 灬 | Một hình-thức khác của bộ 火. Bao giờ cũng ở bên dưới chữ. | 烏 (10n) Con quạ |
| | Hỏa | | Ô |
| 87* | 勹 | Một hình-thức khác của bộ 爪. Bao giờ cũng ở bên trên chữ. | 爲 (12n) Làm |
| | Trảo | | Vi |
| 93* | 犛 | Một hình-thức khác của bộ 牛. Bao giờ cũng ở bên trái chữ. | 物 (8n) Những cái sinh ra trong khoảng trời đất |
| | Ngưu | | Vật |
| 96* | 王 | Vua | 珍 (9n) Quý báu |
| | Vương | Một hình-thức khác của bộ 玉 ngọc (5n). | Trân |
| 122* | 冫 | Một hình-thức khác của bộ 冫 | 罕 (7n) Ít |
| | Vông | | Hãn |

- 130* 月 Một hình-thức khác của bộ 肉 nhục (6n). **肝** (7n) Gan
Nhục **Can**
- 140* 艹 Một hình-thức khác của bộ 艸 thảo (6n). Bao giờ cũng ở bên trên chữ. **花** (8n) Bông
Thảo **Hoa**
- 162* 辵 Một hình-thức khác của bộ 辵 sước (7n). **近** (8n) Gần
Sước **Cận**

CÁC BỘ 5 NÉT (23 bộ)

- 95 玄 Màu đen **率** (11n) Noi theo
Huyền **Suất**
- 96 玉 Châu báu **璧** (17n) Một thứ ngọc
Ngọc **Bích**
- 97 瓜 Cây dưa **瓢** (16n) Cái bầu
Qua **Biều**
- 98 瓦 Ngói **瓶** (11n) Cái lọ
Ngõa **Bình**
- 99 甘 Ngọt **甜** (11n) Ngọt lẫm
Cam **Điềm**
- 100 生 Sống. Đẻ ra. **產** (11n) Sinh đẻ
Sinh **Sản**
- 101 用 Dùng **甫** (7n) Tiếng mỹ xưng người đàn-ông
Dụng **Phủ**
- 102 田 Ruộng **男** (7n) Người con trai
Điền **Nam**

- 103 足 Chân **疑** (14n) Ngờ vực
Sor **Nghi**
- 104 疒 Tật bệnh **疲** (10n) Nhọc mệt
Nạch **Bì**
- 105 夂 Đạp ra **登** (12n) Lên
Bát **Đáng**
- 106 白 Màu trắng **百** (6n) Số trăm
Bạch **Bách** (bá)
- 107 皮 Da **鼓** (14n) Cái trống
Bì **Cổ**
- 108 皿 Đồ bát đĩa **盆** (9n) Cái chậu sành
Mãn (Mãnh) **Bồn**
- 109 目 Mắt **眉** (9n) Lông mày
Mục **Mi**
- 110 矛 Một thứ binh-khí có Mâu (muru) cán dài, mũi nhọn **矜** (9n) Khoe-khoang
Cang
- 111 矢 Tên đề bắn cung **知** (8n) Biết
Thi **Tri**
- 112 石 Đá **硯** (12n) Cái nghiên
Thạch **Nghiên**
- 113 示 Thần đất **社** (12n) Đền thờ thần đất
Kỳ **Xã**
- 114 肉 Vết ngón chân con thú dẫm xuống đất. **禽** (13n) Loài chim
Nhục **Cầm**

| | | | |
|------|------------|---|----------------------------|
| 115 | 禾 Hòa | Lúa | 私 (7n) Riêng Tư |
| 116 | 穴 Huyệt | Hang. Hố. Lỗ. | 空 (8n) Trống rỗng Không |
| 117 | 立 Lập | Đứng thẳng | 童 (12n) Trẻ thơ Đồng |
| 85* | 水 Thủy | Một hình-thức khác của bộ 水 | 求 (7n) Xin Cầu |
| 103* | 疋 Sơ | Một hình-thức khác của bộ 疋 | |
| 103* | 疋 Sơ | Một hình-thức khác của bộ 疋, bao giờ cũng ở bên trái chữ. | 疏 (11n) Không thân Sơ |
| 109* | 四 Mục | Một hình-thức khác của bộ 目, bao giờ cũng ở bên trên chữ. | 眾 (11n) Nhiều Chúng |
| 122* | 罒 Võng | Một hình-thức khác của bộ 罒 võng (6n), bao giờ cũng ở bên trên chữ. | 罪 (13n) Lỗi Tội |
| 145* | 衤 Y | Một hình-thức khác của bộ 衣 y(6n), bao giờ cũng ở bên trái chữ. | 衫 (8n) Áo đơn Sam |

CÁC BỘ 6 NÉT (29 bộ)

| | | |
|-----|-----------|---------|
| 118 | 竹 Trúc | Cây tre |
|-----|-----------|---------|

| | | | |
|-----|------------|-----------------------------|------------------------------------|
| 119 | 米 Mễ | Gạo | 粟 (12n) Thóc lúa Túc |
| 120 | 糸 Mịch | Sợi tơ nhỏ | 紅 (9n) Màu đỏ nhạt Hồng |
| 121 | 缶 Phũ | Đồ sành | 缸 (9n) Cái chum to Cương (hàng) |
| 122 | 网 Võng | Cái lưới (chữ 網 võng cổ) | |
| 123 | 羊 Dương | Con dê | 羣 (13n) Bầy, đàn. Quần |
| 124 | 羽 Vũ | Lông chim | 翔 (12n) Bay về Trường |
| 125 | 老 Lão | Già | 耆 (10n) Già (60 tuổi) Kỳ |
| 126 | 而 Nhi | Và. Rồi (liên-từ) | 耐 (9n) Chịu đựng được Nại |
| 127 | 耒 Lễ | Cái cày | 耕 (10n) Cày ruộng Canh |
| 128 | 耳 Nhi | Tai | 聞 (14n) Nghe Văn |
| 129 | 聿 Duật | Bèn (phát ngữ từ) | 肄 (13n) Tiệm hàng Tứ |
| 130 | 肉 Nhục | Thịt | |

| | | | |
|-----|-------------------|---------------------------|---|
| 131 | 臣 Thần | Bày tôi | 卧 (8n) Nằm Ngọa |
| 132 | 自 Tự | Từ. Do (giới-từ) | 臭 (10n) Hoi, mùi. Xú |
| 133 | 至 Chí | Tới, đến. | 致 (10) Suy đến cùng Trí |
| 134 | 白 Cửu | Cái cối để dã | 舅 (13n) Cậu (anh, em của mẹ) Cửu |
| 135 | 舌 Thiệt | Lưỡi | 舍 (8n) Quán trọ Xá |
| 136 | 舛 Suyễn | Ngang trái | 舞 (14n) Múa Vũ |
| 137 | 舟 Chu | Cái thuyền | 舶 (11n) Thuyền lớn Bạch (bạc) |
| 138 | 良 Cán | Một quẻ trong bát quái | 良 (7n) Hiền lành Lương |
| 139 | 色 Sắc | Vẻ. Màu. | |
| 140 | 艸 Thảo | Cỏ (bản-tự của 草 thảo) | |
| 141 | 虎 Hô | Vấn con cọp | 虎 (8n) Con cọp Hô |
| 142 | 虫 Trùng | Loài sâu bọ | 蚊 (10n) Con muỗi Văn |

| | | | |
|------|-------------------|---|---------------------------------|
| 143 | 血 Huyết | Máu | |
| 144 | 行 Hành | Đi. Làm | 衛 (16n) Phòng giữ Vệ |
| 145 | 衣 Y | Cái áo | 衾 (10n) Áo ngủ Khâm |
| 146 | 兩 Á | Che, chùm lên. | 要 (9n) Quan-trọng Yếu |
| 118* | 𦵏 Trúc | Một hình-thức khác của bộ 竹, bao giờ cũng ở bên trên chữ. | 笠 (11n) Cái nón Lạp |

CÁC BỘ 7 NÉT (20 bộ)

| | | | |
|-----|------------------|--------------------|---|
| 147 | 見 Kiến | Trông thấy | 視 (12n) Ngắm kỹ Thị |
| 148 | 角 Giác | Sừng thú. Góc. | 解 (13n) Giải cho rõ Giải |
| 149 | 言 Ngôn | Nói | 訪 (11n) Hỏi Phỏng |
| 150 | 谷 Cốc | Khe núi. Hang núi. | 谿 (17n) Tâm ý mở rộng Hoát |
| 151 | 豆 Đậu | Cây đậu | 豐 (18n) Đầy. Thịnh Phong |
| 152 | 豕 Thị | Con heo | 象 (12n) Con voi Tượng |

| | | | |
|-----|------------------|----------------------------------|------------------------------|
| 153 | 豸 Trí | Loài sâu không có chân | 貌 (14n) Dáng mặt Mạo |
| 154 | 貝 Bối | Vật quý báu | 貧 (11n) Nghèo Bần |
| 155 | 赤 Xích | Màu đỏ | 赦 (11n) Tha tội Xá |
| 156 | 走 Tẩu | Chạy | 起 (10n) Dậy. Dấy lên Khởi |
| 157 | 足 Túc | Chân. Đầy đủ. | |
| 158 | 身 Thân | Minh | 躬 (10n) Minh Cung |
| 159 | 車 Xa | Cái xe | 軍 (9n) Đội binh Quân |
| 160 | 辛 Tân | Cay | 辯 (?1n) Tranh luận Biện |
| 161 | 辰 Thần (thìn) | Ngôi thứ 5 của hàng Chi. | 辱 (10n) Xấu hổ Nhục |
| 162 | 足 Sước | Chợt đi chợt nghĩ | |
| 163 | 邑 Áp | Vùng đất nhỏ | |
| 164 | 酉 Dậu | Ngôi thứ 10 của hàng Chi | 酒 (10n) Rượu Tửu |
| 165 | 采 Biện | Phân biệt (bản-tự của 辨 biện) | 采 (8n) Màu-mỡ đẹp-đẽ Thái |

| | | | |
|-----|---------|------------|----------------------|
| 166 | 里 Lý | Làng. Dặm. | 重 (9n) Nặng Trọng |
|-----|---------|------------|----------------------|

CÁC BỘ 8 NÉT (9 bộ)

| | | | |
|-----|-------------|---------------------|----------------------------|
| 167 | 金 Kim | Vàng | 銀 (14n) Bạc Ngân |
| 168 | 長 Trưởng | Dài | |
| 169 | 門 Môn | Cửa | 開 (12n) Mở Khai |
| 170 | 阜 Phụ | Núi đất | |
| 171 | 隸 Đãi | Kịp | 隸 (17n) Phụ thuộc Lệ |
| 172 | 隹 Chuy | Loài chim đuôi ngắn | 集 (12n) Hợp lại Tập |
| 173 | 雨 Vũ | Mưa | 雲 (12n) Mây Vân |
| 174 | 青 Thanh | Màu xanh | 靜 (16n) Yên-lặng Tĩnh |
| 175 | 非 Phi | Trái. Không phải. | 靡 (19n) Không, chẳng Mỹ |

CÁC BỘ 9 NÉT (10 bộ)

| | | | |
|-----|-----------|-----|--|
| 176 | 面 Diện | Mặt | |
|-----|-----------|-----|--|

| | | | |
|-----|-------------------|-----------------------------------|--|
| 177 | 革 Cách | Thay đổi. Da thú cạo lông rồi. | 鞭 (18n) Cái roi Tiên |
| 178 | 韋 Vi | Da thuộc rồi | 韜 (19n) Phép dùng bình Thao |
| 179 | 韭 Cửu | Một thứ rau | |
| 180 | 音 Âm | Tiếng | 韻 (19n) Vận (thơ) Vận |
| 181 | 頁 Hiệt | Đầu. Trang giấy | 頂 (11n) Đỉnh đầu Đỉnh |
| 182 | 風 Phong | Gió | 飄 (20n) Gió thổi Phiêu |
| 183 | 飛 Phi | Bay | |
| 184 | 食 Thực | Ăn | 飲 (13) Uống Ẩm |
| 185 | 首 Thủ | Đầu | |
| 186 | 香 Hương | Mùi thơm | 馨 (20n) Hương bay ngát ra Hinh |

CÁC BỘ 10 NÉT (8 bộ)

| | | | |
|-----|-----------------|----------|--|
| 187 | 馬 Mã | Con ngựa | 駒 (15n) Ngựa non, khỏe Câu |
| 188 | 骨 Cốt | Xương | 體 (23n) Thân, mình Thế |

| | | | |
|-----|------------------------|------------------------------|--------------------------------------|
| 189 | 高 Cao | Trái với thấp | |
| 190 | 髟 Tiêu (bưu) | Tóc dài lượt-thướt | 髮 (15n) Tóc Phát |
| 191 | 鬥 Đấu | Đánh nhau | 鬪 (15n) Ẫm-ĩ Náo |
| 192 | 鬯 Sưởng | Rượu nếp | 鬱 (29n) Buồn-bã Uát |
| 193 | 鬲 Cách | Tên một nước nhỏ thời xưa | |
| 194 | 鬼 Qui | Con ma | 魄 (15n) Via Phách |

CÁC BỘ 11 NÉT (6 bộ)

| | | | |
|-----|------------------|----------|---|
| 195 | 魚 Ngư | Con cá | 鯉 (18n) Cá chép Lý |
| 196 | 鳥 Điểu | Con chim | 鳴 (14n) Hót, kêu. Minh |
| 197 | 鹵 Lỗ | Đất mặn | 鹹 (20n) Mặn Hàm |
| 198 | 鹿 Lộc | Con hươu | 麗 (19n) Đẹp-dẽ Lệ |
| 199 | 麥 Mạch | Lúa tẻ | 麴 (19n) Men rượu Khúc |
| 200 | 麻 Ma | Cây gai | |

CÁC BỘ 12 NÉT (4 bộ)

- 201 黄 Màu vàng
Hoàng
- 202 黍 Lúa nếp 黏 (19n) Chất dính
Thử Niêm
- 203 黑 Màu đen 點 (19n) Dấu chấm
Hác Điểm
- 204 黼 May áo
Chi

CÁC BỘ 13 NÉT (4 bộ)

- 205 黽 Cổ găng 鼈 (24n) Con ba ba
Mãnh (mãnh) Biết
- 206 鼎 Cái vạc 鼎 (15n) Cái vạc lớn
Đinh Nại
- 207 鼓 Cái trống 鞞 (21n) Trống trận
Cổ Bè
- 208 鼠 Con chuột 鼯 (23n) Chuột nhắt
Thử Hè

CÁC BỘ 14 NÉT (4 bộ)

- 209 鼻 Mũi
Ty
- 210 齋 Đều, không so-le. 齋 (17n) Ăn chay
Tè Trai

CÁC BỘ 15 NÉT (1 bộ)

- 211 齒 Răng. Tuổi-tác 齡 (20n) Tuổi
Xi Linh

CÁC BỘ 16 NÉT (2 bộ)

- 212 龍 Con rồng 龐 (19n) Họ Bàng
Long Bàng
- 213 龜 Con rùa
Quy

CÁC BỘ 17 NÉT (1 bộ)

- 214 龠 Một thứ nhạc-khí như
Được ống sáo có ba lỗ.

BẢNG TỔNG-MỤC CÁC BỘ CHỮ HÁN

| | | | | | | |
|--------|---------|------|--------|------|-------|--------|
| I NÉT | 18 刀 | 33 士 | 52 女 | 61 心 | 80 毋 | 93* 才 |
| 1 一 | 19 力 | 34 夕 | 53 广 | 62 戈 | 81 比 | 96* 王 |
| 2 丨 | 20 勹 | 35 义 | 51 又 | 63 户 | 82 毛 | 122* 冎 |
| 3 丶 | 21 匕 | 36 夕 | 55 升 | 61 手 | 83 氏 | 130* 月 |
| 4 ノ | 22 匚 | 37 大 | 56 弋 | 65 支 | 81 气 | 140* 艹 |
| 5 乙 | 23 冂 | 38 女 | 57 弓 | 66 支 | 85 水 | 162* 辶 |
| 6 丿 | 24 十 | 39 子 | 58 冫 | 67 文 | 86 火 | V NÉT |
| II NÉT | 25 卜 | 40 冫 | 59 彡 | 68 斗 | 87 爪 | 95 玄 |
| 7 二 | 26 尸 | 41 寸 | 60 彳 | 69 斤 | 88 父 | 96 玉 |
| 8 亠 | 27 厂 | 42 小 | 43* 兀 | 70 方 | 89 交 | 97 瓜 |
| 9 人 | 28 厶 | 43 尢 | 58* 土 | 71 无 | 90 彡 | 98 瓦 |
| 10 儿 | 29 又 | 44 尸 | 58* 丑 | 72 日 | 91 片 | 99 甘 |
| 11 入 | 9* 亻 | 45 巾 | 61* 巾 | 73 曰 | 92 牙 | 100 生 |
| 12 八 | 18* 冫 | 46 山 | 61* 才 | 74 月 | 93 牛 | 101 用 |
| 13 冂 | 26* 巳 | 47 巛 | 85* 彡 | 75 木 | 94 犬 | 102 田 |
| 14 冂 | III NÉT | 48 工 | 91* 才 | 76 欠 | 61* 巾 | 103 疋 |
| 15 シ | 30 口 | 49 己 | 163* 冫 | 77 止 | 66* 文 | 101 疋 |
| 16 几 | 31 口 | 50 巾 | 170* 冫 | 78 彡 | 86* 彡 | 105 彡 |
| 17 凵 | 32 土 | 51 干 | IV NÉT | 79 彡 | 87* 心 | 106 白 |

| | | | | | | |
|--------|-------|---------|-------|--------|----------|----------|
| 107 皮 | 119 米 | 138 艮 | 155 赤 | 173 雨 | 190 髟 | 206 鼎 |
| 108 皿 | 120 糸 | 139 色 | 156 走 | 171 青 | 191 鬥 | 207 鼓 |
| 109 目 | 121 缶 | 140 艸 | 157 足 | 175 非 | 192 鬯 | 208 鼠 |
| 110 矛 | 122 网 | 141 疒 | 158 身 | IX NÉT | 193 鬲 | XIV NÉT |
| 111 矢 | 123 羊 | 142 虫 | 159 車 | 176 面 | 191 鬼 | 209 鼻 |
| 112 石 | 121 羽 | 143 血 | 160 辛 | 177 革 | XI NÉT | 210 齋 |
| 113 示 | 125 老 | 144 行 | 161 辰 | 178 韋 | 195 魚 | XV NÉT |
| 114 尢 | 126 而 | 145 衣 | 162 疋 | 179 韭 | 196 鳥 | 211 齒 |
| 115 禾 | 127 耒 | 146 酉 | 163 邑 | 180 音 | 197 鹵 | XVI NÉT |
| 116 穴 | 128 耳 | 148* 艸 | 164 酉 | 181 頁 | 198 鹿 | 212 龍 |
| 117 立 | 129 聿 | VII NÉT | 165 采 | 182 風 | 199 麥 | 213 龜 |
| 85* 水 | 130 肉 | 147 見 | 166 里 | 183 飛 | 200 麻 | XVII NÉT |
| 103* 疋 | 131 臣 | 148 角 | VIII | 184 食 | XII NÉT | 214 龠 |
| 103* 疋 | 132 自 | 149 言 | 167 金 | 185 首 | 201 黃 | |
| 109* 四 | 133 至 | 150 谷 | 168 長 | 186 香 | 202 黍 | |
| 122* 四 | 131 白 | 151 豆 | 169 門 | X NÉT | 203 黑 | |
| 145* 衤 | 135 舌 | 152 豕 | 170 阜 | 187 馬 | 201 黼 | |
| VI NÉT | 136 舛 | 153 豸 | 171 隹 | 188 骨 | XIII NÉT | |
| 118 竹 | 137 舟 | 154 貝 | 172 隹 | 189 高 | 205 龜 | |

PHẦN THỨ HAI

Những bài tuyển trích trong sách

TÂN QUỐC-VĂN

của Thương-Vụ ấn thư quán

QUYỂN I

BÀI 1

人 天 日 月

Âm và số nét : **Nhân** (2 nét) — **Thiên** (4 nét) — **Nhật** (4 nét) — **Nguyệt** (4 nét).

Nghĩa : *Người* — *Trời* — *Mặt trời, ngày* ⁽¹⁾ — *Mặt trăng, tháng* ⁽¹⁾.

Chú-giải : 1. Một chữ Hán thường có nhiều nghĩa. Tùy theo vị-trí của chữ trong câu hay ý của câu, chữ có nghĩa này hay nghĩa khác.

BÀI 2

| | | | |
|-------|-------|--------|-------|
| 人 | 大 | 人 | 小 |
| Nhân | đại | Nhân | tiểu |
| 天 | 高 | 天 | 青 |
| Thiên | cao | Thiên | thanh |
| 日 | 光 | 月 | 明 |
| Nhật | quang | Nguyệt | minh |

Chữ mới : **Đại** (3 nét) : to, lớn — **Tiểu** (3 nét) : bé, nhỏ — **Cao** (10 nét) : trái với thấp — **Thanh** (8 nét) : xanh — **Quang** (6 nét) : sáng — **Minh** (8 nét) : sáng.

Dịch nghĩa :

Người lớn — Người nhỏ.

Trời cao — Trời xanh.

Mặt trời sáng — Mặt trăng sáng.

BÀI 3

青天

Thanh thiên

白日

Bạch nhật

明月

Minh nguyệt

人行

Nhân hành

馬走

Mã tẩu

鳥飛

Điểu phi

Chữ mới: **Bạch** (5 nét): trắng — **Hành** (6n): đi — **Mã** (10n): con ngựa — **Tẩu** (7n): chạy — **Điểu** (11n): con chim — **Phi** (9n): bay.

Dịch nghĩa:

Trời xanh Mặt trời sáng Mặt trăng sáng
Người đi Ngựa chạy Chim bay

Chú giải: 1. « Thanh thiên » và « Thiên thanh » cùng dịch là *trời xanh*. Nhưng hai chữ « Thanh thiên » chỉ là những từ; hai chữ « Thiên thanh » mới hợp thành câu (xem bài 2) Đó cũng là sự phân-biệt giữa « Minh nguyệt » và « Nguyệt minh », « Bạch nhật » và « Nhật bạch ». Trong trường-hợp thứ nhất, hình-dung-từ đặt trước danh-từ. Trong trường-hợp thứ hai, hình-dung-từ đặt sau danh-từ.

BÀI 4

在家中，孝父母

Tại gia trung, hiếu phụ mẫu.

入學校，敬先生

Nhập học hiệu, kính tiên sinh.

Chữ mới: **Tại** (6n): ở — **Gia** (10n): nhà — **Trung** (4n): bên trong — **Hiếu** (7n): hết lòng thờ cha mẹ — **Phụ** (4n): cha — **Mẫu** (5n): mẹ — **Nhập** (2n): vào — **Học hiệu** (16n, 10n): nhà trường — **Kính** (13n): tôn trọng — **Tiên sinh** (6n, 5n): thầy giáo.

Dịch nghĩa:

*Ở trong nhà, có hiếu với cha mẹ.**Vào nhà trường, kính trọng thầy dạy.*

BÀI 5

天初晚，月光明

Thiên sơ vãn, nguyệt quang minh. (1)

窗前遠望，月在東方

Song tiền viễn vọng: nguyệt tại đông phương.

Chữ mới: **Sơ** (7n): bắt đầu, mới — **Vãn** (11n): muộn, buổi chiều — **Song** (16n): cửa sổ — **Tiền** (9n): phía trước — **Viễn** (14n): xa — **Vọng** (11n): trông xa — **Đông** (8n): phương đông — **Phương** (4n): hướng.

Dịch nghĩa:

*Trời bắt đầu tối, trăng sáng tỏ.**Trước cửa sổ, trông ra xa: mặt trăng ở phương đông.*

Chú giải: 1. Mấy chữ « Nguyệt quang minh » cũng có thể dịch là *ánh trăng sáng tỏ*. Trong trường-hợp này, chữ « quang » được hiểu là một danh-từ.

BÀI 6

竹簾外，兩燕子，

Trúc liêm ngoại, lưỡng yến tử (1),

忽飛來，忽飛去。

hốt phi lai, hốt phi khứ.

Chữ mới: **Trúc** (6n): cây tre — **Liêm** (19n): cái mảnh-mảnh — **Ngoại** (19n): bên ngoài — **Lưỡng** (8n): hai — **Yến tử** (16n, 3n): chim én — **Hốt** (8n): thỉnh-linh — **Lai** (8n): lại, đến — **Khứ** (5n): đi.

Dịch nghĩa :

Ngoài bực mảnh-mảnh tre, hai con chim én thành-linh bay đến, thành-linh bay đi.

Chú giải : 1. Chữ « tú » đứng riêng có nghĩa là người con. Ở đây, nó là tiếng chỉ loài chim.

BÀI 7

大路上，人往來，

Đại lộ thượng, nhân vãng lai,

或乘車，或步行。

hoặc thừa xa, hoặc bộ hành.

Chữ mới : **Lộ** (13n) : con đường — **Thượng** (3n) : bên trên — **Vãng** (8n) : đi — **Hoặc** (8n) : tiếng tỏ ý không định — **Thừa** (10n) : cỡi xe — **Xa** (7n) : cái xe — **Bộ** (8n) : đi chân, bước.

Dịch nghĩa :

Trên đường cái, người đi lại, hoặc cỡi xe, hoặc đi bộ.

BÀI 8

鳥有兩翼，故能飛。

Điểu hữu lưỡng dực, cố năng phi.

獸有四足，故善走。

Thú hữu tứ túc, cố thiện tẩu.

Chữ mới : **Hữu** (6n) : có — **Dực** (17n) : cánh chim — **Cố** (9n) : vì vậy, cho nên — **Năng** (10n) : có thể làm được — **Thú** (19n) : loài muông — **Tứ** (5n) : bốn — **Túc** (7n) : chân — **Thiện** (12n) : giỏi, khéo.

Dịch nghĩa :

Chim có hai cánh, nên biết bay.

Muông có bốn chân, nên giỏi chạy.

BÀI 9

渴思飲，飢思食。

Khát tư ẩm, cơ tư thực.

渴時飲茶，飢時食飯。

Khát thời ẩm trà, cơ thời thực phạn.

Chữ mới : **Khát** (12n) : muốn uống nước — **Tư** (9n) : nghĩ — **Ẩm** (13n) : uống — **Cơ** (11n) : đói — **Thực** (9n) : ăn — **Thời** (10n) : lúc — **Trà** (10n) : một thứ cây — **Phạn** (13n) : cơm.

Dịch nghĩa :

Khát, nghĩ đến uống. Đói, nghĩ đến ăn.

Lúc khát, uống trà. Lúc đói, ăn cơm.

BÀI 10

兩岸間，架板橋⁽¹⁾。

Lưỡng ngạn gian, dá bản kiều.

橋上行人，橋下行船。

Kiều thượng hành nhân, kiêu hạ hành thuyền.

Chữ mới : **Ngạn** (8n) : bờ sông cao dốc — **Gian** (12n) : khoảng — **Dá** (9n) : gác lên — **Bản** (8n) : tấm ván — **Kiều** (16n) : cái cầu — **Hạ** (3n) : bên dưới — **Thuyền** (11n) : cái thuyền.

Dịch nghĩa :

Giữa hai bờ sông, có cầu ván bắc qua.

Trên cầu có người đi, dưới cầu có thuyền đi.

Chú giải : 1. Cũng có thể đặt câu như sau : Kiểu thượng nhân hành, kiểu hạ thuyền hành.

BÀI 11

庭前樹，有鳥巢。

Đình tiền thụ, hữu điểu sào.

小鳥一羣，樹間飛鳴。

Tiểu điểu nhất quần, thụ gian phi minh.

Chữ mới : Đình (10n) : sân — Thụ (16n) : cây cối — Sào (11n) : tổ chim — Quần (13n) : bầy, đàn — Minh (14n) : (chim) kêu.

Dịch nghĩa :

Trên cây trước sân, có tổ chim,

Một đàn chim nhỏ vừa bay vừa kêu giữa những cây.

BÀI 12

畫一幅。馬八匹。

Họa nhất bức: mã bát thát,

或卧，或立，或俯，或仰。

Hoặc ngọa, hoặc lập, hoặc phủ, hoặc ngưỡng.

Chữ mới : Họa (12n) : vẽ, tranh vẽ — Bức (12n) : khổ rộng của vải — Bát (2n) : tám — Thát (4n) : chữ dùng để đếm ngựa — Ngọa (8n) : nằm — Lập (5n) : đứng — Phủ (10n) : cúi xuống — Ngưỡng (6n) : ngẩng lên.

Dịch nghĩa :

(Đấy là) một bức họa : (vẽ) tám con ngựa,

Hoặc nằm, hoặc đứng, hoặc cúi đầu, hoặc ngẩng đầu.

BÀI 13

左右手，共十指。

Tả hữu thủ, cộng thập chỉ.

左五指，右五指。

Tả ngũ chỉ, hữu ngũ chỉ.

能取物，能作事。

Năng thủ vật, năng tác sự.

Chữ mới : Tả (5n) : bên trái — Hữu (5n) : bên phải — Thủ (4n) : tay — Cộng (6n) : chung cùng nhau — Thập (2n) : mười — Chỉ (9n) : ngón tay — Ngũ (4n) : năm — Thủ (8n) : lấy — Vật (8n) : đồ vật — Tác (7n) : làm — Sự (8n) : việc.

Dịch nghĩa :

Tay trái, tay phải gồm mười ngón : tay trái năm ngón, tay phải năm ngón.

Có thể lấy đồ vật, có thể làm công việc.

BÀI 14

人面上，

Nhân diện thượng,

有眉有目，有鼻有口。

hữu mi hữu mục, hữu tỷ hữu khẩu.

舌在口內，耳在兩旁。

Thiệt tại khẩu nội, nhĩ tại lưỡng bàng.

Chữ mới : Diện (9n) : mặt — Mi (9n) : lông mày — Mục (5n) : mắt — Tỷ (14n) : mũi — Khẩu (3n) : mồm, miệng — Thiệt (6n) : lưỡi — Nội (4n) : bên trong — Nhĩ (6n) : tai — Bàng (10n) : bên.

Dịch nghĩa :

*Trên mặt người, có lông mày, có mắt, có mũi, có mồm.
Lưỡi ở trong mồm, tai ở hai bên.*

BÀI 15

米多少，用斗量。

Mễ đa thiêu, dụng đấu lượng.

布長短，用尺量。

Bố trường đoản, dụng xích lượng.

米十升，爲一斗。

Mễ thập thăng vi nhất đấu.

布十寸，爲一尺。

Bố thập thốn vi nhất xích.

Chữ mới : **Mễ** (6n) : gạo — **Đa** (6n) : nhiều — **Thiêu** (4n) : ít
Dụng (5n) : dùng — **Đấu** (4n) : cái đấu — **Lượng** (12n) : đong, đo — **Bố** (5n) : vải — **Trường** (12n) : dài — **Đoản** (12n) : ngắn — **Xích** (4n) : cái thước — **Thăng** (4n) : cái thưng — **Vi** (12n) : là — **Thốn** (3n) : tắc.

Dịch nghĩa :

*Gạo nhiều ít, dùng đấu đong. Vải dài ngắn, dùng thước đo.
Mười thưng gạo là một đấu. Mười tắc vải là một thước.*

BÀI 16

有老人，提竹籃，入市中，

Hữu lão nhân, đề trúc lam, nhập thị trung,

買魚一尾，步行還家。

Mãi ngư nhất vĩ, bộ hành hoàn gia.

Chữ mới : **Lão** (6n) : già — **Đề** (12n) : nắm lấy — **Lam** (20n) : cái giỏ — **Thị** (5n) : chợ — **Mãi** (12n) : mua — **Ngư** (11n) : con cá — **Vỹ** (7n) : cái đuôi. Ở đây là tiếng dùng để đếm cá — **Hoàn** (17n) : trở về.

Dịch nghĩa :

*Có một ông già xách cái giỏ tre, đi vào trong chợ,
Mua một con cá, (rồi) đi bộ về nhà.*

BÀI 17

玻璃缸中，金魚兩尾。

Pha ly cương trung, kim ngư lưỡng vĩ.

小貓來，欲捕魚。

Tiểu miêu lai, dục bộ ngư.

我入室，貓逃去。

Ngã nhập thất, miêu đào khứ.

Chữ mới : **Pha ly** (9n, 15n) : pha-lê — **Cương** (9n) : cái chậu lớn — **Kim** (8n) : vàng — **Miêu** (16n) : con mèo — **Dục** (11n) : muốn — **Bộ** (10n) : bắt — **Ngã** (7n) : tôi — **Thất** (9n) : nhà ở — **Đào** (10n) : trốn đi.

Dịch nghĩa :

*Trong chậu pha-lê, (có) hai con cá vàng.
Con mèo nhỏ đến, muốn bắt cá. Tôi vào nhà : mèo trốn đi.*

BÀI 18

有客至，看我父。

Hữu khách chí, khán ngã phụ.

我迎客，入室內。

Ngã nghinh khách, nhập thất nội.

父見客，問姓名。

Phụ kiến khách, vấn tính danh.

父坐右，客坐左。

Phụ tọa hữu, khách tọa tả.

Chữ mới: **Khách** (9n): người khách — **Chí** (6n): đến — **Khán** (9n): viếng, thăm — **Nghinh** (8n): đón, tiếp rước — **Kiến** (7n): trông thấy — **Vấn** (11n): hỏi — **Tính** (8n): họ — **Danh** (6n): tên — **Tọa** (7n): ngồi.

Dịch nghĩa:

Có khách đến thăm cha tôi. Tôi rước khách vào trong nhà.

Cha trông thấy khách, hỏi họ tên. Cha ngồi bên phải, khách ngồi bên trái.

BÀI 19

新書一冊。

Tân thư nhất sách.

先生講，學生聽。

Tiên sinh giảng, học sinh thính.

先讀字音，後解字義。

Tiên đọc tự âm, hậu giải tự nghĩa.

Chữ mới: **Tân** (13n): mới — **Thư** (5n): sách — **Sách** (5n): tiếng dùng để đếm sách — **Giảng** (17n): phân giải — **Thính** (22n): nghe — **Độc** (22n): đọc — **Tự** (6n): chữ — **Âm** (9n): tiếng — **Hậu** (9n): sau — **Giải** (13n): giảng cho rõ — **Nghĩa** (13n): ý nghĩa.

Dịch nghĩa:

(Đây là) một cuốn sách mới. Thầy giảng, trò nghe.

Trước đọc âm chữ, sau giảng nghĩa chữ.

BÀI 20

明月將出，蟲聲四起。

Minh nguyệt tương xuất, trùng thanh tứ khởi.

時高時低，時遠時近。

Thời cao thời đê, thời viễn thời cận.

其聲不一。

Kỳ⁽¹⁾ thanh bát nhất.

Chữ mới: **Tương** (11n): sẽ, sắp — **Xuất** (5n): ra — **Trùng** (18n): loài sâu bọ — **Thanh** (17n): tiếng — **Khởi** (10n): nổi dậy — **Đê** (7n): thấp — **Cận** (8n): gần — **Kỳ** (8n): đại-danh-từ, ở đây thay cho «trùng» — **Bát** (4n): không, chẳng.

Dịch nghĩa:

Trăng sáng sắp mọc, tiếng trùng nổi dậy bốn phía.

Lúc cao lúc thấp, lúc xa lúc gần. Tiếng không giống nhau.

Chú giải: 1. Chữ «kỳ» ở đây thay cho chữ «trùng». Vì vậy hai chữ «kỳ thanh» dịch là *tiếng trùng* hay *tiếng nó*. Tuy nhiên, nhiều khi không cần dịch chữ «kỳ» mà câu văn Việt vẫn rõ ý.

BÀI 21

秋日新晴，羣雁南來。

Thu nhật tân tình, quần nhạn nam lai.

高飛天空，或如一字，

Cao phi thiên không, hoặc như nhất tự.

或如人字。

hoặc như nhân tự.

Chữ mới: **Thu** (9n): mùa thu — **Tinh** (12n): trời quang tạnh — **Nhạn** (11n): chim nhạn — **Nam** (9n): phương nam — **Không** (8n): khoảng không — **Như** (6n): giống như.

Dịch nghĩa:

Ngày thu trời vừa quang tạnh, những con nhạn từ phương nam đến.

Bay cao trên trời, hoặc giống chữ «nhất» (一), hoặc giống chữ «nhân» (人).

Chú giải: 1. Ở đây chữ «tân» là một phó-từ (trạng-từ) có nghĩa là vừa mới.

2. Ở đây chữ «quán» là một hình-dung-từ (tính-từ) chỉ số dịch là *những, các*, Cần phân-biệt với chữ «quán» là danh-từ (Xem bài II). Trong trường-hợp trên, «quán» đặt trước danh-từ. Trong trường-hợp dưới, «quán» đặt sau danh-từ.

Thí-dụ: «Quán nhạn» là *những con nhạn*.

«Nhạn quán» là *đàn chim nhạn*.

+ BÀI 22

園中花，先後開。

Viên trung hoa, tiên hậu khai.

桃花紅，李花白，桂花黃。

Đào hoa hồng, lý hoa bạch, quế hoa hoàng.

菊有各種，顏色不同。

Cúc hữu đa chủng, nhan sắc bất đồng.

Chữ mới: **Viên** (13n): vườn — **Hoa** (8n): bông hoa — **Khai** (12n): (hoa) nở — **Đào** (10n): cây đào — **Hồng** (9n): màu đỏ — **Lý** (7n): cây mận — **Quế** (10n): cây quế — **Hoàng** (12n): màu vàng — **Cúc** (12n): cây cúc — **Chủng** (14n): giống — **Nhan** (18n): dáng mặt — **Sắc** (6n): màu mỡ — **Đồng** (6n): giống nhau.

Dịch nghĩa:

Hoa trong vườn nở trước, nở sau.

Hoa đào màu đỏ, hoa mận màu trắng, hoa quế màu vàng.

Hoa cúc có nhiều giống, nhan sắc không giống nhau.

BÀI 23

梧桐兩株，枝高葉大。

Ngô đồng lưỡng châu, chi cao diệp đại.

霜降後，葉漸黃。

Sương giáng hậu, diệp tiệm hoàng.

西風吹來，落葉滿階。

Tây phong xuy lai, lạc diệp mãn giai.

Chữ mới: **Ngô-dồng** (11n, 10n): cây vông—**Châu** (10n): chữ dùng để đếm cây — **Chi** (8n): cành cây — **Diệp** (13n): lá cây — **Sương** (17): hạt sương — **Giáng** (9n): sa, rơi xuống — **Tiệm** (14n): dần dần (phó-từ) — **Tây** (6n): phương tây — **Phong** (9n): gió — **Xuy** (7n): gió thổi — **Lạc** (13n): rơi rụng — **Mãn** (14n): đầy — **Giai** (12n): bậc thềm.

Dịch nghĩa:

(Có) hai cây ngô-dồng, cành cao lá to.

Sau mùa sương sa, lá dần dần vàng.

Gió tây thổi đến, lá rụng đầy thềm.

BÀI 24

春夏秋冬，是為四季。

Xuân hạ thu đông, thị vi tứ quý.

春去夏來，夏去秋來，

Xuân khứ hạ lai, hạ khứ thu lai.

秋去冬來，天氣各異。

Thu khứ đông lai, thiên khí các dị.

Chữ mới: **Xuân** (9n): mùa xuân — **Hạ** (10n): mùa hạ — **Đông** (5n): mùa đông — **Thị** (9n): đại-danh-từ, chỉ thị các tiếng ở trên — **Quý** (8n): mùa — **Khí** (10n): tiết hậu — **Các** (6n): mỗi cái (phó-từ) — **Dị** (12n) khác nhau.

Dịch nghĩa:

Xuân, hạ, thu, đông, đó là bốn mùa.

Xuân đi, hạ đến, hạ đi, thu đến,

Thu đi, đông đến, tiết trời mỗi mùa khác nhau.

BÀI 25

有農夫，住山下。

Hữu nông phu, trú sơn hạ.

編茅爲屋，編竹爲籬。

Biên mao vi ốc, biên trúc vi ly.

日初升，荷鋤出。

Nhật sơ thăng, hạ sừ khứ.

日將落，荷鋤歸。

Nhật tương lạc, hạ sừ quy.

Chữ mới: **Nông** (13n): người làm ruộng — **Phu** (4n): người đàn ông — **Trú** (7n): ở — **Sơn** (3n): núi — **Biên** (15n): đan bện — **Mao** (9n): cỏ lợp nhà — **Ốc** (9n): nhà — **Vi** (12n): làm — **Ly** (25n): hàng rào, bờ giậu — **Thăng** (4n): lên, tiến lên — **Hạ** (11n): vác trên vai — **Sừ** (15n): cái bừa — **Quy** (18n): trở về.

Dịch nghĩa:

Có bác nông phu ở dưới núi.

Bện cỏ làm nhà, đan tre làm giậu.

Mặt trời mới mọc, vác bừa đi ra.

Mặt trời sắp lặn, vác bừa trở về.

BÀI 26

取火燃燭，光⁽¹⁾照四壁。

Thủ hỏa nhiên chúc, quang chiếu tứ bích.

人在燭旁，壁上有影。

Nhân tại chúc bàng, bích thượng hữu ảnh.

人坐，影亦坐。

Nhân tọa, ảnh diệc tọa.

人行，影亦行。

Nhân hành, ảnh diệc hành.

Chữ mới: **Thủ** (8n): lấy — **Hỏa** (4n): lửa — **Nhiên** (16n): đốt — **Chúc** (17n): đuốc — **Quang** (6n): ánh sáng — **Chiếu** (13n): soi sáng — **Bích** (15n): tường, vách — **Ảnh** (15n): bóng — **Diệc** (6n): cũng.

Dịch nghĩa:

Lấy lửa đốt đuốc, ánh sáng chiếu lên bốn bên vách.

Người ở bên đuốc, trên vách có bóng.

Người ngồi, bóng cũng ngồi, Người đi, bóng cũng đi.

Chú giải: 1. Chữ «quang» vốn là hình-dung-từ ở đây chuyển thành danh-từ.

BÀI 27

雨將晴，河水清。

Vũ tương tình, hà thủy thanh.

兩漁翁，鬚眉皆白，

Lưỡng ngư ông, tu my giai bạch,

披蓑衣，戴箬帽，

phi thoa y, đới nhược mạo,

同坐岸上，張網捕魚。

đồng tọa ngạn thượng, trương võng bộ ngư.

Chữ mới: **Vũ** (8n): mưa — **Hà** (8n): sông — **Thủy** (4n): nước — **Thanh** (11n): trong-trẻo — **Ngư** (14n): đánh cá — **Ông** (10n): tiếng tôn xưng người già — **Tu** (22n): râu — **Phi** (8n): khoác áo — **Thoa** (14n): áo tơi — **Y** (6n): cái áo — **Đới** (16n): đội — **Nhợc** (15n): tre — **Mạo** (12n): cái nón — **Trương** (11n): giăng ra — **Võng** (14n): cái lưới.

Dịch nghĩa:

Mưa sắp tạnh, nước sông trong.

Hai ông chài râu mày đều bạc, khoác áo tơi, đội nón tre,

Cùng ngồi trên bờ sông, giăng lưới bắt cá.

BÀI 28

牛力大。能耕田，能挽車。

Ngưu lực đại. Năng canh điền, năng vãn xa.

其肉可食，其乳可飲，

Kỳ nhục khả thực, kỳ nhũ khả ẩm,

其角與皮，皆可製器。

Kỳ giác dữ bì, giai khả chế khí.

Chữ mới: **Ngưu** (4n): con bò — **Lực** (2n): sức — **Canh** (10n): cày — **Điền** (5n): ruộng — **Vãn** (10): kéo — **Kỳ** (8n): chỉ-thị đại-danh-từ chỉ «ngưu» — **Nhục** (6n): thịt — **Khả** (5n): có thể — **Nhũ** (8n): sữa — **Giác** (7n): sừng — **Dữ** (14n): và, cùng (liên-từ) — **Bì** (5n): da — **Chế** (14): làm ra — **Khí** (16n): đồ dùng.

Dịch nghĩa:

Đa (có) sức mạnh: biết cày ruộng, biết kéo xe.

Thịt nó ăn được, sữa nó uống được.

Sừng và da nó đều có thể chế tạo đồ dùng.

BÀI 29

巷中有屋。四面短牆，

Hạng trung hữu ốc. Tứ diện đoản tường,

向南開門。

hướng nam khai môn.

客堂在前，書齋在旁，

Khách đường tại tiền, thư trai tại bàng,

臥室在後。

ngọa thất tại hậu.

Chữ mới: **Hạng** (8n): ngõ, hẻm — **Tường** (17n): bức vách — **Hướng** (6n): quay về — **Môn** (8n): cửa — **Đường** (11n): nhà chính — **Trai** (17): nhà học.

Dịch nghĩa:

Trong hẻm có nhà. Bốn mặt là tường ngắn, mở cửa ra hướng nam.

Nhà khách ở phía trước, nhà sách ở bên cạnh, nhà ngủ ở đằng sau.

BÀI 30

座上客，遠方來。

Tọa thượng khách, viễn phương lai.

父陪客，食午飯。

Phụ bồi khách, thực ngọ phạn.

飯⁽¹⁾ 後出門，與客間眺。

Phạn hậu xuất môn, dĩ khách nhàn thiêu.

前有青山，旁有流水。

Tiền hữu thanh sơn, bàng hữu lưu thủy.

Chữ mới: **Tọa** (10n): chỗ ngồi — **Bãi** (11n): theo bên — **Ngộ** (4n): giữa trưa — **Nhàn** (12n): thông-thả — **Thiếu** (11n): trông ngắm — **Lưu** (10n): trôi, chảy.

Dịch nghĩa:

Khách trên chỗ ngồi đến từ phương xa. Chạm ngồi bên khách, ăn cơm trưa.

Sau bữa ăn ra cửa, cùng khách thông-thả ngắm trông.

Phía trước có núi xanh, bên cạnh có nước chảy.

Chú giải: 1. Ở đây chữ « phạn » có nghĩa là bữa ăn. Ta đã biết chữ này có lúc có nghĩa là cơm

BÀI 31

北風起，大雪飛。

Bắc phong khởi, đại tuyết phi.

登樓遠望，一片白色。

Đăng lâu viễn vọng, nhất phiến bạch sắc.

雪止日出，檐溜成冰。

Tuyết chi nhật xuất, thiềm lưu thành băng.

其形如箸。

Kỳ hình như trượng.

Chữ mới: **Bắc** (5n): tên một phương — **Tuyết** (11n): hơi nước gặp lạnh đông lại mà thành — **Đăng** (12n): lên — **Lâu** (15n): lầu — **Phiến** (4n): mảnh — **Chi** (4n): thôi, ngừng — **Thiềm** (17n): mái nhà chia ra

trên thêm nhà — **Lưu** (13n): chảy — **Thành** (6n): trở nên — **Băng** (6n): giá — **Hình** (7n): dáng — **Trượng** (15n): cái dũa.

Dịch nghĩa:

Gió bắc nổi dậy, tuyết lớn bay.

Lên lầu trông ra phía xa, (thấy) một mảnh mây trắng.

Tuyết ngừng rơi, mặt trời mọc, nước trên thành mái nhà chảy xuống thành băng, hình giống chiếc dũa.

BÀI 32

口，有脣有齒。

Khẩu hữu thân hữu xỉ.

脣在外，其色赤。

Thân tại ngoại, kỳ sắc xích.

齒在內，其色白。

Xỉ tại nội, kỳ sắc bạch.

飲食從⁽¹⁾口入，言語從口出。

Âm thực tòng khẩu nhập, ngôn ngữ tòng khẩu xuất.

Chữ mới: **Thân** (11n): môi — **Xỉ** (15n): răng — **Xích** (7n): màu đỏ — **Tòng** (tùng) (11n): do (giới-từ) — **Ngôn** (7n): nói, lời nói — **Ngữ** (14n): nói, lời nói.

Dịch nghĩa:

Mồm có môi, có răng.

Môi ở ngoài, sắc đỏ. Răng ở trong, sắc trắng.

Đồ ăn uống do miệng vào, lời nói-năng do miệng ra.

Chú-giải: 1. Cũng chữ này có lúc là động-từ, nghĩa là theo, nghe theo.

BÀI 33

一童子坐河旁。

Nhất đồng tử tọa hà bàng.

手持小竿，繫餌釣魚。

Thủ trì tiểu can, hệ nhĩ diếu ngư.

水中魚，來吞餌。

Thủy trung ngư, lai thôn nhĩ.

釣絲一動，舉竿得魚。

Điếu ty nhất động, cử can đắc ngư.

Chữ mới: **Đồng tử** (12n, 3n): đứa trẻ — **Trì** (9n): cầm — **Can** (9n) cái cần câu — **Hệ** (19n): buộc — **Nhi** (15n): mồi — **Điếu** (11n): câu cá — **Thôn** (7n): nuốt — **Ty** (13n): sợi nhỏ — **Động** (11n): rung chuyển — **Cử** (17n): cất, nhắc — **Đắc** (11n): được.

Dịch nghĩa:

Một đứa trẻ ngồi bên sông.

Tay cầm cái cần nhỏ, buộc mồi câu cá.

Con cá trong nước tới đớp mồi. Dây câu lay động, nhắc cần được cá.

BÀI 34

鼠比貓小，貓比犬小。

Thử tỷ miêu tiếu, miêu tỷ khuyển tiếu.

鼠見貓，匿穴中。貓不能入。

Thử kiến miêu, nặc huyệt trung. Miêu bất năng nhập.

貓見犬，登屋頂。犬不能上⁽¹⁾。

Miêu kiến khuyển, đăng ốc đỉnh. Khuyển bất năng thượng.

Chữ mới: **Thử** (13n): con chuột — **Tỷ** (5n): so sánh với — **Miêu** (16n): con mèo — **Khuyển** (4n): con chó — **Kiến** (7n): trông thấy — **Nặc** (11n): giấu kín — **Huyệt** (5n): lỗ — **Đỉnh** (11n): chỗ cao nhất.

Dịch nghĩa:

Chuột so sánh với mèo, thì nhỏ. Mèo so sánh với chó, thì nhỏ.

Chuột trông thấy mèo, nấp vào trong lỗ. Mèo không vào được.

Mèo trông thấy chó, lên nóc nhà. Chó không lên được.

Chú giải: 1. Ở đây chữ « thượng » có nghĩa là lên (động-từ).

BÀI 35

小池塘，春時水深，

Tiểu trì đường, xuân thời thủy thâm.

冬時水淺。

đông thời thủy thiển.

兩女子⁽¹⁾，在池畔，

Lưỡng nữ tử, tại trì畔,

以桶汲水，以杵擣衣。

di đồng cấp thủy, dĩ chử đảo y.

Chữ mới: **Trì** (6n): ao — **Đường** (13n): ao hình vuông — **Thâm** (11n): sâu — **Thiển** (11n): nông — **Nữ** (3n): người con gái — **Bạn** (10n): bờ — **Đĩ** (5n): dùng (động-từ) — **Dống** (11n): cái thùng gỗ tròn — **Cấp** (7n): múc lên — **Chử** (8n): cái chày — **Đảo** (17n): giã, đập bằng chày.

Dịch nghĩa:

(Trong) ao nhỏ, (về) mùa xuân nước sâu, (về) mùa đông nước nông.

Hai cô gái ở bờ ao,

Dùng thùng múc nước, dùng chày đập áo.

Chú giải : 1. «nữ tử» nghĩa là cô gái.

BÀI 36

古時兵器，有戈矛，

Cổ thời binh khí, hữu qua mâu,

有刀劍，有弓箭。

hữu đao kiếm, hữu cung tiễn.

近時兵器，多⁽¹⁾用槍礮。

Cận thời binh khí, đa dụng sang bác.

能及遠，能攻堅。

Năng cập viễn, năng công kiên.

Chữ mới: **Cổ** (5n): xưa, đời xưa — **Binh** (7n): đồ của quân dùng — **Qua** (4n): một thứ binh khí đời xưa giống như cái kích mà đầu bằng — **Mâu** (5n): một thứ binh khí đời xưa — **Đao** (2u): một thứ binh khí giống cái gươm — **Kiếm** (15n): cái gươm — **Cung** (3n): đồ binh khí dùng để bắn tên — **Tiến** (15n): cái tên để bắn cung — **Dụng** (5n): dùng — **Sang** (14n): khẩu súng (cũng đọc là thương) — **Bác** (21n): súng lớn — **Cập** (4n): đạt đến — **Công** (7n): dùng binh khí mà đánh — **Kiên** (11n): vững bền.

Dịch nghĩa :

Binh khí đời xưa có qua, mâu, đao, kiếm, cung, tên.

Binh khí thời nay phần nhiều dùng súng ống.

Có thể bắn đến nơi xa, có thể đánh chỗ vững chắc.

Chú giải : 1. «Đa» ở đây là phó-từ, dịch là *phần nhiều*.

BÀI 37

我長兄在他鄉，

Ngã trưởng⁽¹⁾ huynh tại tha hương,

年年作客，久未歸家。

niên niên tác khách, cửu vị quy gia.

我居家中，思兄無已。

Ngã cư gia trung, tư huynh vô dĩ.

寫書一封，問兄安否。

Tả thư nhất phong, vấn huynh an phủ.

Chữ mới: **Huynh** (5n): anh — **Tha** (5n): khác — **Hương** (13n): làng — **Niên** (6n): năm — **Cửu** (3n): lâu — **Vì** (5n): chưa — **Cư** (8n): ở (động-từ) — **Vô** (12n): không — **Dĩ** (3n): thôi — **Tả** (15n): viết — **Phong** (9n): bì đóng kín — **Phủ** (7n): không (phó-từ).

Dịch nghĩa :

Anh lớn tôi ở tha hương, năm năm làm khách, lâu chưa về nhà.

Tôi ở trong nhà, nghĩ đến anh luôn luôn.

Viết một phong thư, hỏi anh có bình yên không.

Chú giải : 1. Ở đây đọc là «trưởng» Cũng chữ này có lúc đọc là «trường» nghĩa là dài.

BÀI 38

母

小園中，梅花開。

Tiểu viên trung, mai hoa khai.

我折兩枝，插瓶中，置案上。

Ngã chiết lưỡng chi, sấp bình trung, trí án thượng.

瓶中花香，時時入鼻。

Bình trung hoa hương thời thời nhập ty.

Chữ mới: **Mai** (11n): cây mai — **Chiết** (7n): bẻ — **Chi** (8n): cành cây — **Sáp** (12n): cắm vào — **Bình** (10n): cái lọ — **Trí** (13n): đặt — **Án** (10n): cái bàn — **Hương** (9n): mùi thơm.

Dịch nghĩa:

Trong vườn nhỏ, hoa mai nở.

Tôi bẻ hai cành, cắm vào trong bình, đặt lên trên bàn.

Mùi thơm của hoa trong bình luôn luôn đưa vào mũi.

BÀI 39

河中兩舟，一去一來。

Hà trung lưỡng chu, nhất khứ nhất lai.

去舟風順，桅上掛帆，

Khứ chu phong thuận, nguy thượng quái phàm,

其行速。

kỳ hành tốc.

來舟風逆，以槳撥水，

Lai chu phong nghịch, dĩ tương bát thủy,

其行緩。

kỳ hành hoãn.

Chữ mới: **Chu** (6n): cái thuyền — **Thuận** (12n): theo chiều — **Nguy** (ngôi) (10): cột buồm — **Quái** (11n): treo lên — **Phàm** (6n): cánh buồm — **Tốc** (11n): nhanh, mau — **Nghịch** (10n): trái ngược lại — **Tương** (15n): mái chèo — **Bát** (15n): cây, đũa — **Hoãn** (15n): chậm-chạp.

Dịch nghĩa:

Hai con thuyền trong sông một đi, một lại.

Thuyền đi, gió thuận, trên cột treo buồm: thuyền đi nhanh.

Thuyền lại, gió ngược, dùng chèo đẩy nước: thuyền đi chậm.

BÀI 40

小閣一間，四面皆窗。

Tiểu các nhất gian, tứ diện giai song.

可以透光，可以通風。

Khả dĩ thấu quang, khả dĩ thông phong.

我來閣上，獨坐窗前。

Ngã lai các thượng, độc tọa song tiền.

籠中鸚鵡，對我學語。

Lung trung anh vũ đối ngã học ngữ.

Chữ mới: **Các** (14n): gác, lầu — **Song** (12n): cửa sổ — **Thấu** (11n): suốt qua — **Thông** (11n): suốt qua — **Độc** (16n): một mình (phó-từ) — **Lung** (22n): cái lồng — **Anh vũ** (28n, 19n): con vẹt — **Đối** (14n): xoay về.

Dịch nghĩa:

Một gian gác nhỏ bốn bên đều có cửa sổ.

Có thể thông ánh sáng, có thể thông gió.

Tôi lên trên gác, ngồi một mình trước cửa sổ.

Con vẹt trong lồng hướng về tôi học nói.

BÀI 41

天曉日出，室中大⁽¹⁾明。

Thiên hiếu nhật xuất, thất trung đại minh.

有人早起，獨立廊下。

Hữu nhân tảo khởi, độc lập lang hạ.

仰視天空。

ngưỡng thị thiên không.

浮雲來去，紅日漸高。

Phù vân lai khứ, hồng nhật tiệm cao.

雲散天青。

Vân tán thiên thanh.

Chữ mới: **Hiểu** (15n): trời sáng—**Tảo** (6n): sớm—**Lang** (13n): cái chái nhà—**Thị** (12n): trông—**Phù** (10n): nổi—**Vân** (12n): mây—**Tán** (12n): tan nhỏ ra.

Dịch-nghĩa:

Trời rạng sáng, mặt trời mọc: trong nhà sáng rực.

Có người dậy sớm, ngồi một mình dưới chái nhà, ngàng trông trời.

Đám mây nổi đến rồi đi. Mặt trời màu đỏ dần dần lên cao. Mây tan, trời xanh.

Chú giải: 1. Ở đây « đại » là phó-từ, dịch là *rất, lắm*.

BÀI 42

大門開。兩客來，一老一少⁽¹⁾。

Đại môn khai. Lưỡng khách lai, nhất lão nhất thiếu.

我問客姓，客問我名。

Ngã vấn khách tính, khách vấn ngã danh.

請客入，坐室中。

Thỉnh khách nhập, tọa thất trung.

我立几側，捧茶敬客。

Ngã lập kỷ trắc, phụng trà kính khách.

Chữ mới: **Lão** (5n): già—**Kỷ** (2n): cái ghế—**Trắc** (11n): một bên—**Phụng** (11n): bưng, mang—**Trà** (10n): chè.

Dịch nghĩa:

Cồng lớn mở. Hai người khách đến, một già một trẻ.

Tôi hỏi họ khách, khách hỏi tên tôi. (Tôi) mời khách vào, ngồi trong nhà.

Tôi đứng bên ghế, bưng trà dâng khách.

Chú giải: 1. Chữ này ở đây đọc là « thiếu » có nghĩa là *trẻ*. Ta đã biết cũng chữ này có lúc đọc là « thiêu » có nghĩa là *ít*.

BÀI 43

宅後有園，疊石爲山。

Trạch hậu hữu viên, điệp thạch vi sơn.

山上築亭，山下種樹。

Sơn thượng trúc đình, sơn hạ chủng thụ.

姊姊，妹妹携手同遊。

Tỷ tỷ, muội muội huê thủ đồng du.

妹登山，立亭上，遙呼姊來。

Muội dăng sơn, lập đình thượng, dao hô tỷ lai.

Chữ mới: **Trạch** (6n): nhà ở—**Điệp** (22n): chồng-chất—**Trúc** (16n): xây cất—**Đình** (9n): cái nhà nhỏ—**Thụ** (16n): cây—**Tỷ** (7n): chị—**Muội** (8n): em gái—**Huê** (21n): dắt—**Du** (13n): đi chơi—**Dao** (14n): xa—**Hô** (8n): gọi to.

Dịch nghĩa:

Sau nhà có vườn, chồng đá làm thành núi.

Trên núi cất đình, dưới núi trồng cây.

Chị, em dắt tay nhau cùng đi chơi.

Em lên núi, đứng trên đình, gọi chị từ xa đến.

BÀI 44

鼠，耳大，尾長，嘴尖。

Thử, nhĩ đại, vĩ trường, chủy tiêm.

齒甚銳，能嚙物。

Xi thậm nhuệ, năng ngao vật.

常居穴中，晝伏夜出。

Thường cư huyệt trung, trú phục dạ xuất.

既畏人，尤畏貓。

Ký úy nhân, vuư úy miêu.

畜貓捕鼠，鼠害可免。

Súc miêu bộ thử, thử hại khả miễn.

Chữ mới: **Chủy** (16n): cái mỏ, cái mõm — **Tiêm** (6n): nhỏ và nhọn đầu — **Thậm** (9n): rất — **Nhuệ** (15n): sắc, nhọn — **Ngao** (18n): dùng răng mà cắn — **Thường** (11n): năng (phó-từ) — **Trú** (11n): ban ngày — **Phục** (6n): ẩn nấp — **Dạ** (8n): ban đêm — **Ký** (11n): đã — **Vuư** (4n): hơn (phó-từ) — **Súc** (10n): nuôi — **Hại** (10n): trái với lợi — **Miễn** (7n): thoát khỏi.

Dịch nghĩa:

Con chuột (có) tai lớn, đuôi dài, mõm nhọn.

Răng rất sắc, có thể cắn đồ vật. Thường ở trong lỗ, ngày ẩn đêm ra.

Đã sợ người, còn sợ mèo hơn. Nuôi mèo bắt chuột, thì mới hại do chuột gây ra có thể thoát khỏi.

BÀI 45

池中養魚。一兒立池畔。

Tri trung dưỡng ngư. Nhất nhi lập tri bần.

魚見人影，游入水底。

Ngư kiến nhân ảnh, du nhập thủy đế.

兒持餅，投水面。

Nhi tri bánh, đầu thủy diện.

羣魚皆出，爭食不已。

Quần ngư giai xuất, tranh thực bất dĩ.

Chữ mới: **Dưỡng** (15n): nuôi — **Nhi** (8n): đứa trẻ — **Du** (12n): bơi — **Đế** (8n): đáy — **Bánh** (15n): bánh làm bằng bột — **Đầu** (7n): ném — **Tranh** (8n): giành nhau.

Dịch nghĩa:

Trong ao nuôi cá. Một đứa trẻ đứng bên bờ ao.

Cá thấy bóng người, bơi vào đáy nước.

Đứa trẻ cầm bánh ném xuống mặt nước. Những con cá đều bơi ra tranh nhau ăn không ngừng.

QUYỀN II

BÀI 1

讀書

Độc thư

學生入校。先生曰。「汝來
 Học sinh nhập hiệu. Tiên sinh viết⁽¹⁾: «Như lai
 何事。」學生曰。「奉父母之
 hà sự? ». Học sinh viết: «Phụng phụ mẫu chi
 命。來此讀書。」先生曰。
 mệnh, lai thử độc thư ». Tiên sinh viết:
 「善。人不讀書。不能成
 «Thiện⁽²⁾. Nhân bất độc thư, bất năng thành
 人。」
 nhân ».

Chữ mới: **Viết** (4n, bộ viết số 73): rằng — **Như** (6n, bộ thủy số 85): trò (nhân xưng đại-danh-từ ngôi thứ hai) — **Hà** (7n, bộ nhân số 9*): gì (nghi vấn hình-dung-từ) — **Phụng** (8n, bộ đại số 37): vâng chịu — **Chi** (4n, bộ triệt số 4): của (giới-từ) — **Mệnh** (mạng) (8n, bộ khẩu số 30): lời sai khiến — **Thử** (6n, bộ chỉ số 77): chốn này (chỉ-thị đại-danh-từ).

Dịch nghĩa: ĐỌC SÁCH

Học-trò vào trường. Thầy hỏi rằng: «Trò đến có việc gì?»
 Học-trò thưa rằng: «(Tôi) vâng lệnh cha mẹ đến đây đọc sách.» Thầy
 nói rằng: «Được. Người không đọc sách, không thể nên người.»

Chú giải: 1. Khi đứng một mình (không có động-từ ở trước), chữ «viết»

tùy theo ý câu, dịch là: nói rằng, hỏi rằng, đáp rằng...

2. Ở đây «thiên» là một ứng đối phó-từ có nghĩa là được, phải.

BÀI 2

禽獸

Cầm thú

禽獸之屬。飢知食。渴知飲。
 Cầm thú chi thuộc, cơ tri thực, khát tri ẩm.
 又能營巢。以避風雨。其奇
 Hựu năng dinh sào dĩ⁽¹⁾ ty phong vũ. Kỳ kỳ
 者。能效人言。惟不能讀書。
 giả năng hiệu nhân ngôn. Duy bất năng độc thư,
 故其知識。終不如人。
 cố kỳ tri thức, chung bất như nhân.

Chữ mới: **Cầm** (13n, bộ nhụ số 114): loài chim — **Thuộc** (21n, bộ thi số 44): loại — **Tri** (8n, bộ thi số 111): biết — **Hựu** (2n, bộ hựu số 29): lại lần nữa — **Dinh** (doanh) (17n, bộ hỏa số 86): làm — **Ty** (16n, bộ xước số 162*): tránh đi — **Kỳ** (8n, bộ đại số 37): lạ-lùng — **Giả** (9n, bộ lão số 125): đại-danh-từ, ở đây thay cho «cầm thú» — **Hiệu** (10n, bộ phác số 66*): bắt chước — **Duy** (11n, bộ tâm số 61*): chỉ (phó-từ) — **Thức** (19n, bộ ngôn số 149): biết — **Chung** (11n, bộ mịch số 120): cuối cùng.

Dịch nghĩa: CHIM MUÔNG

Loài chim (khi) đói biết ăn, (khi) khát biết uống. Lại biết làm tổ để tránh gió mưa. Những con kỳ lạ biết bắt chước tiếng người

nói. Chỉ không biết đọc sách, nên sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

Chú giải: 1. Ở đây « đi » là giới-từ, dịch là để. Ta đã biết trường-hợp chữ này là động-từ, có nghĩa là dùng.

BÀI 3

採菱

Thái lăng

小村旁·有菱塘。廣約十

Tiểu thôn bàng, hữu lăng đường, quảng ước thập

畝·塘水甚清。菱浮水面·

mẫu, đường thủy thậm thanh. Lăng phù thủy diện,

或青或紅。村中女子·邀鄰

hoặc thanh hoặc hồng. Thôn trung nữ tử yêu lân

伴·划小船·同往採菱。

bạn, hoa tiểu thuyền, đồng vãng thái lăng.

Chữ mới: **Thái** (11n, bộ thủ số 64*): hái — **Lăng** (12n, bộ thảo số 140*): cây ấu — **Thôn** (7n, bộ mộc số 75): xóm — **Quảng** (14n, bộ nghiễm số 53): rộng — **Ước** (9n, bộ mạch số 120): đại-lược — **Mẫu** (10n, bộ điền số 102): 60 trượng vuông — **Yêu** (17n, bộ xước số 162*): mời — **Lân** (15n, bộ ấp số 163*): hàng xóm — **Bạn** (7n, bộ nhân số 9*): chúng bạn — **Hoa** (6n, bộ đao số 18*): dây thuyền — **Thuyền** (11n, bộ châu số 137): cái thuyền.

Dịch nghĩa: HÁI ẦU

Bên cạnh xóm nhỏ, có cái ao ấu, rộng chừng mười mẫu; nước ao rất trong. Ấu nổi (trên) mặt nước, hoặc màu xanh hoặc màu đỏ.

Cô gái trong xóm mời các bạn láng giềng đẩy chiếc thuyền con, cùng đi hái ấu.

BÀI 4

螢

Huỳnh

螢·飛蟲也。生於卑溼之

Huỳnh, phi trùng giã⁽¹⁾. Sinh ư ty thấp chi

地。腹後有光。晚間·常見

địa. Phúc hậu hữu quang. Văn gian, thường kiến

水邊草上·微光閃爍·去來

thủy biên thảo thượng, vi quang siểm thước, khứ lai

無定·即螢光也。

vô định, tức huỳnh quang giã.

Chữ mới: **Huỳnh** (16n, bộ trùng số 142): con đom-đóm — **Giã** (3n, bộ ất số 5): vậy (trợ-từ) — **Ư** (8n, bộ phương số 70): ở (giới-từ) — **Ty** (8n, bộ thập số 24): thấp — **Thấp** (13n, bộ thủy số 85*): âm-ướt — **Địa** (6n, bộ thổ số 32): đất, khu vực — **Phúc** (13n, bộ nhục số 130*): bụng — **Biên** (19n, bộ xước số 162*): bờ sông — **Thảo** (10n, bộ thảo số 140*): cỏ — **Vi** (13n, bộ xích số 60): nhạt, nhỏ-nhen — **Siểm** (10n, bộ môn số 169): ánh sáng dao động — **Thước** (19n, bộ hỏa số 86): sáng — **Định** (8n, bộ miên số 40): yên lặng — **Tức** (7n, bộ tiết số 26): chính là.

Dịch nghĩa: CON ĐOM-ĐÓM

Đom-đóm là con trùng biết bay. Sinh ở nơi thấp và âm-ướt. Sau bụng có chất sáng. Buổi tối, thường trông thấy bên giong nước, trên làn cỏ; những đốm sáng nhỏ đi lại không yên, (đó) chính là chất sáng của con đom-đóm.

Chú giải : 1. Chữ « giã » là trợ-từ, khi đặt ở cuối câu, dịch là vậy hay không dịch tùy theo cách đặt câu tiếng Việt.

BÀI 5

蟋蟀

Tất suất

秋夜·有蟋蟀鳴於牆下。弟
Thu dạ, hữu tất suất minh ư tường hạ. Đệ
問姊曰·「蟋蟀口小·鳴聲
vấn tỷ viết: «Tất suất khẩu tiều, minh thanh
頗大·何也。」姊曰·「蟋蟀
phả đại, hà giã?» Tỷ viết: «Tất suất
有四翅·振翅發聲·非以口
hữu tứ sí, chán sí phát thanh, phi dĩ⁽¹⁾ khẩu
鳴也。」
minh giã.»

Chữ mới : Tất suất (17n, bộ trùng số 142) : con rế — Đệ (7n, bộ cung số 57) : em trai — Phả (14n, bộ hiệt số 181) : hơi hơi — Sí (10n, bộ vũ số 124) : cánh loài chim, loài sâu — Chán (10n, bộ thủ số 64*) : rung động — Phát (12n, bộ bát số 105) : nổi dậy — Phi (8n, bộ phi số 175) : không phải.

Dịch nghĩa : CON RỄ

Đêm thu, có con rế kêu ở dưới tường. Em trai hỏi chị rằng : «Môm con rế nhỏ, (thẻ mà) tiếng kêu khá to, tại sao?» Chị trả lời rằng : «Con rế có bốn cánh, rung cánh phát ra tiếng, (chớ) không phải kêu bằng môm.»

Chú giải : 1. Ở đây « dĩ » là giới-từ, dịch là bằng. Chúng ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là dùng (động-từ), là để (giới-từ).

BÀI 6

文彥博

Văn-Ngạn-Bác

文彥博少時·與羣兒擊毬。
Văn-Ngạn-Bác thiếu thời, dữ quần nhi kích cầu.
毬忽躍入樹穴。羣兒謀取
Cầu hốt được nhập thụ huyệt. Quần nhi mưu thủ
之⁽¹⁾。穴深·不能得。彥博以
chi. Huyệt thâm, bất năng đắc. Ngạn-Bác dĩ
盆取水·灌入穴中。毬遂浮
bồn thủ thủy, quán nhập huyệt trung. Cầu toại phù
出。
xuất.

Chữ mới : Văn-Ngạn-Bác (bộ văn số 67, bộ sam số 59, bộ thập số 24) : một vị hiền tướng đời Tống — Kích (bộ thủ số 64) : đánh — Cầu (bộ mao số 82) : quả bóng — Được (bộ túc số 157) : nhảy — Mưu (bộ ngôn số 149) : lo-liệu — Bồn (bộ mẫn số 108) : cái chậu bằng sành — Quán (bộ thủy số 85*) : cho nước vào — Toại (bộ xước số 162*) : bèn.

Dịch nghĩa : VĂN-NGẠN-BÁC

Văn-Ngạn-Bác thừa nhỏ cùng những đứa trẻ đánh bóng. Quả bóng thành-linh nhảy vào trong lỗ cây. Những đứa trẻ mưu tính lấy bóng, (nhưng) lỗ sâu, không lấy ra được. Ngạn-Bác dùng chậu lấy nước, đổ vào trong lỗ. Quả bóng bèn nổi ra.

Chú giải: 1. Ở đây chữ «chi» là đại-danh-từ thay cho chữ «câu» (quả bóng). Ta đã biết trường-hợp chữ này là giới-từ (xem bài I, quyển II).

BÀI 7

桂

Quế

庭中種桂。其葉常綠。秋時
Đình trung chủng quế, kỳ diệp thường lục. Thu thời
開花。或深黃。或淡黃。每
khai hoa, hoặc thâm⁽¹⁾ hoàng, hoặc đạm hoàng. Mỗi
遇微風。濃香撲鼻。人咸愛
ngộ vi phong, nùng hương phác ty, nhân hàm ái
之。花落。取以和糖。貯於
chi. Hoa lạc, thủ dĩ hòa đường, trữ ư
瓶中。雖歷久而香猶烈。
bình trung, tuy lịch cửu nhi hương do liệt.

Chữ mới: **Quế** (bộ mộc số 75): một thứ cây — **Lục** (bộ mạch số 120): màu do xanh với vàng hợp thành — **Đạm** (bộ thủy số 85*): nhạt — **Ngộ** (bộ xước số 162*): gặp-gỡ — **Nùng** (bộ thủy số 85*): đậm, trái với đạm — **Phác** (bộ thủ số 64*): đánh khẽ — **Hàm** (bộ qua số 62): đều — **Ái** (bộ tâm số 61): yêu — **Hòa** (bộ khẩu số 30): trộn lẫn với — **Đường** (bộ mễ số 119): chất ngọt — **Trữ** (bộ bối số 154): chứa cất — **Tuy** (bộ chuy số 172): dù (liên-từ) — **Lịch** (bộ hán số 27): trải qua — **Nhi** (bộ nhi số 126): thẽ mà (liên-từ) — **Do** (bộ khuyển số 94*): hầy còn — **Liệt** (bộ hỏa số 86*): nồng.

Dịch nghĩa:

CÂY QUẾ

Trong sân trồng quế, lá thường màu lục. Mùa thu nở hoa, hoặc vàng thắm, hoặc vàng nhạt. Mỗi khi gặp cơn gió nhẹ, hương nồng đập vào mũi, mọi người đều yêu. Hoa rụng, lay để trộn với đường, chứa trong bình, tuy lâu ngày mà hương còn nồng.

Chú giải: 1. Ở đây chữ «thâm» là một phó-từ, dịch là thắm. Khi là hình-dung-từ, chữ này có nghĩa là sâu.

BÀI 8

簾

Liêm

簾之爲用。可以隔內外。阻
Liêm chi vi dụng, khả dĩ⁽¹⁾ cách nội ngoại, trở
灰塵。夏時炎熱。用簾以蔽
hôi trần. Hạ thời viêm nhiệt, dụng liêm dĩ tế
日。冬時嚴寒。用簾以禦風。
nhật. Đông thời nghiêm hàn, dụng liêm dĩ ngự phong.
故門。戶。窗。牖。皆可用簾。
Cổ môn, hộ, song, dũ giai khả dụng liêm.

Chữ mới: **Liêm** (bộ trúc số 118*): bức màn-mành bằng tre — **Cách** (bộ phụ số 170*): ngăn ra — **Trở** (bộ phụ số 170*): ngăn lại — **Hôi** (bộ hỏa số 86): tro — **Trần** (bộ thổ số 32): bụi-bậm — **Viêm** (bộ hỏa số 86): nóng — **Nhiệt** (bộ hỏa số 86*): nóng — **Tế** (bộ thảo số 140*): che lấp đi — **Nghiêm** (bộ khẩu số 30): lắm (phó-từ) — **Hàn** (bộ miên số 40): lạnh, rét — **Ngự** (bộ kỳ số 113): ngăn lại — **Hộ** (bộ hộ số 63): cửa có một cánh (còn môn là cửa có hai cánh) — **Dũ** (bộ phiến số 91): cửa sổ.

Dịch nghĩa :

BỨC MÀN-MÀNH

Màn-mành có công-dụng : có thể ngăn trong ngoài, chắn tro bụi. Mùa hạ nóng nực, dùng màn-mành để che mặt trời. Mùa đông lạnh buốt, dùng màn-mành để ngăn gió. Vì thế cửa ra vào và cửa sổ đều có thể dùng màn-mành.

Chú giải : 1. « Khả đi » nghĩa là có thể làm được.

BÀI 9

衣

Y

莊兒將入學·母曰·「兒尚

Trang nhi tương nhập học, mẫu viết : « Nhi thượng

著單衣·不覺寒乎。人之衣

trước đan y, bất giác hàn hồ? Nhân chi y

服·因寒暑而異·今日天

phục, nhân hàn thử nhi⁽¹⁾ dị, kim nhật thiên

涼·可易夾衣。」「兒曰·

lương, khả dịch giáp y.» Nhi viết :

「諾。」遂易衣而出。

« Nặc. » Toại dịch y nhi⁽²⁾ xuất.

Chữ mới : **Trang** (bộ thảo số 140*) : họ Trang — **Thượng** (bộ tiêu số 42) : hãy còn — **Trước** (bộ thảo số 140*) : mặc áo — **Đan** (bộ khẩu số 30) : đơn — **Giác** (bộ kiến số 147) : biết — **Hồ** (bộ triết số 4) : trợ-từ, đặt cuối một câu nghi-vấn — **Phục** (bộ nhục số 130*) : quần áo — **Nhân** (bộ vi số 31) : tùy theo — **Thử** (bộ nhật số 72) : nắng — **Kim** (bộ nhân số 9) : nay — **Lương** (bộ thủy

số 85*) : mát — **Dịch** (bộ nhật số 72) : thay đổi — **Giáp** (bộ đại số 37) : hai lớp, kép — **Nặc** (bộ ngôn số 149) : vâng.

Dịch nghĩa :

CÁI ÁO

Bé Trang sắp vào học. Mẹ nói rằng : « Con hãy còn mặc áo đơn, không biết lạnh sao? Quần áo của người ta tùy theo lạnh nắng mà khác. Hôm nay trời mát, con có thể thay áo kép. » Bé thưa rằng : « Vâng ». Bèn thay áo rồi đi ra.

Chú giải : 1. Ở đây « nhi » dịch là mà (liên-từ).

2. Ở đây « nhi » dịch là rồi (liên-từ).

BÀI 10

灑掃

Sái tảo

房屋之中·汙穢日積·不宜

Phòng ốc chi trung, ô uế nhật⁽¹⁾ tích, bất nghi

居人。故每日早起·必用帚

cư nhân. Cố mỗi nhật tảo khởi, tất dụng trứ

掃地·掃時·先以水灑之·

tảo địa. Tảo thời, tiên dĩ thủy sái chi,

則灰塵不揚·

tắc hời trần bất dương.

Chữ mới : **Sái** (bộ thủy số 85*) : rảy nước — **Tảo** (bộ thủ số 64*) : quét — **Phòng** (bộ hộ số 63) : buồng — **Ô** (bộ thủy số 85*) : nhớp-nhúa, bẩn thỉu — **Uế** (bộ hòa số 115) : nhớp-nhúa — **Tích** (bộ hòa số 115) : chứa chất, dồn lại — **Nghi** (bộ miên số 40) : thích đáng — **Trứ** (bộ

cân số 50): cái chổi — **Dương** (bộ thủ số 64*): dậy lên, cất lên.

Dịch nghĩa: RÀY NƯỚC, QUÉT DỌN

Trong nhà, những đồ dơ bẩn mỗi ngày một chất chứa, không hợp với người ở. Vì thế mỗi ngày dậy sớm, phải dùng chổi quét mặt đất. Khi quét, trước hết lấy nước mà rày, thì tro bụi không bay lên.

Chú giải: 1. Khi là danh-từ, chữ «nhật» có nghĩa là ngày. Ở đây nó chuyển thành phó-từ, dịch là mỗi ngày một.

BÀI 11

種豆

Chủng đậu

黃兒種豆園中。未幾。發
Hoàng nhi chủng đậu viên trung. Vị kỷ,⁽¹⁾ phát
芽。大喜。遂按時培養。數
nha. Đại hỷ. Toại án thời bồi dưỡng. Số
月後。開花結莢。摘而煮食
nguyệt hậu, khai hoa kết giáp. Trích nhi chủ thực
之。曰。「此吾勞力所得者。
chi. Viết: «Thử⁽²⁾ ngô lao lực sở đắc giả.
故覺味美逾常也。」
cố giác vị mỹ du thường giả.»

Chữ mới: **Đậu** (bộ đậu số 151): một thứ cây — **Kỷ** (bộ yêu số 52): bao lâu — **Nha** (bộ thảo số 140*): mầm non của cây — **Án** (bộ thủ số 64*): căn cứ, tùy theo — **Bồi** (bộ thổ số 32): lấy đất vun cây — **Số** (bộ phác số 66*): mấy, vài — **Kết** (bộ mạch số 120): hóa thành

trái — **Giáp** (bộ thảo số 140*): quả đậu — **Trích** (bộ thủ số 64*): rút ra mà lấy — **Chủ** (bộ hỏa số 86*): nấu — **Ngô** (bộ khẩu số 30): tôi — **Lao** (bộ lực số 19): khó nhọc — **Sở** (bộ hộ số 63): trợ động-từ — **Vị** (bộ khẩu số 30): mùi do lưỡi nếm biết — **Mỹ** (bộ dương số 123): ngon — **Du** (bộ xước số 162*): vượt qua.

Dịch nghĩa: TRỒNG CÂY ĐẬU

Bé Hoàng trồng cây đậu trong vườn. Chẳng bao lâu, (đậu) mọc mầm. (Bé) mừng lắm. Bèn theo thời vun nuôi. Mấy tháng sau, (cây đậu) nở hoa, kết trái. (Bé Hoàng) hái rồi nấu ăn. Nói rằng: «Đó là những trái tôi có được nhờ sức khó nhọc, nên (tôi) thấy ngon hơn lúc thường.»

Chú giải: 1. «Vị kỷ»: không bao lâu.
2. Ở đây «thử» là đại-danh-từ dịch là đó.

BÀI 12

七曜日

Thất diệu nhật

七曜日者。曰日曜。曰月
Thất diệu nhật giả⁽¹⁾, viết⁽²⁾ nhật diệu, viết nguyệt
曜。曰火曜。曰水曜。曰木
diệu, viết hỏa diệu, viết thủy diệu, viết mộc
曜。曰金曜。曰土曜。謂之
diệu, viết kim diệu, viết thổ diệu, vị chi
一週。凡遇日曜之日。學校
nhất chu. Phạm ngộ nhật diệu chi nhật, học hiệu
皆放假。
giai phóng hạ.

Chữ mới: **Thất** (bộ nhất số 1): bảy — **Diệu** (bộ nhất số 72): ánh sáng mặt trời. Ở đây « thất diệu » chỉ mặt trời, mặt trăng và năm vị sao hỏa, thủy, mộc, kim, thổ — **Mộc** (bộ mộc số 75): cây gỗ. Ở đây là tên một hành-tinh — **Kim** (bộ kim số 167): vàng. Ở đây là tên một hành-tinh — **Thổ** (bộ thổ số 32): đất. Ở đây là tên một hành-tinh — **Vị** (bộ ngôn số 149): gọi là — **Chu** (bộ xước số 162*): một tinh-kỳ, bảy ngày — **Phàm** (bộ kỹ số 16): tiếng đề tỏ ý tổng-quát — **Phóng** (bộ phác số 66*): buông thả ra — **Hạ** (bộ nhật số 72): thông-thả.

Dịch nghĩa: **BẢY DIỆU-NHẬT** (ngày trong tuần)

Bảy diệu-nhật là: nhật diệu (chủ-nhật), nguyệt diệu (thứ hai), hỏa diệu (thứ ba), thủy diệu (thứ tư), mộc diệu (thứ năm), kim diệu (thứ sáu), thổ diệu (thứ bảy), gọi là một chu (tuần). Phàm gặp ngày nhật diệu, các trường học đều nghỉ.

Chú giải: 1. Ở đây « giả » là trợ-trừ. Cần phân-biệt với « giả » là đại danh-từ như đã biết trong các bài trước.
2. Ở đây « viết » dịch là là.

BÀI 13

司馬光

Tư - Mã - Quang

司馬光幼時·與羣兒戲於
Tư - Mã - Quang ấu thời, dữ quần nhi hý ư
庭前。有一兒·誤墮水缸中。
đình tiền. Hữu nhất nhi, ngộ đọa thủy cương trung.
羣兒狂叫·皆驚走。光俯取
Quần nhi cuồng khiêu, giai kinh tẩu. Quang phủ thủ

石·急擊缸。缸破水流·兒得
thạch, cấp kích cương. Cương phá thủy lưu: nhi đắc
不死。
bất tử.

Chữ mới: **Tư** (bộ khẩu số 30) **Mã**: họ Tư-Mã. Tư-Mã-Quang là một vị tể-tướng đời Tống — **Áu** (bộ yêu số 52): trẻ nhỏ dưới 10 tuổi — **Hý** (bộ qua số 62): chơi bời — **Ngộ** (bộ ngôn số 149): lầm — **Đọa** (bộ thổ số 32): rớt xuống — **Cuồng** (bộ khuyển số 94*): điên khùng **Khiêu** (bộ khẩu số 30): kêu — **Kinh** (bộ mã số 187): sợ hãi — **Phủ** (bộ nhân số 9*): cúi xuống — **Cấp** (bộ tâm số 61): vội-vàng — **Phá** (bộ thạch số 112): đập vỡ — **Tử** (bộ ngạt số 78): chết.

Dịch nghĩa: **TƯ - MÃ - QUANG**

Tư-Mã-Quang thừa nhỏ cùng lũ trẻ chơi đùa ở trước sân. Có một đứa lỡ sa vào trong chậu nước. Lũ trẻ kêu rồi loạn, đều sợ hãi chạy. Quang cúi nhặt hòn đá, vội-vàng đập chậu. Chậu vỡ, nước chảy ra: đứa trẻ thoát chết.

BÀI 14

蟻鬪

Nghĩ đấu

蟻居穴中·性好鬪。一日·
Nghĩ cư huyệt trung, tính hiếu đấu. Nhất nhật,
黃蟻黑蟻成羣而出。列陣
hoàng nghĩ hắc nghĩ thành quần nhi xuất. Liệt trận
於階前·各據一方·蟻王率
ư giai tiền, các cứ nhất phương, nghĩ vương suất

之。羣蟻皆奮鬪。至死不退。

chi. Quần nghĩ giai phấn đấu, chí tử bất thoái.

Chữ mới: **Nghĩ** (bộ trùng số 142): con kiến — **Đấu** (24n, bộ đấu số 191): đánh nhau — **Tính** (bộ phụ số 61*): bản chất của người hoặc vật — **Hiếu** (bộ nữ số 38): ham thích — **Hắc** (bộ phụ số 203): màu đen — **Liệt** (bộ đao số 18*): bày dăng ra — **Trận** (bộ phụ số 170*): hình-thể quân đội khi đánh nhau — **Giai** (bộ phụ số 170*): bực thêm — **Cứ** (bộ thủ số 64*): chiếm giữ — **Vương** (bộ ngọc số 96): vua — **Suất** (bộ huyền số 95): quản lãnh — **Phấn** (bộ đại số 37): rán sức — **Thoái** (bộ xước số 162*): lui.

Dịch nghĩa: KIỀN ĐÁNH NHAU

Kiên ở trong lỗ, tính thích đánh nhau. Một hôm, kiên vàng, kiên đen họp thành đàn đi ra. Bầy trận ở trước bực thêm, mỗi đàn chiếm giữ một phương. Vua kiên cai quản đàn kiên. Những con kiên cùng rán sức chiến-đầu, đến chết không lui.

Chú giải: 1. Khi là hình-dung-từ, chữ này đọc là «hào», có nghĩa là tốt lành.

BÀI 15

宋郊

Tống-Giao

宋郊行堂下。見一蟻穴。

Tống-Giao hành đường hạ, kiến nhất nghĩ huyệt,

淹於水中。羣蟻苦不得出。

yêm ư thủy trung, quần nghĩ khổ bất đắc xuất.

郊乃編竹爲橋。以渡羣蟻。

Giao nãi biên trúc vi kiều, dĩ độ quần nghĩ.

蟻盡得生。

Nghĩ tận đắc sinh.

Chữ mới: **Tống** (bộ miên số 40) **Giao** (bộ áp số 163*): tên người — **Yêm** (bộ thủy số 85*): ngâm nước — **Khô** (bộ thảo số 140*): cố gắng hết sức — **Nãi** (bộ triết số 4): bèn — **Độ** (bộ thủy số 85*): cứu giúp — **Tận** (bộ mẫn số 108): hết thấy.

Dịch nghĩa: TÔNG-GIAO

Tông-Giao đi ở dưới nhà chính, trông thấy một lỗ kiến ngập trong nước, lũ kiến cố sức mà không ra được. Giao bèn đan tre làm cầu để cứu lũ kiến. Kiến hết thấy đều được sống.

BÀI 16

母雞

Mẫu kê

母雞孵卵。數日成雛。隨母

Mẫu kê phu noãn, số nhật thành sồ. Tùy mẫu

出行。未嘗遠離。母雞每得

xuất hành, vị thường viễn ly. Mẫu kê mỗi đắc

食。必先喚其雛。若遇貓犬。

thực, tất tiên hoán kỳ sồ. Nhược ngộ miêu khuyển,

盡力護之。與父母之愛子

tận lực hộ chi. Dĩ phụ mẫu chi ái tử

無異。

vô dị.

Chữ mới: **Kê** (bộ chuy số 172): con gà — **Phu** (bộ tử số 39): ấp trứng — **Noãn** (bộ tiết số 26): trứng — **Sồ** (bộ chuy số 172): chim non — **Tùy** (bộ phụ số 170*):

theo — **Thường** (bộ khẩu số 30*) : từng, có lần — **Ly** (bộ chuy số 172) : rời, lia — **Mỗi** (bộ vô số 80) : phạm, chỉ tổng-quát — **Tất** (bộ tâm số 61) : tất, hẳn — **Hoán** (bộ khẩu số 30) : gọi — **Hộ** (bộ ngôn số 149) : che-chở.

Dịch nghĩa : **GÀ MẸ**

Gà mẹ ấp trứng, vài ngày thành gà con. (Gà con) theo mẹ đi ra, chưa từng rời xa. Gà mẹ mỗi khi gặp được đồ ăn, trước hết tất gọi gà con. Nếu gặp mèo, chó thì hết sức che-chở. không khác gì cha mẹ thương con.

BÀI 17

菊

Cúc

園中種菊。及秋開花。其
Viên trung chủng⁽¹⁾ cúc, cập thu khai hoa. Kỳ
瓣如絲。如爪。其色或黃。
biện như ty, như trảo. Kỳ sắc hoặc hoàng,
或白。或赭。或紅。種類最
hoặc bạch, hoặc giả, hoặc hồng. Chủng loại tối
多。性耐寒。嚴霜既降。百
đa. Tính nại hàn : nghiêm sương ký giáng, bách
花零落。惟菊獨盛。
hoa linh lạc, duy cúc độc thịnh.

Chữ mới : **Biện** (bộ qua số 97) : mảnh chấp thành hoa — **Trảo** (bộ trảo số 87) : móng chân loài cầm thú — **Giả** (bộ xích số 155) : màu đỏ son — **Loại** (bộ hiệt số 181) :

loài — **Nại** (bộ thốn số 41) : chịu được — **Linh** (bộ vũ số 173) : héo rụng — **Thịnh** (bộ mẫn số 108) : có nhiều.

Dịch nghĩa : **CÚC**

Trong vườn trồng cúc, đến mùa thu nở hoa. Những mảnh hoa giống như tơ, như móng. Sắc hoa hoặc vàng, hoặc trắng, hoặc đỏ, hoặc hồng. Loài giống rất nhiều. Tính (cúc) chịu lạnh : khi sương lạnh sa rồi, trăm hoa rơi rụng chỉ riêng hoa cúc nở nhiều.

Chú giải : 1. Cần chú ý chữ « chủng » khi là động-từ, khi là danh-từ.

BÀI 18

教弟

Giáo đệ

兄弟讀書。弟年尚稚。好遊
Huynh đệ đọc thư, đệ niên⁽¹⁾ thượng trĩ, hiếu du
戲。每晚間。兄招弟。同坐
hý. Mỗi vãn gian, huynh chiêu đệ, đồng tọa
溫課。弟有不知者。兄必詳
ôn khóa. Đệ hữu bất tri giả, huynh tất tường
爲解釋。久之。弟亦自知勤
vi⁽²⁾ giải thích. Cửu chi, đệ diệc tự tri cần
學矣。
học hý.

Chữ mới : **Giáo** (bộ phác số 66*) : dạy dỗ — **Trĩ** (bộ hòa số 115) : trẻ con — **Chiêu** (bộ thủ số 64*) : lấy tay vẩy lại — **Ôn** (bộ thủy số 85*) : nhắc lại, xem lại — **Khóa** (bộ ngôn số 149) : bài học — **Tường** (bộ ngôn số 149) : rõ-ràng — **Vị** (bộ trảo số 87*) : vì, giúp cho —

Giải (bộ giác số 148): giảng cho rõ — **Thích** (bộ biện số 165): giảng cho rõ — **Cần** (bộ lực số 19): nhọc lòng hết sức — **Hỷ** (bộ thỉ số 111): trợ-từ.

Dịch nghĩa: DẠY EM

Anh, em đọc sách. Em tuổi còn nhỏ, thích chơi đùa. Mỗi buổi tối, anh vẫy em lại, cùng ngồi ôn bài. Hễ em có điều gì không hiểu, anh tắt vì em cắt nghĩa rõ-ràng. Lâu ngày, em cũng tự biết siêng học.

Chú giải: 1. Ở đây « niên » dịch là *tuổi*.

2. Ta đã biết chữ này có lúc đọc là « vi », có nghĩa là *làm*.

BÀI 19

不倒翁

Bất đảo ông

不倒翁。狀似老人。頭大。

Bất đảo ông, trạng tự lão nhân. Đầu đại.

身短。鬚長。髮禿。耳。目。

Thân đoản. Tu trường. Phát ngốc. Nhĩ, mục,

口。鼻皆全。上輕下重。以

khẩu, ty giai toàn. Thượng khinh hạ trọng. Dĩ

手推之。隨倒隨起。

thủ thôi chi⁽¹⁾, tùy đảo tùy khởi.

Chữ mới: **Đảo** (bộ nhân số 9*): xô đổ, ngã xuống — **Trạng** (bộ tường số 90): hình dáng — **Tự** (bộ nhân số 9*): giống như — **Đầu** (bộ hiệt số 181): phần trên hết của thân mình — **Thân** (bộ thân số 158): mình, thân-thề — **Đoản** (bộ thỉ số 111): ngắn — **Phát** (bộ bưu số 190): tóc — **Ngốc** (bộ hòa số 115): chúi, hói — **Khinh** (bộ xa số 159): nhẹ — **Trọng** (bộ lý số 166): nặng — **Thôi** (bộ thủ số 64*): đẩy.

Dịch nghĩa: ÔNG KHÔNG ĐỔ

Ông không đổ (có) hình dáng giống như ông già. Đầu to. Mình ngắn. Râu dài. Tóc chúi. Tai, mắt, mũi đều nguyên vẹn. Phần trên nhẹ, phần dưới nặng. Dùng tay đẩy, đổ rồi lại dậy.

BÀI 20

水

Thủy

飲食之水。或取於河。或取

âm thực chi thủy, hoặc thủ ư hà, hoặc thủ

於井。水有清濁。濁者多

ư tinh. Thủy hữu thanh trọc. Trọc giả đa

汙物。又有小蟲。飲之。易

ô vật, hựu hữu tiều trùng. Âm chi, dĩ⁽¹⁾

致病。故烹茶煮飯。宜用清

trí bệnh. Cố phanh trà chủ phạn, nghi⁽²⁾ dụng thanh

水。

thủy.

Chữ mới: **Tinh** (bộ nhị số 7): cái giếng — **Trục** (bộ thủy số 85*): đục vẩn — **Dĩ** (bộ nhật số 72): dễ-dàng — **Trí** (bộ chí số 133): đem lại, đưa đến — **Bệnh** (bộ nạch số 104): đau ốm — **Phanh** (bộ hỏa số 86*): nấu chín.

Dịch nghĩa: NƯỚC

Nước dùng trong việc ăn uống hặc lấy ở sông. hoặc lấy ở giếng. Có nước trong, nước đục. Nước đục có nhiều vật như bần, lại có những con trùng nhỏ. Uống vào, dễ đem lại bệnh. Vì thế, đun trà, nấu cơm, nên dùng nước trong.

Chú giải: 1. Ta đã biết trường-hợp chữ này đọc là « dịch », có nghĩa là *đổi*.

2. Ở đây « nghi » có nghĩa là *nén*. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là *thích-dáng*.

BÀI 21

火

Hỏa

養生之事。不可一日無火。

Dưỡng sinh chi sự, bất khả nhất nhật vô hỏa.

燈與燭。非火不明。飯與菜。

Đăng dũ⁽¹⁾ chúc, phi⁽²⁾ hỏa bất minh. Phạn dũ thái.

非火不熟。天寒之日。燒炭

phi hỏa bất thực. Thiên hàn chi nhật, thiêu than

爐中。又可藉以禦寒。

lô trung, hựu khả tạ dĩ ngự hàn.

Chữ mới : **Đăng** (bộ hỏa số 86) : cái đèn — **Thái** (bộ thảo số 140*) : rau — **Thực** (bộ hỏa số 86*) : nấu chín — **Thiêu** (bộ hỏa số 86) : đốt — **Than** (bộ hòa số 86) : than — **Lô** (bộ hỏa số 86) : lò lửa — **Tạ** (bộ thảo số 140*) : trồng cây vào, nhờ.

Dịch nghĩa :

LỬA

Việc nuôi sống không thể một ngày không có lửa. Đèn và đuốc không có lửa không sáng. Cơm và rau không có lửa không chín. Những ngày trời lạnh, đốt than trong lò, lại có thể nhờ đó ngăn được lạnh.

Chú giải : 1. Ở đây « dũ » có nghĩa là và. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là cùng với.

2. Ở đây « phi » có nghĩa là không. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là không phải.

BÀI 22

鸚鵡

Anh vũ

架上鸚鵡。白毛紅嘴。時學

Dá⁽¹⁾ thượng anh vũ, bạch mao hồng chủy, thời học

人言。有貓緣柱而上。舉爪

nhân ngôn. Hữu miêu duyên trụ nhi thượng, cử trảo

將攫之。鸚鵡驚呼曰。〔貓

tương quác chi. Anh vũ kinh hô viết : « Miêu

來貓來。〕童子聞聲趨至。

lai, miêu lai. » Đồng tử văn thanh xu chí.

貓急遁去。

Miêu cấp độn khứ.

Chữ mới : **Mao** (bộ mao số 82) : lông động-vật — **Duyên** (bộ mạch số 120) : noi theo — **Trụ** (bộ mộc số 75) : cây cột cái — **Quác** (bộ thủ số 64*) : ngoắt lấy — **Xu** (bộ tẩu số 156) : chạy mau — **Chí** (bộ chí số 133) : đến, tới — **Độn** (bộ xước số 182*) : lên trốn đi.

Dịch nghĩa :

CON VỆT

Con vẹt trên cái giá (có) lông trắng, mỏ đỏ, thường học tiếng người nói. Có con mèo trèo lên cột, giơ móng định quắp vẹt. Vẹt sợ hãi kêu to rằng : « Mèo tới, mèo tới. » Cậu bé nghe tiếng, chạy mau đến. Mèo vội trốn đi.

Chú giải : 1. Ở đây « dá » là danh-từ. Ta đã biết trường-hợp chữ này là động-từ, có nghĩa là bắc lên.

BÀI 23

誠實童子

Thành thực đồng tử

賣柑者擔筐入市。數柑落
 Mại cam giã đảm khâung nhập thị, số cam lạc
 於地。一童子在後見之。急
 ư địa. Nhất đồng tử tại hậu kiến chi, cấp
 拾柑以還賣柑者。賣柑者
 thập cam dĩ hoàn mại cam giã. Mại cam giã
 曰。「童子誠實。可嘉也。」
 viết: « Đồng tử thành thực, khả gia giã. »

取二柑報之。童子不受。
 Thủ nhị cam báo chi. Đồng tử bất thụ.

Chữ mới: **Thành** (bộ ngôn số 149): thực-thà — **Thực** (bộ miên số 40): thật-thà — **Mại** (bộ bối số 154): bán — **Cam** (bộ mộc số 75): một thứ cây — **Đảm** (bộ thủ số 64*): vác trên vai, gánh — **Khuông** (bộ trúc số 118*): cái dỏ tre — **Thị** (bộ cân số 50): chợ — **Thập** (bộ thủ số 64*): nhặt lấy — **Gia** (bộ khẩu số 30): khen ngợi — **Báo** (bộ thổ số 32): đáp trả lại — **Thụ** (bộ hựu số 29): nhận lấy.

Dịch nghĩa: CẬU BÉ THỰC-THÀ

Người bán cam vác cái dỏ đi vào chợ. Mấy trái cam rơi xuống đất. Một cậu bé ở phía sau trông thấy, vội nhặt cam để trả lại người bán cam. Người bán cam nói rằng: «Cậu bé thật-thà, đáng khen.» (Rồi lấy hai trái cam báo ơn. Cậu bé không nhận.)

BÀI 24

果園

Quả viên

吾家有園。徧種果樹。培壅
 Ngô gia hữu viên, bién chủng quả thụ. Bồi ủng
 甚勤。一年之間。先後開
 thậm cần. Nhất niên chi gian, tiên hậu khai
 花。花落。結為果。纍纍滿
 hoa. Hoa lạc, kết vi quả, lũy lũy mãn
 樹。及熟。摘而食之。較買
 thụ. Cập thực, trích nhi thực chi, giảo mãi
 諸市中者。味尤鮮美。
 chư⁽¹⁾ thị trung giã, vị vuu tiên mỹ.

Chữ mới: **Quả** (bộ mộc số 75): trái cây — **Biến** (bộ xích số 60): khắp nơi — **Ủng** (bộ thổ số 32): vun xới — **Lũy lũy** (bộ mịch số 120): chi-chít — **Mãn** (bộ thủy số 85*): đầy — **Giảo** (bộ xa số 159): so-sánh — **Tiên** (bộ ngư số 195): ngon.

Dịch nghĩa: VƯỜN TRÁI CÂY

Nhà tôi có vườn, khắp nơi trồng cây ăn trái. Vun xới rất siêng. Trong khoảng một năm, (những cây đó) trước sau nở hoa. Hoa rụng, kết thành trái, chi-chít đầy cây. Đến khi chín, hái ăn, so-sánh với những trái bán trong chợ, vị ngon hơn.

Chú giải: 1. «Chư» là hợp-thanh của hai chữ «chi ư» 之於. «Chi» là đại danh-từ, ở đây thay cho «quả»; «ư» là giới-từ.

BÀI 25

三友

Tam hữu

庭前梅樹開花・松・竹並
Đình tiền mai thụ khai hoa : tùng, trúc tịnh

茂。兒問父曰・「霜雪之時・
mậu. Nhi vấn phụ viết : « Sương tuyết chi thời,

他樹多枯落・何以三者獨
tha thụ đa khô lạc, hà dĩ⁽¹⁾ tam giả độc

否。」父曰・「其性皆耐寒・
phủ? » Phụ viết : « Kỳ tính giai nại hàn,

與他樹不同。古人稱歲寒
dữ tha thụ bất đồng. Cổ nhân xưng tuế hàn

三友・即松・竹・梅也。」
tam hữu, tức tùng, trúc, mai giả. »

Chữ mới : **Hữu** (bộ hữu số 29) : người bạn — **Tùng** (bộ mộc số 75) : cây thông — **Tịnh** (bộ nhất số 1) : cùng ngang nhau — **Mậu** (bộ thảo số 140*) : tốt tươi — **Khô** (bộ thảo số 140*) : héo — **Tha** (bộ nhân số 9*) : khác — **Xưng** (bộ hòa số 115) : gọi là.

Dịch nghĩa : BA NGƯỜI BẠN

Trước sân, cây mai nở hoa; cây tùng, cây trúc đều tươi tốt. Con hỏi cha rằng : « (Trong) mùa sương tuyết, những cây khác phần nhiều héo rụng. Tại sao chỉ có ba cây đó không như thế? » Cha trả lời rằng : « Tịnh chúng đều chịu nổi lạnh, không giống những cây khác. Người đời xưa gọi là ba người bạn khi trời lạnh, chính là tùng, trúc, mai vậy ».

Chú giải : 1. « Hà dĩ » : vì sao, tại sao?

BÀI 26

職業

Chức nghiệp

人生於世・當有職業。有為
Nhân sinh ư thế, đương hữu chức nghiệp. Hữu vi

農者・有為工者・有為商者・
nông giả, hữu vi công giả, hữu vi thương giả,

有為官吏者。昔鄧禹有子
hữu vi quan lại giả. Tích Đặng - Vũ hữu tử

三十人・使各習一藝・可為
tam thập nhân, sử các tập nhất nghệ, khả vi

法也。
pháp giả.

Chữ mới : **Chức** (bộ nhĩ số 128) : việc về phần mình làm — **Nghiệp** (bộ mộc số 75) : nghề làm ăn, công việc làm — **Thế** (bộ nhất số 1) : đời — **Đương** (đương) (bộ điền số 102) : nên, phải — **Công** (bộ công số 48) : làm thợ — **Thương** (bộ đầu số 8) : buôn bán — **Quan** (bộ miên số 40) : người làm việc cho nhà nước — **Lại** (bộ khẩu số 30) : cùng nghĩa với « quan » — **Tích** (bộ nhật số 72) : ngày xưa — **Đặng** (bộ ấp số 163*) **Vũ** (bộ nhụ số 114) : một tướng giỏi đời Đông Hán — **Sử** (bộ nhân số 9*) : sai khiến — **Tập** (bộ vũ số 124) : học rồi thực hành — **Nghệ** (bộ thảo số 140*) : tài năng — **Pháp** (bộ thủy số 85*) : khuôn mẫu.

Dịch nghĩa : CHỨC NGHIỆP

Người ta sống ở đời, cần phải có chức nghiệp. Có người làm ruộng, có người làm thợ, có người làm nghề buôn bán, có người làm

quan lại. Ngày xưa Đặng-Vũ có ba chục người con, cho mỗi người học mỗi nghề ; (việc đó) đáng làm khuôn mẫu.

BÀI 27

敬老

Kính lão

雪初止。路中泥滑。有老人。
Tuyết sơ chỉ, lộ trung nê hoạt. Hữu lão nhân,
扶杖獨行。失足仆地。一童
phù trượng độc hành, thất túc phó địa. Nhất đồng
子趨而扶之。既起。取巾代
tử xu nhi phù chi. Kỳ khởi, thủ cân đại
拭衣。履。問其所居。送之
thức y, lý. Vấn kỳ sở cư, tống chi
歸家。
quy gia.

Chữ mới: **Nê** (bộ thủy số 85*): đất bùn — **Hoạt** (bộ thủy số 85*): không ngưng trệ — **Phù** (bộ thủ số 64*): nâng đỡ — **Trượng** (bộ mộc số 75): cái gậy — **Thất** (bộ đại số 37): lỡ, sai lầm — **Phó** (bộ nhân số 9*): ngã xuống — **Cân** (bộ cân số 50): cái khăn — **Đại** (bộ nhân số 9*): thay thế cho — **Thức** (bộ thủ số 64*): lau chùi cho khỏi bụi — **Lý** (bộ thi số 44): giày để đi — **Tống** (bộ xước số 162*): đi theo. Tiễn biệt.

Dịch nghĩa: KÍNH TRỌNG NGƯỜI GIÀ CÀ

Tuyết bắt đầu ngừng. Giữa đường bùn chảy. Có ông già chống gậy đi một mình, lỡ chân ngã xuống đất. Một cậu bé chạy mau đến đỡ ông. (Khi ông già) đã đứng dậy rồi, (cậu) lấy khăn thế (ông) lau chùi áo và giày. (Cậu) hỏi nơi ông ở, đưa ông về nhà.

BÀI 28

路遇先生

Lộ ngộ tiên sinh

余兒行路中。遇先生。鞠躬
Dư nhi hành lộ trung, ngộ tiên sinh. Cúc cung
行禮。正立路旁。先生有
hành lễ, chính lập lộ bàng. Tiên sinh hữu
命。兒敬聽之。先生有問。
mệnh, nhi kính thính chi. Tiên sinh hữu vấn,
又敬答之。俟先生去。然後
hựu kính đáp chi. Sĩ tiên sinh khứ, nhiên hậu
行。人皆稱為知禮。
hành. Nhân giai xưng vi tri lễ.

Chữ mới: **Dư** (bộ nhân số 9): họ Dư — **Cúc** (bộ cách số 177): cúi xuống — **Cung** (bộ thân số 158): thân-thể, mình — **Lễ** (bộ kỳ số 113): cách bày tỏ ý kính trọng — **Chính** (bộ chỉ số 77): ngay thẳng — **Lập** (bộ lập số 117): đứng — **Đáp** (bộ trúc số 118*): trả lời lại — **Sĩ** (bộ nhân số 9*): Đợi — **Nhiên** (bộ hỏa số 86*): hậu (bộ xích số 60): rồi sau.

Dịch nghĩa: GIỮA ĐƯỜNG GẶP THẦY GIÁO

Bé Dư đi giữa đường, gặp thầy giáo, cúi mình hành lễ, (rồi) đứng thẳng bên đường. (Khi) thầy truyền, bé cung kính nghe. (Khi) thầy hỏi, lại cung kính trả lời. (Bé) đợi thầy đi, rồi mới đi. Mọi người đều khen là biết lễ.

BÀI 29

方向

Phương hướng

清晨·祖攜孫出門。祖曰·
Thanh thần⁽¹⁾ tổ huê tôn xuất môn. Tổ viết:

「爾知方向乎。日出於東·

« Nhi tri phương hướng hồ: Nhật xuất ư đông,

沒於西。今爾向日而行·
môt ư tây. Kim nhĩ hướng nhật nhi hành,

是為東方。背後為西。右手
thị vi đông phương. Bối hậu vi tây. Hữu thủ

為南。左手為北。故視日之
vi nam, tả thủ vi bắc. Cố thị nhật chi

出沒·可以辨四方也。」
xuất môt, khả dĩ biện tứ phương giã.»

Chữ mới: **Thần** (bộ nhật số 72): buổi mai — **Tổ** (bộ kỳ số 113): ông — **Tôn** (bộ tử số 39): cháu gọi bằng ông — **Nhi** (bộ hào số 89): nhân xưng đại-danh-từ ngôi thứ hai — **Một** (bộ thủy số 85*): chìm mất — **Bối** (bộ nhục số 130*): lưng — **Biện** (bộ tân số 160): phân biệt.

Dịch nghĩa: PHƯƠNG HƯỚNG

Khi trời rạng sáng, ông dắt cháu ra cửa. Ông nói rằng: « Cháu có biết phương hướng không? Mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây. Nay cháu hướng phía mặt trời mà đi, đó là phương đông. Sau lưng là phương tây. Tay phải là phương nam, tay trái là phương bắc. Vì thế, trông mặt trời mọc và lặn, có thể phân biệt bốn phương.»

Chú giải: 1. Hai chữ « thanh thần » có nghĩa là trời mới sáng.

BÀI 30

人影

Nhân ảnh

明日在天。兒行廊下。若

Minh nhật tại thiên. Nhi hành lang hạ, nhược⁽¹⁾

有人躡其後。大懼。奔告其
hữu nhân nhiếp kỳ hậu. Đại cụ, bôn cáo kỳ

姊。姊曰。「此汝身之影也。
tỷ. Tỷ viết: « Thử nhữ thân chi ảnh giã.

汝立燈前。行日下。皆有影。
Nhữ lập đăng tiền, hành nhật hạ, giai hữu ảnh,

豈忘之乎。」兒乃悟。
khởi vong chi hồ?» Nhi nãi ngộ.

Chữ mới: **Nhược** (bộ thảo số 140*): giống như — **Nhiếp** (bộ túc số 157*): đi nhẹ và nhanh, rón bước — **Cụ** (bộ tâm số 61*): sợ hãi — **Bôn** (bộ đại số 37): chạy — **Cáo** (bộ khẩu số 30): bảo cho biết — **Khởi** (bộ đậu số 151): há, chữ dùng để hỏi, tỏ ý nghi ngờ — **Vong** (bộ tâm số 61): quên.

Dịch nghĩa: BÓNG NGƯỜI

Mặt trời soi sáng ở trên trời. Cậu bé đi dưới mái nhà, (thấy) hình như có người rón bước phía sau. (Cậu) sợ lắm, chạy đi báo chị. Chị nói rằng: « Đó là bóng của thân-thể em. (Khi) em đứng trước gương, đi dưới bóng mặt trời, đều có bóng. (Em) há quên sự đó sao? » Cậu bé bèn hiểu.

Chú giải: 1. Ta đã biết trường-hợp chữ « nhược » có nghĩa là nếu.

QUYỀN III

BÀI 1

愛弟

Ái đệ

丁生有弟·甚愛之。一日·弟疾·
 Đinh sinh⁽¹⁾ hữu đệ, thậm ái chi. Nhất nhật, đệ tật⁽²⁾,
 卧牀不能起。丁生暇時·輒坐牀
 ngọa sàng thượng bất khởi. Đinh sinh hạ thời, triếp tọa sàng
 前。爲弟講故事·唱歌曲·以解其
 tiền. Vị đệ giảng cổ⁽³⁾ sự, xướng ca khúc, dĩ giải kỳ
 悶。及疾愈·始已。

muộn. Cập tật dĩ, thủy dĩ.

Chữ mới: **Đinh**: họ Đinh — **Triếp**: tiếng tỏ sự tự ý quyết định, cũng là tiếng tỏ sự tất-nhiên — **Xướng**: hát — **Ca**: hát — **Khúc**: bài hát — **Muộn**: buồn-bã — **Dĩ**: lành bệnh — **Thủy**: bắt đầu, mới.

Dịch nghĩa: YÊU EM

Đinh sinh có người em, rất yêu (em). Một hôm, em có bệnh, nằm ở giường, không dậy được. Lúc nhân rồi, Đinh sinh tắt ngồi trên giường, vì em giảng chuyện cũ, hát khúc ca, để khuấy nỗi buồn của em. Đến khi em khỏi bệnh, mới thôi.

Chú giải: 1. Ở đây «sinh» là người học-trò.
 2. Ở đây chữ «tật» là một động-từ nghĩa là có bệnh, mắc bệnh.
 3. Ở đây là «cổ» nghĩa là cũ. Chúng ta đã biết chữ «cổ» có nghĩa là vì vậy, cho nên.

BÀI 2

陪客

Bồi khách

鈕兒在家·有客訪其父。父適他
 Nữ nhi tại gia, hữu khách phỏng kỳ phụ. Phụ thích tha
 往。兒邀客入·請客上坐·己在下
 vãng.⁽¹⁾ Nhi yêu khách nhập, thỉnh khách thượng tọa, kỷ⁽²⁾ tại hạ
 位陪之。客有問·則謹答之·客
 vị bồi chi. Khách hữu vấn, tắc cẩn đáp chi, khách
 去·兒送至門外。及父歸·以客所
 khứ, nhi tổng chí môn ngoại. Cập phụ quy, dĩ khách sở
 言·告之於父。
 ngôn, cáo chi ư phụ.

Chữ mới: **Nữ**: họ Nữ — **Phỏng**: hỏi thăm — **Thích**: đương lúc — **Yêu**: mời — **Kỷ**: mình (nhân xưng đại-danh-từ) — **Vị**: ngôi thứ — **Cẩn**: không sơ-suất.

Dịch nghĩa: TIẾP KHÁCH

Bé Nữ ở nhà. Có người khách hỏi thăm cha bé. Cha bé đương đi nơi khác. Bé mời khách vào, thỉnh khách ngồi chỗ trên, còn mình ở dưới tiếp khách. Khách hỏi, thì kính cẩn trả lời. (Khi) khách đi, bé tiễn ra đến ngoài cửa. Đến khi cha về, (bé) đem lời khách nói trình lại với cha.

Chú giải: 1. Ở đây «tha» là nơi khác (đại-danh-từ).
 2. Cẩn phân-biệt tự-dạng của chữ «kỷ» với chữ «dĩ». Nét thứ 3 của chữ «kỷ» thụt xuống. Còn nét thứ 3 của chữ «dĩ» thì hơi nhô lên.

BÀI 3

湖

Hồ

四面陸地。水滸其中。小者曰池。大者曰湖。湖水深廣。巨舟可以往來。水中有魚。蝦。多菱。藕。而灌田尤便。故湖濱之田。收穫恆豐。

phong.

Chữ mới: **Hồ**: như cái ao mà lớn - **Lục**: đất liền, trên cạn - **Chư**: chứa, (nước) đọng - **Cự**: lớn - **Hà**: con tôm - **Ngâu**: ngó sen - **Tiện**: thuận lợi - **Tân**: bờ - **Thu**: lấy vào - **Hoạch**: gặt lúa - **Hàng**: thường - **Phong**: đầy, thịnh, được mùa.

Dịch nghĩa:

HỒ

Bên bên (là) đất liền, nước chứa bên trong, chỗ nhỏ là ao, chỗ lớn là hồ. Nước hồ sâu, rộng: thuyền to có thể đi lại được. Trong nước, có cá, tôm, nhiều củ ấu, ngó sen. Việc dẫn nước vào ruộng lại càng tiện hơn. Vì thế ruộng bên bờ hồ thâu hoạch thường nhiều.

Chú giải: 1. «Giả» là đại-danh-từ.

2. «Nhi» là liên-từ, ở đây có thể dịch là và hay không dịch.

BÀI 4

山

Sơn

地面有山。或一峰獨立。聳入雲際。或數峰相連。千里不絕。山之賤。或草。木生之。禽。獸居之。而金。玉。煤。鐵之屬。又產於其中。誠無窮之利也。

Trung. Thành vô cùng chi lợi giả.

Chữ mới: **Phong**: chỏm núi - **Tung**: cao thẳng lên - **Tế**: khoảng - **Tương**: cùng nhau - **Liên**: liền với nhau - **Thiên**: ngàn - **Lý**: dặm đường - **Tuyệt**: cắt đứt, dứt - **Thảo**: cỏ - **Ngọc**: thứ đá quý - **Môi**: than đá - **Thiết**: sắt - **Sản**: sinh đẻ - **Cùng**: cuối hết - **Lợi**: ích.

Dịch nghĩa:

NÚI

Trên mặt đất có núi, hoặc một ngọn đứng riêng một mình, nhỏ cao vào trong mây, hoặc mấy ngọn tiếp liền nhau ngàn dặm không đứt. (Ở) nơi núi lớn, (có) cỏ cây sông, chim muông ở. Những loại vàng, ngọc, than, sắt cũng sản-sinh ở trong đó. Thực là mỗi lợi vô cùng.

Chú giải: 1. Ở đây chữ «chi» dùng giống như «ư thị» 於是, có nghĩa là ở đó.

BAI 5

獸

Thú

獸有二種。其居山野間者。曰野
Thú hữu nhị chủng, kỳ cư sơn dã gian giả, viết dã

獸。其爲人所豢養者。曰家畜。家
thú. Kỳ vi⁽¹⁾ nhân sở hoạn dưỡng giả, viết gia súc. Gia

畜性馴, 可任勞力, 供食品。野獸
súc tính tuần, khả nhiệm⁽²⁾ lao lực, cung thực phẩm. Dã thú

凶暴。能爲人害。然獵者捕之。食
hung bạo, năng vi nhân hại. Nhiên lập giả bộ chi, thực

其肉。或取其皮。毛。骨。角。以
kỳ nhục, hoặc thủ kỳ bì, mao, cốt, giác, dĩ

爲器服之用。

vi khí phục chi dụng.

Chữ mới: **Dã**: đồng nội—**Hoạn**: nuôi (súc vật) **Tuần**: thuận
—**Cung**: cấp cho—**Hung**: ác—**Bạo**: hung ác—
Lập (liệp): săn thú—**Cốt**: xương.

Dịch nghĩa: LOÀI THÚ

Thú có hai giống. Giống thú ở núi nơi non, đồng nội gọi là dã-thú. Giống thú được người nuôi-năng gọi là gia-súc. Giống gia-súc tính thuận, có thể chịu đựng được sự nhọc sức, (và) cung-cấp thực-phẩm. Giống dã-thú hung ác, có thể làm hại người. Nhưng người đi săn bắt dã-thú, ăn thịt, hay lấy da, lông, xương, sừng để dùng làm vật dụng, y phục.

Chú giải: 1. Ở đây chữ «vi» chỉ sự bị động.
2. Ở đây «nhiệm» là chịu đựng được.

BAI 6

衣食

Y thực

人之身體。以衣護之。以食養之。
Nhân chi thân thể dĩ y hộ chi, dĩ thực⁽¹⁾ dưỡng chi.

衣食不足。即有凍餒之虞。然過暖
Y thực bất túc⁽²⁾, tức hữu đông nễ chi ngu. Nhiên quá noãn

過飽。皆足致病。隨氣候而易衣。
quá bão giai túc⁽²⁾ trí bệnh. Tùy khí hậu nhi dịch y,

定時刻而食物。則身體自安。
định thời khác nhi thực vật, tắc thân thể tự an.

Chữ mới: **Đông**: lạnh lắm—**Nễ**: đói lắm—**Ngu**: lo-lắng—
Quá: vượt lên trên—**Noãn**: ấm—**Bảo**: no—**Khí**
hậu: tình-trạng của không-khí—**Khác**: thời giờ—
Tự: tự thân mình.

Dịch nghĩa: ÁO VÀ THỨC ĂN

Thân thể người ta, dùng áo để che, dùng thức ăn để nuôi. (Khi) áo và thức ăn không đủ, thì có nỗi lo đói rét. Nhưng ấm quá, no quá đều có thể đưa đến bệnh tật. (Nếu) tùy theo khí-hậu mà thay đổi áo, định thời khắc mà ăn thức ăn, thì thân thể tự-nhiên yên lành.

Chú giải: 1. Ở đây «thực» là danh-từ.

2. Trong bài này, có hai chữ «túc». Chữ «túc» trên nghĩa là đủ. Chữ «túc» dưới nghĩa là có thể được. Chúng ta đã biết trường-hợp chữ «túc» này có nghĩa là chán.

BÀI 7

器具

Khí cụ

人居室中。飲。食。卧。起。皆需
 Nhân cư thất trung, ẩm, thực, ngoạ, khởi, giai nhu
 器具。惟匠人造器。勞心力。費時
 khí cụ. Duy tượng nhân tạo khí, lao tâm lực, phí thời
 日。其成不易。用器之人。應知愛
 nhật. Kỳ thành bất dị. Dụng khí chi nhân, ưng tri ái
 惜。不可任意毀傷也。
 tích. Bất khả nhiệm ý hủy thương giả.

Chữ mới: **Thất**: nhà ở — **Nhu**: cần dùng — **Duy**: nhưng mà
Tượng: người thợ — **Tạo**: chế ra, làm ra — **Phí**:
 hao tổn — **Ưng**: nên — **Tích**: tiếc không nỡ bỏ —
Ý: điều suy nghĩ trong lòng — **Hủy**: phá hư —
Thương: tổn hại.

Dịch nghĩa: ĐỒ DÙNG

Người ta ở trong nhà, uống, ăn, nằm, dậy, đều cần đến đồ dùng.
 Nhưng người thợ chế tạo đồ dùng, nhọc lòng sức, phí ngày giờ, thành
 được không dễ. Người dùng đồ vật nên biết thương tiếc, không được
 tùy ý làm cho hư hại.

BÀI 8

鏡

Kính

兒立鏡前。見鏡中有一人。向之
 Nhi lập kính tiền. Kiến kính trung hữu nhất nhân, hướng chi

笑。彼亦笑。招以手。彼亦招以
 tiếu, bi diệc tiếu. Chiêu dĩ⁽¹⁾ thủ, bi diệc chiêu dĩ⁽¹⁾
 手。立鏡後。則不復見。大惑。走
 thủ. Lập kính hậu, tắc bất phục kiến. Đại hoặc, tẩu
 以告母。母曰。「人不能自見其
 dĩ⁽¹⁾ cáo mẫu. Mẫu viết: «Nhân bất năng tự kiến kỳ
 面。故當以鏡照之。鏡中之人。即
 diện, cố đương dĩ⁽¹⁾ kính chiếu chi. Kính trung chi nhân, tức
 汝影也。
 nhữ ảnh giả.

Chữ mới: **Kính**: cái gương — **Bi**: đại-danh-từ thay cho « nhân »
 — **Hoặc**: nghi ngờ.

Dịch nghĩa: CÁI GƯƠNG

Đưa trẻ đứng trước gương, trông thấy trong gương có một người.
 Hướng về phía người đó cười, thì người đó cũng cười. Vẫy tay, thì
 người đó cũng vẫy tay. (Nếu) đứng sau gương, thì không trông thấy nữa.
 (Đưa trẻ) nghi ngờ lắm, chạy đi nói với mẹ. Mẹ trả lời rằng: « Người
 ta không thể tự trông thấy mặt mình được, vì thế cần phải dùng gương
 soi. Người trong gương chính là bóng của con. »

Chú giải: 1. Trong bài này, có bốn chữ « dĩ ». Hai chữ trên có nghĩa là
 bằng, với (giới-từ). Chữ thứ ba dịch là để (giới-từ). Còn chữ
 thứ tư là một động-từ, có nghĩa là dùng.

BÀI 9

驢遇虎

Lư ngộ hổ

驢蒙虎皮。羣獸畏之。無敢近者。
 Lư mông hổ bì, quần thú úy chi, vô⁽¹⁾ cảm cận giả.

驢自喜得計。時時出行。以威羣獸。一日。遇虎。虎以爲同類也。就而與遊。驢駭極。大鳴。棄皮而遁。數里不敢息。

Lư tự hỉ đắc kế, thời thời xuất hành, dĩ uy quần thú. Nhất nhật, ngộ hổ. Hổ dĩ vi⁽²⁾ đồng loại giả, tựu nhi dữ du. Lư hãi cực, đại minh, khí bì nhi độn, số lý bất cảm tức.

Chữ mới: **Lư**: con lừa — **Hổ**: con cọp — **Mông**: khoác, đội — **Uy**: ra oai — **Hãi**: kinh sợ — **Khí**: bỏ đi, ném đi — **Tức**: thôi, nghỉ.

Dịch nghĩa: LỪA GẶP CỌP

Con lừa đội da cọp: những con thú sợ-sệt nó, không con nào dám đến gần. Lừa tự mừng rằng kẻ hoạch có hiệu quả, thường thường đi ra ngoài để ra oai với những con thú. Một hôm, (lừa) gặp cọp. Cọp cho là đồng loại, đến cùng chơi. Lừa sợ-hãi lắm, kêu lớn, ném tấm da đi mà chạy trốn, mấy dặm không dám dừng.

Chú giải: 1. Chữ « vô » ở đây là đại-danh-từ thay cho « thú » dịch là không con thú nào.
2. « Dĩ vi » dịch là cho là, cho rằng.

BÀI 10

親恩

Thân ân

人初生時。飢不能自食。寒不能自衣。父母乳哺之。懷抱之。有疾。y⁽²⁾. Phụ mẫu nhũ⁽³⁾ bộ chi, hoài bào chi. Hữu tật,

則延醫診治。及年稍長。又使入學。其勞苦如此。爲子女者。豈可忘其恩乎。

tắc diên y chẩn trị. Cập niên sảo trưởng, hựu sử nhập học. Kỳ lao khổ như thử. Vi tử nữ giả, khởi khả vong kỳ ân hồ?

Chữ mới: **Thân**: cha mẹ — **Ân**: ơn — **Bộ**: mớm — **Hoài**: ôm — **Bào**: ôm — **Diên**: mời rước — **Y**: thầy thuốc — **Chẩn**: thăm xét — **Trị**: chữa bệnh — **Sảo**: chút ít.

Dịch nghĩa: ƠN CHA MẸ

Người ta lúc mới sinh ra, đói không biết tự cho ăn, rét không biết tự mặc áo. Cha mẹ cho bú mớm và ôm ấp trong lòng. Khi có bệnh, thì mời thầy thuốc xem xét, chữa chạy. Đến khi tuổi lớn đôi chút, lại cho đi học. Cha mẹ khó nhọc vất-vả như thế. Những người là con cái há có thể quên ơn cha mẹ được sao?

Chú giải: 1. Chữ này ở đây đọc là « tự » nghĩa là cho ăn. Ta đã biết trường-hợp đọc là « thực » nghĩa là ăn.
2. Ở đây đọc là « ý » nghĩa là mặc áo. Trường-hợp khác đọc là « y » nghĩa là áo.
3. Ở đây chữ « nhũ » là động-từ, nghĩa là cho bú. Khi là danh-từ, chữ này có nghĩa là vú, sữa.

BÀI 11

象

Tượng

象。體壯而健。皮堅而厚。口有兩牙。伸出唇外。其鼻甚長。能吸

Tượng, thể tráng nhi kiên. Bì kiên nhi hậu. Khẩu hữu lưỡng nha, thân xuất thân ngoại. Kỳ ty thậm trường, năng hấp

水·納於口而飲之。又能捲取食

thủy, nạp ư khẩu nhi ẩm chi. Hựu năng quyển thủ thực

物·如人之用手。

vật, như nhân chi dụng thủ.

Chữ mới: **Tượng**: con voi — **Tráng**: lớn, mạnh-mẽ — **Kiến**:
mạnh-mẽ — **Hậu**: dày — **Nha**: ngà voi — **Thân**: duỗi
ra — **Thần**: môi (một cách viết khác: 脣) — **Hấp**:
hút vào — **Nạp**: thu vào — **Quyển**: cuốn lại.

Dịch nghĩa: CON VOI

Con voi (có) thân-thể lớn và mạnh, da bền và dày. Mồm có hai
ngà, nhô ra ngoài môi. Mũi (vòi) nó rất dài, có thể hút nước, thâu
vào miệng mà uống. Lại biết cuộn lấy đồ ăn, giống như người ta dùng
tay.

BÀI 12

識字

Thức tự

山有狼·獵人謀捕之·設阱山下。

Sơn hữu lang, lập nhân mưu bộ chi, thiết tịnh sơn hạ.

大書牆上曰·「下有狼阱·行人止

Đại thư (1) tường thượng viết: «Hạ hữu lang tịnh, hành nhân chỉ

步。」有不識字者·誤蹴之·墮

bộ». Hữu bất thức tự giả, ngộ xúc chi, đọa

阱·大呼求援。既出·人指牆上字

tịnh, đại hô cầu viện. Kỳ xuất, nhân chỉ (2) tường thượng tự

告之。乃歎曰·「吾苟識字·豈至

cáo chi. Nãi thán viết: «Ngò câu thức tự, khởi chí

此哉。

thử tai?»

Chữ mới: **Lang**: loài chó sói — **Muru**: lo-liệu — **Thiết**: đặt ra
Tịnh: cái hố đặt ra để săn thú — **Xúc**: rảo bước —
Cầu: xin, mong-mỏi — **Viện**: cứu giúp — **Thán**: thở
than — **Câu**: nếu — **Thi**: tiếng đặt cuối câu tỏ sự
nghĩ-vấn.

Dịch nghĩa:

BIẾT CHỮ

(Trong) núi có chó sói. Người đi săn bày muru bắt nó, đặt bẫy
ở dưới chân núi. Viết chữ lớn trên tường rằng: «Phía dưới có hố
chó sói: người đi đường hãy dừng bước.» Có người không biết chữ,
lỡ rảo bước vào, sa xuống hố, kêu lớn xin cứu giúp. (Khi người đó đã
ra khỏi rồi, người ta trở chữ viết trên tường mà báo cho biết. (Người
đó) bèn than rằng: «Nếu ta biết chữ, thì đâu đến nỗi này?»

Chú giải: 1. Ở đây chữ «thư» là động-từ, nghĩa là viết. Ta đã biết chữ
này khi là danh-từ, có nghĩa là sách.

2. Ở đây chữ «chỉ» là động-từ, nghĩa là trỏ. Khi là danh-từ,
chữ này có nghĩa là ngón tay.

BÀI 13

匡衡

Khuông-Hành

匡衡好學·家貧無書·同里有富

Khuông-Hành hiếu học, gia bần vô thư. Đồng lý hữu phú

人·藏書甚多·衡乃往為僕·而不

nhân, tàng thư thậm đa. Hành nãi vãng vi bộc, nhi bất

求償。主人問其故·衡曰·「願得

cầu thưởng. Chủ nhân vấn kỳ cố (1). Hành viết: «Nguyện đắc

藏書徧讀之。」主人稱其賢·假以

tàng thư biếu đọc chi.» Chủ nhân xưng kỳ hiền, giả dĩ

書。匡衡勤學不輟。遂成名儒。

thư. Khuông-Hành cần học bất xuyết, toại thành danh nho.

Chữ mới : **Khuông-Hành** : một vị thừa-tướng đời Hán có tài về thơ — **Bần** : nghèo — **Phú** : giàu — **Tàng** : chứa, trữ — **Bộc** : đầy tớ — **Thường** : dền lại — **Nguyện** : mong mỗi — **Hiền** : người có đức hạnh, tài năng — **Dã** : cho mượn — **Xuyết** : thôi, nghỉ — **Nho** : người học giả có đủ tri-thức.

Dịch nghĩa : **KHUÔNG-HÀNH**

Khuông-Hành ham học, nhà nghèo không có sách. Ở cùng làng có một nhà giàu chứa rất nhiều sách. Hành bèn dền làm đầy tớ, mà không mong được đến công. Người chủ hỏi nguyên-do Hành thưa rằng : «Tôi mong được đọc khắp những sách chứa (trong nhà).» Người chủ khen ông là hiền, và cho mượn sách. Khuông-Hành siêng học không nghỉ, bèn trở nên bậc danh nho.

Chú giải : 1. Ở đây «cô» là danh-từ, nghĩa là nguyên do. Ta đã biết trường-hợp chữ này có nghĩa là vì thế, cho nên (liên-từ).

BÀI 14

張元

Trương-Nguyên

張元比鄰。有二杏樹。杏熟。多墜

Trương-Nguyên ty⁽¹⁾ lân, hữu nhị hạnh thụ. Hạnh thực, đa trụy

元園中。羣兒欲取食之。元獨不

Nguyễn viên trung. Quần nhi dục thủ thực chi, Nguyên độc bất

可。羣兒問其故。元曰。〔是鄰家

khả. Quần nhi vấn kỳ cố. Nguyên viết : «Thị lân gia

之果。非我所宜取也。〕乃與羣兒

chi quả, phi ngã sở nghi thủ giả.» Nãi dĩ quần nhi

拾果。送還鄰家。

thập quả, tống hoàn lân gia.

Chữ mới : **Trương-Nguyên** : tên người — **Ty** : gần — **Hạnh** : một thứ cây (cây mận) — **Trụy** : rơi xuống.

Dịch nghĩa : **TRƯƠNG-NGUYÊN**

(Tại) nhà hàng xóm của Trương-Nguyên, có hai cây hạnh. Những trái hạnh chín phần nhiều rụng vào trong vườn của Nguyễn. Những đứa trẻ muốn lấy ăn, một mình Nguyễn bảo là không được. Những đứa trẻ hỏi nguyên-do. Nguyễn trả lời rằng : «(Đó) là trái cây của nhà hàng xóm, không phải là cái ta nên lấy.» (Nguyễn) bèn cùng những đứa trẻ nhặt trái cây, đưa trả về nhà hàng xóm.

Chú giải : 1. Chữ này có lúc đọc là «tỳ» nghĩa là so sánh.

BÀI 15

宇文深

Vũ-Văn-Thâm

宇文深兒時。常折草爲旌旗。累石

Vũ-Văn-Thâm nhi thời, thường chiết thảo vi tinh kỳ, lũy thạch

爲營壘。布置行列。頗兵合法。其

vi dinh⁽¹⁾ lũy, bố⁽²⁾ trí hàng⁽³⁾ liệt, phá hợp binh pháp. Kỳ

父見而怪之。曰。〔是兒年尚幼。

phụ kiến nhi quái chi. Viết : «Thị⁽⁴⁾ nhi niên thượng ấu,

已能若此。他日必爲名將。〕後果

dĩ năng nhưc thử, tha nhật⁽⁵⁾ tất vi danh tướng⁽⁶⁾» Hậu quả

以戰功聞於時。

dĩ chiến công văn⁽⁷⁾ ư thời.

Chữ mới : **Vũ-Văn-Thâm** : tên người — **Thường** : từng (nghĩa giống như chữ «thường» 嘗) — **Tinh** : cái cờ có cắm

lông ở đầu ngù — Kỳ: cái cờ — Lũy: xếp thêm nhiều lần — Lũy: thành đất cao — Phả: hơi hơi — Quái: lấy làm lạ — Chiến: đánh nhau — Công: thành hiệu, sự nghiệp.

Dịch nghĩa: VŨ-VĂN-THÂM

Vũ-Văn-Thâm lúc bé thường bé có làm cờ, chắt đá làm dinh, lũy, xếp đặt hàng ngũ, khá hợp với binh pháp. Cha trông thấy, lấy làm lạ, nói rằng: «Đứa trẻ này tuổi hầy còn nhỏ mà đã biết như thế. Ngày sau tất làm danh tướng». Về sau quả-nhiên nói tiếng ở đời vì chiến công.

Chú giải: 1. Ở đây chữ «dinh» là danh-từ, có nghĩa là trại lính. Ta đã biết trường-hợp chữ này là động-từ, nghĩa là làm (chữ này cũng đọc là doanh).
2. «Bò» ở đây là động-từ, nghĩa là bày ra. Chữ này khi là danh-từ, có nghĩa là vái.
3. Cũng chữ này có khi đọc là «hành», nghĩa là đi, làm; khi đọc là «hạnh», có nghĩa là nết na.
4. Ở đây «thị» là hình-dung-từ. Ta đã biết trường-hợp chữ này là danh-từ, là động-từ.
5. «Tha nhật» là ngày sau.
6. Khi là phó-từ, chữ này đọc là «tương», dịch là sẽ, sắp.
7. Ở đây «văn» có nghĩa là nói tiếng.

BÀI 16

兵

Binh

國無大小·莫不練兵以自衛。一旦
Quốc vô đại tiểu, mạc bất luyện binh dĩ tự vệ. Nhất đán
địch chí, xuất binh禦之。或爲步兵·或爲
địch chí, xuất binh ngự chi. Hoặc vi bộ binh, hoặc vi
礮兵·或爲馬兵·或爲工兵·或爲
bác binh, hoặc vi mã binh, hoặc vi công binh, hoặc vi

輜重兵·皆所以禦敵也。
truy trọng binh⁽⁴⁾, giai sở dĩ ngự địch giã.

Chữ mới: Quốc: nước — Mạc: đại-danh-từ, ở đây dịch là không nước nào... — Luyện: tập — Vệ: giữ-gìn, che chở — Đán: buổi sớm — Dịch: quân thù — Truy: xe có mũi. Truy trọng binh là lính trông coi về quân nhu.

Dịch nghĩa: QUÂN LÍNH

Nước không phân-biệt lớn nhỏ, không nước nào không luyện tập quân lính để tự vệ. Nhất đán quân địch đến, đem quân lính ra chống cự. Hoặc là bộ binh, hoặc là pháo binh (bác binh), hoặc là kỵ binh (mã binh), hoặc là công binh, hoặc là truy-trọng binh, đều cốt để chống cự quân thù.

Chú giải: 1. Ta đã biết chữ «binh» có lúc có nghĩa là đồ quân dùng.

BÀI 17

蝙蝠

Biên bức

鳥與獸鬪·蝙蝠常中立。鳥勝·則
Điểu dữ thú hống, biên bức thường trung lập. Điều thắng, tắc
蝙蝠飛入鳥羣。曰·「吾有兩翼·
biên bức phi nhập điều quần. Viết: «Ngô hữu lưỡng dực,
固鳥也。」獸勝·則蝙蝠走入獸
cố điều giã.» Thú thắng, tắc biên bức tẩu nhập thú
羣。曰·「吾有四足·固獸也。」
quần. Viết: «Ngô hữu tứ túc, cố thú giã.»
未幾·二族議和·蝙蝠在側·遂共
Vị kỷ, nhị tộc nghị hòa, biên bức tại trắc, toại cộng

斥之。

xích chí.

Chữ mới: **Biển bức**: con dơi — **Hóng**: đánh nhau ầm-ĩ — **Tháng**: khuấy phục được — **Cố**: vốn là — **Tộc**: họ, loài — **Nghị**: bàn bạc — **Xích**: đuổi ra.

Dịch nghĩa: CON DƠI

Chim và muông đánh nhau huyện-náo, con dơi thường trung lập. (Khi) chim thắng, thì dơi bay vào đàn chim, nói rằng: «Tôi có hai cánh, vốn là loài chim.» (Khi) muông thắng, thì dơi chạy vào đàn muông, nói rằng: «Tôi có hai chân, vốn là loài muông.» Chẳng bao lâu hai loài nghị hòa, (thây) dơi ở bên, bèn cùng nhau ruồng đuổi.

BÀI 18

米

Mễ

農夫種稻。手足勤勞。歷春。夏。秋三時。始得粟。又用礮去殼。用白去糠。始成白米。然後炊之釜中。或爲飯。或爲粥。食者當知其不易也。

Nông phu chủng đạo, thủ túc cần lao. Lịch xuân, hạ, thu tam thời, thủy đắc túc. Hựu dụng lung khứ⁽¹⁾ xác, dụng cửu khứ khang, thủy thành bạch mẽ. Nhiên hậu xuy chi phụng trung, hoặc vi phạn, hoặc vi chúc. Thực giả đương tri kỳ bất dị giả.

Chữ mới: **Đạo**: lúa nếp hương — **Túc**: hạt lúa — **Lung**: cối xay — **Xác**: vỏ cứng — **Cửu**: cái cối đã gạo — **Khang**: cám — **Xuy**: nấu chín — **Phụng**: cái nồi — **Chúc**: cháo.

Dịch nghĩa:

GAO

Người nông-phu trồng lúa nếp hương, tay chân siêng năng, khó nhọc. Trãi qua ba mùa xuân, hạ, thu, mới được thóc. Lại dùng cối xay trừ bỏ vỏ, dùng cối đã trừ bỏ cám đi, mới thành gạo trắng. Rồi sau nấu gạo trong nồi, hoặc làm cơm, hoặc làm cháo. Người ăn nên biết rằng việc đó không dễ-dàng.

Chú giải: 1. «Khử» là trừ bỏ. Lúc khác cũng chữ này đọc là «khứ» nghĩa là đi.

BÀI 19

鳥

Điều

鳥類之體。徧生毛羽。前肢爲翼。故能高飛。其趾間有蹼。能游泳。水中者。謂之水鳥。鳥類之嘴。爲堅硬之角質。無齒。故食物不嚼。其骨及毛管。中空而無髓。故質輕。獸皆胎生。鳥則卵生。惟鳥卵。必孵之而後成雛。

Điều loại chi thể, biến sinh mao vũ. Tiền chi vi dực, kỷ chi gian hữu búc, năng du vịnh thủy trung giả, vị chi thủy điều. Điều loại chi chủy, vi kiên ngạnh chi giác chất. Vô xỉ, cố thực vật bất tước. Kỳ cốt cập⁽¹⁾ mao quản trung không nhi vô tủy, cố chất khinh nhi thiện phi. Thú giai thai sinh, điều tắc noãn sinh. Duy điều noãn, tất phụng chi nhi hậu thành sồ.

Chữ mới: **Chi**: chân và tay — **Chi**: ngón chân — **Búc**: miếng da nối liền các ngón chân của loài thủy điều — **Vịnh**:

bơi lượn trong nước — **Ngạnh**: cứng — **Chất**: vật thể — **Tước**: nhai bằng răng — **Quản**: ống tròn — **Tủy**: một chất lỏng ở trong xương — **Thai**: có mang.

Dịch nghĩa:

CHIM

Thân-thể của loài chim (có) lông mọc khắp chỗ. Các chi trước là cánh, vì thế có thể bay cao. Những con chim có mạng ở giữa các ngón chân, biết bơi lượn trong nước, gọi là thủy điểu, Mỏ của loài chim là chất sừng bền cứng. (Vì) không có răng, nên ăn các vật không nhai. Xương và ống lông của nó bên trong rỗng và không có tủy, vì thế (có) chất nhẹ và giỏi bay. Loài thú đều sinh bằng thai, loài chim thì sinh bằng trứng. Nhưng trứng chim tất phải ấp, rồi sau mới thành thành chim non:

Chú giải: 1. Chữ «cập» ở đây là liên-từ, dịch là và.

BÀI 20

黃帝

Hoàng-Đế

黃帝姓姬。名軒轅。時有蚩尤作亂。帝與戰而勝之。遂殺蚩尤。諸侯尊為天子。黃帝作弓。矢。以供。戰。爭。作舟。車。以利交通。作衣服。器具。以為養生之用。後世利

chi.

Chữ mới: **Hoàng-Đế**: một ông vua đời thượng-cổ Trung-quốc — **Cơ**: ở đây là danh-từ riêng. Khi là danh-từ-chung, «cơ» là mỹ-hiệu của người đàn-bà, dịch là có năng — **Hiên-Viên**: ở đây là danh-từ riêng — **Xy-Vưu**: tên người — **Chư hầu**: những nhà quý-tộc do Hoàng-đế phong cho cai-trị một miền đất — **Thi**: tên bản.

Dịch nghĩa:

HOÀNG-ĐỀ

Hoàng-Đề (có) họ là Cơ, tên là Hiên-Viên. Lúc đó có Xy-Vưu làm loạn. Đề cùng Xy-Vưu chiến-dấu rồi thắng được, bèn giết Xy-Vưu. Chư hầu tôn làm Thiên-tử. Hoàng-Đề chế ra cung tên để cung-cấp cho việc chiến-tranh, chế ra thuyền, xe để cho việc giao-thông được tiện-lợi, chế ra y-phục, khí-cụ để dùng vào việc nuôi sống. Đời sau nhờ đó được lợi.

BÀI 21

嫫祖

Luy Tô

上古之民。未有衣服。其用以蔽體。夏則樹葉。冬則獸皮。及黃帝時。西陵氏有女曰嫫祖。為黃帝元妃。發明蠶絲之用。乃教民育蠶治絲。以製衣裳。

Chữ mới: **Luy-Tô**: tên người — **Dân**: người, người trong nước (quốc dân) — **Tây-Lăng**: danh-từ riêng. Khi là danh-

từ chung, «lăng» có nghĩa là cái gò lớn, mã vua chúa — **Thị**: họ — **Phi**: vợ vua — **Phát**: dựng lên, mở ra, tìm ra — **Tầm**: con tầm — **Dục**: nuôi-nấng — **Thường**: cát xiêm.

Dịch nghĩa: LUY - TỖ

Người đời thượng-cổ chưa có quần áo. Những vật họ dùng để che thân-thể về mùa hạ là lá cây, về mùa đông là da thú. Đến thời Hoàng-Đề, họ Tây-Lăng có người con gái gọi là Luy-Tỗ, là vợ chính của Hoàng-Đề, phát minh ra cách dùng tơ tầm. (Bà) bèn dạy dân nuôi tầm, xom tơ để chẻ ra áo xiêm.

BÀI 22

羣鼠

Quần thử

羣鼠聚穴中。議禦貓之策。一鼠進
Quần thử tụ huyệt trung, nghị ngự miêu chi sách. Nhất thử tiến

曰。以鈴繫貓項。貓行則鈴鳴。

viết: « Dĩ linh hệ miêu hạng, miêu hành tắc linh minh,

吾輩得早爲之備。羣鼠大悅。無

ngô bối đắc tảo vi chi bị. » Quần thử đại duyệt, vô

不稱善。主議者曰。誰能以鈴繫

bất xưng thiện. Chủ nghị giả viết: « Thùy năng dĩ linh hệ

貓項者。皆默然莫敢對。故曰。

miêu hạng giả⁽¹⁾? » Giai mặc nhiên⁽²⁾ mặc⁽³⁾ cảm đối. Cổ viết:

言之非艱。行之維艱。

«Ngôn chi phi gian, hành chi duy gian.»

Chữ mới: **Tụ**: nhóm họp lại — **Sách**: kế hoạch — **Tiến**: bước tới — **Linh**: cái chuông — **Hạng**: phía sau cổ — **Ngô**:

tôi, ta — **Bối**: phe, bọn. «Ngô bối» là chúng ta — **Bị**: phòng trước — **Duyệt**: đẹp lòng — **Thùy**: ai (nghi-vấn đại-danh-từ) — **Mặc**: lặng-lẽ — **Gian**: khó-khăn — **Duy**: chỉ.

Dịch nghĩa: NHỮNG CON CHUỘT

Những con chuột nhóm họp trong lỗ, bàn về kế-hoạch chống mèo. Một con chuột tiên lên nói rằng: « Dùng chuông buộc vào cổ mèo. (Hễ) mèo đi thì chuông kêu: chúng ta sớm phòng bị được. Những con chuột rất đẹp lòng, không con nào không khen hay. Con làm chủ-tọa cuộc hội-nghị hỏi rằng: « Ai có thể dùng chuông buộc vào cổ mèo? ». (Những con khác) đều yên lặng không dám trả lời. Vì thế nói rằng: « Nói không khó, chỉ có làm mới khó ».

Chú giải: 1. Chữ « giả » ở đây là trợ-tự đứng ở cuối câu.
2. Chữ « nhiên » ở đây là một tiếp-vĩ-ngữ của chữ « mặc ».
3. Chữ « mặc » ở đây có nghĩa là không (như chữ « bất » 不).

BÀI 23

地球

Địa cầu

吾儕所居之地。圓而略扁。故名地

Ngô sai sở cư chi địa viên nhi lược biển, cổ danh⁽¹⁾ địa

球。人立高山之巔。遠望海中來

cầu. Nhân lập cao sơn chi diên, viễn vọng hải trung lai

船。先見船桅。後見船身。其去

thuyền, tiên kiến thuyền nguy, hậu kiến thuyền thân. Kỳ khứ

時。船身先沒。船桅後沒。環遊地

thời, thuyền thân tiên mọt, thuyền nguy hậu mọt. Hoàn⁽²⁾ du địa

球者。如向東而行。方向不變。久

cầu giả, như⁽³⁾ hướng đông nhi hành, phương hướng bất biến, cử

之。必回原處。此皆地圓之證也。

chi, tất hòi nguyên xứ. Thử giai địa viên chi chứng giả.

Chữ mới: **Cầu**: hình tròn xoay — **Sài**: phe, bọ. «Ngô sai» là chúng ta — **Viên**: tròn — **Lược**: hơi hơi — **Biển**: đẹp — **Điên**: đỉnh núi — **Hoàn**: cái vòng — **Biển**: thay đổi — **Hồi**: trở về — **Nguyên**: vốn — **Xứ**: chỗ, nơi — **Chứng**: bằng cứ.

Dịch nghĩa: **ĐỊA CẦU**

Khu-vực chúng ta ở hình tròn và hơi dẹp vì thế gọi là địa-cầu (trái đất). Người ta đứng trên đỉnh núi cao, xa trông những chiếc thuyền đi tới trong biển, trước thấy cột buồm thuyền, sau thấy thân thuyền. Khi thuyền đi, thân thuyền chìm mất trước, cột buồm thuyền chìm mất sau. Người đi vòng quanh địa-cầu nếu hướng về phía đông mà đi, không thay đổi phương hướng, thì ít lâu sau tất trở lại chỗ cũ. Những sự-kiện đó đều là bằng-chứng về trái đất hình tròn.

Chú giải: 1. Chữ « danh » ở đây là động-từ.
2. Chữ « hoàn » ở đây là phó-từ (trạng-từ).
3. Ở đây, chữ « như » có nghĩa là nêu.

BÀI 24

陸

陸

陸地可以居人。大者曰洲。小者孤

Lục địa khả dĩ cư nhân, đại giả viết châu, tiểu giả cô

立海中。曰島。三面在水。一面連

lập hải trung, viết đảo. Tam diện tại thủy, nhất diện liên

大陸者。曰半島。山。突起於平

đại lục giả, viết bán đảo. Sơn, đột khởi ư bình

地。小者曰阜。曰邱。陵。能出火

địa, tiểu giả viết phụ, viết khuru, lăng. Năng xuất hỏa

者。曰火山。平原者。地之平坦者

giả, viết hỏa sơn. Bình nguyên giả, địa chi bình thản giả

也。其地勢高者。曰高原。沙石之

giả⁽¹⁾. Kỳ địa thế cao giả, viết cao nguyên. Sa thạch chi

地。無水草者。曰沙漠。

địa, vô thủy thảo giả, viết sa mạc.

Chữ mới: **Châu**: đại-lục, cồn, bãi sông — **Cô**: một mình —

Đảo: cù lao — **Bán**: một nửa — **Đột**: hốt nhiên,

xoi thủng — **Bình**: bằng phẳng — **Phụ**: gò đất —

Khuru: gò đất cao — **Thản**: rộng-rãi bằng-phẳng —

Sa: hột cát — **Mạc**: bãi cát.

Dịch nghĩa: **ĐẤT LIỀN**

Đất liền nơi người có thể ở được, miền lớn gọi là châu, miền nhỏ đứng một mình trong biển gọi là đảo. Miền (có) ba mặt ở nơi nước, một mặt liền với đại-lục gọi là bán-đảo. Núi nổi dậy ở vùng đất bằng; núi nhỏ gọi là đồi, gọi là gò, đồng; núi có thể phun ra lửa gọi là hỏa-sơn.

Bình-nguyên là miền đất rộng-rãi bằng-phẳng. Nơi có địa-thê cao, gọi là cao-nguyên. Nơi có cát, đá, không có nước, gọi là sa-mạc.

Chú giải: 1. Chú ý đến cách đặt câu này: ... 者 .. 也. Dùng cho việc định-nghĩa.

BÀI 25

水

Thủy

地面之水。大者曰洋。其次曰海。

Địa diện chi thủy, đại giả viết dương, kỳ thứ viết hải.

海水灣入陸地。可以泊舟者。曰海

Hải thủy loan nhập lục địa, khả dĩ bặc chu giả, viết hải

灣・亦曰港。大陸之上・有低地瀆
 loan, diệc viết cảng. Đại lục chi thượng, hữu đê địa chur
 水者・曰湖曰泊。其小者曰池。流
 thủy giả, viết hồ viết bạc. Kỳ tiểu giả viết trì. Lưu
 通地面之水爲江河。在山間者・爲
 thông địa diện chi thủy vi giang hà. Tại sơn gian giả, vi
 溪澗。其自高處傾瀉而下・遙望
 khe giản. Kỳ tự cao xứ khuynh tả nhi hạ, dao vọng
 之・如懸空之布・是爲瀑布。
 chi, như huyền không chi bố, thị vi bặc bố.

Chữ mới : **Dương** : biển — **Thứ** : bực dưới — **Loan** : nước chảy
 vòng. Chỗ nước chảy vòng vào trong đất — **Bạc** :
 (thuyền) ghé bến, (thuyền) đậu cái hồ — **Cảng** : cửa
 biển — **Đê** : thấp — **Khê** : khe nước ở dưới núi —
Giản : khe nước ở giữa hai núi — **Khuynh** : nghiêng,
 đổ — **Tả** : (nước) đổ xuống phía dưới — **Huyền** :
 treo lên. Chơi với giữa chừng — **Bặc bố** : thác nước.

Dịch nghĩa :

NƯỚC

Nước trên mặt đất, khoảng lớn gọi là dương, khoảng nhỏ hơn
 gọi là hải (biển). Chỗ nước biển chảy vòng vào đất liền, có thể đậu
 thuyền được, gọi là hải loan, cũng gọi là cảng. Trên mặt đại lục, có chỗ
 đất thấp đọng nước, gọi là hồ, là bạc. Chỗ nhỏ gọi là trì (ao). Giòng nước
 lưu thông trên mặt đất là giang, hà (sông lớn). Giòng nước (chảy) ở
 trong núi là kê, giản (khe). Giòng nước từ chỗ cao chảy đổ xuống
 phía dưới, trông xa giống như tấm vải ở lưng chừng khoảng không, đó
 là bặc-bố (thác).

BÀI 26

禹

Vũ

古時洪水爲患・民無安居之所。帝
 Cổ thời hồng thủy vi hoạn, dân vô an cư chi sở. Đế
 舜憂之・命禹治水。禹乃苦心壹
 Thuán ưu chi, mệnh⁽¹⁾ Vũ trị thủy. Vũ nãi khổ tâm nhất
 志・導水入江河・順流至於海。在
 chí, đạo thủy nhập giang hà, thuận lưu chí ư hải. Tại
 外十三年・三過家門・未遑一入・
 ngoại thập tam niên, tam⁽²⁾ quá gia môn, vị⁽³⁾ hoàng nhất⁽⁴⁾ nhập,
 水患始平。舜以禹有大功・禪以帝
 thủy hoạn thủy bình. Thuán dĩ Vũ hữu đại công, thiện dĩ đế
 位。禹乃繼舜爲天子・國號曰夏。
 vị. Vũ nãi kế Thuán vi thiên tử, quốc hiệu viết Hạ.
 Chữ mới : **Vũ** : tên người — **Hồng** : lớn — **Hoạn** : lo, tai-hại —
Thuán : tên người — **Ưu** : lo, buồn — **Nhất** : chuyên
 về một điều gì — **Chí** : cái lòng muốn — **Đạo** : dẫn
 đường. Mở lối — **Hoàng** : thông-thả, rảnh rỗi —
Thiện : nhường ngôi vua — **Kế** : tiếp nối — **Hiệu** :
 tên gọi.

Dịch nghĩa :

VUA VŨ

Thời xưa nước lụt gây ra tai-hại : dân không có chỗ ở yên-ôn.
 Vua Thuán lo buồn về nạn đó, truyền lệnh cho ông Vũ làm cho nước
 rút đi. Ông Vũ bền giốc lòng chuyên chí, dẫn nước vào sông, chảy xuôi
 ra đến biển. Ông ở vùng ngoài khoảng ba chục năm, ba lần đi qua nhà,
 mà không có lần nào rảnh việc vào được. Họa nước lụt (vì thế) mới
 yên. Vua Thuán cho rằng ông Vũ có công lớn, đem ngôi vua nhường
 cho. Ông Vũ bền nối vua Thuán làm Thiên-tử, (đặt) quốc hiệu là Hạ.

- Chú giải : 1. Chữ « mệnh » ở đây là động-từ.
 2. Chữ « tam » ở đây là phó-từ, dịch là *ba lần*.
 3. Ở đây chữ « vị » có nghĩa là *không, chẳng*.
 4. Chữ « nhất » này là phó-từ, dịch là *một lần*.

BÀI 27

湯武

Thang, Võ

湯崩。其子孫世繼其位。凡四百餘年。至桀無道。湯舉兵伐之。代夏
 Vũ băng, kỳ tử tôn thế⁽¹⁾ kế kỳ vị, phạm tứ bách dư
 niên. Chí kiệt vô đạo. Thang cử binh phạt chi, đại Hạ
 為天子。國號商。湯之子孫。傳國
 vi thiên tử, quốc hiệu Thương. Thang chi tử tôn truyền quốc
 六百餘年。至紂無道。武王舉兵伐
 lục bách dư niên. Chí Trụ vô đạo. Võ vương cử binh phạt
 之。代商為天子。國號周。
 chi, đại Thương vi thiên tử, quốc hiệu Chu.

Chữ mới : Thang : tên người — Băng : (vua) chết — Bách :
 trăm — Dư : thừa ra — Kiệt : tên người — Đạo :
 cái lý-pháp người ta nên noi theo — Phạt : đánh giặc
 — Truyền : chuyển đi. Trao cho — Lục : sáu — Trụ :
 tên người — Chu (châu) : tên triều-đại.

Dịch nghĩa : VUA THANG, VUA VÕ

Vua Vũ mất, con cháu đời đời nối ngôi, cả thảy hơn bốn trăm năm. Đến vua Kiệt vô đạo, ông Thang cất quân đi đánh, thay nhà Hạ làm Thiên-tử, (đặt) quốc-hiệu là Thương. Con cháu vua Thang truyền nước hơn sáu trăm năm. Đến vua Trụ vô đạo, Võ vương đem quân đi đánh, thay nhà Thương làm Thiên-tử, (đặt) quốc-hiệu là Chu.

Chú giải : 1. Chữ « thế » ở đây là phó-từ.

BÀI 28

孔子

Khổng tử

孔子字仲尼。博學多能。誨人不
 Khổng tử tự Trọng-Ni. Bác học đa năng⁽¹⁾, hời nhân bất
 倦。有弟子三千餘人。時世亂。孔
 quyet, hữu đệ tử tam thiên dư nhân. Thời thế loạn, Khổng
 子為魯相。三月而國大治。魯不能
 tử vi Lỗ tướng⁽²⁾, tam nguyệt nhi quốc đại trị. Lỗ bất năng
 信用。孔子去之。周遊列國。凡十
 tín dụng, Khổng tử khứ⁽³⁾ chi. Chu du liệt⁽⁴⁾ quốc, phạm thập
 四年。不得行其志。乃歸魯著書。
 tứ niên, bất đắc hành kỳ chí. Nãi qui Lỗ trú thư
 以教後世。至今稱為聖人。
 dĩ giáo hậu thế, chí kim xưng vi thánh nhân.

Chữ mới : Khổng : ở đây là danh-từ riêng — Trọng-Ni : tên
 người — Hời : răn dạy — Quyet : mỗi chán — Loạn :
 lộn-xộn, không có trật-tự — Lỗ : tên nước — Tín :
 tin — Trú (trước) : biên soạn sách vở — Thánh :
 người có học-thức và đạo-đức rất thâm-cao.

Dịch nghĩa : KHÔNG-TỬ

Khổng-tử có tên tự là Trọng-Ni. Ngài học rộng, nhiều tài, dạy người không chán, có hơn ba ngàn học-trò. Thời thế rối loạn : Khổng-tử làm tướng nước Lỗ ba tháng mà nước thịnh trị. Nước Lỗ không biết tin dùng, Khổng-tử bỏ ra đi, du-lịch các nước cả thảy mười bốn năm, mà không thi hành được ý mình. Ngài bèn trở về nước Lỗ biên soạn sách để dạy đời sau, đến nay được gọi là thánh-nhân.

- Chú giải: 1. Ở đây « năng » là danh-từ.
 2. Ở đây chữ này là danh-từ, đọc là « tướng ». Có lúc chữ này đọc là « tương » nghĩa là cùng nhau.
 3. Ở đây chữ « khừ » có nghĩa là bỏ ra đi.
 4. Ở đây « liệt » là hình-dung-từ chỉ số, dịch là những, các.

BÀI 29

孟子

Mạnh tử

孟子·鄒人也。嘗受業於子思之
 Mạnh tử, Trâu nhân giả. Thường thụ nghiệp ư Tử Tư chi
 門·故學說一宗孔子·當是時·天
 môn, cổ học thuyết nhất tông Khổng tử. Đang⁽¹⁾ thị thời, thiên
 下分爲七國·競爭征伐·人民困
 hạ phân vi thất quốc, cạnh sự⁽²⁾ chinh phạt, nhân dân khốn
 苦。孟子以愛民爲本·講仁道·主
 khổ. Mạnh-tử dĩ ái dân vi bản, giảng nhân đạo, chủ
 息兵。諸侯莫能用。退而與其徒·
 tức binh. Chư hầu mạc năng dụng. Thoái nhi dữ kỳ đồ,
 著書立說。其傳於世者·有孟子七
 trú thư lập thuyết. Kỳ truyền ư thế giả, hữu Mạnh-tử thất
 篇。
 thiên.

Chữ mới: Mạnh: ở đây là danh-từ riêng - Trâu: tên nước -
 Thuyết: ngôn luận. Nói rõ ra - Tông (tôn): phái -
 Cạnh: đua nhau - Chinh: đánh nhau - Khốn: cùng
 khổ - Nhân: lòng thương người - Thoái: lui về -
 Đồ: học-trò - Thiên: một phần trong sách, gồm
 nhiều chương.

Dịch nghĩa:

MẠNH-TỬ

Mạnh-tử là người nước Trâu. Ông từng thụ nghiệp tại nhà Tử-Tư; vì thế học-thuyết của ông cùng một phái Khổng-tử. Đương khi ấy, thiên-hạ chia làm bảy nước, đua nhau làm việc đánh dẹp, nhân dân khốn khổ. Mạnh-tử lấy lòng yêu dân làm gốc, giảng đạo nhân, chủ-trương đình chỉ việc binh. Chư hầu không ai biết dùng. Ông lui về rồi cùng học-trò soạn sách, dựng học thuyết. Về những sách ông truyền ở đời, có bảy thiên Mạnh-tử.

Chú giải: 1. Chữ « đan » (đương) ở đây có nghĩa là gặp lúc. Ta đã biết chữ này có nghĩa là nên.
 2. Ở đây « sự » là động-từ.

BÀI 30

孟母

Mạnh mẫu

孟子少時讀書·其母方織。孟子忽
 Mạnh-tử thiếu thời đọc thư, kỳ mẫu phương⁽¹⁾ chức. Mạnh-tử hốt
 中止。母引刀斷其織。誠之曰·
 trung chỉ. Mẫu dẫn dao đoạn kỳ chức. Giới chi viết:
 「汝之廢學·猶斷斯織也。」自是
 «Nhữ chi phế học, do đoạn tư⁽²⁾ chức giả.» Tự thị
 之後·孟子乃勤學。孟子見東家殺
 chi hậu, Mạnh-tử nãi cần học. Mạnh-tử kiến đông gia sát
 豚。問母曰·「東家殺豚何爲。」
 đồn. Vấn mẫu viết: «Đông gia sát đồn, hà vi?»
 母曰·「欲啖汝。」既而悔曰·
 Mẫu viết: «Dục đạm nhữ.» Kỳ nhi⁽³⁾ hối viết:
 「子初有知而欺之·是教之不信
 « Tử sơ hữu tri nhi⁽⁴⁾ khi chi, thị giáo chi bất tín

也。』乃買東家豚肉以食之。

giã ». Nãi mãi đông gia đồn nhục dĩ tự chi.

Chữ mới: **Chức**: dệt vải — **Dẫn**: đem đến — **Đoạn**: cắt đứt — **Giới**: răn dạy — **Phế**: bỏ. Đình lại — **Do**: giống như — **Sát**: giết — **Đồn**: heo con — **Đạm**: cho ăn — **Hối**: tiếc điều lỗi trước — **Khi**: đối lừa.

Dịch nghĩa: **BÀ MẠNH MẪU**

Thừa nhỏ (trong khi) Mạnh-tử đọc sách, bà mẹ ông đương dệt vải. Mạnh-tử hỏi nhiên chừng đọc. Bà mẹ lấy dao cắt đứt tấm vải dệt, răn ông rằng: « Con chừng học cũng giống như cắt đứt tấm vải dệt này ». Từ đó về sau, Mạnh-tử bèn siêng học. Mạnh-tử trông thấy nhà bên đông giết heo, hỏi mẹ rằng: « Nhà bên đông giết heo, làm gì? » Mẹ trả lời rằng: « Họ muốn cho con ăn ». Rồi hỏi rằng: « Con ta mới bắt đầu hiểu biết, thê mà ta lừa dối nó, thê là dạy con không tin ». Bà bèn mua thịt heo nhà bên đông để cho Mạnh-tử ăn.

Chú giải: 1. Ở đây « phương » có nghĩa là đương.
2. Chữ « tự » có nghĩa giống như chữ « thị » 是, chữ « thứ » 此.
3. Hai chữ « ký nhi » dịch là rồi (như « dĩ nhi » 已而).
4. Ở đây « nhi » dịch là thê mà.

QUYỀN IV

BÀI I

人之一生

Nhân chi nhất sinh

人之一生・猶一歲之四時乎。春風
Nhân chi nhất sinh, do nhất tuế chi tứ thời hồ. Xuân phong
和煦・草木萌動一童子之活潑也。
hòa hứ, thảo mộc manh động, nhất đồng tử chi hoạt bát giã.
夏雨時行・草木暢茂・一壯年之發
Hạ vũ thời⁽¹⁾ hành, thảo mộc sảng mậu, nhất tráng niên chi phát
達也。秋冬漸寒・草木零落・則由
đạt giã. Thu đông tiệm hàn, thảo mộc linh lạc, tắc do
壯而老・由老而衰矣。然冬盡春來
tráng nhi lão, do lão nhi suy hỷ. Nhiên đông tận xuân lai
循環不已・人則老者不可復壯・壯
tuần hoàn bất dĩ, nhân tắc lão giả bất khả phục tráng, tráng
者不可復少也。語曰・「時乎時乎
giã bất khả phục thiếu giã. Ngữ viết: « Thời hồ, thời hồ,
不再來。」願我少年共識之。
bất tái lao.» Nguyên ngã thiếu niên cộng chí chi.

Chữ mới: **Hú**: (hoi, khí) ấm-áp — **Manh**: cây mới mọc. Bắt đầu — **Hoạt**: sống. Không đứng yên một chỗ — **Bát**: nước rót, bắn ra ngoài — **Hoạt bát**: hoạt động, lan-lợi — **Sảng**: thông suốt. Đầy đủ — **Đạt**: Suốt qua.

Hanh thông — Suy: yếu đuối. Xuống dần — Tuần: theo thứ-tự mà xoay vần — Phục: lại lần nữa — Tái: hai lần.

Dịch nghĩa: ĐỜI NGƯỜI

Đời người giống như bốn mùa của một năm. Gió xuân ấm-áp, cỏ cây nảy nở: đó là sự hoạt bát của một thiếu-niên. Mưa mùa hạ thường thường rơi xuống, cỏ cây rờm-rà, tươi-tốt: đó là sự phát đạt của một tráng-niên. Mùa thu, mùa đông dần dần lạnh: tức là do thời tráng-niên đến thời già cả, do thời già cả đến thời suy nhược. Nhưng đông hết xuân đến, tuần hoàn không ngừng. (Trái lại) người ta một khi già cả, không thể trở lại thời tráng-niên; một khi ở thời tráng-niên, không thể trở lại thời thiếu-niên. Lời ngôn-ngữ nói rằng: «Thời-gian, thời-gian, không trở lại nữa». Mong rằng thiếu-niên chúng ta cùng ghi nhớ điều đó.

Chú giải: 1. Ở đây «thời» có nghĩa là thường thường (phổ-từ).
2. Chữ này ở đây đọc là «chi» có nghĩa là ghi nhớ.

BÀI 2

文字

Văn tự

吾之心意 · 懷而不宣 · 人莫能知 ·
Ngô chi tâm ý hoài⁽¹⁾ nhi bất tuyên, nhân mạc năng tri,
故必賴語言達之。然相隔稍遠 · 語
cố tất lại ngữ ngôn đạt chi. Nhiên tương cách sảo viễn, ngữ
言不可聞 · 仍無從達其意 · 於是
ngôn bất khả văn, nhưng vô tông đạt kỳ ý, ư thị dĩ
文字代之。有文字 · 則雖遠隔萬里
văn tự đại chi. Hữu văn tự, tắc tuy viễn cách vạn lý,
不難互通其意。且古人之言 · 可以
bất nan hễ thông kỳ ý. Thả cổ nhân chi ngôn, khả dĩ

貽之今人 · 今人之言 · 可以貽之後
di chi kim nhân, kim nhân chi ngôn khả dĩ di chi hậu
人 · 其便利為何如乎。
nhân, kỳ tiện lợi vi hà như hồ ?

Chữ mới: Tuyên: bộc lộ. Bày tỏ ra cho mọi người biết —
Lại: nhờ cậy vào — Cách: lia xa ra — Nhưng: nhân, do (liên-từ) — Vạn: mười ngàn — Hồ: đáp
đổi. Lẫn nhau — Thả: vả lại — Dĩ: để lại cho đời
sau.

Dịch nghĩa: VĂN TỰ

Những ý trong lòng ta giấu kín chứ không bộc lộ: người ta không thể biết được, vì thế phải nhờ ngôn-ngữ diễn-đạt. Nhưng (nếu) hai người hơi cách xa nhau, ngôn-ngữ không nghe thấy được, không căn-cứ vào đâu mà đạt được ý, do đó dùng văn-tự thay thế cho ngôn-ngữ. (Nếu) có văn-tự, thì tuy cách xa muôn dặm, cũng không khó thông tri ý-trường cho nhau. Hơn nữa, lời nói của người đời xưa có thể truyền lại cho người đời nay; lời nói của người đời nay có thể truyền lại cho người đời sau. Tiện lợi biết bao !

Chú giải: 1. Ở đây «hoài» có nghĩa là giấu kín.

BÀI 3

萬里長城

Vạn lý trường thành

中國北方 · 自昔有匈奴之患。燕趙
Trung-quốc bắc phương, tự tích hữu Hung nô chi họa. Yên Triệu
諸國 · 築城以防之 · 各保疆土 · 不
chư quốc, trúc thành dĩ phòng chi, các bảo cương thổ, bất
相聯屬。及始皇伐匈奴 · 大敗之 ·
trương liên thuộc. Cập Thủy Hoàng phạt Hung-nô, đại bại⁽¹⁾ chi,

乃修築舊城·合而爲一·後世號爲
 nãi tu trúc cự thành, hợp nhi vi nhất, hậu thế hiệu vi
 萬里長城。年久頹廢·累加修築。
 Vạn lý trường thành. Niên cửu đòì phế, lũy gia tu trúc.
 今所存者·東起山海關·西至嘉峪
 Kim sở tồn giả, đông khởi Sơn-hải quan, tây chí Gia-dục
 關·長凡五千餘里·爲世界著名之
 quan, trường phạm ngũ thiên dư lý, vi thế giới trứ danh chi
 鉅工。
 cự công.

Chữ mới : **Thành** : chỗ địa thế hiểm, chung quanh có xây tường kín để phòng vệ — **Hung-nô** : một dân-tộc ở phía bắc Trung-quốc — **Yên** : tên nước — **Triệu** : tên nước — **Phùng** : giữ-gìn — **Cương** : chỗ giới hạn đất đai — **Liên** : nối liền nhau. Hợp nhau — **Hoàng** : vua — **Bại** : đánh thắng được — **Tu** : sửa trị — **Cự** : cũ — **Đòì** : đồ nát — **Tồn** : còn — **Quan** : cửa ải — **Gia-dục** : tên cửa ải — **Giới** : khoảng — **Cự** : to lớn.

Dịch nghĩa : VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

Phương bắc Trung-quốc, từ thời xưa thường có họa Hung-nô. Các nước Yên, Triệu xây thành để phòng vệ; mỗi nước giữ-gìn lãnh thổ của mình, không liên-lạc với nhau. Đến khi vua Tần Thủy-Hoàng đi đánh Hung-nô, cả thắng được, bèn sửa lại thành cũ, hợp lại làm một; đòì sau gọi là Vạn lý trường thành. Lâu năm đồ nát, (thành đó) được sửa chữa, xây đắp nhiều lần. Ngày nay thành còn lại khởi từ Sơn-hải quan ở phía đông, chạy đến Gia-dục quan ở phía tây, dài cả thảy hơn năm ngàn dặm, là một công-trình lớn-lao nổi tiếng trên thế-giới.

Chú giải : 1. Chữ « bại » khi là nội động-từ, có nghĩa là thua trận. Khi là ngoại động-từ, thì có nghĩa là đánh thắng được.

BAI 4

楊柳

Dương liễu

楊柳·隨處可種·臨水尤宜。幹可
 Dương liễu tùy xứ⁽¹⁾ khả chủng, lâm thủy vuu nghi. Cán khả
 造器。枝甚軟·故常下垂。春初發
 tạo khí. Chi thậm nhuyễn, cố thường hạ thủy. Xuân sơ phát
 葉·旋開花·叢集於一穗。花落結
 diệp, tuyền khai hoa, tùng tập ư nhất tuệ. Hoa lạc kết
 實·實熟·殼自裂。有絮綻出·質
 thực, thực thực, xác tự liệt. Hữu như trản xuất, chất
 軟如棉·白色如雪·隨風飛舞·散
 nhuyễn như miên, sắc bạch như tuyết, tùy phong phi vũ, tán
 於各處。絮之中有黑點其種子也。
 ư các xứ. Như chi trung hữu hắc điểm, kỳ chủng tử giả.

Chữ mới : **Dương liễu** : một thứ cây — **Lâm** : đến — **Cán** : thân cây — **Chi** : cành cây — **Nhuyễn** : mềm — **Thủy** : ở trên rử xuống — **Tuyền** (triển) : chốc lát — **Tùng** : tụ họp — **Tập** : tụ họp — **Tuệ** : bông — **Liệt** : rách ra. Chẻ ra — **Như** : thứ hoa có chất mềm nhẹ bay tỏ ra được — **Trản** : dáng vẻ mềm mại, yếu-duối — **Miên** : cây bông — **Vũ** : múa — **Điểm** : chấm nhỏ.

Dịch nghĩa : CÂY DƯƠNG LIỄU

Cây dương-liễu có thể trồng được tại bất cứ nơi nào; ở chỗ có nước, lại càng thích-hợp. Thân cây có thể (dùng để) chế-tạo khí-cụ. Cành cây rất mềm, nên thường rủ xuống. Mùa xuân bắt đầu nảy lá, rồi nở hoa, hợp lại một chùm. Hoa rụng kết thành trái. (Khi) trái chín, vỏ tự-nhiên vỡ ra. Có những sợi tỏa ra mềm-mại, chất mềm như bông, sắc

trắng như tuyết, bay lượn theo gió, tan ra các nơi. Trong sợi có những chấm đen : đó là chủng-tử (hạt giống).

Chú giải : 1. « Tùy xứ » : bất cứ chỗ nào.

BÀI 5

竹

Trúc

竹・莖圓而中空・莖有節・由節生
Trúc, hành viên nhi trung không, hành hữu tiết, do tiết sinh
枝・葉。其橫於地下者・曰竹鞭・
chi, diệp. Kỳ hoành ư địa hạ giả, viết trúc tiên.
亦莖也。狀如鬚者爲根。竹性耐
diệp hành giả. Trạng như tu giả vi căn. Trúc tính nại
寒・冬日不凋。平時無花・及開花
hàn, đông nhật bất điêu. Bình thời vô hoa, cập khai hoa
結實・則將死。竹之用極廣・可建
kết thực, tắc tương tử. Trúc chi dụng cực quảng, khả kiến
屋編籬・或製各種器具。而筍味鮮
ốc biên ly, hoặc chế các chủng khí cụ. Nhi duẩn vị tiên
美・尤冬春之佳饌也。
mỹ, vưu đông xuân chi giai soạn giả.

Chữ mới : Hành : thân cây — Không : trống rỗng — Tiết : đốt tre — Hoành : đặt ngang — Tiên : cái roi — Tu : râu — Căn : rễ cây — Diêu : héo rụng — Kiến : dựng lên — Biên : đan bện — Ly : bờ rào — Duẩn : măng tre — Giai : tốt đẹp — Soạn : thức ăn.

Dịch nghĩa : CÂY TRÚC

Cây trúc có thân tròn và rỗng ở bên trong. Thân cây có đốt,

do đốt mọc ra cành lá. Thân cây nằm ngang ở dưới đất gọi là « trúc tiên » (roi trúc) ; đó cũng là thân cây. Những sợi có hình-dáng giống như râu là rễ.

Tính cây trúc chịu được lạnh, mùa đông không héo rụng. Lúc thường không có hoa, đến khi nở hoa, kết trái thì sắp chết.

Công-dụng của trúc rất nhiều : có thể dùng để dựng nhà, đan rào, hoặc chế-tạo các loại khí-cụ. Vì vị măng rất ngon, nên lại còn là món ăn quý của mùa đông, mùa xuân.

BÀI 6

押忽大珠

Áp Hốt đại châu

西域賈人・有奉珠求售於尚文者・
Tây-vực cổ nhân hữu phụng châu cầu thụ ư Thượng-Văn giả,
索價六十萬。識者曰・「此所謂押
sách giá lục thập vạn. Thức giả viết : « Thử sở vị Áp-
忽大珠也・六十萬酬之・不爲過
Hốt đại châu giả, lục thập vạn thù chi, bất vi quá
矣。」文問曰・「此寶作何用。」
hỹ. » Văn ngôn viết : « Thử bảo tác hà dụng. »
曰・「含之可不渴。」文曰・「一
Viết : « Hàm chi khả bất khát. » Văn viết : « Nhất
人含之・十萬人不渴・則誠寶也。
nhân hàm chi, thập vạn nhân bất khát, tắc thành bảo giả.
若一珠止濟一人・爲用已微。吾所
Nhược nhất châu chỉ tế nhất nhân, vi dụng dĩ vi. Ngộ sở
謂寶・米粟是也。有則百姓安・無
vị bảo, mễ túc thị giả. Hữu tắc bách tính an, vô

則天下亂・豈不愈於彼乎。」

tắc thiên hạ loạn, khởi bất đũ ư bỉ hồ.»

Chữ mới: **Áp-hốt**: tên viên ngọc — **Châu**: hạt ngọc trai — **Vực**: khu — **Cổ**: buôn bán — **Phụng**: hiển dâng — **Thụ**: bán hàng — **Sách**: đòi, cầu — **Giá**: giá-trị của vật — **Thù**: báo đền lại — **Bảo**: qui bảo — **Tế**: cứu giúp — **Đũ**: hơn.

Dịch nghĩa: HẠT TRAI LỚN ÁP-HỐT

Có một nhà buôn xứ Tây-vực đem hạt trai tìm đền bán cho ông Thượng-Văn, đòi giá sáu chục vạn. Người sành (ngọc) nói rằng: «Đó chính là viên đại châu gọi là Áp-hốt. Tra sáu chục vạn không phải là quá đáng.» Ông Văn hỏi rằng: «Vật báu đó có công-dụng gì không?» (Nhà buôn) trả lời rằng: «Ngậm nó, có thể khỏi khát.» Ông Văn nói rằng: «(Nều) một người ngậm nó mà mười vạn người không khát, thì thực là báu. Còn nếu một hạt trai chỉ cứu được một người, thì công-dụng rất nhỏ mọn. Vật mà tôi cho là báu chính là thóc gạo. Có thì trăm họ yên; không thì thiên-hạ loạn. Há chẳng hơn là vật kia sao?»

BÀI 7

長江

Trường giang

中國大川・以長江爲最著・長凡九

Trung quốc đại xuyên dĩ Trường giang vi tối trừ, trường phạm cửu

千九百餘里。其源發自青海。東南

thiên cửu bách dư lý. Kỳ nguyên phát tự Thanh-hải. Đông nam

流・經四川西境・以入雲南。折而

lưu, kinh Tứ-xuyên tây cảnh, dĩ nhập Vân-nam. Chiết nhi

東北・仍由四川東境・流經湖北・

đông bắc, nhưng do Tứ-xuyên đông cảnh, lưu kinh Hồ-bắc,

湖南・江西・安徽江蘇而入於海。

Hồ-nam, Giang-tây, An-huy, Giang-tô, nhi nhập ư hải.

下游水深而闊・支流甚多・既利交

Hạ du thủy thâm nhi khoáng, chi lưu thậm đa, ký lợi giao

通・尤便灌溉。故其南北兩岸・皆

thông, vưu tiện quán khái. Cố kỳ nam bắc lưỡng ngạn giai

爲富庶之區。

vi phú thứ chi khu.

Chữ mới: **Cửu**: số chín — **Nguyên**: nguồn nước — **Kinh**: đi

qua — **Tứ-xuyên**: tên tỉnh — **Cảnh**: bờ cõi — **An-**

huy: tên tỉnh — **Giang-tô**: tên tỉnh — **Khoát**: rộng—

Chi: nhánh sông — **Khái**: tưới nước — **Thứ**: nhiều,

đông — **Khu**: một địa-phương.

Dịch nghĩa: TRƯỜNG GIANG

Trong các sông lớn của Trung-quốc, Trường-giang nổi tiếng nhất; dài cả thảy hơn chín ngàn chín trăm dặm. Nguồn sông này phát xuất từ Thanh-hải. Chảy sang phương đông-nam, qua miền tây tỉnh Tứ-xuyên, rồi vào tỉnh Vân-nam. Ngoẻo sang hướng đông-bắc, rồi do miền đông tỉnh Tứ-xuyên chảy qua Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, An-huy, rồi ra bể. Ở miền hạ-du, sông sâu và rộng, ngành nhánh rất nhiều, đã lợi việc giao-thông, lại tiện việc lấy nước. Vì thế những miền ở hai bên bờ nam, bắc sông này đều là những khu giàu-có, đông-đức.

BÀI 8

黃河

Hoàng hà

黃河・中國第二大川也。源亦出於

Hoàng-hà, Trung quốc đệ nhị đại xuyên giả. Nguyên diệc xuất ư

青海。由甘肅入蒙古。折而南經山
Thanh-hải. Do Cam-túc nhập Mông-cổ. Chiết nhi nam kinh Sơn-
西・陝西之間。出龍門・折而東・
tây, Thiêm-tây chi gian. Xuất Long-môn, chiết nhi đông,
經河南・直隸・山東入海。長凡八
kinh Hà-nam, Trục-lệ, Sơn-đông nhập hải. Trường phạm bát
千八百餘里。黃河上流・多行山谷
thiên bát bách dư lý. Hoàng hà thượng lưu, đa hành sơn cốc
中・自高而下・水勢湍急。出龍門
trung, tự cao nhi hạ, thủy thế suyền cấp. Xuất Long-môn,
行於平地・勢即紆緩・致泥沙隨處
hành ư bình địa, thế tức vu hoãn, trí nê sa tùy xứ
淤墊・河身漸高・沿河之地・反低
ứ điếm: hà thân tiệm cao; duyên hà chi địa phản đê
於河身・於是築隄防之。及春・秋
ư hà thân, ư thị trúc đê phòng chi. Cập xuân, thu
水漲・往往潰隄四出・爲害甚烈。
thủy trướng, vãng vãng hội đê tứ xuất, vi hại thậm liệt.

Chữ mới: **Đê**: thứ tự — **Cam-túc**: tên tỉnh — **Thiêm-tây**: tên tỉnh — **Long-môn**: tên lạch sông (long: con rồng) — **Trục-lệ**: tên tỉnh cũ, nay là Hà-bắc — **Cốc**: giòng nước ở giữa hai trái núi — **Suyền**: nước chảy mau — **Vu**: quanh-co uốn khúc — **Ứ**: tắc, đọng lại — **Điếm**: chìm, lắng xuống — **Duyên**: ở bên bờ, ven — **Phản**: trái lại — **Đê**: bờ đất đắp để ngăn nước — **Trướng**: nước lớn — **Hội**: nước lớn phá vỡ đê.

Dịch nghĩa: HOÀNG-HÀ

Hoàng-hà là con sông lớn thứ hai của Trung-quốc. Nguồn cũng

phát xuất ở Thanh-hải. Do tỉnh Cam-túc vào xứ Mông-cổ. Ngoạ sang hướng nam, chảy qua miền Sơn-tây, Thiêm-tây. Ra khỏi Long-môn, (sông này) ngoạ sang hướng đông, chảy qua Hà-nam, Trục-lệ, Sơn-đông, ra biển. Dài cả thủy hơn tám ngàn tám trăm dặm.

Ở thượng-lưu của Hoàng-hà, sông thường chảy trong miền núi từ cao xuống thấp, thế nước nhanh gấp. Ra khỏi Long-môn, sông chảy ở nơi đất bằng, thế trở nên quanh-co, chập-chạp. (Nước) đem cát bùn lắng đọng khắp nơi: thân sông dần dần cao; đất bên bờ sông lại thấp hơn thân sông; do đó phải đắp đê phòng giữ. Gặp lúc nước dâng lớn về mùa xuân, mùa thu, thường thường vỡ đê bên phía, gây hại rất lớn.

BÀI 9

羣蟻

Quần nghĩ

羣蟻共攢螳螂而走。螳螂一奮其
Quần nghĩ cộng toàn đường lang nhi tẩu. Đường lang nhất phấn kỳ
臂則蟻之倒仆者無算。然隨仆隨起
tỷ, tắc nghĩ chi đảo phó giả vô toán. Nhiên tùy phó tùy khởi,
攢行如故。卒曳入穴。夫以一蟻比
toàn hành như cố. Túc nhập huyệt. Phù (1) dĩ nhất nghĩ tỷ
螳螂。則蟻小而螳螂大。以千百蟻
đường lang, tắc nghĩ tiều nhi đường lang đại. Dĩ thiên bách nghĩ
比螳螂。則螳螂小而蟻大。故天下
tỷ đường lang, tắc đường lang tiều nhi nghĩ đại. Cố thiên hạ
之最强者。莫如羣力。果能合羣。
chi tối cường giả, mạc như quần lực. Quả (2) năng hợp quần,
孰能敵之。
thực năng địch chi?

Chữ mới : **Toản :** tụ lại chung quanh — **Đường lang :** con bộ ngựa, con ngựa trời — **Tý :** cánh tay — **Toán :** tính, đếm — **Tốt :** cuối cùng — **Duệ :** dẫn đem đến, kéo đến — **Thục :** ai, người nào ?

Dịch nghĩa : NHỮNG CON KIÈN

Những con kiền cùng bám chung quanh con bộ ngựa mà chạy. Mỗi lần con bộ ngựa dơ càng lên, thì kiền ngã xuống nhiều không đếm xiết. Nhưng ngã rồi lại trở dậy, bám quanh (bộ ngựa) đi như trước; cuối cùng, đem được (bộ ngựa) vào trong lỗ. Đem một con kiền so-sánh với bộ ngựa, thì kiền nhỏ mà bộ ngựa lớn. Đem trăm ngàn con kiền so-sánh với con bộ ngựa, thì bộ ngựa nhỏ mà kiền lớn. Bởi vậy, cái mạnh nhất thiên-hạ không gì bằng nhiều sức hợp lại. Thực biết hợp quần, thì ai có thể địch nổi ?

Chú giải : 1. « Phù » là một trợ-từ đặt đầu câu, tỏ ý chuyên chỉ vào một điều gì. Ta đã biết trường-hợp chữ này đọc là « phu » có nghĩa người chồng.

2. Ở đây « quả » là tiếng chỉ sự quyết-đoán.

BÀI 10

共和國

Cộng hòa quốc

共和國者。以人民為國家主體。一
Cộng hòa quốc giả, dĩ nhân dân vi quốc gia chủ thể. Nhất
切政務。人民自行處理之。故亦謂
thiết chính vụ, nhân dân tự hành xử lý chi. Cố diệc vi
之民主國。雖然。一國之人數至多
chi dân chủ quốc. Tuy nhiên, nhất quốc chi nhân số chi đa,
欲人人與聞政事。為事勢所不能。
dục nhân nhân dự⁽¹⁾ văn chính sự, vi sự thế sở bất năng.

於是有選舉之法。選舉者。由多數
Ư thị hữu tuyển cử chi pháp. Tuyển cử giả, do đa số
人選舉少數人。使之代理政務也。
nhân tuyển cử thiểu số nhân, sử chi đại lý chính vụ giả.
共和國以總統組織政府。以議員組
Cộng hòa quốc dĩ tổng thống tổ chức chính phủ, dĩ nghị viên tổ
織國會。總統議員由人民公舉。其
chức quốc hội. Tổng-thống nghị-viên do nhân dân công cử. Kỳ
職權任期。皆有限制。故無專擅之
chức quyền nhiệm kỳ, giai hữu hạn chế, cố vô chuyên thiện chi
弊。

tệ.

Chữ mới : **Chính :** việc của nhà nước — **Lý :** sửa trị — **Tuyển :** lựa chọn — **Tổng :** thủ lãnh — **Thống :** quản lý cả mọi việc — **Tổ :** nối liền lại — **Phủ :** nha-môn — **Viên :** người phụ trách làm một việc — **Hội :** cơ quan do nhiều người hợp lại để làm việc — **Kỳ :** thời hạn định trước — **Hạn chế :** cái ranh giới nhất định không thể vượt qua — **Chuyên :** tự tiện — **Thiện :** tự chuyên — **Tệ :** điều xấu.

Dịch nghĩa : NƯỚC CỘNG HÒA

Nước cộng-hòa coi nhân-dân là chủ-thể của quốc-gia. Hết thảy việc chính-trị đều do nhân dân tự lo-liệu, cho nên cũng gọi là nước dân-chủ. Tuy nhiên, số người trong một nước rất nhiều: muốn ai ai cũng dự nghe việc chính-trị là điều không thể làm được. Do đó có phép tuyển-cử. Tuyển-cử là do đa số người lựa bầu thiểu số người, khiến họ thay mình làm việc chánh-trị.

(Trong) nước cộng-hòa, Tổng-thống tổ-chức chính-phủ, các nghị-viên tổ-chức quốc-hội. Tổng-thống và nghị-viên do nhân-dân chung bầu

lên. Chức-quyền và nhiệm-kỳ của các vị này đều có hạn-chê; vì thế không có cái tề chuyên quyền.

Chú giải: 1. Chữ này ở đây đọc là « dự » nghĩa là tham gia vào.

BÀI 11

平等

Bình đẳng

自古專制國。恆設特別階級。或以
Tự cổ chuyên chế quốc, hằng thiết đặc biệt giai cấp, hoặc dĩ
種族。或以門第。或以宗教。而享
chủng tộc, hoặc dĩ môn đệ⁽¹⁾, hoặc dĩ tôn giáo, nhi hưởng
特別之權利。甚者以他級人民爲奴
đặc biệt chi quyền lợi. Thậm giả dĩ tha cấp nhân dân vi nô
隸。生殺予奪。惟意所欲。不平孰
lệ: sinh sát dũ⁽²⁾ đoạt, duy ý sở dục. Bất bình thực
甚焉。共和國無階級之分。人人平
thậm yên? Cộng hòa quốc vô giai cấp chi phân: nhân nhân bình
等。受治於同一之法律。不論何人
đẳng, thụ trị ư đồng nhất chi pháp luật. Bất luận hà nhân,
權利義務。無不從同。雖以大總統
quyền lợi nghĩa vụ, vô bất tòng đồng. Tuy dĩ đại tổng thống
之地位。猶必謹守法律。不能恃勢
chi địa vị, do tất cần thủ pháp luật, bất năng thị thế
以陵人。一旦罷職。即與齊民無異
dĩ lãng⁽³⁾ nhân. Nhất đán bãi chức, tức dũ tề dân vô dị,
此所以無不平之患也。
thử sở dĩ vô bất bình chi hoạn giả.

Chữ mới: **Đẳng**: thứ bậc — **Giai**: bậc thêm — **Cấp**: bậc, lớp
— **Hưởng**: được dùng — **Nô**: đầy tớ — **Dũ**: cấp cho
— **Đoạt**: cướp lấy — **Yên**: ở đây có nghĩa như 於是
(ư thị), dịch là hơn thế — **Luật**: qui-lắc — **Luận**: bàn
bạc — **Cần**: không dám sơ-suất — **Thị**: nhờ cậy, ý
lại vào — **Bãi**: thôi, nghỉ, xong rồi — **Tề**: đều nhau.
« Tề dân » có nghĩa như bình dân.

Dịch nghĩa:

BÌNH-ĐẲNG

Từ thời xưa, trong những nước chuyên-chê, thường đặt ra những
giai-cấp đặc-biệt, hoặc theo chủng-tộc, hoặc theo gia-thê, hoặc theo tôn-
giáo mà được hưởng những quyền-lợi đặc-biệt. Thái-quá đến độ coi nhân-
dân của giai-cấp khác là nô-lệ: để sông (hay) giết đi, ban cho (hay)
cướp lấy, (tất cả những việc đó) chỉ tùy theo ý muốn của mình. Sự
bất bình đẳng còn gì quá hơn thế? Trong nước cộng-hòa, không có sự
phân chia giai-cấp: tất cả mọi người đều bình-đẳng, cùng chịu cai-trị
bởi một pháp-luật đồng nhất. Về quyền-lợi và nghĩa-vụ, bất luận người
nào, không ai không phải theo (luật lệ) giống nhau. Dù là với địa-vị
của đại tổng-thống, cũng vẫn phải cẩn-thận giữ-gìn pháp-luật, không
được cậy thế để lấn người. Nhất đán nghỉ chức, thì không khác gì
những người thường dân; vì thế, không có cái họa bất bình-đẳng.

Chú giải: 1. Ở đây chữ « đệ » có nghĩa là nhà ở. « Môn đệ » có nghĩa
như gia-thê.
2. Ở đây chữ này đọc là « dũ » nghĩa là cấp cho. Có lúc đọc là
« dự » nghĩa là tôi, ta.
3. Ở đây « lãng » có nghĩa là xâm-phạm.

BÀI 12

自由 (一)

Tự do (nhất)

吾有身體。無故而被拘束。吾有財
Ngô hữu thân thể, vô cố nhi bị câu thúc. Ngô hữu tài
產。無故而被侵奪。吾有言論。著
sản, vô cố nhi bị xâm đoạt. Ngô hữu ngôn luận, trứ

作·無故而被干涉。推之居處·營業·交際·信仰·事事皆受限制·而不得行其意。則生人之幸福·其所以存幾希。甚矣不自由之難堪也。共和國之法律·凡屬個人之自由·不特他人不得侵犯·即國家亦不得侵犯·其尊重自由也如是。

Chữ mới: **Câu**: bó buộc — **Thúc**: buộc — **Tài**: của cải — **Xâm**: chiếm lấn — **Can**: có quan-hệ với — **Thiệt**: nghĩa giống chữ «can» ở đây — **Hạnh**: may mắn — **Phúc**: việc tốt lành — **Hy**: ít — **Kham**: chịu được — **Cá**: một — **Phạm**: lấn đến.

Dịch nghĩa: TỰ-DO (Bài thứ nhất)

Ta có thân-thể vô cớ bị bó-buộc. Ta có của-cải vô cớ bị chiếm mất. Ta có ngôn-luận, trừ-tác vô cớ bị can-thiệt. Từ đó suy ra cư-xử, doanh-nghiệp, giao-tê, tin-ngưỡng, hết thấy mọi việc đều bị hạn-chê và không được thi-hành ý mình. Như vậy cái hạnh-phúc của con người chỉ còn lại ít. Thực thể, khó chịu đựng nổi được sự không tự-do. Theo pháp-luật của nước cộng-hòa, phạm những cái gì thuộc về tự-do của cá nhân, thì không những người khác không được xâm-phạm, mà cả đến quốc-gia cũng không được xâm-phạm. Pháp-luật tôn-trọng tự-do biết bao!

Chú giải: 1. Ở đây chữ này đọc là «cơ» có nghĩa là gần như. Có lúc đọc là «kỳ» dịch là bao nhiêu?

BÀI 13

自由 (二)

Tự do (nhị)

共和國國民·既人人自由矣。然則不
 Cộng hòa quốc dân, kỳ nhân nhân tự do hỹ. Nhiên tắc bất
 論何事·惟吾意之所欲·無施而不
 luận hà sự, duy ngô ý chi sở dục, vô thi nhi bất
 可乎。是又不然。所謂自由者·法
 khả hồ. Thị hựu bất nhiên. Sở vị tự do giả, pháp
 律範圍內之自由也。苟違反法律·
 luật phạm vi nội chi tự do giả. Cầu vi phản pháp luật,
 則刑罰隨之矣。且人人皆有自由·
 tắc hình phạt tùy chi hỹ. Thả nhân nhân giai hữu tự do,
 其在我者·固不欲放棄之·豈在人
 kỳ tại ngã giả, cố bất dục phóng khí chi, khởi tại nhân
 者·乃可以侵犯之。東哲之言曰·
 giả, nãi khả dĩ xâm phạm chi. Đông triết chi ngôn viết:
 「我不欲人之加諸我也·吾亦欲無
 «Ngã bất dục nhân chi gia chư (1) ngã giả, ngô diệc dục vô
 加諸人。」西哲之言曰·「不侵人
 gia chư nhân.» Tây triết chi ngôn viết: «Bất xâm nhân
 之自由·乃為自由。」吾少年真愛
 chi tự do, nãi vi tự do». Ngô thiếu niên chân ái
 自由乎·其三復斯言。
 tự do hồ, kỳ (2) tam phục tư ngôn.

Chữ mới: **Thi**: đặt ra, làm ra, đem dùng — **Phạm**: khuôn. Phép tắc — **Vi**: vảy bọc xung quanh — **Vi**: trái ngược — **Hình**: pháp luật để trừng phạt kẻ có tội — **Phạt**: trừng trị kẻ có tội — **Triết**: Tri đức. Người hiền trí.

Dịch nghĩa: **TỰ DO** (Bài thứ hai)

Dân trong nước cộng-hòa ai ai cũng đều được tự-do rồi. Thế thì về bất cứ việc gì, ta có thể chỉ theo ý muốn của mình, không làm gì mà không được hay sao? Không phải như thế. Cái điều mà ta gọi là tự-do chính là sự tự-do trong phạm-vi của pháp-luật. Nếu làm trái pháp-luật, thì hình-phạt sẽ đi theo liền ngay. Và lại mọi người đều có tự-do: mình vốn không muốn vứt bỏ cái tự-do ở nơi mình, há lại có thể xâm-phạm tự-do ở nơi người khác. Lời đông-triết nói rằng: « Những điều gì tôi không muốn người khác làm cho tôi, tôi cũng muốn không làm cho người khác. » Lời tây-triết nói rằng: « Không xâm-phạm tự-do của người khác chính là tự-do. » Thiệu-niên chúng ta thực yêu tự-do, hãy nên suy-ngẫm nhiều lần lời nói này.

Chú giải: 1. Ở đây chữ « chư » có nghĩa như 之於 (chi ư). « Chi » là đại-danh-từ thay cho một điều gì, « ư » là một giới-từ.

2. Ở đây chữ « kỳ » có nghĩa là hãy nên.

BÀI 14

投報

Đầu báo

凡人 有愛慕之情 · 恆思借物以表之
Phàm nhân hữu ái mộ chi tình, hằng tư tá vật dĩ biểu chi,
於是 有投報之事。物品至衆 · 非一
ư thị hữu đầu báo chi sự. Vật phẩm chí chúng, phi nhất
人之力所能盡具。是以吾偶得物 ·
nhân chi lực sở năng tận cụ. Thị dĩ⁽¹⁾ ngô ngẫu đắc vật,

無論輕重 · 苟爲吾友之所需 · 即可
vô luận khinh trọng, cẩu vi ngô hữu chi sở nhu, tức khả
舉以相贈。如或隔居異地 · 各就其
cử dĩ tương tặng. Như hoặc cách cư dị địa, các tựu kỳ
土之特產 · 遠道以郵寄之。語云 ·
thổ chi đặc sản, viễn đạo dĩ bưu ký chi. Ngữ vân:

「禮尚往來 · 」吾之於友然 · 友之

« Lễ thượng⁽²⁾ vãng lai. » Ngô chi ư hữu nhiên, hữu chi
於吾亦然。蓋施者無責報之心 · 受
ư ngô diệc nhiên. Cái thí⁽³⁾ giả vô trách báo chi tâm, thụ
者有酬答之誼。若夫無故而饋人 ·
giả hữu thù đáp chi nghị. Nhược phụ vô cố nhi quĩ nhân,
無故而受人饋 · 皆非君子之道也。
vô cố nhi thụ nhân quĩ, giai phi quân tử chi đạo giả.

Chữ mới: **Đầu**: tặng biểu — **Mộ**: yêu mến — **Tá**: vay mượn —
Biểu: bày ra ngoài — **Phẩm**: nhiều cái, thứ này thứ
khác — **Ngẫu**: tình cờ, tình-linh — **Tặng**: đem phẩm-
vật biểu cho người — **Bưu**: truyền thơ tín — **Ký**:
gởi — **Cái**: bởi vì — **Trách**: cầu xin — **Nghị**: tình
giao kết với nhau — **Quĩ**: đưa tặng đồ vật.

Dịch nghĩa: **TẶNG VÀ ĐÁP**

Phàm (khi) người ta có tình yêu mến, thường nghĩ cách mượn
vật để biểu-lộ, do đó có việc tặng và đáp. Vật phẩm rất nhiều, không
phải sức một người có thể có đủ hết được. Vì thế khi ta ngẫu-nhiên
có được vật gì, bất luận vật đó có giá-trị lớn hay nhỏ, nếu là vật
bạn ta cần, thì ta có thể đem tặng. Nếu ở xa cách trong những miền
khác nhau, thì mỗi người nhận những sản-vật đặc-biệt của địa-phương
mình, dùng bưu-diện để gọi đi đường xa. Lời ngôn-ngữ nói rằng: « Lễ
cốt ở sự có đi, có lại. » Ta phải cư-xử như thế đối với bạn bè; bạn bè
cũng phải cư-xử như thế đối với ta. Bởi vì (tuy) người cho không có

lòng đòi báo đáp, (nhưng) người nhận (cần phải) có cái tình biểu trả lại. Còn như vô cớ mà tặng đồ vật cho người, vô cớ mà nhận đồ vật do người khác tặng mình, đều không phải là cái đạo của người quân-tử.

Chú giải : 1. «Thị dĩ»: vì thế, bởi vậy.

2. Ở đây «thượng» có nghĩa là chuộng.

3. Ở đây chữ này đọc là «thí» có nghĩa là cấp cho.

BÀI 15

泰山

Thái sơn

入山東境。即望見泰山。山巔高入
 Nhập Sơn-dông cảnh, tức vọng kiến Thái sơn. Sơn diên cao nhập
 雲際。抵泰安。則至山麓矣。行五
 vân tế; để Thái-an, tắc chí sơn lộc hỷ. Hành ngũ
 里爲一天門。崖上皆植小松。道旁
 lý, vi nhất thiên môn. Nhai thượng giai thực tiêu tùng, đạo bàng
 多杏花夾之。又行十餘里。兩崖如
 đa hạnh hoa giáp chi. Hựu hành thập dư lý, lưỡng nhai như
 削壁高可百丈。嶺路逶迤如羊腸。
 tước bích cao khả bách trượng, lãnh lộ uy trì như dương trường.
 更上六七里。至三天門。又五里。
 Cảnh thượng lục thất lý, chí tam thiên môn. Hựu ngũ lý,
 乃至山巔。有數石崛起土中。所謂
 nãi chí sơn diên. Hữu số thạch quật khởi thổ trung, sở vị
 嶽巔是也。山上有日觀峰。天將
 nhạc diên thị giả. Sơn thượng hữu Nhật quan phong. Thiên tương
 曉時。登峰東望。見白雲朱霞。出
 hiều thời, đăng phong đông vọng, kiến bạch vân châu hà, xuất

沒其間。久之。一輪紅日。突現眼
 một kỳ gian. Cửu chi, nhất luân hồng nhật, đột hiện nhãn
 前。若自海中踴躍而出者。故俗謂
 tiền, nhược tự hải trung đồng dục nhi xuất giả, cố tục vị
 之浴日。

chi dục nhật.

Chữ mới: **Thái**: tên núi — **Đế**: đến — **Lộc**: chân núi — **Nhai**: sườn núi — **Thực**: trồng cây — **Tước**: dùng dao dẽo gọt — **Trượng**: mười thước — **Lãnh**: đỉnh núi có đường đi — **Uy trì**: đi vòng-vèo — **Trường**: ruột — **Quật**: nổi trội hơn cả — **Nhạc**: trái núi cao nhất trong một dãy núi — **Châu**: màu đỏ — **Luân**: bánh xe. Vàng — **Hiện**: có trước mắt — **Nhãn**: mắt — **Đồng**: nhảy vọt lên — **Tục**: thói quen — **Dục**: tắm.

Dịch nghĩa :

NÚI THÁI-SƠN

Khi đi vào miền Sơn-dông, thì trông thấy núi Thái-sơn. Đỉnh núi nhô cao vào trong đám mây. Tới Thái-an thì đến chân núi. Đi năm dặm nữa, là cổng trời thứ nhất. Trên những sườn núi, đều có trồng những cây tùng nhỏ. Có nhiều bông hạnh nở sát bên đường. Lại đi hơn mười dặm nữa, (thì thấy) hai bên sườn núi giống như những bức tường dẽo gọt, cao gần trăm trượng; đường trên đỉnh núi đi vòng-vèo như ruột dê. Lại đi lên sáu, bảy dặm, thì đến cổng trời thứ ba. Lại đi năm dặm nữa, thì đến đỉnh núi. Có mây khói đá nổi dậy ở trong đất, đó chính là nơi gọi là «nhạc diên» (đỉnh núi). Trên núi có ngọn Nhật quan (Ngắm mặt trời). Khi trời sắp sáng, lên ngọn này trông về phía đông, thấy mây trắng, rắng đỏ hiện ra, biển mắt ở nơi đây. Lát sau, một vầng mặt trời màu đỏ thành-linh xuất hiện trước mắt, giống như từ trong biển nhảy vọt ra, nên thường gọi là «Dục nhật» (mặt trời tắm).

BÀI 16

西湖

Tây hồ

杭州城外有西湖。湖之中爲孤山路
Hàng châu thành ngoại hữu Tây hồ. Hồ chi trung vi cô sơn lộ,
孤山峙立。下有蘇隄。界湖爲二。
cô sơn trī lập. Hạ hữu Tô đê, giới hồ vi nhị:
東曰外湖。西曰裏湖。裏湖之勝。
đông viết ngoại hồ, tây viết lý hồ. Lý hồ chi thắng,
以玉帶橋爲最。外湖之勝。以三潭
dĩ Ngọc đới kiều vi tối. Ngoại hồ chi thắng, dĩ Tam đàm
印月爲最。

án nguyệt vi tối.

湖北曰北山路。通以白隄。西北有
Hồ bắc viết Bắc sơn lộ, thông dĩ Bạch đê. Tây bắc hữu
靈隱。韜光諸勝。湖南曰南山路。
Linh ẩn, Thao quang chư thắng. Hồ nam viết Nam sơn lộ.
登南高峰。可以遠望錢塘江。登
Đăng nam cao phong, khả dĩ viễn vọng Tiên-đường giang. Đăng
鳳凰嶺。則有九溪。溯溪而上。得
Phụng-hoàng lĩnh, tắc hữu cửu Khê. Tổ Khê nhi thượng, đắc
十八澗。泉之勝。歎觀止焉。

thập bát giản, tuyền chi thắng, thán quan chỉ yên.

湖濱多古廟。名祠並有林亭之勝。

Hồ tân đa cổ miếu, danh từ, tịnh hữu lâm, đình chi thắng.

而林和靖。岳武穆諸墳尤著。遊人
Nhi Lâm-Hòa-Tĩnh, Nhạc Võ-Mục chư phần vuu trứ. Du nhân
爭趨之。

tranh xu chi.

Chữ mới: **Trī**: đứng thẳng một mình — **Lý**: trong, ở trong —
Thắng: cảnh đẹp — **Đới**: cái đai áo — **Đàm**: cái
đầm — **Ẩn**: cái phù-hiệu của nhà quan — **Linh**:
thiên liêng — **Ẩn**: trái với hiện. Kín — **Thao**: phép
dùng binh — **Tiên**: đồng tiền — **Phụng (phượng)**
hoàng: thứ chim người Tàu và ta cho rằng chỉ đời
thái-bình mới có, con trống là phượng, con mái
là hoàng — **Tuyền**: suối nước — **Miếu**: đền thờ
thần — **Từ**: miếu thờ thần — **Lâm-Hòa-Tĩnh**: một
ân-sĩ đời Tống, có tài thơ — **Nhạc Võ-Mục**: tức là
Nhạc-Phi, một bậc trung-thần đời Tống — **Phần**:
mộ đắp cao.

Dịch nghĩa:

TÂY HỒ

Ngoài thành Hàng-châu có Tây-hồ. Ở giữa hồ là đường Cô-sơn;
núi Cô-sơn đứng thẳng một mình. Dưới núi có đê Tô, ngăn hồ làm hai
phần: phần đông là hồ ngoài, phần tây là hồ trong. Trong các thắng-
cảnh của hồ trong, có cầu Ngọc-đới đẹp nhất. Trong các thắng-cảnh của
hồ ngoài, có Tam đàm ẩn nguyệt đẹp nhất. Phần phía bắc của hồ gọi là
đường Bắc-sơn, có con đê Bạch chạy qua. Phía tây-bắc có các cảnh đẹp
Linh-ẩn, Thao-quang. Phần phía nam của hồ gọi là đường Nam-sơn. Lên
ngọn Nam-cao, có thể trông thấy sông Tiên-đường ở phía xa. Lên đỉnh
Phượng-hoàng, thì thấy có chín giòng nước. Đi ngược giòng lên phía
trên, thì có mười tám khe. Cảnh đẹp của suối ở nơi này được người
ta thường ngoạn, khen ngợi, không đâu hơn được. Trên bờ hồ có nhiều
miếu cổ và đền thờ nổi tiếng; cũng có cả các thắng-cảnh của rừng rú
và đình đài; nhưng các phần mộ của Lâm-Hòa-Tĩnh và Nhạc Võ-Mục
có tiếng-tâm hơn cả. Du-khách đua nhau đến nơi này.

BÀI 17

日記

Nhật ký

日記者。以日爲綱。以事係之。記

Nhật ký giả, dĩ nhật vi cương, dĩ sự hệ chi. Ký

言。記動。所以自檢也。記見聞。

ngôn, ký động, sở dĩ tự kiểm giả. Ký kiến văn,

記心得。備遺忘也。記疑備問也。

ký tâm đắc, bị di vong giả. Ký nghi. bị vấn giả.

記過惡。促改悔也。記朋友酬酢。

Ký quá ác, xúc cải hối giả. Ký bằng hữu thù tạc.

考其損益也。豫記要約之事。恐負

khảo ký tổn ích giả. Dự ký yếu ước chi sự, khùng phụ

人也。是皆閱歷之關於德業。而足

nhân giả. Thị giai duyệt lịch chi quan ư đức nghiệp, nhi túc

以增處事之智識者。他如書翰往

dĩ tăng xử sự chi trí thức giả. Tha như thư hàn vãng

來。金錢出納晴。雨。寒。暑之變

lai, kim tiền xuất nạp, tinh, vũ, hàn, thử chi biến

遷。無不可詳列之。日記之有裨於

thiên, vô bất khả tường liệt chi. Nhật ký chi hữu bì ư

智識如此。而按日爲之。又可練習

trí thức như thử. Nhi án nhật vi chi, hựu khả luyện tập

記事之文焉。

ký sự chi văn yên.

Chữ mới: **Ký**: ghi nhớ. Ghi chép — **Cương**: cái dây lớn của cái lưới, cái giềng lưới. Cái chủ yếu — **Hệ**: buộc lại — **Kiểm**: tra xét — **Di**: sót mất — **Nghi**: ngờ vực — **Ác**: xấu — **Xúc**: thúc giục — **Cải**: sửa đổi — **Bằng**: bè bạn — **Thù**: chủ mời rượu khách — **Tạc**: khách mời lại chủ — **Khảo**: tra xét — **Tổn**: hao mất. Thua thiệt — **Dự**: trước khi việc xảy ra — **Yếu**: trọng-đại — **Ước**: điều trọng-yếu — **Khùng**: sợ hãi — **Phụ**: làm trái ngược — **Duyệt**: trải qua — **Đức**: đạo lý làm người — **Tăng**: thêm lên — **Trí**: hiểu rõ sự lý — **Hàn**: văn từ — **Nạp**: thu vào — **Thiên**: thay đổi — **Bì**: bổ ích.

Dịch nghĩa :

NHẬT-KÝ

Nhật-ký dùng ngày làm giềng mối, dùng sự-kiện liên-kết vào. Ghi lời nói, ghi hành-động là để tự kiểm-điểm. Ghi những cái mắt thấy, tai nghe, ghi những điều nghi được trong lòng là để đề-phòng sự quên sót. Ghi điều nghi-ngờ để chuẩn-bị hỏi-han. Ghi những lỗi lầm để mau cải hối. Ghi sự giao-tiếp bè-bạn để xét chỗ kém, điểm hơn. Ghi trước những việc trọng-yếu vì e phụ người khác. Những điều đó đều là sự lịch-duyet có quan-hệ với đức-nghiệp, và đủ để làm tăng thêm sự hiểu biết về xử sự. Còn những việc khác như thư từ đi lại, tiền bạc ra vào, tạnh mưa lạnh nắng đổi đời, không có việc gì là không có thể trình-bày rõ-ràng. Đó là nhật-ký có bổ-ích đối với trí-thức. Ngoài ra, nếu hàng ngày viết nhật-ký, thì lại có thể luyện-tập được lời văn ký-sự.

BÀI 18

中國史大概(一)

Trung quốc sử đại khái (nhất)

中國開化最早。火食始於燧人。畜
Trung quốc khai hóa tối tảo. Hỏa thực thủy ư Toại-Nhân. Súc
牧始於伏羲。稼穡醫藥始於神農。
mục thủy ư Phục-Hy. Giá sắc y dược, thủy ư Thần-Nông.

及黃帝以甲子紀年。年數始可考。Cấp Hoàng-Đế dĩ giáp tý kỷ niên, niên số thủy khả khảo, 傳至今日。蓋四千六百餘年矣。黃 truyền chí kim nhật, cái tứ thiên lục bách dư niên hỹ. Hoàng-帝作五兵。以平苗族。武功最盛。Đế tác ngũ binh, dĩ bình Miêu tộc, võ công tối thịnh. 乃創文字。建宮室。製衣裳。文化 Nãi sáng văn tự, kiến cung thất, chế y thường, văn hóa 大備。唐堯虞舜之時。號稱極治。đại bị. Đường Nghiêu, Ngu Thuán chi thời, hiệu xưng cực trị. 君位傳賢。世謂之禪讓時代。至夏 Quân vị truyền hiền, thế vị chi thiện nhượng thời đại. Chí Hạ 禹始傳子。而世及之制定。夏桀無 Vũ thủy truyền tử, nhi thế cập chi chế định. Hạ Kiệt vô 道。商湯伐而代之。商紂無道。周 đạo, Thương Thang phạt nhi đại chi. Thương Trụ vô đạo, Chu 武王伐而代之。世謂征之誅時代。Võ vương phạt nhi đại chi. Thế vị chi chinh tru thời đại.

Chữ mới: **Khái**: lời nói bao quát. **Đại lược** — **Hóa**: dạy dỗ, sửa đổi phong-tục — **Toại**: cái đồ bằng gỗ để dùi lửa — **Mục**: nuôi súc vật — **Phục-Hy**: vua Phục-Hy — **Giá**: trồng lúa — **Sắc**: gặt lúa — **Được**: thuốc để trị bệnh — **Thần-Nông**: vua Thần-Nông — **Giáp**: ngôi thứ nhất của hàng Can — **Kỷ**: chép việc — **Miêu**: tên một rợ ở Trung-quốc — **Đường Nghiêu, Ngu Thuán**: hai triều đại vua đời thượng-cổ Trung-quốc — **Thiện**: nhường ngôi vua cho người khác — **Nhượng**: nhường cho nhau — **Chinh**: đánh nhau — **Tru**: đánh. Giết.

Dịch nghĩa :

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC (Bài thứ nhất)

Trung-quốc khai hóa rất sớm. Việc dùng lửa nấu ăn bắt đầu từ Toại-Nhân. Việc chăn nuôi bắt đầu từ Phục-Hy. Việc cấy, gặt, chữa bệnh, dùng thuốc bắt đầu từ Thần-Nông. Đền thờ Hoàng-Đế, dùng các chữ giáp, tý ghi chép năm, thì số năm mới bắt đầu xét được; cách này truyền đến ngày nay, tức là hơn bốn ngàn sáu trăm năm. Hoàng-Đế chế tạo ra năm thứ binh-khí để dẹp Miêu tộc, võ-công rất nhiều. Ông bắt đầu đặt ra văn-tự, xây dựng cung thất, chế tạo áo xiêm, văn-hóa do đó rất đầy-đủ. Thời các vua Đường Nghiêu, Ngu Thuán được gọi là thời cực trị. Ngôi vua truyền cho người hiền; đời sau gọi là thời-đại thiện-nhượng. Đền thờ vua Hạ Vũ bắt đầu truyền ngôi cho con, và lệ thế-cấp được định từ đây. Vua Kiệt nhà Hạ vô đạo: vua Thang nhà Thương đánh thắng rồi thay thế. Vua Trụ nhà Thương vô đạo: vua Võ-Vương nhà Chu đánh thắng rồi thay thế. Đời sau gọi thời này là thời-đại chinh-tru.

BÀI 19

中國史大概(二)

Trung quốc sử đại khái (nhị)

夏時諸侯。號稱萬國。互相吞併。Hạ thời chư hầu, hiệu xưng vạn quốc. Hồ tương thôn tính, 至商而餘三千。至周而餘八百。周 chí Thương nhi dư tam thiên. Chí Chu nhi dư bát bách. Chu 室東遷。五霸迭興。存者僅百餘國 thất đông thiên, ngũ bá diệp hưng, tồn giả cận bách dư quốc, 是為春秋之世。後又併為七國。是 thị vi Xuân-thu chi thế. Hậu hựu tính vi thất quốc, thị 為戰國之世。秦始皇滅六國。廢封 vi Chiến-quốc chi thế. Tần Thủy-Hoàng diệt lục quốc, phế phong

建・置郡縣・中國乃統於一。

kiến, trí quận huyện, Trung quốc nãi thống ư nhất.

漢高祖代秦爲皇帝。傳至武帝・征

Hán Cao-tổ đại Tần vi hoàng đế. Truyền chí Võ-đế, chinh

匈奴・服西域・威震四方。其後王

Hung-nô, phục Tây-vực, uy chấn tứ phương. Kỳ hậu Vương-

莽篡之。光武中興・謂之東漢。其

Mãng soán chi. Quang-Võ trung hưng, vị chi Đông Hán. Kỳ

季世・魏・蜀・吳三國鼎立。至晉

quí thế, Ngụy, Thục, Ngô tam quốc đĩnh lập. Chí Tấn

復合爲一。未幾・五胡亂華・晉室

phục hợp vi nhất. Vị kỷ, ngũ hồ loạn Hoa, Tấn thất

東徙。割據中原者・先後十六國。

đông tị. Cát cứ trung nguyên giả, tiên hậu thập lục quốc.

及北魏興・遂分爲南北朝。至隋又

Cập Bắc Ngụy hưng, toại phân vi Nam Bắc triều. Chí Tùy hựu

合爲一・以至於唐。

hợp vi nhất, dĩ chí ư Đường.

Chữ mới: Tính: cùng, đều — Bá: lãnh-tụ các nước chư-hầu

— Diệt: thay lượt — Cận: chỉ — Tần: tên triều-đại

— Diệt: dứt. Tiêu mất — Phong-kiến: chế-độ phong

tước và kiến địa (phong tước cho chư-hầu và chia

đất cho cai-quản) — Trí: đặt — Chấn: rung-động —

Vương-Mãng: tên một bầy tôi cướp ngôi nhà Hán

— Soán: cướp ngôi vua — Quí: cuối cùng — Ngụy,

Thục, Ngô: tên nước — Đĩnh: cái vạc lớn — Tấn:

tên triều-đại — Hồ: tên người Tàu gọi các rợ mọi

phía bắc — Hoa: nước Tàu — Tị: dời đi — Cát:

cắt — Trung nguyên: miền trung-tâm của một nước
Triều: thời-đại một ông vua tại vị — Tùy: tên
triều-đại.

Dịch nghĩa:

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC (Bài thứ hai)

Chư hầu thời Hạ gọi là vạn quốc. Các nước này thôn tính lẫn nhau; đến nhà Thương còn lại ba ngàn nước; đến nhà Chu thì còn tám trăm nước. Khi nhà Chu dời sang phương đông, năm đời bá kế tiếp nhau nổi dậy, thì chư hầu chỉ còn có hơn trăm nước; đó là thời Xuân-thu. Về sau những nước này lại hợp thành bảy nước; đó là thời Chiến-quốc. Tần Thủy-Hoàng diệt sáu nước, bỏ phong-kiến, đặt quận huyện: Trung-quốc bèn thông nhất.

Hán Cao-tổ thế nhà Tần làm hoàng-đề. Truyền đên Võ-đế; vua này đi đánh Hung-nô, khuất phục Tây-vực, uy vang động bốn phương. Về sau Vương-Mãng cướp ngôi. Vua Quang-Võ trung-hưng: thời này gọi là Đông-Hán. Cuối đời Đông-Hán, ba nước Ngụy, Thục, Ngô đứng thành thế chân vạc. Đền đời Tấn, các nước này lại hợp làm một. Chẳng bao lâu, ngũ hồ (năm rợ) quấy rối Trung-quốc; nhà Tấn dời sang phương đông. Trước sau có mười sáu nước chia cắt, chiếm giữ trung-nguyên. Đền khi nhà Bắc-Ngụy nổi lên, bèn chia làm Nam Bắc triều. Đền đời Tùy, lại hợp làm một; tình-trạng này kéo dài cho đến đời Đường.

BÀI 20

中國史大概(三)

Trung quốc sử đại khái (tam)

唐初曾滅高麗・征吐蕃・突厥・天
Đường sơ tăng diệt Cao-ly, chinh Thố-phồn, Đột-quyết, Thiên-
竺諸國・所向有功・境土日闢。及
trúc chư quốc, sở hướng hữu công, cảnh thổ nhật tịch. Cập
季世・藩鎮擅權・分爲五代十國。
quí thế, phiên trấn thiện quyền, phân vi ngũ đại thập quốc.

至宋始合爲一。而遼又興於北方。Chi Tống thủy hợp vi nhất. Nhi Liêu hựu hưng ư Bắc phương. 金兵滅遼侵宋。宋室南渡。遂成偏 Kim binh diệt Liêu xâm Tống, Tống thất nam độ. Toại thành thiên 安之局。是爲南宋。元人由蒙古入 an chi cục, thị vi Nam Tống. Nguyên nhân do Mông-cổ nhập 主中國。兵威強盛。奄有朝鮮。俄 chủ Trung-quốc. Binh uy cường thịnh, yêm hữu Triều-tiên, Nga- 羅斯諸地。而日耳曼。印度。及南 la-tư chư địa, nhi Nhật-nhĩ-man, Ấn-độ, cập Nam- 洋羣島。亦被侵畧。 dương quần đảo, diệc bị xâm lược.

明太祖以平民起兵。滅元而代之。 Minh Thái-tổ dĩ bình dân khởi binh, diệt Nguyên nhi đại chi. 及其季世。有流寇之亂。滿洲乘之 Cập kỳ quý thế, hữu lưu khấu chi loạn. Mãn-châu thừa chi, 遂入關而有中國。是爲清。近者革 toại nhập quan nhi hữu Trung-quốc, thị vi Thanh. Cận giả cách 命軍起。清帝退位。遂建立中華民 mạng quân khởi, Thanh đế thoái vị, toại kiến lập Trung-hoa dân 國。 quốc.

Chữ mới : **Tàng** : từng trải qua — **Cao-ly** : tên nước — **Thổ-phồn** : một dân-tộc hiện nay ở Tây-tạng, Tân-cương — **Đột-quyết** : giống người ở phía bắc các sa-mạc Á-châu, là giống người Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay — **Thiên-trúc** : tên nước Ấn-độ do người Tàu ngày xưa gọi.

— **Tịch** : mở rộng thêm — **Phiên-trần** : quan cai-trị các địa phương ngày xưa — **Tóng** : tên triều-đại — **Liêu** : tên triều-đại — **Độ** : đi qua sông — **Thiên-an** : yên riêng ở một nơi. Xưng đế ở một phương, không có quyền-lực thống-trị cả nước — **Cục** : thời thế, vận hội — **Yêm** : trùm cả, bao quát — **Lưu-khẩu** : bọn giặc thay đổi chỗ bắt thường — **Thừa** : nhân — **Quân** : đội binh.

Dịch nghĩa :

ĐẠI-CƯƠNG VỀ LỊCH-SỬ TRUNG-QUỐC (Bài thứ ba)

Đầu đời Đường, từng diệt Cao-ly, đánh các nước Thổ-phồn, Đột-quyết, Thiên-trúc, đi đến đâu cũng thắng lợi : đất-đai mỗi ngày một mở rộng. Vào cuối đời Đường, các phiên-trần chuyên quyền, chia làm mười nước của thời Ngũ-đại. Đầu đời Tống, mới hợp làm một. Rồi nước Liêu lại nổi dậy ở phương bắc. Quân Kim diệt nước Liêu, xâm lấn đất của nhà Tống. Nhà Tống dời sang phương nam, bèn lập nên cái thế thiên-an : đó là nhà Nam-Tống. Người Nguyên do xứ Mông-cổ vào làm chủ Trung-quốc. Binh uy mạnh-mẽ, bao trùm cả các xứ Triều-tiên, Nga-la-tư ; Nhật-nhĩ-man, Ấn-độ cho đến Nam-dương quần-đảo cũng bị xâm-lược. Minh Thái-tổ là kẻ bình-dân dậy binh, diệt nhà Nguyên rồi thay thế. Đầu đời Minh, có loạn lưu-khẩu. Người Mãn-châu nhân dịp đó xâm nhập cửa ải rồi chiếm được Trung-quốc ; đó là nhà Thanh. Gần đây quân cách-mạng nổi dậy, vua Thanh thoái vị, bèn lập nên Trung-hoa dân-quốc.

BÀI 21

愛國

Ái quốc

國以民立。民以國存。無民則國何 國。國以民立, dân dĩ quốc tồn. Vô dân tắc quốc hà 由成。無國則民何所庇。故國民必 do thành, vô quốc tắc dân hà sở tỵ. Cố quốc dân tất

愛國。舟行大海中。卒遇風濤。則
 ái quốc. Châu hành đại hải trung, thốt⁽¹⁾ ngộ phong đào, tắc
 舉舟之人。不問種族。不問職業。
 cử châu chi nhân, bất vấn chủng tộc, bất vấn chức nghiệp,
 其相救也。如左右手。何者。舟為
 kỳ tương cứu giã, như tả hữu thủ. Hà giã, châu vi
 衆人所託命。生死共之也。國者。
 chúng nhân sở thác mệnh, sinh tử cộng chi giã. Quốc giã,
 載民之舟也。國之利害。即民之休
 tải dân chi châu giã. Quốc chi lợi hại, tức dân chi hưu
 戚。若人人各顧其私。不以國事為
 thích. Nhược nhân nhân các cố kỳ tư, bất dĩ quốc sự vi
 重。或且從而破壞之。其國鮮有能
 trọng, hoặc thả túng⁽²⁾ nhi phá hoại chi, kỳ quốc tiên⁽³⁾ hữu năng
 倖存者。西諺曰。〔叛祖國。猶舟
 hãnh tồn giã. Tây ngôn viết: «Bản tổ quốc, do châu
 人自穴其舟也。〕可不戒哉。
 nhân tự huyệt kỳ châu giã». Khả bất giới tai?

Chữ mới: Tý: che-chở — Đào: nước dậy sóng — Cứu: giúp-
 đỡ. Vớt kéo ra khỏi chỗ tai nạn — Chúng: nhiều
 người, đồng — Thác: gởi — Tái: chở — Hưu: vui
 — Thích: lo-lắng — Cố: nhớ nghĩ đến — Hoại: hư
 hỏng. Nát — Hãnh: may mắn — Ngôn: lời nói đời
 xưa truyền lại — Bản: làm phản — Giới: phòng bị.

Dịch nghĩa: YÊU NƯỚC

Nước do dân thành-lập, dân nhờ nước tồn-tại. Không có dân
 thì nước do đâu thành-lập; không có nước, thì dân nhờ đâu được che-
 chở. Vì thế dân trong nước phải yêu nước.

Khi thuyền đi trong bể cả thành-linh gặp sóng gió, thì toàn-thể
 người trong thuyền, không phân-biệt chủng-tộc, chức-nghiệp, giúp đỡ

lẫn nhau như tay trái, tay phải. Vì sao? Vì thuyền là nơi nhiều người
 gởi-gắm tính-mạng, sống thác cùng nhau.

Nước là con thuyền chở dân. Sự lợi, hại của nước chính là
 nỗi vui, lo của dân. Nếu mọi người đều nghĩ đến lợi riêng của mình,
 không coi việc nước là trọng, hoặc lại mặc sức phá-hoại, thì nước ít
 khi có thể may-mắn tồn-tại. Lời ngôn-ngữ tây-phương nói rằng: «Kẻ
 làm phản tổ-quốc giống như người trong thuyền đục thủng thuyền.» Có
 thể không đề-phòng sao?

Chú giải: 1. Ở đây chữ này đọc là «thốt» nghĩa là thành-linh.
 2. Ở đây chữ này đọc là «túng» nghĩa là buông thả.
 3. Ở đây chữ này đọc là «tiên» nghĩa là ít khi.

BÀI 22

親屬

Thân thuộc

父之父。母為祖父。母。祖父。母
 Phụ chi phụ, mẫu vi tổ phụ, mẫu. Tổ phụ, mẫu
 之父。母為曾祖父。母。曾祖父。
 chi phụ, mẫu vi tăng tổ phụ, mẫu. Tăng tổ phụ,
 母之父。母為高祖父。母。子之子
 mẫu chi phụ, mẫu vi cao tổ phụ, mẫu. Tử chi tử
 為孫。孫之子為曾孫。曾孫之子為
 vi tôn. Tôn chi tử vi tăng tôn. Tăng tôn chi tử vi
 玄孫。父之兄為伯父。父之弟為叔
 huyền tôn. Phụ chi huynh vi bá phụ. Phụ chi đệ vi thúc
 父。父之姊。妹為姑母。兄弟之子
 phụ. Phụ chi tỷ, muội vi cô mẫu. Huynh đệ chi tử
 為姪。姊妹之子為甥。母之父。母
 vi diệt. Tỷ muội chi tử vi sanh. Mẫu chi phụ, mẫu

爲外祖父母。母之兄·弟爲舅父。
 vi ngoại tổ phụ mẫu. Mẫu chi huynh, đệ vi cữu phụ.
 母之姊·妹爲姨母。伯·叔父之子
 Mẫu chi tỷ, muội vi di mẫu. Bá, thúc phụ chi tử
 爲從兄·弟。姑母·舅父·姨母之
 vi tông huynh, đệ. Cô mẫu, cữu phụ, di mẫu chi
 子爲表兄·弟。兄之妻爲嫂。弟之
 tử vi biểu huynh, đệ. Huynh chi thê vi tẩu. Đệ chi
 妻爲弟婦。子之妻爲媳。女之夫
 thê vi đệ phụ. Tử chi thê vi túc. Nữ chi phu
 爲壻。
 vi tể.

Chữ mới: **Huyền tôn**: chú — **Bá phụ**: bác — **Thúc phụ**: chú
 — **Cô mẫu**: cô — **Điệt**: cháu gọi bằng chú, bác —
Sanh: cháu gọi bằng cô, dì — **Cữu phụ**: cậu — **Di**
mẫu: dì — **Tẩu**: chị dâu — **Phụ**: người vợ — **Túc**:
 con dâu — **Tể**: con rể.

Dịch nghĩa: THÂN THÍCH

Cha, mẹ của cha là *tổ-phụ* (ông), *tổ-mẫu* (bà). Cha mẹ của ông, bà là *tằng-tổ-phụ* (cụ ông), *tằng-tổ-mẫu* (cụ bà). Cha, mẹ của *tằng-tổ-phụ*, *tằng-tổ-mẫu* là *cao-tổ-phụ*, *cao-tổ-mẫu*. Con của con là *tôn* (cháu). Con của cháu là *tằng-tôn* (chắt). Con của *tằng-tôn* là *huyền-tôn* (chút). Anh của cha là *bá-phụ* (bác). Em trai của cha là *thúc-phụ* (chú). Chị em gái của cha là *cô-mẫu* (cô). Con của anh, em trai là *điệt*. Con của chị, em gái là *sanh*.

Cha, mẹ của mẹ là *ngoại-tổ-phụ* (ông ngoại), *ngoại-tổ-mẫu* (bà ngoại). Anh, em trai của mẹ là *cữu-phụ* (cậu). Chị, em gái của mẹ là *di-mẫu* (dì).

Con của bác, chú là *tông-huynh*, *tông-đệ*. Con của cô, dì gọi là *biểu-huynh*, *biểu-đệ*. Vợ của anh là *tẩu* (chị dâu). Vợ của em trai là

đệ-phụ (em dâu). Vợ của con là *túc*. (con dâu). Chồng của con gái là *tể* (con rể).

BÀI 23

選舉權

Tuyên cử quyền

國家有國會·地方有議會·其議員
 Quốc gia hữu quốc hội, địa phương hữu nghị hội; kỳ nghị viên
 皆由人民選舉。有普通選舉·有制
 giai do nhân dân tuyển cử. Hữu phổ thông tuyển cử, hữu chế
 限選舉。普通選舉之制·全國人民
 hạn tuyển cử. Phổ thông tuyển cử chi chế, toàn quốc nhân dân
 俱有選舉權。制限選舉之制·則以
 câu hữu tuyển-cử quyền. Chế hạn tuyển cử chi chế, tặc dĩ
 地望資力之殊·選舉權從之而異。
 địa vọng tư lực chi thù, tuyển cử quyền tông chi nhi dị.
 有直接選舉·有間接選舉。由普通
 Hữu trực tiếp tuyển cử, hữu gián tiếp tuyển cử. Do phổ thông
 人民選選議員·曰直接選舉。由普
 nhân dân, kính tuyển nghị viên, viết trực tiếp tuyển cử. Do phổ
 通人民·先舉選舉人·由選舉人更
 thông nhân dân, tiên cử tuyển cử nhân, do tuyển cử nhân cánh
 舉議員·曰間接選舉。人貴自主。
 cử nghị viên, viết gián tiếp tuyển cử. Nhân quý tự chủ.
 故財產我自理·職業我自擇·選舉
 Cố tài sản ngã tự lý, chức nghiệp ngã tự trạch, tuyển cử

權亦然。欲舉何人。惟意所欲。不
quyền diệc nhiên. Dục cử hà nhân, duy ý sở dục, bất
受人干涉者也。

thụ nhân can thiệp giả giả.

Chữ mới: **Phổ**: rộng. **Khấp** — **Tư**: tiền của. Địa vị — **Thù**:
khác — **Tiếp**: nối lại. Liền với nhau — **Kính**: thẳng
ngay — **Trạch**: lựa chọn.

Dịch nghĩa: QUYỀN TUYẾN-CỬ

Quốc-gia có quốc-hội, địa-phương có nghị-hội. Những nghị-viên của hai cơ-quan này đều do nhân-dân lựa-chọn bầu lên. Có lời tuyền-cử phổ-thông và lời tuyền-cử hạn-chê. Theo phép tuyền-cử phổ-thông, thì nhân-dân trong toàn-quốc đều có quyền tuyền-cử. Trong phép tuyền-cử hạn-chê, vì có sự dị-biệt về địa-vị, tiền tài nên quyền tuyền-cử do đó khác nhau. Có lời tuyền-cử trực-tiếp, và lời tuyền-cử gián-tiếp. Do nhân-dân phổ-thông lựa chọn thẳng nghị-viên, lời đó gọi là tuyền-cử trực-tiếp. Do nhân-dân phổ-thông, trước hết bầu những người tuyền-cử, rồi do những người tuyền-cử lại bầu lên nghị-viên, lời đó gọi là tuyền-cử gián-tiếp. Người ta quý tự-chủ. Vì thế tài-sản ta tự cai-quản, chức-nghị ta tự lựa-chọn. Quyền tuyền-cử cũng như thế. Muốn bầu người nào, chỉ theo ý muốn của mình, chớ không chịu bị người khác can-thiệp.

BÀI 24

中國大山

Trung quốc đại sơn

中國大山。自古必稱五嶽。五嶽
Trung quốc đại sơn, tự cổ tất xưng ngũ nhạc. Ngũ nhạc
者。東嶽泰山。南嶽衡山。西嶽華
giả, đông nhạc Thái sơn, nam nhạc Hành sơn, tây nhạc Họa
山。北嶽恆山。中嶽嵩山也。古時
sơn, bắc nhạc Hằng sơn, trung nhạc Tung sơn giả. Cổ thời

疆域褊小。以爲域內大山。無過於
cương vực biển tiều, dĩ vi vực nội đại sơn, vô quá ư
是。實則山之最大者。當首推崑崙。
thị. Thực tác sơn chi đại giả, đương thủ suy Côn-luân,
最高處。達一萬七千餘尺。崑崙在
tối cao xứ, đạt nhất vạn thất thiên dư xích. Côn-luân tại
西藏之北。其東行之脈。分三支。
Tây-tạng chi bắc. Kỳ đông hành chi mạch phân tam chi.
北支起青海之北。經蒙古。滿洲。
Bắc chi khởi Thanh-hải chi bắc, kinh Mông-cổ, Mãn-châu,
達山東。泰山屬焉。中支起青海之
đạt Sơn-dông; Thái sơn thuộc yên. Trung chi khởi Thanh-hải chi
南。經甘肅。陝西。山西。入河
nam, kinh Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, nhập Hà
南。恆山。華山。嵩山皆屬焉。南
nam; Hằng sơn, Họa sơn, Tung sơn giai thuộc yên. Nam
支起西藏之東。經雲南。貴州。湖
chi khởi Tây-tạng chi đông, kinh Vân-nam, Qui-châu, Hồ
南等省。衡山屬焉。
nam đẳng tỉnh; Hành sơn thuộc yên.

Chữ mới: **Tung**: tên núi — **Biển**: hẹp — **Côn-luân**: tên núi —
Mạch: vật có ngành thờ mà liền với nhau — **Tỉnh**:
một khu-vực trong nước.

Dịch nghĩa: NHỮNG NÚI LỚN CỦA TRUNG-QUỐC

Về những núi lớn của Trung-quốc, từ xưa tất nói đến Ngũ nhạc. Ngũ nhạc gồm có: đông nhạc là Thái-sơn, nam nhạc là Hành-sơn, tây nhạc là Họa-sơn, bắc nhạc là Hằng-sơn, trung nhạc là Tung-sơn. Thời

xưa cương-vực nhỏ hẹp, những núi được kể là lớn ở trong miền không núi nào lớn hơn năm núi đó. Thực ra trong hàng những núi lớn, phải đặt núi Côn-luân lên đầu; chỗ cao nhất của núi này lên tới hơn một vạn bảy ngàn thước. Núi Côn-luân ở phía bắc Tây-tạng. Những ngành núi đi sang phía đông chia làm ba chi. Chi bắc khởi từ phía bắc Thanh-hải, đi qua Mông-cổ, Mãn-châu, đến Sơn-đông; Thái-sơn thuộc về chi này. Chi ở giữa khởi từ phía nam Thanh-hải, đi qua Cam-túc, Thiểm-tây, Sơn-tây, vào Hà-nam; Hằng-sơn, Họa-sơn, Tung-sơn đều thuộc về chi này. Chi nam khởi từ phía đông Tây-tạng, đi qua các tỉnh Vân-nam, Quí-châu, Hồ-nam; Hành-sơn thuộc về chi này.

BÀI 25

慈善事業

Từ thiện sự nghiệp

聚人而成國。聚國而成世界。世界
 Tự nhân nhi thành quốc. Tự quốc nhi thành thế giới. Thế giới
 之上。同爲人類。皆宜相愛。推其
 chi thượng, đồng vi nhân loại, giai nghi tương ái. Suy kỳ
 相愛之情。發爲周急濟貧之舉。是
 tương ái chi tình, phát vi chu cấp tế bần chi cử, thị
 爲慈善事業。人生至苦之境。莫如
 vi từ thiện sự nghiệp. Nhân sinh chí khổ chi cảnh, mạc như
 飢寒與疾病。彼貧民之失業者。老
 cơ hàn dữ tật bệnh. Bỉ bần dân chi thất nghiệp giả, lão
 弱殘廢之無依者。遇饑饉。兵燹而
 nhược tàn phế chi vô y giả, ngộ cơ cận, binh tiển nhi
 罹其殃者。設無人收養而存恤之。
 ly kỳ ương giả, thiết vô nhân thu dưỡng nhi tồn tuất chi,

其曷以自存歟。

kỳ hạp dĩ tự tồn dư?

吾嘗見宅心慈善者矣。其慕義趨事
 Ngô thường kiến trạch tâm từ thiện giả hĩ. Kỳ mộ nghĩa xu sự
 惟恐不及。蠲資產以助之。勞心力
 duy khủng bất cập. Quyên tư sản dĩ trợ chi, lao tâm lực
 以營之。流離之民。賴以免於死亡
 dĩ dinh chi. Lưu ly chi dân, lại dĩ miễn ư tử vong
 者。何可勝計。此吾黨所宜取法者
 giả, hà khả thắng kế. Thử ngô đảng sở nghi thủ pháp giả
 也。

giã.

Chữ mới: **Từ**: lòng thương yêu — **Tật**: bệnh — **Tàn**: làm tổn
 hại — **Y**: dựa vào — **Cận**: đói không có rau ăn —
Tiển: lửa. « Binh tiển » có nghĩa như « binh hỏa »
 — **Ly**: mắc phải — **Ương**: họa. Hại — **Tuất**: chần
 cứu người nghèo khổ — **Hạp**: sao (nghĩa như chữ
 何 hà) — **Dư**: trợ-từ đặt dưới câu hỏi — **Trạch tâm**:
 cũng như 居心 cư tâm, nghĩa là *dề tâm vào* —
Quyên: bỏ — **Kế**: tính toán — **Ngô đảng**: chúng ta.

Dịch nghĩa: **SỰ-NGHIỆP TỪ-THIỆN**

Hợp người thành nước, hợp nước thành thế-giới. Những người
 trên thế-giới cùng là nhân-loại, nên thương yêu nhau. Suy từ tình
 tương ái mà có hành-động cứu người quân-bách, giúp kẻ nghèo-nạn, đó
 là sự-nghiệp từ-thiện. Những cảnh cực-khổ của đời người không gì
 bằng đói rét và tật bệnh. Những dân nghèo thất nghiệp, những người
 già yếu, tàn phế không nơi nương nhờ, những người gặp cảnh đói khổ,
 chiến-tranh và mắc phải tai-wrong, nếu không được ai thấu dưỡng, cứu
 giúp, thì làm sao tự bảo-tồn được? Tôi từng thấy những người để
 tâm vào việc từ-thiện, chỉ e không được đầy-đủ khi mền-chuộng điều

nghĩa, xúc-tiền công-việc, bỏ của cải để giúp-đỡ, nhọc lòng sức để kinh-doanh cho kẻ khác. Số người lưu-ly nhờ đó thoát khỏi cảnh chêt-tróc làm sao kể xiết! Những người đó, chúng ta nên lấy làm gương mẫu.

BÀI 26

人體

Nhân thể

人體合首・身・手・足而成。首爲
 Nhân thể hợp thủ, thân, thủ, túc nhi thành, Thủ vi
 全體最要之部。數骨相合・中空而
 toàn thể tối yếu chi bộ. Sở cốt tương hợp, trung không nhi
 藏腦・其外爲面。面之上部曰額・
 tàng não, kỳ ngoại vi diện. Diện chi thượng bộ viết ngạch,
 兩旁曰顙。身分胸腹二部。胸後爲
 lưỡng bàng viết tai. Thân phân hung phúc nhị bộ. Hung hậu vi
 背。背有脊骨。脊骨兩旁有肋骨。
 bối. Bối hữu tích cốt. Tích cốt lưỡng bàng hữu lạc cốt.
 肋骨湊合處爲胸。胸內有心有肺。
 Lạc cốt thẩu hợp xứ vi hung. Hung nội hữu tâm hữu phé.
 肺下爲腹。肝與胃居其中。胃之下
 Phé hạ vi phúc. Can dĩ vị cư kỳ trung. Vị chi hạ
 有大小腸。臂與腿相似。各有大小
 hữu đại tiểu trường. Tỷ dĩ thoái tương tự, các hữu đại tiểu
 二節。手與臂相連處曰腕。脚與腿
 nhị tiết, thủ dĩ tỷ tương liên xứ viết uyển. Cước dĩ thoái
 相連處曰踝。大小臂相連處曰肘。
 tương liên xứ viết khóa. Đại tiểu tỷ tương liên xứ viết trửu.

大小腿相連處曰膝。全身之肌肉・
 Đại tiểu thoái tương liên xứ viết tất. Toàn thân chi cơ nhục,
 有皮包裹之。手掌與足掌之外皆
 hữu bì bao khóa chi. Thủ chương dĩ túc chương chi ngoại giai
 有毛・而髮爲最長。
 hữu mao, nhi phát vi tối trường.

Chữ mới: Bộ: phần — Não: óc — Ngạch: trán — Tai: má —
 Hung: ngực — Phúc: bụng — Tích: xương sống —
 Lạc: xương sườn — Thẩu: hộp — Phé: phổi — Can:
 gan — Vị: dạ dày — Tỷ: cánh tay — Thoái: bắp chân
 — Uyển: cổ tay — Cước: bàn chân — Hôa (khóa):
 mắt cá chân. Gót chân — Trửu: khuỷu tay — Tất:
 đầu gối — Cơ: thịt — Lỏa (khóa): bọc lại — Chương:
 bàn tay, chân.

Dịch nghĩa: THÂN-THỂ NGƯỜI TA

Thân-thể người ta do đầu, mình, tay, chân hợp thành. Đầu là phần quan-trọng nhất của toàn thân. Có vài chiếc xương hợp nhau lại; bên trong rỗng, có chứa óc; bên ngoài là mặt. Phần trên của mặt là trán. Hai bên là má. Mình chia làm hai phần: ngực và bụng. Sau ngực là lưng. Lưng có xương sống. Hai bên xương sống có xương sườn. Chỗ những xương sườn hợp nhau là ngực. Trong ngực có tim và phổi. Dưới phổi là bụng. Gan và dạ dày ở trong đó. Dưới dạ dày có ruột già, ruột non. Cánh tay và bắp chân giống nhau, mỗi cái đều có hai đoạn lớn, nhỏ. Chỗ tay và cánh tay nối nhau là cổ tay. Chỗ chân và bắp chân nối nhau là mắt cá chân. Chỗ cánh tay lớn và cánh tay nhỏ nối nhau là khuỷu tay. Chỗ bắp chân lớn và bắp chân nhỏ nối nhau là đầu gối. Thịt của toàn-thân có da bao bọc. Ngoài bàn tay và bàn chân, những phần khác đều có lông; tóc dài hơn cả.

BÀI 27

法律

Pháp luật

凡衆人集合之團體。必預定規則。Phàm chúng nhân tập hợp chi đoàn thể, tất dự định quy-tắc, 以爲行事之範。乃可保秩序而增利 dĩ vi hành sự chi phạm, nãi khả bảo trật tự nhi tăng lợi 益。故學校有學校之規則。商肆有 ích. Cổ học hiệu hữu học hiệu chi quy tắc. Thương tứ hữu 商肆之規則。至於國家。其人益衆 thương tứ chi quy tắc. Chí ư quốc gia, kỳ nhân ích chúng, 則關係益大。其規則自必益詳。所 tắc quan hệ ích đại, kỳ quy tắc tự tất ích tường. Sở 謂國家之規則。法律是也。太古人 vị quốc gia chi quy tắc, pháp luật thị giã. Thái cổ nhân 民。未成社會。爭奪賊殺。所恃者 dân, vị thành xã hội, tranh đoạt tặc sát, sở thị giã, 強權而已。後世社會成立。漸演進 cường quyền nhi dĩ. Hậu thế xã hội thành lập, tiệm diễn tiến 而爲國家。於是法律亦漸備。共和 nhi vi quốc gia, ư thị pháp luật diệc tiệm bị. Cộng hòa 國之法律。由國會制定之。國會議 quốc chi pháp luật do quốc hội chế định chi. Quốc hội nghị 員。爲人民之代表。故國會之所定 viên vi nhân dân chi đại biểu. Cổ quốc hội chi sở định

無異人民之自定。吾人民對於自定 vô dị nhân dân chi tự định. Ngó nhân dân đối ư tự định 之法律。必不可不謹守之也。

chi pháp luật, tất bất khả bất cẩn thủ chi giã.

Chữ mới: **Đoàn**: hội họp lại — **Dự**: trước khi việc xảy ra.

Quy: phép tắc — **Trật**: thứ tự — **Tự**: ngôi thứ —

Tứ: tiệm hàng — **Xã**: đoàn thể nhiều người họp thành — **Diễn**: dãn rộng, dài ra.

Dịch nghĩa:

PHÁP LUẬT

Trong những đoàn-thể do nhiều người họp thành, phải ấn-định trước những quy-tắc để làm khuôn phép cho sự làm việc; như thể mới có thể giữ được trật-tự, tăng thêm lợi-ích. Vì thể nhà trường có những quy-tắc của nhà trường, tiệm buôn có những quy-tắc của tiệm buôn. Đền như quốc-gia: số người nhiều hơn, thì mối quan hệ lớn hơn; những quy-tắc tự-nhiên phải rõ-ràng hơn. Những điều gọi là quy-tắc của quốc-gia chính là pháp-luật. Người đời thái-cổ, khi chưa lập-thành xã-hội, tranh cướp, giết hại nhau, chỉ cậy có cường quyền mà thôi. Đền đời sau, xã-hội thành lập, lần lần diễn-tiến thành quốc-gia; pháp-luật cũng do đó lần-lần hoàn-bị. Pháp-luật của những nước cộng-hòa do quốc-hội chế-định ra. Những nghị-viên của quốc-hội là đại-biểu của nhân-dân. Vì thể những điều do quốc-hội ấn-định không khác gì những điều do nhân-dân tự ấn-định. Đối với pháp-luật do mình tự ấn-định, nhân-dân chúng ta tất không thể không bảo-vệ cẩn-thận.

BÀI 28

司法

Tư pháp

國家之治安。人民之保障。惟法律 Quốc gia chi trị an, nhân dân chi bảo **chương**, duy pháp luật 是賴。雖然。有法而不行。與無法 thị lại. Tuy nhiên, hữu pháp nhi bất hành, dĩ vô pháp

等。故必有司法。所以糾正違法。
 đấng. Cố tất hữu tư pháp, sở dĩ củ chính vi pháp,
 判斷訴訟者也。專制國之法律。司
 phán đoán tố tụng giả giả. Chuyên chế quốc chi pháp luật, tư
 法者得以己意爲輕重。或仰承君主
 pháp giả đắc dĩ kỷ ý vi khinh trọng, hoặc ngưỡng thừa quân chủ
 上官之旨。而上下其手。立憲國則
 thượng quan chi chỉ, nhi thượng hạ kỳ thủ. Lập hiến quốc tắc
 不然。司法官之審判。一切以法律
 bất nhiên. Tư pháp quan chi thẩm phán, nhất thiết dĩ pháp luật
 爲依據。其職任終身不遷。他人亦
 vi y cứ, kỳ chức nhiệm chung thân bất thiên, tha nhân diệc
 莫得而干涉。故無舞文弄法之弊。
 mạc đắc nhi can thiệp, cố vô vũ văn lộng pháp chi tệ.
 Chữ mới : **Chượng** : che lấp — **Củ** : sửa đặt lại — **Phán** : quyết
 định — **Tố** : cáo, kêu — **Tụng** : kiện cáo — **Thừa** :
 vâng. Chịu — **Chi** : ý — **Hiến** : pháp luật — **Thẩm** :
 khảo xét — **Nhất thiết** : tất cả, hết thảy — **Lộng** :
 đùa bỡn, khinh nhờn.

Dịch nghĩa : TU PHÁP

Sự trị-an quốc-gia và sự bảo-vệ nhân-dân chỉ nhờ pháp-luật.
 Tuy nhiên, có pháp-luật mà không thi-hành thì cũng giống như không
 có pháp-luật. Vì thế phải có tư-pháp để sửa lỗi những kẻ làm trái phép
 và phán-đoán việc thừa kiện. Theo pháp-luật của những nước chuyên-
 chế, nhà tư-pháp có thể dựa vào ý mình mà định tội nặng, nhẹ, hay
 tuân theo ý của vua chúa, các quan trên mà nghiêm-khắc hay khoan-hông.
 Trong những nước lập-hiến thì không như thế. Ở đây những sự xét
 đoán của quan tư-pháp đều phải căn-cứ vào pháp-luật ; chức-vụ của vị
 này suốt đời không đời đổi, người khác do đó không được can-thiệp ;
 cho nên không có cái tệ khinh thường pháp-luật.

BÀI 29

待外國人之道

Đãi ngoại quốc nhân chi đạo

虎。狼至暴也。鷹。隼至鷙也。然
 HỒ, lang chí bạo giả. Ưng, chuẩn chí chí giả. Nhiên
 不聞有自相食者。何也愛其類也。
 bất văn hữu tự tương thực giả, hà giả? ái kỳ loại giả.
 今夫人可以不愛其類乎。一家之人
 Kim phu nhân khả dĩ bất ái kỳ loại hồ? Nhất gia chi nhân
 吾類也。吾愛之。積家而成國。則
 ngô loại giả, ngô ái chi. Tích gia nhi thành quốc, tắc
 一國之人。皆吾類也。吾亦愛之。
 nhất quốc chi nhân giai ngô loại giả, ngô diệc ái chi.
 積國而成世界。全世界之人。獨非
 Tích quốc nhi thành thế giới, toàn thế giới chi nhân độc phi
 吾類乎。吾奈何獨不愛之乎。
 ngô loại hồ? ngô nại hà độc bất ái chi hồ?

未開化之民。往往以他國之人。言
 Vị khai hóa chi dân vãng vãng dĩ tha quốc chi nhân, ngôn
 語。服飾之不同。風俗禮貌之各異
 ngữ, phục sức chi bất đồng, phong tục, lễ mạo chi các dị,
 以刻酷輕薄之行遇之。及交通既盛
 dĩ khắc khốc khinh bạc chi hạnh ngộ chi. Cập giao thông kỳ thịnh,
 文明大啟。始知同爲人類。則無論
 văn minh đại khai, thủy tri đồng vi nhân loại, tắc vô luận

膚色如何・程度如何・皆當待之以
 phu sắc như hà, trình độ như hà, giai đương đãi chi dĩ
 道。即不幸兩國開戰・互相攻伐・
 đạo. Tức bất hạnh lưỡng quốc khai chiến, hổ tương công phạt,
 然僑寓之商民・宜保護之・被傷之
 nhiên kiều ngụ chi thương dân, nghi bảo hộ chi, bị thương chi
 俘虜・宜療治之。夫兩國開戰之時
 phu lữ, nghi liệu trị chi. Phù lưỡng quốc khai chiến chi thời
 而國人之互相待遇・猶宜如此・則
 nhi quốc nhân chi hổ tương đãi ngộ do nghi như thử, tắc
 平日可知矣。

bình nhật khả tri hĩ.

Chữ mới : **Đãi** : xử với người — **Ưng** : tên một loài chim —
Chuẩn : tên một loài chim giống như chim ưng
 nhưng nhỏ hơn — **Chí** : dững mãnh — **Tích** : chứa
 chất — **Nại hà** : làm sao được ? — **Sức** : đồ trang-
 điểm ở bề ngoài — **Mạo** : dáng mặt — **Khác** : nghiêm
 ngặt — **Khốc** : tàn bạo — **Bạc** : mỏng-mảnh. Lạt-lẽo
 — **Khải** : mở — **Phu** : da — **Trình độ** : chừng mực —
Kiều : ở đậu — **Ngụ** : ở đậu — **Phù** : người bị bắt
 trong khi chiến-tranh — **Lỗ** : quân địch bị bắt —
Liệu : chữa bệnh.

Dịch nghĩa :

CÁI ĐẠO ĐỒI-XỬ VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Con cọp, con chó sói rất hung ác. Chim ưng, chim chuẩn rất dũng
 mạnh. Nhưng không hề nghe nói chúng ăn thịt nhau. Vì sao ? Vì chúng yêu
 đồng-loại. Nay con người có thể không yêu đồng-loại được ư ? Những
 người trong một nhà là đồng-loại của ta, nên ta yêu. Họp nhiều nhà
 lại thành nước ; những người trong một nước đều là đồng-loại của ta,
 nên ta cũng yêu. Họp nhiều nhà lại thành thế-giới ; những người trên

toàn thế-giới không phải là đồng-loại của ta ư ? Ta làm sao không
 yêu họ ?

Những dân-tộc chưa khai-hóa thường thường cho rằng những
 người nước khác có ngôn-ngữ, phục-sức bất đồng, phong-tục, lễ-nghi
 khác nhau, nên dùng những hành-vi nghiêm-khắc, bạo-ngược, khinh-bạc,
 đối-xử với họ. Đến khi việc giao-thông đã nhiều, nên văn-minh mở
 rộng, người ta mới biết rằng hễ cùng là nhân-loại, thì bất luận màu da
 như thế nào, trình-độ như thế nào, đều phải được đối-xử theo đạo-lý.
 Dầu trong trường-hợp bất hạnh hai nước khai chiến, công phạt lẫn
 nhau, vẫn phải che-chở cho những nhà buôn kiều-ngụ, chữa-chạy
 cho những tù-binh bị thương. Trong lúc hai nước khai chiến mà người
 các nước đó còn phải đối-xử với nhau như vậy, thì có thể hiểu được
 cách cư-xử của họ trong những ngày hòa-bình.

BÀI 30

遊歷之樂

Du lịch chi lạc

人處斗室中・鬱鬱無聊。一旦出里
 Nhân xử đầu thất trung, uất uất vô liêu. Nhất đán xuất lý
 巷・則豁然開朗・胸襟爲之一暢。
 hạng, tắc hoát nhiên khai lãng, lung khâm vị chi nhất sường.
 無他・眼界驟擴故也。平時得一邱
 Vô tha, nhãn giới sậu khuếch cố giã. Bình thời đắc nhất khuru
 一壑・徘徊其間・目眴而心賞之・
 nhất hác, bồi hồi kỳ gian, mục huyển nhi tâm thưởng chi,
 以爲天下之奇觀也。及乎登高山・
 dĩ vi thiên hạ chi kỳ quan giã. Cập hồ đăng cao sơn,
 浮大海・始知前者所見之小矣。方
 phù đại hải, thủy tri tiền giả sở kiến chi tiêu hĩ. Phương

讀書時・於其所言勝境・所傳都邑
 đọc thư thời, ư kỳ sở ngôn thắng cảnh, sở truyền đô ấp
 或古人行軍之地・鮮不心嚮往之。
 hoặc cổ nhân hành quân chi địa, tiển bất tâm hướng vãng chi.
 一旦親臨其地・則渙然怡然。他如
 Nhất đán thân lâm kỳ địa, tắc hoán nhiên dĩ nhiên. Tha như
 禽・蟲之形態・花・木之榮枯・以
 cầm, trùng chi hình thái, hoa, mộc chi vinh khô, dĩ
 及農・工・商賈之器具・皆得一一
 cập nông, công, thương cổ chi khí cụ, giai đắc nhất nhất
 目覩。較之徒觀圖畫者・不尤確而
 mục đố. Giảo chi đồ quan đồ họa giả, bất vuư xác nhi
 有證乎。

hữu chứng hồ?

Chữ mới : **Vô liêu** : không có thú vị gì, sàu muộn — **Uát** : buồn bực — **Hạng** : đường nhỏ trong làng — **Hoát** : tâm ý mở rộng — **Lãng** : sáng — **Khâm** : lòng — **Sậu** : mau chóng. Thành - linh — **Khuếch** : mở rộng ra — **Hác** : chỗ nước tụ lại như ao hồ — **Bồi hồi** : dưng-dằng không tiến được — **Huyền** : mắt dao động — **Thưởng** : khen ngợi — **Đô, ấp** : ngày xưa khu đất lớn gọi là đô, khu đất nhỏ là ấp — **Hướng** : xoay về — **Hoán** : nước dầy rầy — **Hoán nhiên** : tràn dầy, chứa-chan — **Di** : vui-vẻ — **Thái** : tình trạng bề ngoài — **Vinh** : tốt tươi — **Khô** : héo, trái với « vinh » — **Đố** : trông thấy — **Xác** : đích thực — **Chứng** : bằng cứ.

Dịch nghĩa : THÚ VUI DU-LỊCH

Người ta khi ở trong căn nhà nhỏ hẹp thì bực-rọc, buồn-bã. Nhất đán được ra ngoài làng xóm, thì thênh-thang rộng mở, cõi lòng vì

thê được thông suốt. Không có chi lạ : vì cái tâm mắt mình thình-linh được nói rộng ra. Lúc thường khi thấy được một cái gò, một cái vũng, thì quan-quản ở đây, mắt say ngắm, lòng thưởng-thức, cho đó là cái kỳ-quan của thiên-hạ. Đến khi lên núi cao, vượt biển rộng, mới biết rằng những cái trông thấy khi trước là nhỏ-mọn. Trong khi đọc sách, đối với những thắng-cảnh người ta thường nói đến, những đô-ấp người ta thường truyền tụng hay những miền hành-quân của cổ-nhân, lòng ta ít khi không mong-muốn tới thăm. Một mai chính mình đến những chôn ấy, thì lòng tràn ngập niềm vui. Những cái khác như dáng vẻ của loài chim, loài sâu, sự tươi, héo của cỏ hoa, cây cối, cho đến những khí-cụ của nhà nông, người thợ, nhà buôn, hết thấy đều được mắt thấy. Nếu đem so với những điều ngắm suông trong tranh vẽ, thì không phải là xác-thực và có bằng-chứng hơn ư?

PHẦN THỨ BA

TRUNG - QUỐC VĂN TUYỂN

TRUNG - QUỐC VĂN TUYỂN

守株待兔

韓非子

1. Thủ châu đãi thố

Hàn-Phi tử

宋人有耕田者。田中有株。兔走觸株，
Tông nhân hữu canh điền giả. Điền trung hữu châu. Thố tẩu xúc châu,
折頸而死。因釋其耒而守株，冀復得兔。
chiết cẳng nhi tử. Nhân thích kỳ lãi nhi thủ châu, kỳ phục đắc thố.
兔不可復得，而身爲宋國笑。
Thố bất khả phục đắc, nhi thân vi Tông quốc tiếu.

1. Hàn-Phi tử là tên một bộ sách do Hàn-Phi, một pháp-gia thời Chiến-quốc soạn ra

Giữ gốc cây, đợi thỏ

Hàn-Phi tử

Có người nước Tống cày ruộng. Trong ruộng có gốc
cây. Con thỏ chạy đụng gốc cây, gãy cổ chết. Vì thế người
đó bỏ cày mà giữ gốc cây, mong lại bắt được thỏ. Nhưng
không thể lại bắt được thỏ, mà mình thì bị nước Tống chê cười.

T. T. S. dịch

刻舟求劍

呂氏春秋

2. Khắc chu cầu kiếm

Lã thị xuân thu

楚人有涉江者。其劍自舟中墜於水。遽
Sở nhân hữu thiệp giang giả. Kỳ kiếm tự chu trung trụ ư thủy. Cự
刻其舟曰：「是吾劍之所從墜。」舟止。
khắc kỳ chu viết : « Thị ngô kiếm chi sở tông trụ. » Chu chi.
從其所刻者，入水求之。舟已行矣，而劍
Tông kỳ sở khắc giả, nhập thủy cầu chi. Chu dĩ hành hĩ, nhi kiếm
不行。求劍若此，不亦惑乎。
bất hành. Cầu kiếm nhưc thử, bất diệc hoặc hồ ?

1. Lã thị xuân thu là tên một bộ sách do Lã-Bất-Vi đời Tần sai môn-khách soạn ra.

Khắc thuyền tìm gươm

Lã thị xuân thu

Có người nước Sở đi qua sông. Gươm của y từ trong thuyền rơi xuống nước. Y vội khắc vào thuyền nói rằng: « Đây là nơi gươm của ta rơi xuống ». Thuyền dừng. Y do nơi khắc xuống tìm gươm. Thuyền đã đi, mà gươm không đi. Tìm gươm như thế, không phải là mê làm sao?

T. T. S. dịch

苛政猛於虎

3. Hà chính mãnh ư hồ

孔子過泰山側，有婦人哭於墓者而哀。Khổng-tử quá Thái sơn trắc, hữu phụ nhân khóc ư mộ giả nhi ai. 夫子式聽之，使子路問之曰：「子之哭也。Phu-tử thức thính chi, sử Tử-Lộ vấn chi viết: « Tử chi khóc giả, 壹似重有哀者。」乃曰：「然。昔者吾舅死 nhất tự trùng hữu ai giả. » Nãi viết: « Nhiên. Tịch giả ngô cữu tử 於虎，吾夫又死焉，今吾子又死焉。」夫子 ư hồ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử hựu tử yên. » Phu-tử 曰：「何為不去也。」曰：「無苛政。」夫子 viết: « Hà vi bất khứ giả? » Viết: « Vô hà chính. » Phu-tử 曰：「小子識之。苛政猛於虎也。」 viết: « Tiểu tử chí chi. Hà chính mãnh ư hồ giả. »

1. Lê ký: tên sách, còn gọi là Tiểu đới ký, do Đới-Thánh đời Hán soạn ra.

Chính-sách hà khắc tàn bạo hơn cạp

Lễ ký

Khổng-tử đi qua bên núi Thái-sơn: có một người đàn-bà khóc ở mộ rất thảm-thương. Phu-tử cúi đầu xuống ngắm mồ trên xe mà nghe, sai Tử-Lộ hỏi rằng: « Tiếng khóc của bà dường như có nhiều nỗi đau buồn? » Người đàn-bà liền trả lời rằng: « Đúng thế. Ngày trước cha chồng tôi chết vì cạp, chồng tôi cũng chết vì cạp, nay con tôi lại chết vì cạp. » Phu-tử nói rằng: « Tại sao bà không bỏ đi? » Người đàn-bà đáp: « Vì không có chính-sách hà-khắc. » Phu-tử nói rằng: « Các trò ghi nhớ lấy điều đó. Chính-sách hà-khắc tàn bạo hơn cạp. »

T. T. S. dịch

塞翁失馬

淮南子

4. Tái ông thất mã

Hoài-Nam tử

近塞上之人，有善術者。馬無故亡而入 Cận tái thượng chi nhân, hữu thiện thuật giả. Mã vô cớ vong nhi nhập 胡。人皆弔之。其父曰：「此何遽不為福 Hó. Nhân giai điều chi. Kỳ phụ viết: « Thứ hà cự bất vi phúc 乎。」居數月，其馬將胡駿馬而歸。人皆 hó?, Cư số nguyệt, kỳ mã tương Hó tuàn mã nhi quy. Nhân giai 賀之。其父曰：「此何遽不能為禍乎。」 hạ chi. Kỳ phụ viết: « Thứ hà cự bất năng vi họa hó?, 家富良馬。其子好騎，墮而折其髀。人皆 Gia phú lương mã. Kỳ tử hảo kỳ, đọa nhi chiết kỳ bễ. Nhân giai 弔之。其父曰：「此何遽不為福乎。」居 điều chi. Kỳ phụ viết: « Thứ hà cự bất vi phúc hó?, Cư 一年，胡人大入塞。丁壯者引弦而戰，近 nhất niên, Hó nhân đại nhập tái. Đinh tráng giả dẫn huyền nhi chiến: cận 塞之人，死者十九。此獨以跛之故，父子 tái chi nhân, tử giả thập cửu. Thứ độc dĩ bả chi cớ, phụ tử 相保。故福之為禍，禍之為福，化不可極， tương bảo. Cớ phúc chi vi họa, họa chi vi phúc, hóa bất khả cực, 深不可測也。 thâm bất khả trắc giả.

1. Hoài-Nam tử: tên một bộ sách do Hoài-Nam vương Lưu-An đời Hàn soạn ra.

2. Dẫn huyền: trường dây cung.

Ông già ở đồn ải miền biên-giới mất ngựa Hoài-Nam tử

Có người ở gần đồn ải biên-giới giỏi về thuật đạo-gia. Con ngựa vô cớ chạy vào đất Hồ mất. Những người khác đều đến hỏi thăm chia buồn. Người cha nói rằng: « Việc này biết đâu lại không là may? » Được vài tháng, con ngựa đó đem con ngựa Hồ tốt trở về. Những người khác đều đến chúc mừng. Người cha nói rằng: « Việc này biết đâu lại không thể là rủi? » Nhà có thêm con ngựa tốt. Người con ham cỡi ngựa, té gãy đùi. Những người khác đều đến hỏi thăm chia buồn. Người

cha nói rằng: «Việc này biết đâu lại không phải là may?» Được một năm, người Hồ ulla vào đồn ải biên-giới: những người gần ải chết đến chín phần mười. Chỉ vì có què chân mà cha con cùng bảo toàn được. Bởi vậy may là rủi, rủi là may, sự biến-hóa không thể hiểu thấu, lẽ sâu-xa không thể lường tính được.

T. T. S. dịch

安知魚樂

5. An tri ngư lạc

莊子與惠子遊於濠梁之上。莊子曰：Trang-tử dũ Huệ-tử du ư hào lương chi thượng. Trang-tử viết：「鯉魚出遊從容。是魚樂也。」惠子曰：「Du ngư xuất du thung-dung. Thị ngư lạc giả。」 Huệ-tử viết：「子非魚。安知魚之樂。」莊子曰：「子非我。安知我不知魚之樂。」惠子曰：「我非鯉，安知鯉不知魚之樂？」 Huệ-tử viết：「Ngã phi tử。固不知子矣。子固非魚也。子之不知魚之樂全矣。」莊子曰：「請循其本。子 ngư chi lạc toàn hỹ。」 Trang-tử viết：「Thỉnh tuán kỳ bản. Tử 曰：汝安知魚樂云者，既已知吾知之而問我。我知之濠上也。」

1. Trang-tử: tên sách, do Trang-tử soạn ra. Trang-tử là một triết-gia thời Chiến-quốc, tên là Chu, tự là Tử-Hưu.

2. Huệ-tử: tức Huệ-Thí, một triết-gia thời Chiến-quốc, bạn thân của Trang-tử.

Sao biết cái sướng của cá?

Trang-tử

Thầy Trang cùng thầy Huệ chơi ở trên đập hào. Thầy Trang nói: «Kia đàn cá lượn-lờ bơi chơi, đàn cá mới sướng chứ!» Thầy Huệ đáp: «Bác không phải cá, sao biết cái sướng của cá?» Thầy Trang đáp: «Bác không phải tôi, sao

biết tôi không biết cái sướng của cá?» Thầy Huệ nói: «Tôi không phải bác, không biết bác đã đành. Nhưng bác không phải cá, bác hẳn là không biết cái sướng của cá.» Thầy Trang nói: «Xin nói lại từ gốc. Bác hỏi bác sao biết cái sướng của cá? thế là bác đã biết tôi biết mà hỏi tôi. Tôi thì biết cái đó ở trên hào.»

Nhượng-Tống dịch

歸去來辭

6. Quy khứ lai từ

陶潛

Đào-Tiềm

歸去來兮，田園將蕪胡不歸？既自以心爲形，
Quy khứ lai hỹ, điền viên tương vô hồ bất quy? Ký tự dĩ tâm vi hình
役，奚惆悵而獨悲？悟已往之不諫，知來者
dịch, hỹ trù trường nhi độc bi? Ngô dĩ vãng chi bất gián, tri lai giả
之可追；實迷途其未遠，覺今是而昨非。舟
chi khả truy; thật mê đó kỳ vị viễn, giác kim thị nhi tạc phi. Chu
搖搖以輕颺，風飄飄而吹衣；問征夫以前
dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y; vấn chinh phu dĩ tiến
路，恨晨光之熹微。乃瞻衡宇，載欣載奔；
lộ, hận thân quang chi hi vi. Nãi chiêm hành vũ, tải hân tải bôn;
僮僕歡迎，稚子候門；三徑就荒，松菊猶存
đồng bộc hoan nghinh, trĩ tử hậu môn; tam kính tựu hoang, tùng cúc do tồn;
攜幼入室，有酒盈樽。引壺觴以自酌，眴庭
hué ấu nhập thất, hữu tửu doanh tôn. Dẫn hồ trường dĩ tự chúc, miện đình
柯以怡顏；倚南窗以寄傲，審容膝之易安。
kha dĩ dĩ nhan; ý nam song dĩ ký ngạo, thâm dong tạt chi dĩ an.
園日涉以成趣，門雖設而常關；策扶老以
Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan; sách phù lão dĩ
流憩，時矯首而遊觀。雲無心以出岫，鳥倦
lưu khê, thời kiêu thủ nhi du quan. Vân vô tâm dĩ xuất tự, điều quyện
飛而知還；景翳翳以將入，撫孤松而盤桓。
phi nhi tri hoàn; cảnh ề ề dĩ trường nhập, phủ cô tùng nhi bản hoàn.
歸去來兮，請息交以絕遊；世與我而相遺，
Quy khứ lai hỹ, thỉnh tức giao dĩ tuyệt du; thế dũ ngã nhi tương dĩ,

復駕言兮馬求？悅親戚之情話，樂琴書以
 phục giá ngôn hể yên cầu？ Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cầm thư dĩ
 消憂。農人告余以春及，將有事於西疇。或
 tiêu ưu. Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trù. Hoặc
 命中車，或掉孤舟既窈窕以尋壑，亦崎嶇而
 mệnh trung xe, hoặc điệu cô chu; kỳ yếu diệu dĩ tầm hác, diệc khi khu nhi
 經丘。木欣欣以向榮，泉涓涓而始流；美萬
 kinh khâu. Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyền quyên quyên nhi thủy lưu; tiện vạn
 物之得時，感吾生之行休！已矣乎！寓形宇
 vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành hưu! Dĩ hỹ hồ! Ngụ hình vũ
 內復幾時，曷不委心任去留？胡爲乎遑遑
 nội phục kỷ thời, hạp bất ủy tâm nhiệm khứ lưu? Hồ vi hồ hoàng hoàng,
 欲何之？富貴非吾願，帝鄉不可期。懷良辰
 dục hà chi? Phú quý phi ngô nguyện, đế hương bất khả kỳ. Hoài lương thân
 以孤往，或植杖而耘耔；登東皋以舒嘯，
 dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhi vân tỳ; đăng đông cao dĩ thư khiêu,
 臨清流而賦詩。聊乘化以歸盡，樂夫天命
 lâm thanh lưu nhi phú thi. Liêu thừa hóa dĩ quy tận, lạc phù thiên mệnh
 復奚疑？
 phục hể nghi？

1. Đào-Tiêm: người đất Tầm-dương, đời Tấn, tự là Uyên-Minh, hiệu là Ngũ liểu tiên-sinh. Khi làm quan lệnh tại Bành-trạch, phải đứng đón chào viên đốc-bưu do quận-thủ phái đến, Đào-Tiêm than rằng: « Tại sao ta lại vì năm đấu gạo mà chịu gậy lưng? » Bèn trả án, từ quan.

Bài từ « Về đi thôi »

Đào-Tiêm

Về đi thôi hể, ruộng vườn sắp hoang-vu, sao không về?
 Đã tự đem lòng cho hình sai khiến, sao còn một mình buồn-
 bã, đau thương? Hiều dĩ-vãng không can nõi, biết tương-lai có
 thể theo. Chưa thực đi xa trên đường mê; thấy hôm nay phải
 còn hôm qua trái. Thuyền phôi-phôi nhẹ đưa; gió hiu-hiu
 thổi áo. Hỏi khách chinh-phu về con đường phía trước; giận
 ánh sáng ban mai còn mờ nhạt. Rồi trông thấy nhà, vui tươi
 rong-ruổi. Tiều đồng ra chào mừng, trẻ nhỏ đợi ngoài cổng.
 Ba lối nhỏ đến vườn hoang. Hàng tùng, cúc hể còn đây. Dắt
 con vào nhà. Có rượu đầy ly. Cầm nậm, bời tự chúc; ngắm

cây sân, mặt vui. Dựa cửa sổ nam, lòng phóng-khoảng; thấy
 nơi chật hẹp dễ an-nhàn. Ngày ngày dạo qua vườn rồi thành
 thú; cửa tuy có đặt nhưng thường đóng. Chống cây gậy, thơ-
 thần nghỉ-ngơi; thường ngẩng đầu, trông ra phía xa. Mây vô
 tâm bay ra hang núi; chim bay mỗi biết quay trở về. Cảnh mờ-
 mờ sấp vào trong bóng đêm. Vô cây tùng lẻ-loi, lòng bồi-hồi.
 Về đi thôi hể, hể đoạn tuyết giao du. Đòi đã cùng ta lia
 bỏ nhau, còn dùng lời suông hể cầu chi nữa? Ưa lời nói
 chứa-chan tình-cảm của người thân thích; vui với cây đàn,
 cuốn sách để khuấy lo. Nhà nông bảo ta mùa xuân đến, sắp
 có việc làm tại cánh đồng tây. Hoặc đi chiếc xe giăng màn,
 hoặc chèo con thuyền lẻ-loi. Đã len-lỏi tìm khe suối, lại gặp-
 ghềnh đi qua gò. Cây hơn-hở hương đến màu tươi; suối êm-
 êm bắt đầu trời chảy. Ngợi khen cho muôn vật đắc thời;
 cảm-khái đời ta xưa làm, nay nghỉ. Thời hết rồi! Gởi hình
 trong vũ-trụ được bao lâu? Sao không thả lòng mặc ý ở đi?
 Tại sao còn thắc-mắc, muốn đi đâu? Giàu sang chẳng phải
 điều ta nguyện; chốn đế-hương không thể ước-ao. Nghĩ buổi
 sáng đẹp trời, một mình dạo chơi, hay dùng gậy làm cỏ, vun
 mạ. Lên bãi đông, ngâm-nga thơ-sương; đến giòng suối trong,
 làm bài thơ. Hể thuận theo sự biến hóa của âm dương mà
 về chốn tận cùng. Vui mệnh trời, còn nghi ngờ chi?

T. T. S. dịch

滕王閣序

王勃

7. Đăng vương các tự

Vương-Bột

南昌故郡，洪都新府，星分翼軫，地接衡
 Nam-xương cố quận, Hồng đô tân phủ, tinh phân dực chân, địa tiếp Hành
 廬。襟三江而帶五湖，控蠻荆而引甌越。
 Lư. Khâm tam giang nhi đới ngũ hồ, khống Man Kinh nhi dẫn Âu Việt.
 物華天寶，龍光射牛斗之墟；人傑地靈，
 Vật hoa thiên bảo, long quang xạ ngưu đầu chi khu; nhân kiệt địa linh,
 徐揮下陳蕃之榻。雄州霧列，俊彩星馳。臺
 Từ-Trí hạ Trần-Phồn chi tháp. Hùng châu vụ liệt, tuấn thái tinh tri. Đài

隍枕夷夏之交，賓主盡東南之美。都督閻
hoàng chẩm di hạ chi giao, tân chủ tận đông nam chi mỹ. Đô đốc Diêm
公之雅望，榮戟遙臨；宇文新州之懿範，
công chi nhã vọng, khải kích dao lâm; Vũ Văn tân châu chi ý phạm,
襜帷暫駐。十旬休暇，勝友如雲；千里逢
xiêm duy tạm trú. Thập tuần hưu hạ, thắng hữu như vân; thiên lý phùng
迎，高朋滿座。騰蛟起鳳孟學士之詞宗；
nghinh, cao bằng mãn tọa. Đằng giao khởi phụng, Mạnh học-sĩ chi từ tông;
紫電清霜，王將軍之武庫。時維九月，序
tử điện thanh sương, Vương tướng quân chi vũ khố. Thời duy cửu nguyệt, tự
屬三秋。潦水盡而寒潭清，烟光凝而暮山
thuộc tam thu. Liệu thủy tận nhi hàn đàm thanh, yên quang ngưng nhi mộ sơn
紫。儼驂駢于上路，訪風景于崇阿。臨帝子
tử. Nghiễm tham phi vu thượng lộ, phỏng phong cảnh vu sùng a. Lâm đề tử
之長洲，得仙人之舊館。層巒聳翠，上出
chi Trường châu, đắc tiên nhân chi cựu quán. Tầng loan túng thúy, thượng xuất
重霄；飛閣流丹，下臨無地。鶴汀鳧渚，窮
trùng tiêu; phi các lưu đan, hạ lâm vô địa. Hạc đình phù chú, cùng
島嶼之縈迴；桂殿蘭宮，列岡巒之體勢。披
đảo tự chi oanh hồi; què điện lan cung, liệt cương loan chi thể thế. Phi
繡閣，俯雕甍。山原曠其盈視，川澤盱其
tú tháp, phủ điêu manh. Sơn nguyên khoáng kỳ doanh thị, xuyên trạch hu kỳ
駭矚。閭閻撲地，鐘鳴鼎食之家；舸艦迷
hãi chúc. Lư diêm phác địa, chung minh đỉnh thực chi gia; khả hạm mê
津，青雀黃龍之軸。虹銷雨霽，彩徹雲衢。
tân, thanh tước hoàng long chi trục. Hồng tiêu vũ tề, thái triệt vân cù.
落霞與孤鶩齊飛，秋水共長天一色。魚舟
Lạc hà dữ cô vũ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc. Ngư chu
唱晚，響窮彭蠡之濱；雁陣驚寒，聲斷衡
xương vãn, hưởng cùng Bành-lễ chi tân; nhạn trận kinh hàn, thanh đoạn Hành
陽之浦。遙吟俯暢，逸興遄飛。爽籟發而
dương chi phủ. Dao ngâm phủ sướng, dật hứng suyển phi. Sảng lải phát nhi
清風生，織歌凝而白雲過。淇園綠竹，氣凌
thanh phong sinh, tiêm ca ngưng nhi bạch vân át. Kỳ viên lục trúc, khí lăng

彭澤之樽；鄴水朱華，光照臨川之筆。四
Bành-trạch chi tôn; Nghiệp thủy châu hoa, quang chiếu Lâm-xuyên chi bút. Tứ
美具，二難并。窮睇眇于中天，極娛遊于暇
mỹ cụ, nhị nan tịnh. Cùng thê miện vu trung thiên, cực ngu du vu hạ
日。天高地迥，覺宇宙之無窮；興盡悲來，
nhật. Thiên cao địa quỳnh, giác vũ-trụ chi vô cùng; hứng tận bi lai,
識盈虛之有數。望長安于日下，指吳會于
thức doanh hư chi hữu sở. Vọng Trường-an vu nhật hạ, chỉ Ngô-hội vu
雲間。地勢極而南溟深，天柱高而北辰遠。
vân gian. Địa thê cực nhi nam minh thâm, thiên trụ cao nhi bắc thần viễn.
閩山難越，誰悲失路之人！萍水相逢，盡是
Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân! Bình thủy tương phùng, tận thị
他鄉之客。懷帝闈而不見，奉宣室以何年？
tha hương chi khách. Hoài đề hôn nhi bất kiến, phụng Tuyên thất dĩ hà niên?
時運不齊，命途多舛。馮唐易老，李廣難
Thời vận bất tề, mệnh đồ đa suyển. Phùng-Đường dị lão, Lý-Quảng nan
封。屈賈誼于長沙非無聖主，竄梁鴻于
phong. Khuất Giả-Nghị vu Trường-sa, phi vô thánh chủ; thoán Lương-Hồng vu
海曲，豈乏明時？所賴君子安貧，達人知
hải khúc, khởi pháp minh thời? Sở lại quân-tử an bần, đạt nhân tri
命。老當益壯，寧知白首之心；窮且益堅，
mệnh. Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm; cùng thả ích kiên,
不墜青雲之志。酌貪泉而覺爽，處涸轍以
bất trụ thanh vân chi chí. Chúc tham tuyên nhi giác sáng, xử hạc triết dĩ
猶懼。北海雖賒，扶搖可接；東隅已逝，桑榆
do hoan. Bắc hải tuy xa, phù dao khả tiếp; đông ngu dĩ thế, tang du
非晚。孟嘗高潔，空懷報國之心；阮籍
phi vãn. Mạnh Thường cao khiết, không hoài báo quốc chi tâm; Nguyễn-Tịch
猖狂，豈效窮途之哭？勃三尺微命，一介書
sinh. Vô lộ thỉnh anh, đảng Chung-Quân chi nhược quán; hữu hoài đầu bút,
慕宗穀之長風。舍簪笏於百齡，奉晨昏于
mộ Tông-Xác chi trường phong. Xả trâm hột ư bách linh, phụng thần hôn vu

萬里。非謝家之寶樹，接孟氏之芳鄰。他日
van lý. Phi Tạ gia chi bảo thụ, tiếp Mạnh thị chi phương lân. Tha nhật
趨庭，叨陪鯉對；今晨捧袂，喜托龍門。楊
xu đình, thao bồi lý đối; kim thân phụng duệ, hỷ thác Long môn. Dương
意不逢，撫凌雲而自惜；鐘期既遇，奏流水
ý bất phùng, phủ lãng vân nhi tự tích; Chung-Kỳ ký ngộ, tấu lưu thủy
以何慙？嗚呼！勝地不常，盛筵難再。蘭亭
dĩ hà tàm? Ô hô! Thắng địa bất thường, thịnh diên nan tái. Lan đình
已矣，梓澤丘墟。臨別贈言，幸承恩于偉
dĩ hĩ, Tử trạch khâu khư. Lâm biệt tặng ngôn, hạnh thừa ân vu vĩ
錢；登高作賦，是所望于羣公。敢竭鄙誠，
tiền; đăng cao tác phú, thị sở vọng vu quần công. Cảm kiệt bi thành,
恭疏短引；一言均賦，四韻俱成：
cung sơ đoản dẫn; nhất ngôn quân phú, tứ vận câu thành:

滕王高閣臨江渚，

Đằng vương cao các lâm giang chử,

佩玉鳴鑿罷歌舞。

Bội ngọc minh loan bãi ca vũ.

畫棟朝飛南浦雲，

Họa棟 triều phi Nam phủ vân,

朱簾暮捲西山雨。

Châu liêm mộ quyển Tây sơn vũ.

閒雲潭影日悠悠，

Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,

物換星移幾度秋！

Vật hoán tinh di kỷ độ thu!

閣中帝子今何在？

Các trung đế tử kim hà tại?

檻外長江空自流！

Hạ ngoại Trường giang không tự lưu!

1. Đằng vương các: Con vua Đường Cao-lỗ là Nguyễn-Anh được phong là Đằng vương, xây cất gác này khi nhậm chức thứ-sử tại Hồng châu. Năm Hàm-Thuần thứ hai, thứ-sử Hồng châu là Diêm-Bá-Tự mở đại yến ở đây, sai con rể là Ngô-Tử-Chương chuẩn bị trước một bài tự đề mang ra khoe với tân khách. Trong bữa tiệc, họ Diêm sai đem giấy bút ra mời khách làm văn, nhưng không ai dám nhận. Duy có Vương-Bộ

không từ chối. Họ Diêm sai người ngó xem bài của Vương-Bộ. Khi được nghe đến câu « Lạc hà dữ cô vụ tễ phi », thì thần phục, khen là thiên tài, bèn thỉnh cầu Vương-Bộ tiếp-tục hoàn thành bài tự.

2. Vương-Bộ: người đất Long-môn, tự là Tử-An. Năm lên sáu tuổi, đã giỏi văn thơ. Nhân đi thăm thân-phụ làm quan lệnh đất Giao-chỉ, Vương-Bộ qua Nam-xương, được dự bữa tiệc của đô-đốc Diêm-Bá-Tự thiết tại Đằng vương các, có làm bài Đằng vương các tự. Năm 29 tuổi, Vương-Bộ bị chết đuối trong một buổi chơi thuyền trên biển. Ông là một trong Tứ kiệt thời Sơ Đường.
3. Nam-xương: nay là phủ Nam-xương, tỉnh Giang-lây.
4. Hồng đô: tức Nam-xương. Vì nhà Tùy đặt Hồng châu tại đây, nên có tên này.
5. Dục, Chấn: hai ngôi sao thuộc địa-phận nước Sở. Đất Sở và Nam-xương xa cách nhau, nên dùng các tiếng này để nói sự xa-xôi.
6. Hành, Lư: tên hai ngọn núi. Hành sơn ở phía tây-nam, Lư sơn ở phía bắc Nam-xương.
7. Tam giang: ba con sông: Kinh giang, Tùng giang, Chiết giang.
8. Ngũ hồ: năm hồ: Thái, Phan-dương, Thanh-thảo, Đan-dương, Động-dinh.
9. Man Kinh: vì đất Kinh Sở thuộc về khu-vực nam man, nên gọi là Man Kinh.
10. Long quang: Tại Tào thành, có hai thanh kiếm tên là Can-tương và Mạc-gia. Đây nói ánh sáng của văn con rồng khắc trên hai thanh kiếm đó.
11. Từ-Trí, Trần-Phồn: Từ-Trí, người đất Dự châu, đời Hán, là bậc cao-sĩ đất Hồng châu. Trần-Phồn là thái-thủ đất Dự-chương. Trần-Phồn có một cái giường chỉ dành riêng tiếp đón Từ-Trí; khi Từ-Trí đi, lại treo giường lên.
12. Hùng châu: quận lớn.
13. Di hạ: tức đất Kinh Sở và miền Trung Hạ.
14. Đông nam chi mỹ: do thành-ngữ « Đông kim, nam tiến chi mỹ », vẻ đẹp của vàng phương đông, tên miền bắc.
15. Khải kích: cái kích có bọc lụa đỏ hay đen. Thời xưa, khi các quan xuất hành, thường có các Khải kích đi đằng trước.
16. Vũ Văn: tức là Vũ-Văn-Quân, vừa nhậm chức mục tại Phong châu, nhân đi qua đây, có dự tiệc tại Đằng vương các.
17. Đằng giao khởi phụng: vì với tài hoa của người.
18. Tử điện thanh sương: vì với tiết tháo của người.
19. Mạnh học-t: tức Mạnh-Tuyền, một vị khách hữu danh trong bữa tiệc.
20. Vương tướng-quân: không biết rõ tên.
21. Chung minh đỉnh thực: thời xưa, những nhà giàu sang thường bày đỉnh mà ăn và đánh chuông trong lúc ăn.
22. Bành-lễ: tức là hồ Phan-dương.
23. Hành-dương: phía nam núi Hành sơn, có ngọn tên là Hồi nhạn phong; những con chim nhạn không bay qua nổi ngọn núi này.
24. Kỳ viên: tên đất thuộc tỉnh Hồ-bắc. Miền này có loại trúc đẹp, vì với cái đức của người quân-tử.
25. Bành-trạch: khi làm quan lệnh tại huyện Bành-trạch, Đào-Tiêm thường bày tiệc rượu đãi khách.

26. Nghiệp thủy châu hoa : Nghiệp thủy là nơi khởi nghiệp của họ Tào. Thơ Tào-Thực có câu : « Châu hoa mạo lục tri » : sắc đỏ phủ lên ao màu lục.
27. Lâm-xuyên : Vương Hi-Chi đời Tấn có tài viết chữ, từng làm chức nội-sử tại Lâm-xuyên.
28. Tứ mỹ : tức là lương thần, mỹ cảnh, thưởng tâm, lạc sự (trời tốt, cảnh đẹp, lòng mừng, việc vui).
29. Nhị non : chỉ chủ và khách đều là người tốt.
30. Ngô-hội : tức là thành huyện Ngô, tỉnh Giang-tô.
31. Thiên trụ : theo Thần dị kinh, ở núi Côn-luân, có cột đồng rất cao, nên gọi là cột trời.
32. Tuyên thất : tức là chính điện của cung Vi-ương đời Hán, nơi Giả-Nghị phụng chiếu trả lời về vấn-đề nguồn gốc quỷ thần.
33. Phùng-Đương : người đất An-lâm, làm chức Xa kỵ đô-tùy đời Hán Văn-đế.
34. Lý-Quảng : là một danh-tướng đời Hán Võ-đế, nhưng không được phong hầu.
35. Giả-Nghị : người đời Hán Văn-đế, bị đem pha, phải trích ra làm thái-phó tại Trường-sa.
36. Lương-Hồng : người đời Ngụy, lấy làm hồ thẹn vì phải tồn thờ những người quyền quý, nên trốn sang ẩn náu tại miền hải khục nước Đông-Ngô.
37. Tham tuyền : cách Quảng châu hai chục dặm, có một cái suối tên là Tham tuyền (Suối tham). Các cổ-lão nói rằng : nếu uống nước suối đó thì người liêm cũng thành ra tham. Đời Tấn, Ngô-Ẩn làm thứ-sử Quảng châu, có thơ như sau : « Cổ nhân ngôn thử thủy, nhất sập hoài thiên kim. Thí sử Di Tề âm, chung đương bất dịch tâm » : Người đời xưa nói rằng giòng nước này, uống một lần thì nghĩ đến ngàn vàng. Giả sử các ông Bá-Di, Thúc-Tề có uống, rồi cuộc cũng không thay đổi lòng.
38. Học triệt : đấu bánh xe khô cạn, vì với cảnh khổ cùng.
39. Phù-dao : làn gió mạnh thổi từ dưới lên trên.
40. Mạnh-Thường : tự là Bá-Chu. Đời Hán Thuận-đế, làm chức thái-thủ tại Hợp-phố, tinh tình rất cao khiết.
41. Nguyễn-Tịch : người đời Tấn, phóng-đàng, thích uống rượu.
42. Thịnh ơn : Năm 22 tuổi, Chung-Quân xin vua Hán ban cho giải dây dài để đi trốn Nam-Việt vương đem về.
43. Tông-Xác : người thời Nam Bắc triều, tự là Nguyên-Cán. Lúc nhỏ người chú hỏi chi của Xác. Xác trả lời rằng : Muốn cởi cơn gió dài để phá làn sóng muốn dậm (nguyện thừa trường phong phá vạn lý lãng).
44. Trám, hốt : đồ dùng của các quan.
45. Tụ gia bảo thụ : Tự-Nguyên được chú là An qui trọng. Nguyên nói rằng : vì như những cây ngọc chi lan, nên để cho mọc tại bực thềm sân. Người đời sau dùng câu này để nói về các con em tốt.
46. Mạnh thị phương lôn : bà Mạnh-mẫu ba lần dời nhà để chọn hàng xóm tốt cho con là Mạnh-tử.
47. Lý đối : Sách Luận ngữ chép rằng : ông Lý (Bá-Ngư) khi đi qua sân, có trả lời đức Khổng-tử về việc học kinh Thi, kinh Lễ. Ông Lý là con của Khổng-tử.
48. Long môn : Lý-Ứng là một bậc cao-sĩ đời Hán. Những người được Lý-Ứng tiếp, cho là được hân-hạnh lên Cổng Rồng.

49. Dương-Ý : tức Dương-Đắc-Ý, người tiến cử Tư-mã Tương-Như lên vua Hán Vũ-đế.
50. Lãng vân : tên bài phú do Tư-Mã Tương-Như làm ra.
51. Chung-Kỳ : người nước Sở, thời Xuân-thu, giỏi thâm định tiếng đàn.
52. Lưu thủy : Bà-Nha gảy đàn, để chỉ vào giòng nước chảy. Chung-Kỳ nói rằng : « Tiếng đàn dâng cao như nước sông. »
53. Lon đình : Đình này ở phía tây-nam huyện Thiệu-hưng, tỉnh Chiết-giang, là nơi Vương Hi-Chi đời Tấn thường hội họp bạn bè.
54. Tử trạch : tức là vườn Kim-cốc, nơi có quán rượu của Thạch-Sùng đời Tấn.
55. Nam phó : tên đất, ở phía tây-nam huyện Nam-xương, tỉnh Giang-tây.
56. Tây sơn : tên núi, còn có tên là Nam-xương sơn, thuộc tỉnh Giang-tây.

Bài tự gác Đẳng-vương

Vương-Bộ

(Đây là) quận cũ Nam-xương, phủ mới HỒNG-ĐO. Sao chia ngôi Dực, ngôi Chấn : đất nối núi Hành, núi Lư. Như cổ áo của ba sông, vòng đai của năm hồ ; khuấy phục đất Man Kinh, tiếp dẫn miền Âu Việt. Về rực-rỡ của vật chính là đồ qui báu của trời ; ánh sáng vẫn rờng chiếu lên khu-vực sao đầu, sao ngưu. Bạc hào kiệt nơi người do khí linh-tú của đất mà có ; nhà cao-sĩ Từ-Trĩ hạ chiếc giường treo của Trần-Phồn. Chốn hùng châu như sương mù giải-giãng ; người anh tuấn như ngôi sao rong-ruổi. Đài, hào nằm gối lên giao-giới vùng di, hạ ; khách, chủ đều là những vẻ đẹp miền đông, nam. Tiếng-tấm tốt của đờ-đốc Diêm-Bá-Tự cùng với những khải-kịch đi đến miền xa. Quan thái-thủ Vũ-Văn-Quân, là mô-phạm của châu mới, tạm dừng xe tại chốn này. Mười tuần nhân rồi, bạn tốt như mây ; ngàn dặm đón chào, bạn hiền đầy chỗ. Giao-long vượt cao, phụng-hoàng nổi dậy, đó là tài-hoa của Mạnh học-sĩ, ông tổ của từ-chương. Tia chớp tia, hạt sương trong, đó là tiết-thảo của Vương tướng-quân, nhà cai-quản võ khố. Nhân gia-quân làm quan tể tại Giao-châu, tôi đi thăm miền nổi tiếng đó. Kể đồng-tử này đâu biết có việc chi, hân-hạnh gặp buổi tiệc tiễn linh-đình. Lúc này đương là tháng chín, thuộc về ba thu. Nước rãnh cạn, đầm lạnh trong ; ánh khói động, núi chiều tia. Trông ngựa xe trên đường cái ; hỏi phong cảnh nơi gò cao. Đến miền Trường-châu của đế-tử, tìm được quán cũ của người tiên. Núi non cao biếc, nhô khỏi lớp mây ; bóng gác bay, màu sơn chảy, dưới không sát đất.

Bến hạc, bãi phù quanh-co đến tận đảo cồn ; diện quế, cung lan bày ra cái thể thể của núi non. Mở rộng cửa tò, cúi xem cột chạ. Đờng núi trông rộng khắp ; sông dầm nhìn hải kính. Cửa ngõ giăng mặt đất, đó là những nhà rung chuông, bày vạc ; thuyền bè chạ bến sông, trực vẽ chim sẻ xanh, con rồng vàng. Cầu vòng tan, cơn mưa tạnh ; vẻ rực sáng, suốt đường mây. Ráng chiều rơi xuống, cùng cái cò đơn chiếc đều bay ; làn nước sông thu với bầu trời kéo dài một sắc. Thuyền câu hát ban chiều, tiếng vang đến bến Bành-lễ ; bày nhận kính giá rét, tiếng kêu dứt bờ Hành-dương. Khúc ngâm xa-xôi sáng khoái ; hứng thú phiêu-dật bay nhanh. Tiếng vui phát sinh, gió mát nổi dậy ; ca nhẹ lắng chìm, mây trắng lưu lại. Tre lục vườn Kỳ, khí lan chén rượu Bành-trạch ; sắc đỏ sông Nghiệp, ánh soi ngọn bút Lâm-xuyên. Sẵn bốn điều hay, đủ hai bậc tốt. Ngắm trông khắp cả khoảng trời, vui chơi hết ngày nhàn rồi. Trời cao, đất xa, biết vũ-trụ rộng vô cùng ; hứng hết, buồn về, hiểu đây vui là có số. Trông Trường - an dưới mặt trời, trở Ngô - hội trong khoảng mây. Thế đất tận cùng, biển Nam sâu thẳm ; cột trời cao ngất, sao Bắc xa-xôi. Quan san khó vượt, nào ai sót thương người lạc lối ; bèo nước gặp nhau, hết thấy đều là khách tha-hương. Tưởng nhớ chốn cửa vua, không trông thấy được ; phụng chiếu nơi Tuyên-thất, chẳng biết năm nào ! Than ôi ! Thời vận chẳng bình-thường, đường đời nhiều ngang trái. Phùng-Đường dễ thành già cả ; Lý-Quảng khó được phong hầu. Giả-Nghị bị khuất nơi Trường-sa, chẳng phải không vua hiền thánh ; Lương-Hồng phải náu miền hải-khúc, đâu có thiếu thời quang-minh. Nhờ được : người quân-tử vui cảnh nghèo, bậc đạt-nhân biết rõ mệnh. Tuổi già càng phải mạnh hơn, nên hiểu lòng ông đầu bạc ; lúc cùng hãy nên thêm vững, không rút chỉ đường mây xanh. Uống nước Suối tham lòng vẫn sáng ; ở nơi cùng khổ, bụng còn vui. Biển bắc tuy xa-xôi, nhưng cõi gió có thể đi tới. Đã để trôi qua lúc mặt trời mọc phương đông ; nhưng khi bóng lặn khóm tang-du, phải đâu đã muộn. Mạnh - Thường thanh cao, vẫn mang tấm lòng báo quốc ; Nguyễn - Tịch rờ dại, há bắt chước tiếng khóc đường cùng.

Bột này là đũa nhỏ cao ba thước, một gã học-trò. Không có đường xin giải dây dài, như tuổi niên-thiếu của Chung-Quân ; nhưng có hoài-bão vút cây bút, yêu mến cơn gió dài của Tông-Xác. Bỏ rơi trăm hốt ở trăm năm ; theo việc thần hôn ngoài vạn dặm. Tuy không phải là cây báu nhà họ Tạ, nhưng được ở gần hàng xóm tối của họ Mạnh. Ngày sau, tôi sẽ rảo bước trước sân, lạm phụ thêm lời đối đáp của ông Lý. Sớm nay, nâng tay áo, vui mừng được gỡ-gắm họ tên tại Cổng Rõng. Không gặp Dương-Ý, nên đọc thiên lãng-vân mà tự tiếc. Nhưng đã gặp Chung-Kỳ, thì tấu khúc lưu-thủy, có hồ thẹn gì ? Than ôi ! Chốn danh-thắng chẳng thường tồn tại, bữa tiệc lớn khó gặp hai lần. Lan-đình còn đâu nữa, Tử-trạch thành gò hoang. Hàn-hạnh được thừa ân Diêm-công trong bữa tiệc vĩ-đại này, tôi viết lời tặng khi lâm biệt. Còn như lên cao làm phú, đó là việc mong-mỏi nơi các ông. Xin giốc lòng thành quê-khệch, cung kính làm bài tự ngắn. Trước ngỏ một lời, sau bày tình ý. Đồng thời bốn vận đều xong :

Bên sông, đây gác Đàng-vương, ⁽¹⁾

Múa ca đã tắt, ngọc vàng nào ai ?

Cột rồng Nam-phố mây bay,

Rèm châu mưa cuốn ngàn Tây, sớm chiều.

In dầm, mây vờn-vờ trôi,

Tang thương vật đổi, sao đời mấy thâu !

Đàng-vương trong gác giờ đâu ?

Trường-giang nước vẫn chảy mau mé ngoài.

T. T. S. dịch

1. Gác cao Đàng-vương trông ra bãi sông.

Sau bữa tiệc vang tiếng ngọc đeo, chuông kêu, bãi bỏ khúc ca, điệu múa.

Những hàng cột vẽ trông giống như đám mây Nam-phố bay buổi sáng.

Buổi tối, cuốn bức rèm châu lên, đường chừ cuốn cả cơn mưa núi Tây-sơn.

Đám mây trôi thông-thả soi bóng trên mặt dầm, ngày ngày đi mãi.

Vật đổi, sao đời, bao mùa thu qua !

Đế-tử trong gác này nay ở đâu ?

Ngoài hiên, sông Trường-giang vẫn tự-nhiên trôi chảy.

弔古戰場文

8. Điều cỏ chiến-trường văn

李華

Lý-Hoa

浩浩乎！平沙無垠，曩不見人。河水縈帶，
Hạo hạo hồ! Bình sa vô ngạn, quynh bất kiến nhân. Hà thủy oanh đới,
羣山糾紛。黯兮風悴，風悲日曛。蓬斷草
quần sơn củ phân. Âm hê phong tụy, phong bi nhật huân. Bồng đoạn thảo
枯，凜若霜晨。鳥飛不下，獸挺忘羣。亭長
khô, lâm nhược sương thân. Điểu phi bất hạ, thú đĩnh vong quần. Đình-trường
告予曰：「此古戰場也。嘗覆三軍，往往鬼
cáo dư viết : « Thứ cỏ chiến trường giã. Thường phúc tam quân, vãng vãng quỉ
哭，天陰則聞。」傷心哉！秦歟漢歟？將近
khốc, thiên âm tắc văn. » Thương tâm tai! Tần dư Hán dư? Tương cận
代歟？吾聞夫齊魏徭戍，荆韓召募。萬里
đại dư? Ngô văn phù Tế Ngụy đao thú, Kinh Hàn triệu mộ. Vạn lý
奔走，連年暴露。沙草晨牧，河冰夜渡。
bôn tẩu, liên niên bộc lộ. Sa thảo thân mục, hà băng dạ độ.
地闊天長，不知歸路。寄身鋒刃，膈臆誰
Địa khoáng thiên trường, bất tri quy lộ. Kỳ thân phong nhận, phúc ức thùy
訴？秦漢而還，多事四夷；中州耗斁，無世
tò? Tần Hán nhi hoàn, đa sự tứ di; trung châu hao đố, vô thế
無之。古稱戎夏，不抗王師。文教失宣，
vô chi. Cổ xưng nhung hạ, bất kháng vương sư. Văn giáo thất tuyên,
武臣用奇；奇兵有異於仁義，王道迂闊
vũ thần dụng kỳ; kỳ binh hữu dị ư nhân nghĩa, vương đạo vu khoáng
而莫爲。嗚呼！噫嘻！吾想夫北風振漢，
nhi mạc vi. Ô hô! Y hi! Ngô tưởng phù bắc phong chấn mạc,
胡兵伺便。主將驕敵，期門受戰。野豎旄
hồ binh tứ tiện. Chủ tướng kiêu địch, kỳ môn thụ chiến. Dã thụ mao
旗，川迴組練。法重心駭，威尊命賤。利鏃
kỳ, xuyên hồi tổ luyện. Pháp trọng tâm hãi, uy tôn mệnh tiện. Lợi thốc
穿骨，驚沙八面。主客相搏，山川震眩。
xuyên cốt, kinh sa nhập diện Chủ khách tương bác, sơn xuyên chấn huyền.

聲折江河，勢奔雷電。至若窮陰凝閉，凜
Thanh tích giang hà, thế bôn lôi điện. Chí nhược cùng âm ngưng bệ, lâm
冽海隅。積雪沒脛，堅冰在鬚。紮鳥休巢，
liệt hải ngư. Tích tuyết một hình, kiên băng tại tu. Chí điểu hưu sào,
征馬踟躕。繒纒無溫，墮指裂膚。當此苦寒
chinh mã tri-trù. Tăng khoáng vô ôn, đọa chỉ liệt phu. Đương thứ khổ hàn,
天假強胡。憑陵殺氣，以相翦屠。徑截輜
thiên giả cường hồ. Bằng lăng sát khí, dĩ tương tiên đồ. Kinh tiết chuy
重，橫攻士卒。都尉新降，將軍覆沒。屍填
trọng, hoành công sĩ tốt. Đô-úy tân hàng, tướng-quân phúc một. Thi diên
巨港之岸，血滿長城之窟。無貴無賤，同
cự cảng chi ngạn, huyết mãn trường thành chi quật. Vô quý vô tiện, đồng
爲枯骨，可勝言哉！鼓衰兮力盡，矢竭兮絃
vì khô cốt, khả thắng ngôn tai! Cổ suy hê lực tận, thi kiệt hê huyền
絕。白刃交兮寶刀折，兩軍感兮生死決。
tuyệt. Bạch nhận giao hê bảo đao chiết, lưỡng quân túc hê sinh tử quyết.
降矣哉！終身夷狄；戰矣哉！暴骨沙礫。鳥
Hàng hỹ tai! chung thân di địch; chiến hỹ tai! bộc cốt sa lịch. Điều
無聲兮山寂寂，夜正長兮風淅淅。魂魄結
vô thanh hê sơn tịch tịch, dạ chính trường hê phong tích tích. Hồn phách kết
兮天沉沉，鬼神聚兮雲霏霏。日光寒兮草
hê thiên trầm trầm, quỉ thần tụ hê vân mịch mịch. Nhật quang hàn hê thảo
短，月色苦兮霜白。傷心慘目，有如是耶！
đoản, nguyệt sắc khổ hê sương bạch. Thương tâm thảm mục, hữu như thị da!
吾聞之：牧用趙卒，大破林胡，開地千里，
Ngô văn chi: Mục dụng Triệu tốt, đại phá Lâm hồ, khai địa thiên lý,
遁逃匈奴。漢傾天下，財殫力痛，任人而
độn đào Hung-nô. Hán khuynh thiên hạ, tài đan lực phu, nhiệm nhân nhi
己，其在多乎？周逐獫狁，北至太原，旣城
dĩ, kỳ tại đa hồ? Chu trục Hiêm-đoãn, bác chí Thái-nguyên, kỳ thành
朔方，全師而還。飲至策勳，和樂且聞，穆
Sóc phương, toàn sư nhi hoàn. Âm chí sách huân, hòa lạc thả nhàn, mục
穆棣棣，君臣之間。秦起長城，竟海爲關，
mục đại đại, quân thần chi gian. Tần khởi Trường thành, cánh hải vi quan,

荼毒生靈，萬里朱殷。漢擊匈奴，雖得陰山
 蝟蝟生靈，萬里朱殷。漢擊匈奴，雖得陰山
 枕骸遍野，功不補患。蒼蒼蒸民，誰無父
 枕骸遍野，功不補患。蒼蒼蒸民，誰無父
 母？提攜捧負，畏其不壽。誰無兄弟？如足
 母？提攜捧負，畏其不壽。誰無兄弟？如足
 如手？誰無夫婦？如賓如友；生也何恩？殺
 如手？誰無夫婦？如賓如友；生也何恩？殺
 之何咎？其存其歿，家莫聞知。人或言，將
 之何咎？其存其歿，家莫聞知。人或言，將
 信將疑，惛惛心目，寢寐見之。布莫傾觴，
 信將疑，惛惛心目，寢寐見之。布莫傾觴，
 哭望天涯。天地為愁，草木淒悲，弔祭不
 哭望天涯。天地為愁，草木淒悲，弔祭不
 至，精魂何依？必有凶年，人其流離。嗚呼！
 至，精魂何依？必有凶年，人其流離。嗚呼！
 在四夷。

tại tứ di.

1. Lý-Hoa ; người đời Đường, tự là HÀ-Thúc. Đỗ tiến-sĩ thời Khai-Nguyên. Thời Thiên-Bảo, làm quan đến chức giám-sát ngự-sử. Sau bị bọn quyền thần ghen ghét, ông bỏ quan về. Có Lý Thúc-Hà tập truyện ở đời.
2. Đinh trường : Theo phép thời Tần , Hán, cứ 10 lý có một đình, người đứng đầu là đình-trưởng, trông nom việc bắt trộm giặc.
3. Kỳ môn : cửa trại quân.
4. Hiềm-doãn : tên một rợ phương bắc Trung-quốc. Thời Chu Tuyên-vương, rợ này kéo vào vây hãm kinh thành. Vua sai Doãn-Cát-Phủ đi đánh, đuổi khỏi miền Thái-nguyên về xứ.
5. Sóc-phương : tên đất, nay thuộc miền nam tỉnh Tuy-viễn.
6. Âm sơn : tên núi, nay thuộc tỉnh Tuy-viễn.
7. Lý-Mục : một lương tướng nước Triệu.

Bài văn viếng bãi chiến-trường xưa Lý-Hoa

Bao-la thay ! sa-mạc phẳng không bờ, xa xa không thấy người. Nước sông quang-co, núi-non rời bờ. Âm-đạm hề the-thảm ! Gió buồn, nắng quái. Bông đứt, cỏ khô. Lạnh như buổi sớm sương rơi. Chim bay khôn xuống, muông chạy lạc bầy.

Ông đình-trưởng bảo tôi rằng : « Đây là bãi chiến-trường xưa, từng là nơi tiêu-diệt ba quân, thường thường có tiếng quỷ khốc, nghe rõ lúc trời tối-tăm ». Đau lòng thay ! Tần ư, Hán ư, hay cận-đại ư ? Tôi nghe nói : Linh thú nước Tề, nước Ngụy, linh mộ nước Kinh, nước Hàn chạy rong ngoài muôn dặm, phơi mình hết năm này qua năm khác. Sáng chẵn ngựa trên bãi cỏ sa-mạc ; đêm lụi qua băng giá trên sông. Đất rộng, trời dài. Không biết đường về. Gởi thân vùng gươm giáo, uất-ức ngổ cùng ai ? Từ đời Tần, Hán trở về, có nhiều chuyện với bốn rợ di. Sự tổn hại tại miền trung châu không đời nào không có. Những xứ xưa gọi là Nhung-địch, Trung-hạ đều không dám kháng-cự với quân đội của Thiên-tử. Văn giáo không được truyền bá ; võ thần thích dùng phép kỳ binh. Kỳ binh khác với nhân nghĩa. Cho vương đạo là vu-khoát, không làm.

Than ôi ! Than ôi ! Tôi nghĩ đến trận gió bắc thổi lộng sa-mạc, quân Hồ thừa cơ quấy nhiễu. Chủ tướng khinh thường quân địch, đến công trại cùng giặc giao chiến. Ngoài đồng dựng cờ xí, trên sông chặt chiến bào. Phép nghiêm, lòng sợ ; uy cao, mạng hèn. Mũi tên sắc xuyên thủng xương, cát bỏng rát đập vào mặt. Hai đoàn quân chủ, khách giao tranh : núi sông rung động, lấp-lóa. Tiếng xẻ sông ngòi, thê long sấm sét. Đến nổi trời đất đóng kín, góc bể lạnh-lùng. Tuyết chất cao ngập đùi về, băng dẫn chắc bám trên râu. Chim dữ nghĩ-ngơi trong tổ ; ngựa chiến quanh-quẩn, bồi-hồi. Ngón tay dường rơi rụng, làn da muốn rách tung. Đương lúc lạnh buốt ấy, trời cho bọn cường Hồ, hồng-hách sát khí, đến đánh giết nhau. Triệt thẳng quân nhu, giết bừa binh lính. Đò-úy vừa đầu hàng, tướng-quân bị tử trận. Thấy lấp bờ cảng lớn, máu ngập lỗ thành dài. Không phân biệt sang hèn, thấy đều là là xương khô. Nói siết được sao ! Tiếng trống yếu hèn sức tận. Tên hết sạch hề dây đứt. Gươm trần giao hề đao báu gãy. Hai quân vội-vã hề quyết sống thác. Hàng ư, trọn đời mọi rợ ! Chiến ư, thấy phơi bãi cát ! Chim không tiếng hề núi vắng-vẻ. Đêm dằng-dặc hề gió điu-hiu. Hồn phách kết hề trời nặng-nặng. Quỷ thần tụ hề mây u-ám. Ánh mặt trời lạnh hề cỏ ngẩn. Sắc vàng trắng buồn hề

ương trắng. Lòng đau mắt thảm. Phải như thế không? Tội nghe nói: Lý-Mục dùng quân Triệu cả phá rợ Lâm, mở đất đai ngàn dặm, ruộng đuổi bọn Hung-nô. Triệu Hán xô nghiêng thiên-hạ, cửa hết, sức nhọc. Dùng người cốt xừng đáng mà thôi, có cần nhiều đâu! Nhà Chu đánh đuổi rợ Hiêm-doãn đến tận miền Thái-nguyên phía bắc; xây xong thành ở Sóc-phương, giữ toàn vẹn quân-dội trở về, bố-cáo tại nhà tông miếu, ghi chiến công vào sổ sách, đã vui-vẻ lại an-nhàn; cung-kính, uy-nghi trong chốn vua tôi. Nhà Tần cất Trùng thành, đặt ải đến tận bề, bạo ngược sinh-linh, máu đọng đỏ tím muôn dặm. Nhà Hán đánh Hung-nô, tuy chiếm được Âm-sơn, nhưng gối xương khắp đồng, công chẳng bỏ hại. Sinh dân trong khoảng trời đất ai mà không có cha mẹ, dẫu-diêu nâng đỡ, sợ không sống lâu; ai mà không có anh em, như chân như tay; ai mà không có vợ chồng, như khách như bạn. Cho sống, được ơn gì? Giết, đi có tội gì? Còn hay là mất, nhà chẳng ai biết. Có người nào nói, lại nửa tin nửa ngờ. Nỗi lo buồn ở trên mắt, trong lòng; khi nằm ngủ trông thấy người thân. Bày lễ tế rót rượu chén khóc trông phía chân trời. Trời đất u sầu, cỏ cây thê-thảm. Không đến khi diều tể, tinh hồn nương tựa chốn nào? Tất rồi mất mùa, người sẽ linh lạc. Than ôi! Than ôi! Thời ư, mệnh ư? Từ xưa như thế, còn biết làm sao? Nên làm sao cho bốn rợ di bảo-vệ đất-dai của nhà vua.

T. T. S. dịch

春夜宴桃李園序

李白

9. Xuân dạ yến đào lý viên tự

Lý-Bạch

夫天地者，萬物之逆旅；光音者，百代之過
Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ; quang âm giả, bách đại chi quá
容。而浮生若夢，為歡幾何？古人秉燭夜遊
khách. Nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỷ hà? Cổ nhân bình chúc dạ du,
良有以也。况陽春召我以烟景，大塊假我
lượng hữu dĩ dã. Huống dương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh, đại khối giả
以文章。會桃李之芳園，序天倫之樂事。羣
dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quán

季俊秀皆為惠連；吾人詠歌，獨慚康樂。幽
quí tuấn tú, giai vi Huệ-Liên; ngô nhân vịnh ca, độc tàm Khang-Lạc。U
賞未已，高談轉清。開瓊筵以坐花，飛羽
thưởng vi dĩ, cao đàm chuyển thanh. Khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ
觴而醉月。不有佳作，何伸雅懷？如詩不
trường nhi túy nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân nhã hoài? Như thi bất
成，罰依金谷酒數。

thành, phạt y Kim-cốc tửu số.

1. Lý-Bạch: người đất Thục, đời Đường, tự là Thái-Bạch, hiệu là Thanh-Liên cư-sĩ Hạ-Tri-Chương khen ông là chích-tiền. Đời vua Huyền-Tông, ông làm việc tại Hàn-lâm, được vua quý trọng. Vì có hiềm với Cao lỵc-sĩ, gặp sự ngăn-trở của Dương qui - phi, Lý - Bạch không được bổ dụng làm quan, bèn xin về. Sau vì chuyện Vĩnh vương Lâm, bị đày ra Dạ-lang, rồi được tha. Đến đời vua Đại-Tông, ông được triệu làm chức tả-thập-di, nhưng chưa kịp đi nhậm chức thì mất. Có Lý-Bạch thi tập.
2. Dương xuân: ngày xuân.
3. Đại khối: trời đất.
4. Văn chương: cảnh mùa xuân là văn chương của trời đất.
5. Huệ-Liên: tức Tạ Huệ-Liên, em họ của Tạ-Linh-Vận, người đời Tấn. Người đời gọi là Tiểu Tạ.
6. Khang-Lạc: Khang-lạc hầu, tước hiệu của Tạ-Linh-Vận.
7. Vũ trường: chén rượu khắc hình chim có lông cánh.
8. Kim-cốc: Thạch-Sùng đời Tấn thường mời tân khách đến dự tiệc trong vườn Kim-cốc. Hễ ai không làm xong thơ thì phạt ba đấu rượu.

Bài tự làm trong đêm xuân dự tiệc trong vườn đào lý

Lý-Bạch

Trời đất là quán trọ của vạn vật; thời-gian là khách đi qua của trăm đời. Cuộc phù-sinh như giấc mộng, tìm hoan-lạc được bao lâu? Người xưa mang được chơi đêm, tất có lý-do. Huống chi dương-xuân với ta bằng cảnh khởi, đại-khởi cấp cho ta văn chương. Hẹn nhau trong vườn thơm đào lý; bày ra điều vui-vẻ của thiên luân, Các em tuấn-tú đều giống như Huệ-Liên; chúng ta vịnh ca, chỉ hổ thẹn với Khang-Lạc. Lòng vui u-nhã không cùng, lời cao đàm chuyển thanh thanh khiết. Mở tiệc ngọc, ngồi trong khóm hoa; nâng chén vũ, say-sưa với nguyệt. Không có bài giai-tác, làm sao giải nỗi nhã-hoài? Nếu thơ không thành, phạt y số rượu vườn Kim-cốc.

T. T. S. dịch

阿房宮賦

10. A-phòng cung phú

杜牧

Đỗ Mục

六王畢，四海一，蜀山兀，阿房出。覆壓三
 Lục vương tất, tứ hải nhất, Thục sơn ngột, A-phòng xuất. Phú áp tam
 百餘里，隔離天日。驪山北構而西折，直走
 bách dư lý, cách ly thiên nhật. Ly sơn bắc cấu nhi tây chiết, trực tẩu
 咸陽。二川溶溶，流入宮牆。五步一樓，
 Hàm-dương. Nhị xuyên dung dung, lưu nhập cung tường. Ngũ bộ nhất lâu,
 十步一閣，廊腰縵迴，簷牙高啄。各抱地
 thập bộ nhất các, lang yêu man hồi, thiềm nha cao trác. Các bả địa
 勢，鉤心鬩角。盤盤焉，囷囷焉，蜂房水
 thế, câu tâm đầu giác. Bàn bàn yên, khuân khuân yên, phong phòng thủy
 渦，蟲不知其幾千萬落！長橋卧波，未雲何
 oa, xúc bất tri kỳ kỳ thiên vạn lạc! Trường kiều ngọa ba, vị vân hà
 龍？複道行空，不霽何虹？高低冥迷，不知
 long? Phục đạo hành không, bất tề hà hồng? Cao đê minh mê, bất tri
 西東。歌臺暖響，春光融融。舞殿冷袖，風
 tây đông. Ca đài hoãn hưởng, xuân quang dung dung. Vũ điện lãnh tộ, phong
 雨淒淒。一日之內，一宮之間，而氣候不
 vũ thê thê. Nhất nhật chi nội, nhất cung chi gian, nhi khí hậu bất
 齊。妃嬪媵媵，王子皇孫，辭樓下殿，輦來
 tế. Phi tần dưng dưng, vương tử hoàng tôn, từ lâu hạ điện, liễn lai
 於秦。朝歌夜絃，爲秦宮人。明星煒煒，開
 ư Tần. Triều ca dạ huyền, vi Tần cung nhân. Minh tinh huỳnh huỳnh, khai
 妝鏡也；綠雲擾擾，梳曉鬢也；渭流漲膩，
 trang kính giã; lục vân nhiễu nhiễu, sơ hiếu hoàn giã; Vị lưu trương腻,
 棄脂水也；烟斜霧橫，焚椒蘭也；雷霆乍驚
 khí chi thủy giã; yên tà vụ hoành, phán tiêu lan giã; lôi đình sạ kinh,
 宮車過也；轆轤遠聽，杳不知其所之也。一
 cung xa quá giã; lộc lộc viễn thính, yêu bất tri kỳ sở chi giã. Nhất
 肌一容，盡態極妍，綰立遠視而望幸焉；
 cơ nhất dung, tận thái cực nghiê, mạn lập viễn thị nhi vọng hạnh yên;
 有不得見者三十六年。燕趙之收藏，韓魏
 hữu bất đắc kiến giả tam thập lục niên. Yên Triệu chi thu tàng, Hàn Ngụy

之經營，齊楚之精英，幾世幾年，取掠其人
 chi kinh doanh, Tề Sở chi tinh anh, kỳ thế kỳ niên, thủ lược kỳ nhân,
 倚疊如山。一旦不能有，輸來其間。鼎鑄玉
 ý điệp như sơn. Nhất đán bất năng hữu,輸來其間。鼎鑄玉
 石，金塊珠礫，棄擲邈遠。秦人視之，亦不
 thạch, kim khối châu lịch, khí trịch lý dĩ. Tần nhân thị chi, diệp bất
 甚惜。嗟乎！一人之心，千萬人之心也。秦
 thậm tích. Ta hồ! nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm giả. Tần
 愛紛奢，人亦念其家。奈何取之盡鎔錘，用
 ái phân sa, nhân diệp niệm kỳ gia. Nại hà thủ chi tận chuy thù, dụng
 之如泥沙！使負棟之柱，多於南畝之農夫；
 chi như nê sa! Sử phụ đống chi trụ đa ư nam mẩu chi nông phu;
 架梁之椽，多於機上之工女；釘頭磷磷，多
 giả lương chi triển đa ư cơ thượng chi công nữ; đinh đầu lân lân, đa
 於在庾之粟粒；瓦絳參差，多於周身之帛
 ư tại dũ chi túc lạc; ngọa phùng sâm si, đa ư chu thân chi bạch
 縷；直欄橫檻，多於九土之城郭；管絃嘔啞
 lữ; trực lan hoành hạm đa ư cửu thổ chi thành quách; quản huyền ầu ầu,
 多於市人之言語。使天下之人不敢言而敢
 đa ư thị nhân chi ngôn ngữ. Sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm
 怒獨夫之心，日益驕固。戍卒叫，函谷舉，
 nộ; độc phu chi tâm nhật ích kiêu cố. Thù tốt khiếu, Hàm-cốc cử;
 楚人一炬，可憐焦土！嗚呼！滅六國者，六
 Sở nhân nhất cự, khả lân tiêu thổ! Ô hồ! diệt lục quốc giả, lục
 國也，非秦也。族秦者，秦也，非天下也。嗟
 quốc giả, phi Tần giả. Tộc Tần giả, Tần giả, phi thiên hạ giả. Ta
 乎！使六國各愛其人，則足以拒秦；秦復愛
 hồ! sử lục quốc các ái kỳ nhân, tác túc dĩ cự Tần; Tần phục ái
 六國之人，則遞三世可至萬世而爲君，誰
 lục quốc chi nhân, tác đệ tam thế khả chí vạn thế nhi vi quân, thủy
 得而族滅也？秦人不暇自哀，而後人哀之；
 đắc nhi tộc diệt giũ? Tần nhân bất hạ tự ai, nhi hậu nhân ai chi;
 後人哀之而不鑑之，亦使後人復哀後人也！
 hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệp sử hậu nhân phục ai hậu nhân giả!

1. **Cung A-phòng** là cung do Tần Thủy-Hoàng xây cất tại Hàm-dương. Về sau bị Hạng-Vũ đốt, lửa cháy ba tháng mới tắt.
2. **Đỗ-Mục** : là người huyện Vạn-niên, quận Kinh-triệu, tỉnh Thiểm-tây, tự là Mục-Chi, hiệu là Phàn-Xuyên. Đỗ tiến-sĩ đời Thái-Hòa nhà Đường (827-835), làm đến chức trung-thư xá-nhân. Văn ông uyên-áo, phu-diễn, thơ ông mạnh-mẽ, hào-hùng như thơ Đỗ-Phủ. Người đời gọi là Tiểu-Đỗ Đỗ lại tập thơ tên là Phàn-Xuyên tập.
3. **Lục vương** : sáu vua của sáu nước : Tề, Sở, Hàn, Triệu, Yên, Ngụy.
4. **Núi Ly sơn** : ở phía đông-nam huyện Lâm-đồng, tỉnh Thiểm-tây.
5. **Hàm-dương** : tên đất, nay ở phía tây-bắc huyện Trường-an, Thiểm-tây.
6. **Nhị xuyên** : chỉ Vị xuyên và Phàn xuyên.
7. **Độc phu** : vua vô đạo.

Bài phú Cung A-phòng

Đỗ-Mục

Sáu vua hết thời, bốn bề thống nhất. Giữa miền núi Thục cao phẳng, cung A-phòng hiện ra. Che kín hơn ba trăm dặm, xa cách mặt trời. Núi Ly sơn nổi từ phương bắc, rồi ngoẹo sang phương tây, chạy thẳng đến Hàm-dương. Hai con sông nước tràn đầy chảy vào bên vách cung. Năm bước có một lầu, mười bước có một gác. Những mái thành mái nhà nhỏ cao, trông giống như những con chim đậu ăn thóc. Trung-tâm mái nhà trông giống như những móc câu hợp lại. Những góc nhà đối nhau trông giống như đương tranh đấu nhau. Quanh-co, khuất-khúc, giống như những buồng ong, vũng nước ở trên cao, không biết có bao nhiêu ngàn vạn giọt nước rơi xuống. Những cầu dài nằm trên làn sóng; không có mây, sao có rồng (cầu trông giống rồng)? Những con đường nối liền cung điện tưởng chừng đi trong không trung; không có trời mưa tạnh, sao có cầu vồng (đường trông giống cầu vồng)? Cao cao, thấp thấp, mờ-mịt, lẫn-lộn, không phân-biệt được đông, tây. Trên đài ca, tiếng vang ầm-áp như nắng xuân êm-đềm. Dưới điện múa, những ống tay áo lạnh-lẽo như vừa qua cơn mưa gió nồm-nồm. Trong một ngày, tại một cung mà khí-hậu không đều nhau. Các bà phi tần, mạng-phụ, các ông vương-tử, hoàng-tôn (của sáu nước) dờn lầu, xuống điện, cỡi xe về hàng nhà Tần. (Những bà đó) ngày nay sớm hát, tối đàn, làm cung-nhân cho vua Tần. Sao sáng rực-rỡ : đó là những tấm kính nơi trang-dài mở rộng. Máy lục rối bời : đó là những mái tóc các

nàng chải ban sáng. Giòng sông Vị trôi chảy : đó là nước kem trang-diễm do các nàng đổ đi. Khói tỏa nghiêng nghiêng, sương mù nằm ngang : đó là những làn hương bốc lên từ những cây tiêu, cỏ lan do các nàng đốt. Sấm sét thỉnh-linh kinh động : đó là tiếng xe cộ trong cung chạy qua. Tiếng xe ầm vang đến tận miền xa, không biết xe đi đến nơi nào. Một làn da, một dáng mặt đều rất mực yêu-kiều, đẹp-dẽ. Những nàng cung-nữ đứng giờ lâu, trông phía xa, ngóng đợi xe vua tới; có nàng trong ba mươi năm trường, không được thấy xe vua. Những đồ châu báu của các nước Yên, Triệu, những cửa kinh-doanh của các nước Hàn, Ngụy, những vật tốt đẹp của nước Tề, nước Sở, trong bao nhiêu đời, bao nhiêu năm, bóc lột của nhân-dân, chông-chất như núi-non. Nhất đán, không giữ được nổi, phải đưa nạp tại nơi này. Nào đỉnh, vạc, ngọc, đá, nào khối vàng, hạt trai, vứt bỏ đầy rẫy. Người Tần trông thấy những thứ đó, cũng không thương tiếc nhiều.

Than ôi ! Lòng của một người là lòng của ngàn vạn người. Nhà Tần tuy thích xa-xỉ, nhưng mọi người cũng nghĩ đến gia-đình. Tại sao lại vét sạch cả những đồ nhỏ-mọn, rồi dùng như cát bùn ? Khiến cho những cây cột đội đòn nóc nhiều hơn những người nông-phu ở cánh đồng phía nam; những khúc gỗ gác rường nhà nhiều hơn những cô thợ dệt trên khung cửi; những đầu đinh chạm nhau kêu vang nhiều hơn những hạt thóc trong kho chứa; những đường ngói tiếp giáp nhau so-le nhiều hơn những sợi vải, sợi tơ che phủ khắp mình; những lan-can thẳng, những ván hiên ngang nhiều hơn những thành, quách của chín châu; tiếng đàn sáo ồn-ào nhiều hơn tiếng người nói của người trong chợ. Khiến cho người trong thiên-hạ không dám nói ra, nhưng dám căm giận. (Nhưng) lòng của tên độc-phu càng ngày càng thêm kiên-căng, ngoan-cố. (Vì thế), tên linh thú Trần-Thiếp cất tiếng hô lớn. Lưu-Bang đánh phá cửa quan Hàm-cốc. Một mối lửa của người nước Sở Hạng-Vũ cháy bùng. Thương thay chỉ còn lại một đám đất cháy khô !

Than ôi ! Kẻ diệt sáu nước chính là sáu nước, chớ không phải nhà Tần. Kẻ giết cả họ nhà Tần chính là nhà Tần, chớ

không phải thiên-hạ. Ôi! Giả sử sáu nước yêu thương dân mình, thì dù sức chống lại nhà Tần. Giả sử nhà Tần yêu thương dân sáu nước, thì làm vua không những ba đời mà có thể đến muôn đời, ai có thể diệt cả họ được? Người nhà Tần không kịp tự thương mình, mà người đời sau thương. Người đời sau thương nhà Tần mà nếu không lấy đó làm gương, thì cũng lại khiến người đời sau thương cho người đời sau vậy!

T. T. S. dịch

祭十二郎文

11. Tể Thập nhị lang văn

季父愈聞汝喪之七日，乃能銜哀致誠，
 Quý phụ Dũ văn như táng chi thất nhật, nãi năng hàm ai trí thành,
 使建中遠具時羞之奠，告汝十二郎之靈：
 sử Kiên-Trung viễn cụ thời tu chi điện, cáo như Thập nhị lang chi linh：
 嗚呼！吾少孤，及長不省所怙，惟兄嫂是
 Ô hô！Ngô thiếu cô, cập trưởng bất tỉnh sở hữ, duy huynh tẩu thị
 依。中年，兄歿南方，吾與汝俱幼，從嫂婦
 y. Trung niên, huynh một nam phương, ngô dữ như câu ấu, tông tẩu quy
 葬河陽，既又與汝就食江南。零丁孤苦，
 táng Hà-dương, ký hựu dữ như trụ thực Giang-nam. Linh đĩnh cô khổ,
 未嘗一日相離也。吾上有三兄，皆不幸
 vị thường nhất nhật tương ly giã. Ngô thượng hữ tam huynh, giai bất hạnh
 早世。承先人後者，在孫惟汝，在子惟吾；
 tảo thế. Thừa tiên nhân hậu giã, tại tôn duy như, tại tử duy ngô；
 兩世一身，形單影隻。嫂嘗撫汝指吾而言
 lưỡng thế một thân, hình đơn ảnh隻.嫂嘗撫汝指吾而言
 曰：「韓氏兩世，惟此而已！」汝時猶小，當
 viêt：「Hàn thị lưỡng thế, duy thử nhi dĩ！」Như thời do tiêu, đương
 不復記憶；吾時雖能記憶，亦未知其言之悲
 bất phục ký ức；ngô thời tuy năng ký ức, diệp vị trí kỳ ngôn chi bi
 也。吾年十九，始來京城。其後四年，而歸
 giã. Ngô niên thập cửu, thủy lai Kinh thành. Kỳ hậu tứ niên, nhi quy
 視汝。又四年，吾往河陽省墳墓，遇汝從嫂
 thị như. Hựu tứ niên, ngô vãng Hà-dương tỉnh phán mộ, ngô như tông tẩu

韓愈

Hàn-Dũ

喪來葬。又二年，吾佐董丞相於汴州，汝
 tang lai táng. Hựu nhị niên, ngô tá Đổng thừa-tướng ư Biện châu, như
 來省吾。止一歲，請歸取其孥。明年，丞相
 lai tỉnh ngô. Chi nhất tuê, thỉnh quy thú kỳ noa. Minh niên, thừa-tướng
 薨，吾去汴州，汝不果來。是年吾佐戎徐
 hống, ngô khứ Biện châu, như bất quả lai. Thị niên ngô tá nhung Từ
 州，使取汝者始行，吾又罷去，汝又不果
 châu, sử thú như giả thủy hành, ngô hựu bãi khứ, như hựu bất quả
 來。吾念汝從於東，東亦客也，不可以久；
 lai. Ngô niệm như tông ư đông, đông diệp khách giã, bất khả dĩ cửu；
 圖久遠者，莫如西歸，將成家而致汝。嗚呼！
 đồ cửu viễn giả, mạc như tây quy, tương thành gia nhi trí như. Ô hô！
 孰謂汝遽去吾而歿乎？吾與汝俱年少，以
 孰謂汝遽去吾而歿乎？吾與汝俱年少，以
 實 vị như cự khứ ngô nhi một hồ！Ngô dữ như câu niên thiếu, dĩ
 爲雖暫相別，終當久相與處，故捨汝而旅
 vi tuy tạm tương biệt, chung đương cửu tương dữ xử, cô xả như nhi lữ
 食京師，以求斗斛之祿。誠知其如此，雖萬
 thực Kinh sư, dĩ cầu đầu hộc chi lộc. Thành trí kỳ như thử, tuy vạn
 乘之公相，吾不以一日輟汝而就也。去年
 thành chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật nhất tuyết như nhi tựu giã. Khứ niên
 孟東野往，吾書與汝曰：「吾年未四十，而
 Mạnh-Đông-Dã vãng, ngô thư dữ như viêt：「Ngô niên vị tứ thập, nhi
 視茫茫，而髮蒼蒼，而齒牙動搖；念諸父
 thị mang mang, nhi phát thương thương, nhi xỉ nha động dao；niệm chư phụ
 與諸兄，皆康強而早世；如吾之衰者，其能
 dĩ chư huynh, giai khương cường nhi tảo thế；như ngô chi suy giã, kỳ năng
 久存乎！吾不可去，汝不肯來，恐旦暮死而
 cửu tồn hồ！Ngô bất khả khứ, như bất khả lai, khủng đán mộ tử nhi
 汝抱無涯之戚也！」孰謂少者歿而長者存，
 như bảo vô nhai chi thích giã！」Thực vị thiếu giả một nhi trưởng giả tổn,
 強者夭而病者全乎？嗚呼！其信然耶？其夢
 cường giả yếu nhi bệnh giả toàn hồ？Ô hô！Kỳ tín nhiên da？Kỳ mộng
 耶？其傳之非其真耶？信也，吾兄之盛德
 da？Kỳ truyền chi phi kỳ chân da？Tin giã, ngô huynh chi thịnh đức

而天其嗣乎！汝之純明而不克蒙其澤乎！
 nhi yêu kỳ tự hồ！Nhữ chi thuần minh nhi bất khắc mông kỳ trạch hồ！
 少者強者而天歿，長者衰者而存全乎！
 Thiều giả cường giả nhi yêu một, trường giả suy giả nhi tồn toàn hồ！
 未可以為信也。夢也，傳之非其真也；東野
 Vị khả dĩ vi tín giả. Mộng giả, truyền chi phi kỳ chân giả；Đông-Dã
 之書，耿蘭之報，何為而在吾側也？嗚呼！其
 chi thư, Cảnh-Lan chi báo, hà vi nhi tại ngô trắc giả？Ồ hô！Kỳ
 信然矣！吾兄之盛德而天其嗣矣！汝之純
 tín nhiên hỹ？Ngô huynh chi thịnh đức nhi yêu kỳ tự hỹ！Nhữ chi thuần
 明，宜業其家者，不克蒙其澤矣！所謂天
 minh, nghi nghiệp kỳ gia giả, bất khắc mông kỳ trạch hỹ！Sở vị thiên
 者誠難測，而神者誠難明矣！所謂理者
 giả thành nan trắc, nhi thần giả thành nan minh hỹ！Sở vị lý giả
 不可推，而壽者不可知矣！雖然，吾自今
 bất khả suy, nhi thọ giả bất khả tri hỹ！Tuy nhiên, ngô tự kim
 年來，蒼蒼者或化而為白矣，動搖者或
 niên lai, thương thương giả hoặc hóa nhi vi bạch hỹ, động dao giả hoặc
 脫而落矣；毛血日益衰，志氣日益微，幾
 thoát nhi lạc hỹ；mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kỳ
 何不從汝而死也！死而有知，其幾何離！
 hà bất tòng nhữ nhi tử giả！Tử nhi hữu tri, kỳ kỳ hà lý！
 其無知，悲不幾時；而不悲者無窮其矣！
 Kỳ vô tri, bi bất kỳ thời；nhi bất bi giả vô cùng kỳ hỹ！
 汝之子，始十歲；吾之子，始五歲。少而強
 Nhữ chi tử thủy thập tuế；ngô chi tử thủy ngũ tuế. Thiều nhi cường
 者不可保，如此孩提者，又可冀其成立耶！
 giả bất khả bảo, như thử hài đề giả, hựu khả kỳ kỳ thành lập da！
 嗚呼哀哉！嗚呼哀哉！汝去年書云：「比得
 Ồ hô ai tai！Ồ hô ai tai！Nhữ khứ niên thư vân：「Ty đắc
 軟脚病，往往而劇。」吾曰：「是疾也，江
 nhuyễn cước bệnh, vãng vãng nhi kịch。」Ngô viết：「Thị tật giả, Giang-
 南之人，常常有之；未始以為憂也。」
 nam chi nhân thường thường hữu chi：vị thủy dĩ vi ưu giả。」

嗚呼！其竟以此而殞其生乎！抑別有
 Ồ hô！Kỳ cánh dĩ thử nhi vãn kỳ sinh hồ！Ưc biệt hữu
 疾而至斯乎！汝之書，六月十七日也。
 tật nhi chí tư hồ！Nhữ chi thư, lục nguyệt thập thất nhật giả.
 東野云：汝歿以六月二日，耿蘭之報，
 Đông-Dã vân：nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật, Cảnh-Lan chi báo
 無月日。蓋東野之使者，不知問家人以
 vô nguyệt nhật. Cái Đông-Dã chi sứ giả, bất tri vãn gia nhân dĩ
 月日；如耿蘭之報，不知當言月日；東野
 nguyệt nhật；như Cảnh-Lan chi báo, bất tri đương ngôn nguyệt nhật；Đông-Dã
 與吾書，乃問使者，使者妄稱以應之耳。
 dĩ ngô thư, nãi vãn sứ giả, sứ giả vọng xưng dĩ ứng chi nhi.
 其然乎！其不然乎！今吾使建中祭汝，弔
 Kỳ nhiên hồ！Kỳ bất nhiên hồ！Kim ngô sứ Kiên-Trung tế nhữ, điều
 汝之孤，與汝之乳母；彼有食，可守以待
 nhữ chi cô, dĩ nhữ chi nhũ mẫu；bỉ hữu thực, khả thủ dĩ đãi
 終喪，則待終喪而取以來；如不能守以終
 chung tang, tắc đãi chung tang nhi thủ dĩ lai；như bất năng thủ dĩ chung
 喪，則遂取以來；其餘奴婢，並令守汝喪；
 tang, tắc toại thủ dĩ lai；kỳ dư nô tỳ, tịnh linh thủ nhữ tang；
 吾力能改葬，終葬汝於先人之兆，然後
 ngô lực năng cải táng, chung táng nhữ ư tiên nhân chi triệu, nhiên hậu
 惟其所願。嗚呼！汝病吾不知時，汝歿吾
 duy kỳ sở nguyện. Ồ hô！Nhữ bệnh ngô bất tri thời, nhữ một ngô
 不知日；生不能相養以共居，歿不能撫汝
 bất tri nhật；sinh bất năng tương dưỡng dĩ cộng cư, một bất năng phủ nhữ
 以盡哀；斂不憑其棺，窆不臨其穴。吾行
 dĩ tận ai；liệm bất bằng kỳ quan, tiện bất lâm kỳ huyệt. Ngô hạnh
 負神明，而使汝天；不孝不慈，而不得與
 phụ thần minh, nhi sử nhữ yêu；bất hiếu bất từ, nhi bất đắc dĩ
 汝相養以生，相守以死；一在天之涯，一
 nhữ tương dưỡng dĩ sinh, tương thủ dĩ tử；nhất tại thiên chi nhai, nhất
 在地之角；生而影不與吾形相依，死而
 tại địa chi giác；sinh nhi ảnh bất dĩ ngô hình tương y, tử nhi

魂不與吾夢相接。吾甯爲之，其又何尤？
 hôn bất dữ ngô mộng tương tiếp. Ngô thực vi chi, kỳ hựu hà vưu?
 彼蒼者天，曷其有極！自今以往，吾其無
 Bì thương giả thiên, hạp kỳ hữu cực! Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô
 意于人世矣！當求數頃之田，于伊潁之
 ý vu nhân thế hĩ! Đương cầu số khoảnh chi điền, vu Y-Dĩnh chi
 上，以待餘年，教吾子與汝子，幸其成長；
 thượng, dĩ đãi dư niên, giáo ngô tử dữ nhữ tử, hạnh kỳ thành trưởng;
 吾女與汝女，待其嫁，如此而已！嗚呼！言
 ngô nữ dữ nhữ nữ, đãi kỳ giá, như thứ nhi dĩ! Ô hô! Ngôn
 有窮而情不可終！汝其知也耶！其不知也
 hữu cùng nhi tình bất khả chung! Nhữ kỳ tri giá da! kỳ bất tri giá
 耶！嗚呼哀哉！尚饗。
 da! Ô hô, ai tai! Thượng hưởng.

1. Thập nhị lang: tên là Lão-Thành, cháu gọi Hàn-Dũ bằng chú.
2. Hàn-Dũ: người đời Đường, tự là Thoái-Chí; người đời thường gọi là Hàn Xương-Lê. Đậu tiến-sĩ, làm đến chức thái-tử hữu thứ-tử. Sau vì can gián việc rước xương Phật, bị biếm làm thứ-sử Trà châu, rồi đổi sang Viên châu. Nhờ cai trị giỏi, được thăng làm quốc-tử tể-tửu rồi lại bộ thị-lang. Có Hàn Xương-Lê toàn tập.
3. Bát tĩnh sở hồ: Kinh Thi có câu: « Vô phụ hà hồ. »: Không có cha, biết trông cậy vào ai. Do câu này, chữ « hồ » (trồng cây) được dùng để chỉ người cha.
4. Hà-dương: tên huyện, thuộc tỉnh Hà-nam.
5. Đồng thừa-tướng: Đồng-Tấn.
6. Mạnh Đông-Dã: tức là Mạnh-Giao, bạn của Hàn-Dũ.
7. Cảnh-Lan: tên người đầy tớ của Hàn-Dũ.
8. Y, Dĩnh: tên hai con sông thuộc tỉnh Hà-nam.
9. Thượng hưởng: tiếng đặt ở cuối bài văn tế, có nghĩa là: xin đến hưởng lễ tế.

Bài văn tế Thập nhị lang

Hàn-Dũ

Chú là Dũ nghe tin cháu mất đã bảy ngày, bèn ngậm mỗi đầu thương, dốc lòng thành, sai Kiến-Trung ở nơi xa sắm đủ đồ lễ gồm các thức đương mùa, đến cáo với vong linh của cháu là Thập nhị lang:

Than ôi! Chú mồ-côi từ nhỏ, đến khi lớn không được thấy mặt cha, chỉ nương tựa vào anh và chị dâu. Lúc trung niên, anh lại mất ở phương nam, chú cùng cháu đều còn nhỏ, theo chị dâu đưa anh về táng tại Hà-dương. Rồi cùng cháu đến

sống tại Giang-nam, tuy lênh-dênh cô khổ, nhưng chưa từng xa nhau một ngày. Trên chú còn có ba anh, nhưng đều bất hạnh mất sớm. Những người nối dõi tổ-tiên, về hàng tôn chỉ còn cháu, về hàng tử chỉ còn chú, hai đời một thân, hình đơn bóng chiếc. Bác gái thường vỗ cháu, chỉ chú bảo rằng: « Hai đời họ Hàn chỉ còn hai đứa này mà thôi. » Lúc đó cháu còn nhỏ, không ghi nhớ được; còn chú tuy đã biết ghi nhớ, nhưng cũng chưa hiểu lời nói ấy đau thương. Năm chú mười chín tuổi, mới đến Kinh-thành. Sau đó bốn năm, chú về thăm cháu. Lại bốn năm nữa, chú đi Hà-dương thăm phần mộ, gặp lúc cháu đương mang bác gái về táng tại đây. Hai năm sau nữa, khi chú giúp việc Đồng thừa-tướng ở Biện châu, cháu có đến thăm chú. Chỉ ở một năm, cháu lại xin về đem vợ con đến. Năm sau, thừa-tướng mất: chú rời Biện châu, cháu không đến được nữa. Năm ấy chú giúp việc binh ở Từ-châu, có nhờ người về đón cháu rồi mới đi, nhưng chú lại bỏ chuyến đi này, và cháu lại không đến được. Chú nghĩ rằng nếu cháu theo chú sang đông, thì miền đông là đất khách, không ở lâu được; muốn tính chuyện lâu dài, không gì bằng về miền tây, lo-liệu xong việc nhà rồi đón cháu đến. Than ôi! Ai ngờ cháu vội bỏ chú mà đi? Chú và cháu đều còn ít tuổi; chú cho rằng tuy tạm thời xa cách nhau, sau sẽ cùng xum họp lâu dài, vì thế chú mới bỏ cháu lại mà đến trọ tại Kinh-sur để cầu cái lộc đầu học. Nếu thực biết như thế này, thì tuy được phong tước công, làm chức tể-tướng, có vạn cỗ xe, chú cũng không bỏ cháu lại một ngày để đi cầu cảnh giàu sang đó. Năm ngoài khi ông Mạnh Đông-Dã đi Hà-dương, chú có viết cho cháu rằng: « Chú chưa đến bốn mươi, mà mắt trông đã mờ, tóc đã hoa-râm, răng đã lung-lay. Chú nghĩ rằng cha cùng các anh đều khang cường thể mà đều mất sớm; yếu-duối như chú đây, làm sao sống lâu được! Chú không thể bỏ Kinh-sur để đi thăm cháu, cháu không thể rời gia-đình để đến thăm chú, nên chú sợ rằng sớm chiều chết đi, cháu sẽ phải mang mối buồn vô hạn! » Có ngờ đâu người ít tuổi thì mất mà người lớn tuổi thì còn, người khỏe mạnh thì chết non mà người đau ốm thì toàn vẹn? Than ôi! Tin đó

đúng ư? Là mộng ư? Lời truyền không thực ư? Đúng rồi: với cái thịnh đức của anh chú mà con kẻ tự bị chết non! Với cái thiên-tư thuần-minh của cháu thế mà không được hưởng phúc trạch! Người ít tuổi, người khỏe mạnh thì chết non, còn người lớn tuổi, người yếu-đuối thì vẹn toàn! Không thể coi là đúng được, mà là mộng, mà là lời truyền không thực. Bức thư của ông Đông-Dã, tin báo của anh Cảnh-Lan tại sao lại ở bên chú? Than ôi! Thực đúng rồi! Với cái thịnh đức của anh chú mà con kẻ tự bị chết non! Với cái thiên-tư thuần-minh của cháu, đáng lẽ phải dựng nên nghiệp nhà, thế mà không được hưởng phúc trạch! Đúng là trời thực khó lường, thần thực khó tỏ! Đúng là lý lẽ khôn suy, tuổi thọ khôn biết! Tuy nhiên, từ một năm nay, tóc chú hoa-râm có chỗ hóa trắng, răng chú lung-lay có chiếc đã rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí-khí mỗi ngày một mòn, chẳng bao lâu sẽ chết theo cháu! Nếu chết rồi mà biết, thì biệt-ly chẳng bao lâu, chết rồi mà không biết, thì đau-thương chẳng bao lâu; còn như không đau-thương, thì thời-hạn vô cùng! Con cháu lên mười tuổi, con chú lên năm tuổi. Những người trẻ, mạnh không toàn, thì những đứa bé-bồng như thế có thể hy-vọng nên người được sao! Than ôi, thương thay! Than ôi, thương thay! Năm ngoái cháu viết cho chú rằng: «Ít lâu nay cháu bị bệnh mềm chân, thuih-thoảng tấy nặng.» Chú nói: «Người vùng Giang-nam thường có bệnh ấy: không đáng lo» Than ôi! Sau cháu mất vì bệnh ấy ư? hay vì mắc bệnh nào khác mà đến nỗi đó? Thư của cháu đề ngày 17, tháng 6. Ông Đông-Dã nói cháu mất ngày mồng 2, tháng 6. Còn tin của Cảnh-Lan thì không nói ngày tháng. Bởi vì người mà ông Đông-Dã sai đi không biết hỏi người nhà về ngày tháng, mà tin báo của Cảnh-Lan thì không hiểu rằng cần phải nói ngày tháng. Khi viết thư cho chú, ông Đông-Dã hỏi người mà ông sai đi, người này trả lời càn. Phải thế chẳng? Không phải thế chẳng? Nay chú sai Kiến-Trung đến tế cháu, chia buồn cùng đứa con côi và bà nhũ-mẫu của cháu. Nếu hai người đó có đủ ăn để đợi đến ngày mãn tang, thì chú sẽ đợi đến khi mãn tang sẽ cho

đón về; còn như không thể bảo-toàn được đến lúc mãn tang, thì chú sẽ cho đến đón ngay. Kỳ dư các nô-tỳ, chú đều bảo để tang cháu. Nếu chú còn đủ sức để cải táng cho cháu, thì chú sẽ táng cháu tại nghĩa-địa tổ-tiền, mới thỏa lòng. Than ôi! Cháu đau, chú không biết lúc nào; cháu mất, chú không biết ngày nào; khi cháu sống, không được nuôi-nấng, xum-hợp cùng nhau; khi cháu mất, chú không được vỗ mình cháu cho hết niềm thương-xót; khi liệm cháu, chú không được dựa áo quan; khi hạ cữu, chú không được đến bên huyệt. Hạnh-kiềm chú trái với thần minh, khiến cháu chết yểu; chú bất hiếu, bất từ, nên không được cùng cháu nuôi sống nhau, bảo toàn nhau cho đến khi chết. Một người ở chân trời, một người nơi góc bể. Lúc sống, bóng cháu không được cùng hình chú nương tựa nhau; khi chết, hồn cháu không được cùng chú gần nhan trong mộng. Tại chú gây ra, còn oán trách gì! Trời xanh xanh kia! Bao giờ hết khổ! Từ nay về sau, chú không còn bận tâm với nhân-thế nữa! Chú chỉ mong được mấy mảnh ruộng trên miền Y, Dĩnh để đợi những năm thừa, dạy con trai chú và con trai cháu cho được nên người, nuôi con gái chú và con gái cháu đến khi lấy chồng, chỉ mong được thế mà thôi! Than ôi! Lời có khi hết, nhưng tình không cùng. Cháu có biết chẳng! Cháu không biết chẳng! Than ôi, thương thay! Thượng hưởng!

T. T. S. dịch

前赤壁賦

蘇軾

12. Tiền Xích-bích phú

Tô-Thức

壬戌之秋，七月既望，蘇子與客，泛舟遊於
 Nhâm-tuất chi thu, thât nguyệt ký vọng, Tô tử dữ khách phiêm chu du ư
 赤壁之下。清風徐來，水波不興，舉酒屬客；
 Xích-bích chi hạ. Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng, cử tửu chúc khách；
 誦明月之詩，歌窈窕之章。少焉，月出於東
 tụng Minh nguyệt chi thi, ca Yểu-diệu chi chương. Thiểu yên, nguyệt xuất ư đông
 山之上，徘徊於斗牛之間。白露橫江，水光
 sơn chi thượng, bồi hồi ư đầu ngưu chi gian. Bạch lộ hoành giang, thủy quang

接天。縱一葦之所如，凌萬頃之茫然。浩浩
tiếp thiên. Túng nhất vi chi sở như, lǎng vạn khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo
乎！如馮虛御風，而不知其所止；飄飄乎！
hồ! như bàng hư ngự phong, nhi bất tri kỳ sở chí; phiêu phiêu hồ!
如遺世獨立，羽化而登仙。於是飲酒樂甚，
như di thế độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. Ư thị ẩm tửu lạc thậm,
扣舷而歌之。歌曰：「桂棹兮蘭槳，擊空明
khâu huyền nhi ca chi. Ca viết: « Què trạo hế lan tương, kích không minh
兮沂流光；渺渺兮予懷，望美人兮天一方！」
hế tồ lưu quang; diêu diêu hế dư hoài, vọng mỹ nhân hế thiên nhất phương!
客有吹洞簫者，倚歌而和之。其聲嗚嗚然，
Khách hữu xuy động tiêu giả, ý ca nhi họa chi. Kỳ thanh ô ô nhiên,
如怨如慕，如泣如訴，餘音嫋嫋，不絕如縷；
như oán như mộ, như khấp như tồ, dư âm niệu niệu, bất tuyệt như lữ;
舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦。蘇子愀然，
vũ u hác chi tiềm giao, khấp cô chu chi ly phụ. Tô tử thiêu nhiên,
正襟危坐，而問客曰：「何為其然也！」客
chính khâm nguy tọa, nhi vấn khách viết: « Hà vi kỳ nhiên giả! » Khách
曰：「月明星稀，烏鵲南飛，此非曹孟德之詩
viết: « Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi, thử phi Tào Mạnh-Đức chi thi
乎？西望夏口，東望武昌，山川相繆鬱乎
hồ? Tây vọng Hạ-khẩu, đông vọng Võ-xương, sơn xuyên tương liệu, uất hồ
蒼蒼，此非孟德之困於周郎者乎？方其破
thương thương, thử phi Mạnh-Đức chi khốn ư Chu lang giả hồ? Phương kỳ phá
荊州，下江陵，順流而東也，舳舻千里，旌
Kinh-châu, hạ Giang-lăng, thuận lưu nhi đông giả, trục lư thiên lý, tinh
旗蔽空，醜酒臨江，橫槩賦詩；固一世之雄
kỳ tề không, sy tửu lâm giang, hoành sóc phú thi; cồ nhất thê chi hùng
也，而今安在哉！況吾與子漁樵於江渚之
giã, nhi kim an tại tại! Huồng ngô dữ tử ngư tiêu ư giang chư chi
上，侶魚蝦而友麋鹿；駕一葉之扁舟，舉匏
thượng, lữ ngư hà nhi hữu mi lộc; giá nhất điệp chi thiên chu, cử bào
樽以相屬；寄蜉蝣於天地，渺滄海之一粟，
tôn dĩ tương chúc; ký phù du ư thiên địa, diêu thương hải chi nhất túc,

哀吾生之須臾，羨長江之無窮！挾飛仙以
ai ngô sinh chi tu du, tiện Trường giang chi vô cùng! Hiệp phi tiên dĩ
遨遊，抱明月而長終；知不可乎驟得託遺
ngao du, bǎo minh nguyệt nhi trường chung; tri bất khả hồ sậu đắc, thác dĩ
響於悲風。蘇子曰：「客亦知夫水與月乎？
hưởng ư bi phong. Tô tử viết: « Khách điệp tri phù thủy dữ nguyệt hồ?
逝者如斯，而未嘗往也；盈虛者如彼，而卒
Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng giả; doanh hư giả như bỉ, nhi tồ
莫消長也。蓋將自其變者而觀之，則天地
mạc tiêu trường giả. Cái tương tự kỳ biến giả nhi quan chi, tác thiên địa
曾不能以一瞬；自其不變者而觀之，則物
tằng bất năng dĩ nhất thuần; tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tác vật
與我皆無盡也，而又何羨乎！且夫天地之
dữ ngã giai vô tận giả, nhi hữu hà tiện hồ! Thả phù thiên địa chi
間，物各有主，苟非吾之所有，雖一毫而莫
gian, vật các hữu chủ, cẩu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc
取。惟江上之清風，與山間之明月，耳得之
thủ. Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhi đắc chi
而為聲，目寓之而成色；取之無禁，用之
nhi vi thanh, mục ngụ chi nhi thành sắc; thủ chi vô cấm, dụng chi
不竭。是造物者之無盡藏也，而吾與子之
bất kiệt. Thự tạo vật giả chi vô tận tàng giả, nhi ngô dữ tử chi
所共適。」客喜而笑，洗盞更酌。肴核既盡
sở cộng thích.» Khách hi nhi tiêu, tẩy trản cánh chúc. Hào hạch ký tận
杯盤狼籍。相與枕藉乎舟中，不知東方之
bồi bàn lang tịch. Tương dữ chảm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi
既白。
ký bạch.

1. Xích-bích: Tại phủ Hoàng-châu, tỉnh Hồ-bắc, có một dãy núi tên là Xích-tý-cơ, người ta thường ngộ nhận là núi Xích-bích. Vì thế Tô Đông-Pha khi bị trích ra Hoàng-châu, nhân đi chơi núi Xích-tý-cơ, làm ra bài Tiên Xích-bích phú và Hậu Xích-bích phú. Trong bài Tiên Xích-bích phú, họ Tô có liên tưởng đến dãy núi Xích-bích ở huyện Gia-ngư, cũng thuộc tỉnh Hồ-bắc, là nơi Chu-Du đời Tam-quốc dùng mẹo hỏa công đánh tan binh thuyền của Tào-Tháo. (Vì hai bên bờ sông lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là « Xích-bích » nghĩa là vách màu đỏ).
2. Tô-Thước: người đất Mi-sơn đời Tống, là con trưởng của Tô-Tuần, anh của Tô-Triệt. Có tên tự là Tử-Chiêm. Đậu tiến-sĩ thời Gia-Hựu, làm chức sử quan.

Vì trái ý Vương-An-Thạch, ông bị đày ra Hàng-châu rồi Hồ-châu, Hoàng-châu, Huệ-châu, Quỳnh-châu. Lúc ở Hoàng-châu, ông có dựng nhà ở đông-pha, nhân đó có hiệu là Đông-Pha cư-sĩ. Đến đời vua Triết-Tông, ông được triệu về, làm đến chức Hàn-lâm học-sĩ, bình bộ thượng thư. Khi mất, có tên thụy là Văn-Trung. Tô Đông-Pha không những có tài về thi, văn, lại còn giỏi về thư, họa. Tác-phẩm có: Dịch thư truyện, Luận ngữ thuyết, Cửu tri bút ký, Đông-Pha chí lâm, Đông-Pha toàn tập, Đông-Pha từ.

3. Nhâm tuất: tức là năm Nguyên-Phong thứ 4, đời Tống (1082).
4. Minh nguyệt chi thi: tức là thiên Nguyệt xuất, thuộc về Trần phong trong Kinh Thi.
5. Yêu điệu chi chương: tức thiên Nguyệt xuất, vì trong đoạn đầu thiên này có hai chữ «yêu điệu».
6. Không minh: bóng trăng ở trong nước.
7. Mỹ nhân: chỉ những bậc quân-tử tại triều.
8. Tào Mạnh-Đức: tức Tào-Tháo. Trong trận Xích-bích, Tào-Tháo làm hai câu thơ Nguyệt minh chế Lưu-Bị.
9. Hạ-khâu: còn gọi là Hán-khâu, nay là huyện Vi, ở phía tây huyện Võ-xương.
10. Chu lang: tức Chu-Du.
11. Kinh châu: một trong chín châu đời xưa. Các tỉnh Hồ-nam, Hồ-bắc ngày nay thuộc về châu này.
12. Giang-lãng: tên huyện, thuộc tỉnh Hồ-bắc.

Bài phú Tiền Xích-bích

Tô-Thức

Ngoài rằm tháng bảy, mùa thu năm Nhâm-tuất, Tô-tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích-bích. Hây-hây gió mát, sóng lặng như tờ. Cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh nguyệt và hát một chương Yêu điệu. Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đông sơn, đi lững-thững ở trong khoảng hai sao Ngưu, Đầu. Khi đó, sương tỏa trên mặt sông, vẻ nước trong tiếp đến chân trời, tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mộng-mênh muôn khoảnh. Nhẹ-nhàng như cõi gió đi trên không mà không biết là đi đến đâu; hờn-hở sung-sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế, uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

Thung-thăng thuyền quế, chèo lan

Theo vầng trăng tỏ, vượt làn nước trong.

Nhớ ai canh-cánh bên lòng,

Nhớ người quân-tử ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, theo bài

ca của ta mà họa lại, Tiếng sáo nã-nùng, rền-rĩ như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng dư-âm bầy còn lạnh-lãnh, nhỏ tí lại như sợi tơ chưa dứt. Làm cho con giao-long (thường-luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa-mênh, người đàn-bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt-sùi.

Tô-tử buồn-rầu sắc mặt, thu vạt áo ngồi ngay-ngắn mà hỏi khách rằng: Làm sao lại có tiếng nã-nùng làm vậy?

Khách đáp rằng: Câu «Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi» (nghĩa là trăng sáng sao thừa, quạ bay về nam) chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh-Đức đó ru?

Đương khi Tào Mạnh-Đức phá đất Kinh-châu, xuống thành Giang-lãng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh-hùng một đời, mà nay thì ở đâu? Hướng chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi-bơi với hiêu nai, bơi một chiếc thuyền nho-nhỏ, nhắc chén rượu đề mời nhau, gửi thân phù-du (con vờ) ở trong trời đất, xem ta nhỏ-nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu, mà khen cho con sông này dài vô cùng. Vậy mà muốn được dắt tiên bay đi chơi cho sung-sướng, ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy, cho nên nảy ra tiếng rầu-rĩ ở trong cơn gió thoảng.

Tô-tử nói: Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ, mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biển đổi mà xem ra, thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biển đổi mà xem, thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. Câu gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy. Nếu không phải là của ta, thì dẫu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vầng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo-hóa và là cái thú chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm, hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngỗng-ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vùng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

PHAN-KẾ-BÍNH dịch

後赤壁賦

蘇軾

13. Hậu Xích-bích phú

Tô-Thức

是歲，十月之望，步自雪堂，將歸於臨臬。Thị tuế, thập nguyệt chi vọng, bộ tự Tuyết đường, tương quy ư Lâm cao
二客從予，過黃泥之坂。霜露既降，木葉盡
Nhị khách tòng dư, quá Hoàng-nê chi phản. Sương lộ ký giáng, mộc diệp tận
脫，人影在地，仰見明月。顧而樂之，行歌
thoát, nhân ảnh tại địa, ngẩng kiến minh nguyệt. Cồ nhi lạc chi, hành ca
相答。已而歎曰：「有客無酒，有酒無肴；月
tương đáp. Dĩ nhi thán viêt: « Hữu khách vô tửu, hữu tửu vô hào; nguyệt
白風清，如此良夜何！」客曰：「今者薄暮，
bạch phong thanh, như thử lương dạ hà!» Khách viêt: « Kim giả bạc mộ,
舉網得魚，巨口細鱗，狀如松江之鱸，顧安
cử võng đắc ngư, cự khẩu tế lân, trạng như Tùng giang chi lư, cò an
所得酒乎？」歸而謀諸婦，婦曰：「吾有斗
sở đắc tửu hồ?» Quy nhi mưu chư phụ, phụ viêt: « Ngô hữu đấu
酒，藏之久矣，以待子不時之需。」於是攜
tửu, tàng chi cửu hỹ, dĩ đãi tử bất thời chi nhu.» Ư thị hũe
酒與魚，復遊於赤壁之下。江流有聲，斷岸
tửu dĩ ngư, phục du ư Xích-bích chi hạ. Giang lưu hữu thanh, đoạn ngạn
千尺；山高月小，水落石出；曾日月之幾
thiên xích; sơn cao nguyệt tiếu, thủy lạc thạch xuất; tăng nhật nguyệt chi kỳ
何，而江山不可復識矣！予乃攝衣而上，
hà, nhi giang sơn bất khả phục thức hỹ! Dư nãi nhiếp y nhi thượng,
履巉巖，披蒙茸；踞虎豹，登虬龍；攀栖鶴之
lý sảm nham, phi mông nhung; cứ hổ báo, đăng cầu long; phan thê cốt chi
危巢，俯馮夷之幽宮，蓋二客不能從焉。劃
nguy sào, phủ Bàng-Di chi u cung, cái nhị khách bất năng tòng yên. Hoạch

然長嘯，草木震動，山鳴谷應，風起水
nhiên trường khiếu, thảo mộc chấn động, sơn minh cốc ứng, phong khởi thủy
湧。予亦悄然而悲，蕭然而恐，凜乎其不可
dũng. Dư diệc tiếu nhiên nhi bi, túc nhiên nhi khủng, lâm hồ kỳ bất khả
留也。反而登舟，放乎中流，聽其所止而休
lưu giả. Phán nhi đăng chu, phóng hồ trung lưu, thính kỳ sở chỉ nhi lưu
焉。時夜將半，四顧寂寥，適有孤鶴，橫江
yên. Thời dạ tương bán, tứ cồ tịch liêu, thích hữu cô hạc, hoành giang
東來翅如車輪，玄裳縞衣，戛然長鳴掠予
đông lai, sí như xa luân, huyền thường cáo y, giáp nhiên trường minh lược dư
舟而西也。須臾客去，予亦就睡。夢一道士
chu nhi tây giả. Tu du khách khứ, dư diệc tựu thụ. Mộng nhật đạo sĩ,
羽衣蹁躚，過臨臬之下，揖予而言曰：「赤壁
vũ y thiên tiên, quá Lâm cao chi hạ, ấp dư nhi ngôn viêt: « Xích-bích
之遊樂乎？」問其姓名，佯而不答。嗚呼！噫
chi du lạc hồ?» Văn kỳ tính danh, phũ nhi bất đáp. Ô hô! Y
嘻！吾知之矣，疇昔之夜，飛鳴而過我者，非
hi! Ngô tri chi hỹ, trừ tịch chi dạ, phi minh nhi quá ngã giả, phi
子也耶！道士顧笑，予亦驚悟；開戶視之，不
tử giả da! Đạo sĩ cồ tiếu, dư diệc kinh ngộ; khai hộ thị chi, bất
見其處。

kiên kỳ xứ.

1. Thị tuế: Năm Nguyên-Phong thứ 4, đời Tống (1082).

2. Lâm-cao: tên đình.

3. Tùng giang: nay thuộc huyện Tùng-giang, tỉnh Giang-tô. Nồi tiếng vì thứ cá lư có bốn mang.

4. Bàng-Di: tên thủy thần.

Bài phú Hậu Xích-bích

Tô-Thức

Cũng năm ấy, ngày mười sáu tháng mười, tôi bước từ Tuyết đường về đình Lâm-cao. Hai người khách theo tôi đi qua sườn núi Hoàng-nê. Lúc đó sương móc đã sa, lá cây trút hết; cúi xuống thấy bóng người ở dưới đất, ngẩng lên trông thấy vàng trắng sáng. Ngắm xem cảnh ấy, chúng tôi vui-vẻ, vừa đi vừa hát đáp lại nhau. Rồi than-thở rằng: « Có khách nhưng

không có rượu, có rượu nhưng không có đồ nhắm. Trắng bạc, gió mát, đêm đẹp-đẽ thay!» Khách nói rằng: «Hôm nay lúc trời xẩm tối, tôi cất lưới bắt được con cá miệng lớn, vảy nhỏ, dáng như cá lư ở Tùng-giang; nhưng biết tìm đâu ra rượu?» Tôi về tính việc đó với vợ, vợ trả lời rằng: «Tôi có một đấu rượu cất chứa lâu ngày, chờ khi ông cần đến bất ngờ.» Thế rồi chúng tôi xách rượu cùng cá, lại đi chơi ở dưới sông Xích-bích. Nước sông chảy phát thành tiếng, sườn núi cao ngàn thước đứng xừng-xững. Núi cao, trăng nhỏ; nước rơi, đá nhỏ. Đã bao nhiêu ngày tháng rồi mà núi sông không nhận biết lại được! Tôi bèn nhắc áo đi lên, giẫm trên chỗ cheo-leo, nguy-hiêm, ngồi lên những tảng đá hình cọp, beo, leo lên những cây cỏ thụ hình rồng, rắn, vịn với những tổ cao chim cất đậu, cúi xuống dòm chốn u-cung của thủy thần Bồng-Di; vì thế hai người khách không đi theo nổi. Khi hô lớn tiếng oang-oang thì cỏ cây rung động, núi kêu, hang đáp, gió nổi, nước vọt. Tôi cũng tê-tái đau buồn, phập-phồng lo sợ, rợn người thấy không thể lưu lại được. Bèn trở lại thuyền, phóng ra giữa giòng, mặc cho thuyền dừng lại bất cứ nơi nào rồi nghỉ ngơi. Lúc ấy sắp nửa đêm, trông ra bốn bề vắng-vẻ, chợt có con chim hạc lẻ-loi bay ngang sông từ phương đông đến, vạm xiêm đen, áo trắng, cất tiếng kêu vang, bay vượt qua thuyền tôi sang phương đông. Lát sau khách ra đi, tôi cũng vào ngủ. Mộng thấy một đạo-sĩ áo lông lợn-lờ, đi qua đình Lâm-cao xuống phía dưới, vái tôi nói rằng: «Cuộc chơi Xích-bích có vui không?» Tôi hỏi tên họ, thì im lặng không đáp. Than ôi! Than ôi! Tôi biết rồi: đêm hôm qua, vừa kêu vừa bay qua nơi tôi, không phải là ông sao? Đạo-sĩ ngảnh nhìn tôi mà cười. Tôi cũng sợ-hãi tỉnh ngộ. Mở cửa trông ra, không biết đạo-sĩ biến đi nơi nào.

T. T. S. dịch

秋聲賦

14. Thu thánh phú

歐陽子夜讀書，聞有聲自西南來者，悚然
 Âu-Dương tử dạ đọc thư, văn hữu thanh tự tây nam lai giả, túng nhiên

歐陽修

Âu-Dương-Tu

而聽之曰：「異哉！初淅瀝以瀟颯，忽奔騰
 nhi thính chi viết: «Dị tai! Sơ tích lịch dĩ tiêu táp, hốt bốn đàng
 而砰湃；其觸於物也，縱鏗鏘鏘，金鐵皆
 nhi phanh phái; kỳ xúc ư vật giả, thông thông tranh tranh, kim thiết giai
 鳴；又如赴敵之兵，啣枚疾走，不聞號令，
 minh; hựu như phó địch chi binh, hàm mai tật tẩu, bất văn hiệu lệnh,
 但聞人馬之行聲。」予謂童子曰：「此何
 đản văn nhân mã chi hành thanh.» Dư vị đồng tử viết: «Thử hà
 聲也？汝出視之。」童子曰：「星月皎潔，
 thanh giã? Nhữ xuất thị chi.» Đồng tử viết: «Tinh nguyệt hạo khiết,
 明河在天；四無人聲，聲在樹間。」予曰：
 minh hà tại thiên; tứ vô nhân thanh, thanh tại thụ gian.» Dư viết:
 「噫嘻！悲哉！此秋聲也，胡為乎來哉！蓋夫
 «Y hi! Bi tai! Thử thu thanh giã, hồ vi hồ lai tai! Cái phù
 秋之為狀也，其色慘淡，烟飛雲歛；其容清
 thu chi vi trạng giã, kỳ sắc thảm đạm, yên phi vân liễm; kỳ dung thanh
 明，天高日晶；其氣慄冽，砭人肌骨；其意蕭
 minh, thiên cao nhật tinh; kỳ khí liệt liệt, biêm nhân cơ cốt; kỳ ý tiêu
 條，山川寂寥。故其為聲也，淒淒切切，呼
 diêu, sơn xuyên tịch liêu. Cổ kỳ vi thanh giã, thê thê thiết thiết, hô
 號奮發；豐草綠縟而爭茂，佳木蔥蘢而可
 hào phấn phát; phong thảo lục nhục nhi tranh mậu, giai mộc thông long nhi phú
 悅；草拂之而色變，木遭之而葉脫；其所以
 duyệt; thảo phất chi nhi sắc biến, mộc tao chi nhi diệp thoát; kỳ sở dĩ
 摧敗零落者，乃一氣之餘烈。夫秋刑官也，
 tối bại linh lạc giả, nãi nhất khí chi dư liệt. Phù thu hình quan giã,
 於時為陰；又兵象也，於行為金。是謂天地
 ư thời vi âm; hựu binh tượng giã, ư hành vi kim. Tại vị thiên địa
 之義氣，常以肅殺而為心。天之生物，春生
 chi nghĩa khí, thường dĩ túc sát nhi vi tâm. Thiên chi sinh vật, xuân sinh
 秋實，故其在樂也，商聲主西方之音，夷
 thu thật, cô kỳ tại nhạc giã, thương thanh chủ tây phương chi âm, di
 則為七月之律。商傷也，物既老而悲傷；夷
 tác vi thất nguyệt chi luật. Thương thương giã, vật kỳ lão nhi bi thương; di

幾也，物過盛而當殺。嗟夫！草木無情，
 lực giả, vật quá thịnh nhi đương sát. Ta phù! Thảo mộc vô tình,
 有時飄零；人爲動物，惟物之靈。百憂感其
 hữu thời phiêu linh; nhân vi động vật, duy vật chi linh. Bách ưu cảm kỳ
 心，萬物勞其形，有動乎中，必搖其精；而
 tâm, vạn vật lao kỳ hình, hữu động hồ trung, tất dao kỳ tinh; nhi
 况思其力之所不及，憂其智之所不能，宜其
 huống tư kỳ lực chi sở bất cập, ưu kỳ trí chi sở bất năng, nghi kỳ
 渥然丹者爲槁木，黝然黑者爲星星。奈何
 ớc nhiên đan giả vi cảo mộc, y nhiên hắc giả vi tinh tinh. Nại hà
 非金石之質，欲與草木而爭榮！念誰爲之
 phi kim thạch chi chất, dục dĩ thảo mộc nhi tranh vinh! Niệm thùy vị chi
 戕賊，亦何恨乎秋聲！」童子莫對，垂頭而
 tường tặc, diệc hà hận hồ thu thanh!」Đồng tử mạc đối, thùy đầu nhi
 睡，但聞四壁蟲聲唧唧，如助予之歎息。
 thụy, đãn văn tứ bích trùng thanh tức tức, như trợ dư chi thán tức.

1. Âu-Dương-Tu: người đời Tống, đất Lu-lãng, tự là Vinh-Thúc, hiệu là Túc ông, văn hiệu là Lục nhất cư sĩ. Đỗ tiến-sĩ, làm gián quan đời Nhân-Tông, bị đem pha, phải biếm ra Thanh châu. Sau làm chức thái-tử thiếu-sư, vì không hợp ý với Vương-An-Thạch, ông xin về tri sĩ. Khi mất, có tên thụy là Văn-Trung. Có Văn-Trung tập.
2. Hàm mới: đời xưa khi hành quân, quân lính được lệnh phải ngậm một thứ tâm lớn để khỏi nói chuyện.
3. Hình quan: Theo sách Chu lễ, người ta gọi Thu quan là Hình quan.
4. Binh tượng: Binh tượng chủ về việc giết tróc, lệnh mùa thu cũng chủ về giết tróc, vì vậy dùng binh tượng làm thí-dụ.
5. Ư hành vi kim: nói về ngũ hành, thì thu thuộc về hành kim.
6. Nghĩa khí: Kinh Lễ có câu: «Trời đất giết tróc, đó cái nghĩa khí của trời đất.»
7. Thương thanh: một trong ngũ âm. Theo thiên Nguyệt lệnh, âm của tháng mạnh thu (tháng bảy) là thương.
8. Di tắc: một trong mười hai luật. Theo thiên Nguyệt lệnh, luật của tháng mạnh thu là di tắc.

Bài phú «Tiếng thu»

Âu-Dương-Tu

Âu-Dương tử ban đêm đọc sách, nghe thấy tiếng động từ phương tây-nam đến, sợ hãi lắng tai nghe, nói rằng: «Lạ thay! Lúc đầu ri-rầm, vi-vu, rồi chợt xâm-xập, mạnh-mẽ, như sóng nước kinh động ban đêm, gió mưa thổi đến thỉnh-linh, chạm vào vật lèng - keng, loảng - xoảng, tiếng vàng, tiếng sắt kêu

vang, lại như đoàn quân tiến đến hàng ngũ địch, ngậm tăm chạy mau, không nghe thấy hiệu lệnh, chỉ nghe thấy tiếng người, ngựa đi.» Tôi bảo thằng nhỏ rằng: «Đó là tiếng gì? Mày hãy ra xem!» Thằng nhỏ trả lời rằng: «Trăng sao sáng tỏ, sông Ngân rực-rỡ trên trời; bốn bề không có tiếng người, tiếng động ở trong khóm cây». Tôi nói rằng: «Than ôi! Thương thay! Đó là tiếng thu. Vì sao đến đây? Là vì mùa thu phô bày hình-trạng: sắc thu buồn-bã, khói tỏa, mây thâu; dáng thu trong sáng, bầu trời cao, mặt trời chói-lọi; khí thu lạnh buốt chích xương da người; ý thu tiêu-diệu, núi sông tịch-liêu. Cho nên tiếng thu buồn-rầu, thảm-thiết, kêu gào, nổi dậy; cỏ um-tùm màu lục đua tươi, cây đẹp-đẽ xanh rờn dáng mển. Cỏ chạm vào thì đồi sắc, cây gặp phải thì trút lá. Sở dĩ cỏ cây điêu-tàn, héo rụng chính là vì cái uy thừa của một khí. Thu là hình quan, nói về bốn mùa là âm; lại là binh tượng, nói về năm hành là kim. Đó là cái nghĩa khí của trời đất, thường lấy sự giết hại làm lòng. Trời sinh ra vật, mùa xuân phát sinh, mùa thu kết trái; vì thế trong nhạc, thanh «thương» là âm của phương tây, «di tắc» là luật của tháng bảy. «Thương» là đau thương; khi vật già rồi thì bị thương. «Di» là giết tróc; khi vật quá thịnh thì phải sát hại. Than ôi! Cỏ cây vô tình, có lúc phiêu linh; người là động-vật, linh hơn muôn loài. Trăm mối lo xúc-dộng lòng, muôn sự việc làm nhọc hình; hễ động ở bên trong, tất xao-xuyến tinh-thần; hưởng chi nghĩ sức mình có chỗ không đủ, lo trí mình có chỗ không giỏi; tất rồi mặt son mịn-màng biến thành cây khô, tóc đen kin-kit hóa ra bạc trắng. Không phải là chất vàng đá, thì muốn cùng cỏ cây đua tươi sao được! Tưởng vì ai mà tàn hại, còn oán hận gì tiếng thu!» Thằng nhỏ không trả lời, rủ đầu nằm ngủ. Chỉ nghe thấy tiếng trùng ri-rỉ bốn bên vách, dường như thêm vào lời than-thở của tôi.

T.T.S. dịch

岳陽樓記

范仲淹

15. Nhạc-dương lâu ký

Phạm-Trọng-Yêm

慶歷四年春，滕子京謫守巴陵郡。越明
 Khánh-Lịch tứ niên xuân, Đằng Tử-Kinh trích thủ Ba-lãng quận. Việt minh

年，政通人和，百廢俱興，乃重修岳陽樓
 niên, chính thông nhân hòa, bách phế câu hưng, nãi trùng tu Nhạc-dương lâu,
 增其舊制，刻唐賢今人詩賦於其上，屬
 tăng kỳ cựu chế, khắc Đường hiền kim nhân thi phú ư kỳ thượng, chúc
 予作文以記之。予觀夫巴陵勝狀，在洞
 dư tác văn dĩ ký chi. Dư quan phủ Ba-lăng thắng trạng, tại Động-
 庭一湖，啣遠山，吞長江，浩浩蕩蕩，橫無
 đình nhất hồ, hàm viễn sơn, thôn trường giang, hạo hạo đãng đãng, hoành vô
 際涯；朝暉夕陰，氣象萬千，此則岳陽樓
 tế nhai; triều huy tịch âm, khí tượng vạn thiên, thử tác Nhạc-dương lâu
 之大觀也，前人之述備矣。然則北通巫峽
 chi đại quan giả, tiền nhân chi thuật bị hỹ. Nhiên tác bắc thông Vu giáp,
 南極瀟湘，遷客騷人，多會於此，覽物之情
 nam cực Tiêu Tương, thiên khách tao nhân, đa hội ư thử, lâm vật chi tình
 得無異乎？若夫靈雨霏霏，連月不開；陰風
 đắc vô dị hồ? Nhược phủ dâm vũ phi phi, liên nguyệt bất khai; âm phong
 怒號，濁浪排空；日星隱曜，山岳潛形；商
 nộ hạo, trọc lãng bài không; nhật tinh ẩn diệu, sơn nhạc tiềm hình; thương
 旅不行，檣傾攢摧；薄暮冥冥，虎嘯猿啼；
 lữ bất hành, trường khuynh tiệp tối; bạc mộ minh minh, hồ khiêu viên đế;
 登斯樓也，則有去國懷鄉，憂讒畏譏，滿
 đăng tư lâu giả, tác hữu khứ quốc hoài hương, ưu sảm úy cơ, mãn
 目蕭然，感極而悲者矣！至若春和景明，
 mục tiêu nhiên, cảm cực nhi bi giả hỹ! Chí nhược xuân hòa cảnh minh,
 波瀾不驚；上下天光，一碧萬頃；沙鷗翔
 ba lan bất kinh; thượng hạ thiên quang, nhất bích vạn khoảnh; sa âu tương
 集，錦鱗游泳；岸芷汀蘭，郁郁青青；而或
 tập, cẩm lân du ynh; ngạn chi đình lan, úc úc thanh thanh; nhi hoặc
 長烟一空，皓月千里；浮光耀金，靜影沈
 trường yên nhất không, hạo nguyệt thiên lý; phủ quang diệu kim, tĩnh ảnh trầm
 璧；漁歌互答，此樂何極！登斯樓也，則有
 bích; ngư ca hồ đáp, thử lạc hà cực! Đăng tư lâu giả, tác hữu
 心曠神怡，寵辱皆忘，把酒臨風，其喜洋
 tâm khoáng thần di, sủng nhục giai vong, bả tửu lâm phong, kỳ hí dương

洋者矣！嗟夫！予嘗求古仁人之心，或異
 dương giả hỹ! Ta phủ! Dư thường cầu cổ nhân nhân chí tâm, hoặc dị
 二者之爲何哉？不以物喜，不以己悲；居廟
 nhị giả chí vi hà tai? Bất dĩ vật hi, bất dĩ kỷ bi; cư miếu
 堂之高，則憂其民；處江湖之遠，則憂其
 đường chi cao, tắc ưu kỳ dân; xử giang hồ chi viễn, tắc ưu kỳ
 君；是進亦憂，退亦憂，然則何時而樂耶？
 quân thị tiên diệc ưu, thoái diệc ưu, nhiên tác hà thời nhi lạc da?
 其必曰：「先天下之憂而憂，後天下之樂而
 Kỳ tất viết: «Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi
 樂歟！」噫！微斯人，吾誰與歸？
 lạc dư!» Y! Vi tư nhân, ngô thù dĩ dư quy?

1. Nhạc-dương lâu: lâu này ở huyện Nhạc-dương, tỉnh Hồ-nam.

2. Phạm-Trọng-Yêm: người Ngô huyện đời Tống, tự là Hy-Văn. Đỗ tiến-sĩ, làm chức bi các hiệu lý. đời Nhân-Tông, cùng Phú-Bật cầm quân chống với Tây Hạ. Sau cùng làm đến chức tham tri chính sự. Khi mất, có tên thụy là Văn-Chính.

3. Khánh-Lịch: niên-hiệu đời vua Nhân-Tông.

4. Đẳng Tử-Kinh: Đẳng Tông-Chu tự là Tử-Kinh, làm chức tư gián, bị tội phải trích ra Ba-lăng, tức Nhạc châu, nay thuộc huyện Nhạc-dương, tỉnh Hồ-nam.

5. Vu giáp: một trong ba kềm, ở phía tây huyện Ba-đông, tỉnh Hồ-bắc.

6. Tiêu Tương: tên hai con sông trong tỉnh Hồ-nam.

Bài ký lầu Nhạc-dương

Phạm-Trọng-Yêm

Mùa xuân, năm thứ tư niên-hiệu Khánh-Lịch, ông Đẳng Tử-Kinh phải trích ra làm thái-thú quận Ba-lăng. Đến năm sau, chính sự thông đạt, lòng người vui-vẻ, phạm việc gì từ trước phứt thì đều sửa lại cả. Bèn sửa-sang lại lầu Nhạc-dương, khắc những thơ phú của các nhà hiền-sĩ từ đời Đường đến đời nay ở trên lầu, cậy ta làm bài ký.

Ta ngắm xem: Cảnh đẹp nhất của Ba-lăng là hồ Động-dinh, ngậm bóng núi, nuốt nước sông, mông-mênh man-mác, không biết đâu là bờ; ánh sáng buổi sớm, bóng đêm ban chiều, khí tượng muôn nghìn thay đổi, đấy thật là cái đại-quan của lầu Nhạc-dương, mà người xưa đã trước-thuật nhiều rồi. Song Động-dinh mặt bắc thông đến núi Vu-giáp, mặt nam thông đến suối Tiêu-Tương. là những chỗ hay tụ hội của những người

trích giảng, và những bọn tao ngâm; không biết đối với phong-cảnh chốn này, nỗi cảm-xúc của những bậc người ấy có khác nhau không?

Khi mưa dầm gió bắc, trăng sao mù-mịt, sông núi lờ-mờ, thuyền buồn đóng bến, lái gầy mũi lật, chiều hôm tối đen, hồ gào vượn hét, ai lên lầu này, xa nước nhớ làng, lo sợ sầm báng, mà lại trông thấy cảnh tiêu-diêu ở trước mắt, tất phải cảm mà thương khóc vậy.

Khi mùa xuân êm-ái, sóng gió im-lặng, chân trời mặt nước xanh biếc một màu, đàn sa âu lặn-lội tự-do, cỏ quanh bờ xanh tươi mơn-mởn. Hay là khi một trời khói trắng, muôn dặm trắng trong, sáng nổi lớp vàng, bóng chìm hạt ngọc, tiếng hát của bọn thuyền chài, xướng họa theo chiều gió, ai lên lầu này, tâm khoáng thần di, quên cả vinh nhục, uống rượu hóng gió mát, vui biết là chừng nào!

Than ôi! Đến như ta, sao ta muốn tìm xem lòng của các bậc nhân-nhân đời xưa, lại thấy khác hẳn với sự buồn và sự vui vừa nói ở trên này: không vì cảnh-vật mà mừng, cũng không vì thân-thể của mình mà buồn, ở chỗ cao như trên lang-miếu thì lo dân, ở chỗ xa như ngoài giang-hồ thì lo vua, thể là tiến cũng phải lo mà thoái cũng phải lo vậy. Song thể thì lúc nào được vui? Tất phải trả lời rằng: « Khi lo là lo trước cái lo của thiên-hạ, khi vui là vui sau cái vui của thiên-hạ. » Than ôi! nếu không phải được người như thế, thì ta cùng với ai?

BÙI-KỶ dịch

留贈後人

金聖歎

16. Lưu tặng hậu nhân

Kim Thánh-Thán

前乎我者為古人，後乎我者為後人。古人
Tiên hồ ngã giả vi cô nhân, hậu hồ ngã giả vi hậu nhân. Cô nhân
之與後人，則皆同乎？曰：皆同。古之人不
chi dĩ dĩ hậu nhân, tác giai đồng hồ? Viêt: Giai đồng. Cô chi nhân bất
見我，後之人不見我；既已皆不見我，則
kiên ngã, hậu chi nhân bất kiên ngã; ký dĩ giai bất kiên ngã, tác

皆屬無親，是以謂之皆同也。然而我又忽
giai thuộc vô thân, thị dĩ vị chi đồng giả. Nhiên nhi ngã hựu hốt
然念之。古之人不見我矣，我乃無日而不
nhiên niệm chi. Cô chi nhân bất kiên ngã hỷ, ngã nãi vô nhật nhi bất
思之；後之人亦不見我，我則殊未嘗或
tư chi; hậu chi nhân diệc bất kiên ngã, ngã tác thù vị thường hoặc
一思之也。觀於我之無日不思古人，則知
nhật tư chi giả. Quan ư ngã chi vô nhật bất tư cô nhân, tác tri
後之人之思我，必也。觀於我之殊未嘗或
hậu chi nhân chi tư ngã, tất giả. Quan ư ngã chi thù vị thường hoặc
一思及後人，則知古之人之不我思，此其
nhật tư cập hậu nhân, tác tri cô chi nhân chi bất ngã tư, thử kỳ
明驗也。如是，則古人與後人又不相同。
minh nghiệm giả. Như thị, tác cô nhân dĩ hậu nhân hựu bất tương đồng.
蓋古之人非惟不見，又復不思，是則真可
Cái cô chi nhân phi duy bất kiên, hựu phục bất tư, thị tác chân khả
謂之無親。若夫後之人之雖不見我，而大
vị chi vô thân. Nhược phù hậu chi nhân chi tuy bất kiên ngã, nhi đại
思我。其不見我，非後人之罪也，不可奈
tư ngã. Kỳ bất kiên ngã, phi hậu nhân chi tội giả, bất khả nại
何也。若其大思我，此真後人之情也，如
hà giả. Nhược kỳ đại tư ngã, thử chân hậu nhân chi tình giả, như
之何其謂之無親也！是不可以無所贈之。
chi hà kỳ vị chi vô thân giả! Thị bất khả dĩ vô sở tặng chi.
而我則將如之何其贈之？

Nhi ngã tác tương như chi hà kỳ tặng chi?

後之人必好讀書。讀書者必仗光明。光
Hậu chi nhân tất hiếu đọc thư. Đọc thư giả tất trợ quang minh. Quang
明者，照耀其書所以得讀者也。我請得為
minh giả, chiếu diệp kỳ thư sở dĩ đắc độc giả giả. Ngã thỉnh đắc vị
光明以照耀其書，而以為贈之，則如日
quang minh dĩ chiếu diệp kỳ thư, nhi dĩ vị tặng chi, tác như nhật
月，天既有之，而我又不能以其身為之膏
nguyệt, thiên ký hữu chi, nhi ngã hựu bất năng dĩ kỳ thân vị chi cao

油也，可奈何！

du giã, khả nại hà!

讀書者必好友生。友生者，忽然而來，忽
Độc thư giả tất hữu hữu sinh. Hữu sinh giả, hốt nhiên nhi lai, hốt
然而去，忽然而不來，忽然而不去；此
nhiên nhi khứ, hốt nhiên nhi bất lai, hốt nhiên nhi bất khứ; thử
讀書而喜，則此讀之而彼聽之；此讀書而
độc thư nhi hỷ, tác thử độc chi nhi bi thính chi; thử độc thư nhi
疑，則彼讀之，令此聽之；既而並讀之，
nghi, tác bi độc chi, linh thử thính chi; ký nhi tịnh độc chi,
並聽之，既而並坐不讀，又大歡笑之者
tịnh thính chi, ký nhi tịnh tọa bất đọc, hựu đại hoan tiêu chi giả
也。我請得為友生，並坐並讀，並聽並笑，
giã. Ngã thỉnh đắc vi hữu sinh, tịnh tọa tịnh độc, tịnh thính tịnh tiêu,
而以為贈之，則如我之在時，後人既未及
nhi dĩ vi tặng chi, tác như ngã chi tại thời, hậu nhân ký vị cập
來，至於後人來時，我又不復還在也，可
lai, chí ư hậu nhân lai thời, ngã hựu bất phục hoàn tại giả, khả
奈何！

nại hà!

後之人既好讀書，又好友生，則必好彼名
Hậu chi nhân ký hảo độc thư, hựu hảo hữu sinh, tác tất hảo bi danh
山，大河，奇樹，妙花。名山，大河，奇樹，妙
sơn, đại hà, kỳ thụ, diệu hoa. Danh sơn, đại hà, kỳ thụ, diệu
花者，其胸中所讀之萬卷之書之副本也：
hoa giả, kỳ hung trung sở độc chi vạn quyển chi thư chi phó bản giả：
於讀書之時，如入名山，如泛大河，如對
ư độc thư chi thời, như nhập danh sơn, như phiếm đại hà, như đối
奇樹，如拈妙花焉；於入名山，泛大河，對
kỳ thụ, như niêm diệu hoa yên; ư nhập danh sơn, phiếm đại hà, đối
奇樹，拈妙花之時，如又讀其胸中之書
kỳ thụ, niêm diệu hoa chi thời, như hựu đọc kỳ hung trung chi thư
焉。後之人既好讀書，又好友生，則必好
yên. Hậu chi nhân ký hảo độc thư, hựu hảo hữu sinh, tác tất hảo

於好香，好茶，好酒，好藥。好香，好茶，好
ư hảo hương, hảo trà, hảo tửu, hảo dược. Hảo hương, hảo trà, hảo
酒，好藥者，讀書之暇，隨意消息，用以宣
tửu, hảo dược giả, độc thư chi hạ, tùy ý tiêu tức, dụng dĩ tuyên
導沈滯，發越清明，鼓盪中和，補助榮華
đạo trầm trệ, phát việt thanh minh, cổ đàng trung hòa, bổ trợ vinh hoa
之必資也。我請得必身百億，既為名山，
chi sở tất tư giã. Ngã thỉnh đắc dĩ thân bách ức, ký vi danh sơn,
大河，奇樹，妙花，又為好香，好茶，好酒，
đại hà, kỳ thụ, diệu hoa, hựu vi hảo hương, hảo trà, hảo tửu,
好藥，而以為贈之，則如我之化身於後人
hảo dược, nhi dĩ vi tặng chi, tác như ngã chi hóa thân ư hậu nhân
之前，而後人乃初不知此之謂我之所化
chi tiền, nhi hậu nhân nãi sơ bất tri thử chi vị ngã chi sở hóa
也，可奈何！

giã, khả nại hà!

無己，則請有說於此。擇世間之一物，其
Vô dĩ, tác thỉnh hữu thuyết ư thử. Trạch thế gian chi nhất vật, kỳ
力必能至於後世者。擇世間之一物，其力
lực tất năng chí ư hậu thế giả. Trạch thế gian chi nhất vật, kỳ lực
必能至於後世，而世至今猶未能以知之
tất năng chí ư hậu thế, nhi thế chí kim do vị năng dĩ tri chi
者。擇世間之一物，其力必能至於後世，
giã. Trạch thế gian chi nhất vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế,
而世至今猶未能以知之，而我適能盡智
nhi thế chí kim do vị năng dĩ tri chi, nhi ngã thích năng tận trí
竭力，絲毫可以得當於其間者。夫世間之
kiệt lực, ty hào khả dĩ đắc đương ư kỳ gian giả. Phù thế gian chi
物，其力必能至於後世者，則必書也。夫
vật, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế giả, tác tất thư giả. Phù
世間之書，其力必能至於後世，而世至今
thế gian chi thư, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế, nhi thế chí kim
猶未能以知之者，則必書中之西廂記也。
do vị năng dĩ tri chi giả, tác tất thư trung chi Tây sương ký giả.

夫世間之書，其力必能至於後世，而世至
 Phù thế gian chi thư, kỳ lực tất năng chí ư hậu thế, nhi thế chi
 今猶未能以知之，而我適能盡智竭力，絲
 kim do vị năng dĩ tri chi, nhi ngã thích năng tận trí kiệt lực, ty
 毫可以得當其間者，則必我今日所批之
 hào khả dĩ đắc đương kỳ gian giả, tác tất ngã kim nhật sở phê chi
 西廂記也。

Tây sương ký giả.

夫我今日所批之西廂記，我則真為後之
 Phù ngã kim nhật sở phê chi Tây sương ký, ngã tác chân vị hậu chi
 人思我，而我無以贈之，故不得已而出於
 nhân tư ngã, nhi ngã vô dĩ tặng chi, cố bất đắc dĩ nhi xuất ư
 斯也。我真不知作西廂記者之初心，其果
 tư giả. Ngã chân bất tri tác Tây sương ký giả chi sơ tâm, kỳ quả
 如是，其果不如是也。設其果如是，謂之
 như thị, kỳ quả bất như thị giả. Thiết kỳ quả như thị, vị chi
 今日始見西廂記可；設其果不如是，謂之
 kim nhật thủy kiến Tây sương ký khả; thiết kỳ quả bất như thị, vị chi
 前日久見西廂記，今日又別見聖歎西廂
 tiền nhật cửu kiến Tây sương ký, kim nhật hựu biệt kiến Thánh-Thán Tây sương
 記可。總之，我自欲與後人少作周旋；我
 ký khả. Tổng chi, ngã tự dục dĩ hậu nhân thiểu tác chu tuyền; ngã
 實何曾為彼古人致其矻矻之力也哉？
 thực hà tăng vị bỉ cổ nhân trí kỳ ngọt ngọt chi lực giả tai?

1. Kim Thánh-Thán: ông là người thời Minh mạt, họ Trương, tên Thái, sau đổi họ là Kim, tên là Vị. Có một tên nữa là Nhân-Thụy. Thánh-Thán là tên tự của ông. Thánh-Thán là người cuồng ngạo, có kỳ khí, từng nói có sáu sách tài-tử trong thiên-hạ là: 1) Nam-Hoa kinh của Trang-tử; 2) Ly-Tao của Khuất-Nguyên; 3) Sử-ký của Tư-Mã-Thiên; 4) Luật thi của Đỗ-Phủ; 5) Thủy-Hử của La-Quán-Trung; 6) Tây sương ký của Vương-Thực-Phủ. Thời Thanh sơ, ông bị giết về tội chống lại lệnh thu lương và khóc tại miếu.
2. Tây sương ký: tên một kịch khúc do Vương-Thực-Phủ đời Nguyên soạn ra, kể lại câu chuyện tình của chàng Trương Quán-Thụy và nàng Thôi Oanh-Oanh. Kịch khúc này cùng với lời bàn của Kim Thánh-Thán đã được Nhược-Tống dịch ra Việt văn.

Đề lại cho người sau

Kim Thánh-Thán

Kể trước ta là người sau. Kể sau ta là người sau. Người

xưa với người sau đều như nhau chăng? Thưa rằng: cũng thế cả. Người xưa không thấy ta, người sau cũng không thấy ta. Đã cùng không thấy ta, thời đều là hạng người không thân, vì thế nên cho là đều như nhau. Thế nhưng tôi chợt lại nghĩ lại: người xưa đành không thấy ta, thế mà ta không ngày nào không nghĩ tới họ. Người sau cũng không thấy ta, nhưng có lẽ ta chưa từng nghĩ tới họ bao giờ. Cứ xem ta không ngày nào không nghĩ tới người xưa, thì người sau chắc thế nào cũng nghĩ tới ta. Lại xem như ta chưa từng nghĩ tới người sau bao giờ, thì đó là chứng-cớ rõ-ràng rằng người xưa không nghĩ tới ta. Như thế thì người xưa với người sau lại không như nhau được. Vì rằng người xưa chẳng những không thấy, lại còn không nghĩ tới ta, như thế thì thật có thể gọi là hạng không thân. Đến như người sau tuy không thấy ta, song nghĩ tới ta nhiều lắm. Không thấy ta, không phải là tội của họ, không làm thế nào được đó thôi. Đến như nghĩ tới ta nhiều lắm, thì đó thật là họ có tình, mà sao lại bảo là không thân được? Vì thế không thể không có cái để làm quà cho họ. Thế nhưng làm quà cho họ sẽ làm theo cách nào?

Người sau chắc phải ham đọc sách. Đọc sách tất phải nhờ ánh sáng. Ánh sáng soi rọi vào sách họ, để cho họ có thể đọc được. Tôi nguyện được làm ánh sáng soi rọi vào sách họ, và nhân tiện làm quà cho họ. Thế nhưng mặt trời, mặt trăng đã sẵn có, mà tôi lại không thể hiến thân làm dầu mỡ cho họ, biết làm thế nào?

Kể đọc sách tất phải thích có bạn. Bạn là kẻ bồng chốc đến, bồng chốc đi, bồng chốc lại không đến, bồng chốc lại không đi. Anh đọc sách mà thích, thì anh đọc đi cho tôi nghe. Anh đọc sách mà ngờ, thì tôi đọc lên cho anh nghe. Rồi đó ta cùng đọc, ta cùng nghe. Sau nữa thì không đọc nữa, cùng ngồi cùng nhau hỉ-hả vui cười. Tôi nguyện được làm người bạn cùng ngồi, cùng đọc, cùng nghe, cùng cười, nhân để làm quà cho họ. Thế nhưng lúc tôi còn, thì người sau chưa kịp đến; đến khi người sau đến, thì tôi còn đâu, biết làm thế nào?

Người sau đã ham đọc sách, lại thích có bạn, thì tất nhiên yêu cả sông lớn, núi cao, cây lạ, hoa đẹp. Sông lớn, núi cao, cây lạ, hoa đẹp tức là những bản phụ của hàng vạn cuốn sách mà họ đọc vào trong bụng. Lúc ta đọc sách, như lên núi cao, như ra sông lớn, như nhìn cây lạ, như bứt hoa đẹp. Mà khi lên núi cao, ra sông lớn, nhìn cây lạ, bứt hoa đẹp, thì cũng như lần vào trong những cuốn sách ở trong bụng vậy! Người sau đã thích đọc sách, lại thích có bạn, thì tất thích hương thơm, trà đượm, thuốc tốt, rượu ngon. Hương thơm, trà đượm, thuốc tốt rượu ngon là những món tùy ý tiêu-khiển trong khi đọc sách rồi - rồi. Muốn cho khoan - khoái được trầm-trệ, mở-mang được thông-minh, khoa-múa được trung-hòa, bồi-bổ được tinh-anh, tất phải nhờ đến. Tôi nguyện hóa thân làm ực, triệu môn, vừa làm núi cao, sông lớn, cây lạ, hoa đẹp, lại vừa làm hương thơm, trà đượm, thuốc tốt, rượu ngon, nhân để làm quà cho họ. Thế nhưng tôi tự hóa thân trước khi người sau đến, người sau nào có biết đó là những thứ hóa thân của tôi đâu! Biết làm thế nào!

Không sao được nữa, đành nghĩ ra cách này: chọn một món ở trong đời, xem sức nó có thể còn đến đời sau, mà đời đến nay còn chưa ai là người biết nổi. Chọn một món ở trong đời, sức nó có thể còn đến đời sau, đời đến nay chưa ai biết nổi, mà vừa hay ta lại có thể cố công cùn sức, góp được mây-may vào đó. Thế nhưng chọn một món ở trong đời mà sức nó có thể còn đến đời sau, thì tất phải là sách. Mà sách ở trong đời, sức có thể còn đến đời sau, mà đến nay chưa ai biết nổi, thì đó tất phải là vở «Mái tây». Sách ở trong đời, sức có thể còn đến đời sau, mà đến nay chưa ai biết nổi, mà vừa hay ta lại có thể cố cùn sức, góp được mây-may vào đó, ấy chính là vở «Mái tây» tôi phê-bình đây.

Tôi ngày nay sở dĩ phê-bình «Mái tây», thật là vì người sau họ nghĩ tới tôi, tôi không có gì làm quà cho họ, cho nên bắt đắc dĩ làm việc đó. Tôi thực không biết rõ sơ-tâm người viết vở «Mái tây» có quả như thế hay không? Nếu quả cũng

như thế, thì ta có thể nói rằng nay mới bắt đầu thấy vở «Mái tây». Bằng không như thế, thì ta có thể nói là trước đây vẫn thấy vở «Mái tây», nhưng nay lại thấy có riêng vở «Mái tây» của Thánh-Thán cũng được. Tóm lại, chính ý tôi là muốn làm duyên với người sau đời chút, chứ có hoài sức đâu mà chạt-vật vì người đời xưa?

NHƯỢNG-TỔNG dịch

惟心

梁啟超

17. Duy tâm

Lương-Khải-Siêu

境者，心造也。一切物境皆虛幻，惟心所
Cảnh giả, tâm tạo giả. Nhất thiết vật cảnh giai hư huyền, duy tâm sở
造之境為真實。同一月夜也，瓊筵羽觴，
tạo chi cảnh vi chân thực. Đồng nhất nguyệt dạ giả, quỳnh diên vũ trường,
清歌妙舞，繡簾半開，素手相攜，則有餘
thanh ca diệu vũ, tú liêm bán khai, tố thủ tương huê, tác hữu dư
樂；勞人思婦，對影獨坐，促織鳴壁，楓葉
lạc; lao nhân tư phụ, đối ảnh độc tọa, xúc chức minh bích, phong diệp
繞船，則有餘悲；同一風雨也，三兩知己
viễn thuyền, tác hữu dư bi; đồng nhất phong vũ giả, tam lưỡng tri kỳ,
圓爐茅屋，談古道今，飲酒擊劍，則有餘興；
vi lư mao ốc, đàm cổ đạo kim, ẩm tửu kích kiếm, tác hữu dư hứng;
獨客遠行，馬頭郎當，峭寒侵肌，流潦妨
độc khách viễn hành, mã đầu lang đang, tiêu hàn xâm cơ, lưu liệu phương
轂，則有餘悶。「月上柳梢頭，人約黃昏
cốc, tác hữu dư muộn. «Nguyệt thượng liễu tiêu đầu, nhân ước hoàng hôn
後，」與「杜宇聲聲不忍聞，欲黃昏，雨打
hậu, » dữ «Đỗ vũ thanh thanh bất nhẫn văn, dục hoàng hôn, vũ đá
梨花深閉門。」同一黃昏也，而一為歡愁，
lê hoa thâm bế môn, » đồng nhất hoàng hôn giả, nhi nhất vi hoan hám,
一為愁慘，其境絕異。「桃花流水杳然去
nhất vi sầu thảm, kỳ cảnh tuyệt dị. «Đào hoa lưu thủy yêu nhiên khứ,
別有天地非人間，」與「人面不知何處去，
biệt hữu thiên địa phi nhân gian, » dữ «Nhân diện bất tri hà xứ khứ,

桃花依舊笑春風，「同一桃花也，而一爲
đào hoa y cựu tiếu xuân phong,» đồng nhất đào hoa giả, nhi nhất vi
清淨，一爲愛戀，其境絕異。「軸艫千里，
thanh tinh, nhất vi ái luyến, kỳ cảnh tuyệt dị. «Trục lư thiên lý,
旌旗蔽空，醞酒臨江，橫槩賦詩，」與「潯陽
tinh kỳ tề không, sy tửu lâm giang, hoành sóc phú thi,» dữ «Tám-dương
江頭夜送客，楓葉荻花秋瑟瑟，主人下馬
giang đầu dạ tống khách, phong diệp địch hoa thu sất sất, chủ nhân hạ mã
客在船，舉酒欲飲無管絃，」同一江也，同
khách tại thuyền, cử tửu dục ẩm vô quản huyền,» đồng nhất giang giả, đồng
一舟也，同一酒也，而一爲雄壯，一爲冷落
nhất chu giả, đồng nhất tửu giả, nhi nhất vi hùng tráng, nhất vi lãnh lạc,
其境絕異。然則天下豈有物境哉？但有心
kỳ cảnh tuyệt dị. Nhiên tác thiên hạ khởi hữu vật cảnh tại? Đãn hữu tâm
境而已。戴綠眼鏡者，所見物一切皆綠；
cảnh nhi dĩ. Đới lục nhãn kính giả, sở kiến vật nhất thiết giai lục ;
戴黃眼鏡者，所見物一切皆黃；口含黃
đới hoàng nhãn kính giả, sở kiến vật nhất thiết giai hoàng ; khẩu hàm hoàng
蓮者，所食物一切皆苦；口含蜜飴者，所
liên giả, sở thực vật nhất thiết giai khổ ; khẩu hàm mật dĩ giả, sở
食物一切皆甜：一切物果綠耶，果黃耶，果
thực vật nhất thiết giai điểm ; nhất thiết vật quả lục da, quả hoàng da, quả
苦耶，果甜耶？一切物非綠，非黃，非苦，非
khô da, quả điểm da? Nhất thiết vật phi lục, phi hoàng, phi khổ, phi
甜；一切物亦綠，亦黃，亦苦，亦甜；一切物
điểm ; nhất thiết vật diệp lục, diệp hoàng, diệp khổ, diệp điểm ; nhất thiết vật
即綠，即黃，即苦，即甜。然則綠也，黃也，
tức lục, tức hoàng, tức khổ, tức điểm. Nhiên tác lục giả, hoàng giả,
苦也，甜也，其分別不在物，而在我，故曰：
khô giả, điểm giả, kỳ phân biệt bất tại vật, nhi tại ngã, cô viết:
「三界惟心。」

«tam giới duy tâm».

有二僧因風颭刹幡，相與對論，一僧曰
Hữu nhị tăng nhân phong đướng sái phan, tương dữ đối luận, nhất tăng viết

風動，一僧曰幡動，往復辯難，無所決。
phong động, nhất tăng viết phan động, vãng phục, biện nạn, vô sở quyết.
六祖大師曰：「非風動，非幡動，仁者心
Lục tổ đại sư viết : «Phi phong động, phi phan động, nhân giả tâm
自動。」任公曰：三界惟心之真理，此一語
tự động.» Nhiệm công viết : tam giới duy tâm chi chân lý, thử nhất ngữ
道破矣。天地間之物，一而萬，萬而一者
đạo phá hĩ. Thiên địa gian chi vật, nhất nhi vạn, vạn nhi nhất giả
也。山自山，川自川，春自春，秋自秋，風
giã. Sơn tự sơn, xuyên tự xuyên, xuân tự xuân, thu tự thu, phong
自風，月自月，花自花，鳥自鳥，萬古不變
tự phong, nguyệt tự nguyệt, hoa tự hoa, điểu tự điểu, vạn cổ bất biến,
無地不同。然有百人於此，同受此山此川
vô địa bất đồng. Nhiên hữu bách nhân ư thử, đồng thụ thử sơn thử xuyên
此春此秋此風此月此花此鳥之感觸，而
chỉ xuân thử thu thử phong thử nguyệt thử hoa thử điểu chi cảm xúc, nhi
其心境所現者百焉；千人同受此感觸，而
kỳ tâm cảnh sở hiện giả bách yên ; thiên nhân đồng thụ thử cảm xúc, nhi
其心境所現者千焉；億萬人乃至無量數
kỳ tâm cảnh sở hiện giả thiên yên ; ức vạn nhân nãi chí vô lượng số
人同受此感觸，而其心境所現者億萬焉乃
nhân đồng thụ thử cảm xúc, nhi kỳ tâm cảnh sở hiện giả ức vạn yên nãi
至無量數焉。然則欲言物境之果爲何狀，
chí vô lượng số yên. Nhiên tác dục ngôn vật cảnh chi quả vi hà trạng,
將誰氏之從乎？仁者見之謂之仁，智者見
tương thủy thị chi tông hơ? Nhân giả kiến chi vị chi nhân, trí giả kiến
之謂之智，憂者見之謂之憂，樂者見之謂之
chi vị chi trí, ưu giả kiến chi vị chi ưu, lạc giả kiến chi vị chi
樂。吾之所見者，即吾所受之境之真實相
lạc. Ngộ chi sở kiến giả. tức ngộ sở thụ chi cảnh chi chân thực tương
也，故曰惟心所造之境爲真實。然則欲講
giã, cô viết duy tâm sở tạo chi cảnh vi chân thực. Nhiên tác dục giảng
養心之學者，可以知所從事矣。三家村學
dưỡng tâm chi học giả, khả dĩ tri sở tông sự hĩ. Tam gia thôn học

thì thanh tĩnh, một đẳng thì luyến ái, cảnh khác xa nhau. « Tàu bè muôn dặm, cò tán rợp trời ; rớt chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ » và « Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách. Quạnh hơi thu lau-lách diu-hiu. Người xuống ngựa, khách dừng chèo. Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty, » cùng là sông, cùng là thuyền, cùng là rượu, mà một đẳng thì hùng tráng, một đẳng thì tiêu-diêu, cảnh khác xa nhau. Thế thì trong thiên-hạ há có vật cảnh sao ? Chỉ có tâm cảnh mà thôi. Đeo kính màu lục, thì những vật trông thấy đều màu lục ; đeo kính màu vàng, thì những vật trông thấy đều màu vàng ; miệng ngâm hoàng-liên, thì những thức ăn đều đắng ; miệng ngâm mật kẹo, thì những thức ăn đều ngọt : mọi vật thực ra đều lục sao, vàng sao, đắng sao, ngọt sao ? Mọi vật không phải lục, không phải vàng, không phải đắng, không phải ngọt ; mọi vật thì lục, thì vàng, thì đắng, thì ngọt ; mọi vật đúng lục, đúng vàng, đúng đắng, đúng ngọt. Thế thì lục, vàng, đắng, ngọt, khác nhau không tại vật mà tại ta, cho nên nói rằng : « Ba cõi chỉ là tâm. »

Có hai vị tăng nhân gió thổi bay tung lá cờ của nhà chùa, cùng nhau bàn luận. Một vị nói rằng gió động, một vị nói rằng cờ động ; phân-biệt, gạn hỏi quần quanh, không quyết định nổi. Lục tổ đại-sur nói rằng : « Không phải là gió động, không phải là cờ động, (mà chính là) lòng người nhân tự động. » Nhiệm-công này cho rằng : một câu nói đó có thể tỏ rõ được cái chân-lý « tam giới duy tâm ». Những vật trong khoảng trời đất, một mà là vạn, vạn mà là một. Núi là núi, sông là sông, xuân là xuân, thu là thu, gió là gió, trăng là trăng, hoa là hoa, chim là chim, muôn đời không đổi, không chỗ nào là không giống nhau. Nhưng có trăm người ở chốn này, cùng nhận cái cảm-xúc của núi này, sông này, xuân này, thu này, gió này, trăng này, hoa này, chim này, mà tâm cảnh của họ hiện ra trăm vẻ ; ngàn người cùng nhận cái cảm-xúc ấy, nhưng tâm cảnh của họ hiện ra ngàn vẻ ; ức vạn người cho đến vô số người cùng nhận cái cảm-xúc ấy, nhưng tâm cảnh của họ hiện ra ức vạn cho đến vô số vẻ. Vậy thì muốn nói vật cảnh thực là trạng-thái nào, biết theo ai ? Người nhân trông thấy thì

bảo là nhân, người trí trông thấy thì bảo là trí, người lo trông thấy thì bảo là lo, người vui trông thấy thì bảo là vui. Cái mà ta trông thấy chính là chân tướng của cái cảnh mà ta nhận được, cho nên nói rằng chỉ có cái cảnh do tâm tạo ra là chân thực. Vậy muốn giảng về cái đạo dưỡng tâm, có thể biết được phải theo đâu mà làm. Người học-trò nơi làng xóm tiêu-diêu có được một căn nhà thì kinh ngạc, vui mừng khôn siết ; ở địa-vị con em nhà giòng-giỏi mà trông, thì có gì đáng kể ? Đưa ăn mà bắt được trăm tiền ở ngoài đường thì mang đi kiêu-căng với người khác ; ở vào địa-vị nhà giàu có mà trông, thì có gì đáng kể ? Đạn lạc bay vút qua mặt, người thường thấy thế thì biến sắc ; ở vào địa-vị bậc lão-trưởng đã từng đánh trăm trận mà trông, thì có gì đáng kể ? Một giỏ cơm ăn, một bầu nước uống, ở nơi ngõ hẻm, người ta không chịu nổi lo buồn ; ở vào địa-vị của kẻ sĩ hữu đạo mà trông, thì có gì đáng kể ? Những cảnh trong thiên-hạ không cảnh nào không đáng vui, đáng lo, đáng sợ, đáng mừng ; thực không cảnh nào đáng vui, đáng lo, đáng sợ, đáng mừng ; vui, lo, mừng, sợ hoàn toàn do ở lòng người ; nên có câu rằng : « Trong thiên-hạ vốn không có sự gì ; những người tầm-thường tự làm cho rắc-rối. » Cảnh thì giống nhau, thế mà ta chợt vui, chợt lo, vô cớ mà sợ, vô cớ mà mừng, làm chi ? Như những con ruồi trông thấy cửa sổ dán giấy đua nhau xuyên thủng, như con mèo bắt bóng cây nhầy-nhót, như con chó nghe tiếng gió xua loạn, đưa cuộc đời vào trong chốn rối bời những sợ, mừng, lo, vui, làm chi ? Như thế là biết có vật mà không biết có mình. Biết có vật mà không biết có mình, thế gọi là mình bị vật sai khiến, cũng gọi là « nô-lệ trong lòng. » Vì thế bậc hào kiệt không có niềm kinh lớn, không có nỗi mừng lớn, không có nỗi khổ lớn, không có niềm vui lớn, không có mối lo lớn, không có nỗi sợ lớn. Những bậc đó sở dĩ làm được như thế, há có thuật nào khác đâu ? Cũng chỉ là hiểu rõ cái chân-lý « tam giới duy tâm » mà thôi, biết trừ diệt tên nô-lệ trong lòng mà thôi. Nếu hiểu được ý nghĩa ấy thì ai ai cũng đều có thể là hào kiệt.

PHẦN THỨ TƯ
TRUNG-QUỐC VĂN PHẠM

LỜI DẪN NHẬP

Đã có ngôn - ngữ, tất có văn - phạm. Nhưng trước kia, ở Trung-quốc, không có môn văn-phạm học và các sách viết về môn này. Đến cuối đời Thanh, từ khi có sự du-nhập các môn học Tây-phương, môn văn-phạm mới dần dần được người Trung-quốc chú ý.

Tác-gia văn-phạm đầu tiên của Trung-quốc là Đan-Đỗ Mã-Kiên-Trung. Sau khi du học Âu-châu về, họ Mã biên soạn cuốn *Mã thị Văn thông* (1898). Từ đó, nhiều sách về văn-phạm được xuất-bản, và môn văn-phạm được liệt vào khóa-trình trong học-đường.

Trong số các sách về văn-phạm Trung-quốc, ta phải kể đến cuốn *Quốc-văn văn-pháp nghiên-cứu* của Quách-Bộ-Đào và cuốn *Cao đẳng quốc-văn pháp* của Dương-Thụ-Đạt. Cuốn sau này do Thương-Vụ ấn thư quán xuất-bản năm Dân-quốc thứ 18, đã được dùng trong các Đại-Học Trung-Hoa và Nhật-Bản.

Về văn - phạm Trung - quốc, Mã-Kiên-Trung phân - biệt hai phần : thực-tự và hư-tự.

« Phàm những chữ có sự lý có thể hiểu được, thì gọi là *thực-tự*. Những chữ không có sự lý có thể hiểu được, và chỉ dùng để giúp cho tình-thái của thực-tự, thì gọi là *hư-tự*. Có 5 loại thực-tự và 4 loại hư-tự.

Năm loại thực-tự là : danh-tự, đại-tự, động-tự, tính-tự, trạng-tự.

Bốn loại hư-tự là : giới-tự, liên-tự, trợ-tự, thán-tự. »

Ngày nay các tác-gia văn-phạm Trung-quốc không còn nói đến các tiếng thực-tự, hư-tự nữa, mà chỉ phân-biệt 9 từ-loại mệnh danh là : danh-từ, đại-danh-từ, động-từ, hình-dung-từ, phó-từ, giới-từ, liên-từ, thán-từ.

trợ-từ

T. T. S.

CHƯƠNG I

DANH-TỪ 名詞

I.— CÁC LOẠI DANH-TỪ

1) Độc hữu danh-từ 獨有名詞

Thí-dụ: 漢 Hán (nhà Hán), 堯 Nghiêu (vua Nghiêu).

2) Công cộng danh-từ 公共名詞

Thí-dụ: 人 Nhân (người), 鳥 Điểu (con chim).

3) Vật chất danh-từ 物質名詞

Thí-dụ: 水 Thủy (nước), 火 Hỏa (lửa).

4) Tập hợp danh-từ 集合名詞

Thí-dụ: 師 Sư (đơn-vị quân đội gồm 2.500 người),
旅 Lữ (đơn-vị quân đội gồm 500 người).

5) Trừu tượng danh-từ 抽象名詞

Thí-dụ: 道德 Đạo đức, 學問 Học vấn.

II.— VỊ-TRÍ CỦA DANH-TỪ

Danh-từ có ba vị-trí sau này:

1) Chủ vị 主位 (Tiếng đứng ở chủ vị gọi là chủ-ngữ 主語):

Thí-dụ:

仲尼祖述堯舜。(禮記)

Trọng-Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn. (Lễ ký)

Trọng-Ni noi theo Nghiêu Thuấn. (sách Lễ ký)

2) Tân vị 賓位 (Tiếng đứng ở tân vị gọi là tân ngữ 賓語):

叔孫武叔毀仲尼。(論語)

Thúc-Tôn Võ-Thúc hủy Trọng-Ni (Luận ngữ).

Thúc-Tôn Võ-Thúc chê Trọng-Ni. (sách Luận ngữ)

顏回聞道於仲尼。

Nhan-Hồi văn đạo ở Trọng-Ni. (Luận ngữ)

Nhan-Hồi nghe đạo ở nơi Trọng-Ni.

3) Lãnh vị 領位:

仲尼之徒，無道桓文之事者。(孟子)

Trọng-Ni chỉ đồ vô đạo Hoàn Văn chỉ sự giả. (Mạnh-tử)

Học-trò của Trọng-Ni không nói đến việc Tề Hoàn-công và Tấn Văn-công. (sách Mạnh-tử)

CHÚ Ý:

a) Khi kêu một danh-từ thì danh-từ đó đứng ở chủ vị:

賜也，非爾所及也。

Tử giả, phi nhĩ sở cập giả. (Luận ngữ)

Này Tử (Tử Cống), đó không phải là điều trò đạt đến được.

b) Nếu danh-từ dùng làm phó-từ thì danh-từ đứng ở tân vị:

今日割五城，明日割十城。(蘇洵)

Kim nhật cắt ngũ thành, minh nhật cắt thập thành.

Hôm nay cắt năm thành, ngày mai cắt mười thành.

(Tô-Tuân)

c) Tiếng bổ-túc cho chủ-ngữ thì đứng ở chủ vị, bổ-túc cho tân-ngữ thì đứng ở tân vị:

梁父即楚將項燕。(史記)

Lương phụ tức Sở tướng Hạng-Yên. (Sử ký)

Cha của Lương là tướng nước Sở Hạng-Yên. (sách Sử ký)

Vì bổ-túc cho « Lương phụ » là chủ-ngữ, nên « Hạng-Yên » đứng ở chủ vị.

謂其臺曰靈臺。

Vị kỳ đài viết Linh đài. (Mạnh-tử)

Gọi cái đài của mình là Linh đài.

Vì bổ-túc cho « đài » là tân-ngữ, nên « Linh đài » đứng ở tân vị.

d) Gia-từ 加詞 (tiếng thêm) có cùng một vị-trí với từ mà nó thêm vào:

Thí-dụ :

右丞相陳平患之。

Hữu thừa-tướng Trần-Bình hoạn chi. (Sử ký)

Hữu thừa-tướng Trần-Bình lo-lắng về việc đó.

Vì «hữu thừa-tướng» đứng ở chủ vị, nên «Trần-Bình», là gia-từ của nó, cũng đứng ở chủ vị.

III.— NGUỒN GỐC CỦA DANH-TỪ

1) **Độc hữu danh-từ dùng làm công cộng danh-từ :**

在於王所者，長幼尊卑皆薛居州也，

Tại ư vương sở giả, trưởng ấu tôn ty giai Tiệt-Cur-Châu giả,

王誰與爲不善?

vương thù dĩ vi bất thiện? (Mạnh-tử)

Nếu ở nơi nhà vua, những người lớn, nhỏ, hèn, sang đều là Tiệt-Cur-Châu, thì vua cùng với ai làm điều bất thiện?

2) **Hình-dung-từ dùng làm trừu-tượng danh-từ :**

白羽之白也，猶白雪之白。

Bạch vũ chi bạch giả, do bạch tuyết chi bạch. (Mạnh-tử)

Màu trắng của lông chim trắng giống như màu trắng của tuyết trắng.

道生一，一生二，二生三，三生萬物。(老子)

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra muôn vật. (Lão-tử)

3) **Động-từ dùng làm trừu-tượng danh-từ :**

樂民之樂者，民亦樂其樂。

Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc. (Mạnh-tử)

Nếu vui niềm vui của dân, thì dân cũng vui niềm vui của mình.

IV.— SỰ TÍNH-LƯỢC DANH-TỪ

Trong các sách cổ, nhiều khi danh-từ bị tính-lược (bỏ bớt); cần phải thêm vào, mới hiểu được ý nghĩa của câu.

Thí-dụ :

秦伯師于河西，魏人在東。(左傳)

Tần Bá sư vu hà tây, Ngụy nhân tại đông (Tả truyện).

Tần Bá đóng quân tại phía tây sông, người nước Ngụy ở phía đông sông.

Tiếng tỉnh-lược ở đây là «hà» 河 :... Ngụy nhân tại hà đông.

CHƯƠNG 2

ĐẠI-DANH-TỪ 代名詞

I.— CÁC LOẠI ĐẠI-DANH-TỪ

1) Nhân xưng đại-danh-từ 人稱代名詞

2) Chỉ-thị đại-danh-từ 指示代名詞

3) Nghi-vấn đại-danh-từ 疑問代名詞

4) Phức-diệp đại-danh-từ 複牒代名詞

A.— NHÂN XUNG ĐẠI-DANH-TỪ

1) Tự xưng đại-danh-từ 自稱代名詞

a) Tự xưng đại-danh-từ trong các sách cổ :

朕 台 卬 身 予 余 臣 走 僕 我 吾

Trẫm, Thai, Ngang, Thân, Dur, Dur, Thần, Tàu, Bộc, Ngã, Ngõ.

CHÚ Ý :

— Từ năm thứ 26 đời Tần Thủy - Hoàng trở đi, chữ «trẫm» mới dành riêng làm tiếng Thiên-tử tự xưng mình. Trước đó, nó là tiếng thông dụng trong dân gian.

— Chữ «thần» là tiếng thông-dụng, chớ không phải chỉ là tiếng người bề tôi tự xưng mình đối với vua.

— Chữ «bộc» là tiếng khiêm xưng (nói nhún mình).

b) Cách dùng chữ 我 (ngã) :

— Dùng ở lãnh vị, tỏ sự thân-ái :

子曰：「述而不作，信而好古，竊比於我老彭。」

Lão Bành.» (Luận ngữ)

Không-tử nói rằng: «Ta chỉ truyền-thuyết chứ không sáng-tác; ta tin-tưởng và ham thích những điều xưa; ta trộm ví mình với ông Lão Bành.»

— Dùng như chữ 己 (kỷ: mình)

萬物皆備於我，反身而誠，樂莫大焉。
Vạn vật giai bị ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên.
(Mạnh-tử)

Muôn vật đều có đủ ở nơi mình, nếu trở lại mình mà thành-thực thì không có niềm vui nào lớn hơn thế

c) Trong một câu, có thể dùng hai tự xưng đại-danh-từ khác nhau:

我善養吾浩然之氣。

Ngã thiện dưỡng ngô hạo-nhiên chi khí. (Mạnh-tử)

Tôi khéo nuôi cái khí hạo-nhiên của tôi.

2.) Đối xưng đại-danh-từ 對稱代名詞

a) Đối xưng đại-danh-từ trong các sách cổ:

若女而爾乃戎卿君子吾子
Nhược, Nhữ, Nhi, Nhĩ, Nãi, Nhung, Khanh, Quân, Tử, Ngô tử,

夫子先生公

Phu-tử, Tiên-sinh, Công.

CHÚ Ý:

— Thời xưa chữ «nhữ» viết như chữ «nữ» (người con gái). Ngày nay viết như sau: 汝

— Các tiếng «công», «phu-tử», «tiên-sinh» dùng để xưng những bậc tôn trọng.

b) Cách dùng hai chữ 爾汝 (nhĩ nhữ) đi liền nhau:

— Dùng để tỏ sự thân-ái:

彌衡與孔融為爾汝交。(文士傳)

Nê-Hành dữ Khổng-Dong vi nhĩ nhữ giao. (Văn sĩ truyện)

Nê-Hành và Khổng-Dong làm bạn thân.

— Dùng để tỏ sự khinh thường:

人能充無受爾汝之實，無所往而不
Nhân năng xung vô thụ nhĩ nhữ chi thực, vô sở vãng nhi bất

為義也。

vì nghĩa giả. (Mạnh-tử)

Nếu người ta biết phát-triển lòng tự trọng (không chịu bị khinh thường), thì không đi đâu mà không làm điều nghĩa.

c) Trong một câu, có thể dùng hai đối xưng đại-danh-từ khác nhau:

汝知而心乎?

Nhữ tri nhi tâm hồ? (Sử ký)

Người có biết lòng người không?

3.) Tha xưng đại-danh-từ 他稱代名詞

Trong các sách cổ, ta thường thấy các chữ 彼 (bỉ) 夫 (phu).

彼, 丈夫也; 我, 丈夫也。吾何畏彼哉?

Bỉ, trượng phu giả; ngã, trượng phu giả. Ngô hà úy bỉ tai?
(Mạnh-tử)

Ông ấy là trượng-phu, ta cũng là trượng-phu: ta sợ gì ông ấy?

夫將為我危, 故吾得與之俱安。(漢書)

Phu tương vị ngã nguy, cố ngô đắc dữ chi câu an. (Hán thư)

Ông ấy chịu nguy khôn vì ta, nên ta có thể cùng ông ấy đều được yên-ôn.

4.) Nhân xưng đại-danh-từ thêm gia-từ biểu-thị số nhiều:

Những gia-từ đó là: 曹 (tào), 儕 (sài), 等 (đẳng),

屬 (thuộc).

爾曹 吾儕 公等 而屬

Nhĩ tào Ngô sài Công đẳng Nhi thuộc

Các người Chúng tôi Các ông Các người

5.) Những chữ chi «mình»:

士為知己者死。

Sĩ vị tri kỷ giả tử. (Sử ký)

Kẻ sĩ vì người tri kỷ mà chết. (Tri kỷ: biết mình)

秦王身問之。(國策)

Tần vương thân vấn chi. (Quốc sách)

Vua Tần đích thân hỏi người đó.

人必自侮, 然後人侮之。

Nhân tất tự vũ, nhiên hậu nhân vũ chi. (Mạnh-tử)

Người ta ắt đã tự khinh mình, rồi người khác mới khinh được.

B.— CHỈ THỊ ĐẠI-DANH-TỪ

1.) Chữ 此 (thử) cận xưng và những chữ có nghĩa như nó :

a) 此 (thử) :

— Chỉ người :

信至國，召辱己之少年令出胯下

Tin chí quốc, triệu nhục kỷ chi thiếu niên linh xuất khóa hạ

者，以為楚中尉。告諸將曰：此，壯

giả, dĩ vi Sở trung úy. Cáo chư tướng viết: Thử, tráng

士也。

sĩ giả. (Sử ký)

Hàn-Tín đến nước, triệu người thiếu-niên làm nhục mình, bắt mình phải chui dưới háng, cho làm chức Sở trung-úy. Rồi bảo với các tướng võ, tướng văn rằng: Người này là tráng-sĩ.

— Chỉ vật :

孟子見齊宣王，王立於沼上，顧

Mạnh-tử kiến Tề Tuyên-vương, vương lập ư chiểu thượng, cố

鴻雁鹿麋，曰：賢者亦樂此乎？

hồng nhạn mi lộc, viết: Hiền giả diệc lạc thử hồ? (Mạnh-tử)

Mạnh-tử vào yết kiến vua Tề Tuyên-vương. Vương đứng trên bờ ao, trông những con hồng, nhạn, hiều, nai, nói rằng: Bậc hiền giả có vui với những vật này không!

— Chỉ sự :

所謂誠其意者毋自欺也。如惡惡臭，如好

Sở vị thành kỳ ý giả, vô tự khi giả. Như ố ác xú, như hiếu

好色，此之謂自慊。(大學)

hảo sắc, thử chi vị tự khiêm. (Đại học)

Nói làm cho ý thành là nói không tự dối mình. Như ghét hơi thối, như thích sắc đẹp, đó là tự biết mình.

— Chỉ nơi chốn :

今王鼓樂於此。

Kim vương cổ nhạc ư thử. (Mạnh-tử)

Nay vua nổi âm-nhạc ở chốn này.

— Dùng ở lãnh vị :

此之為愆，實由於疇(吳志)

Thử chi vi khiên, thực do ư Trù. (Ngô chí)

Sự làm lỗi đó thực do ở Trù.

— Thêm gia-từ biểu-thị số nhiều : 等 (đẳng) 屬 (thuộc)...

景帝聞之，使盡誅此屬。

Cảnh-đế văn chi, sử tận tru thử thuộc. (Hán thư)

Vua Cảnh-đế nghe biết chuyện, liền sai giết hết bọn đó.

b) 是 (thị) :

長沮，桀溺耦而耕。孔子過之，使

Trường-Thư, Kiệt-Nịch ngẫu chi canh. Khổng-tử quá chi, sử

子路問津焉。長沮曰：「夫執輿者為

Tử-Lộ vấn tân yên. Trường-Thư viết: «Phù chấp dư giả vi

誰?」子路曰：「為孔丘。」曰：「是魯孔丘

thùy?» Tử-Lộ viết: «Vi Khổng-Khâu.» Viết: «Thị Lô Khổng-Khâu

與?» 曰：「是也。」曰：「是知津矣。」

dư?» Viết: «Thị giả.» Viết: «Thị tri tân hỹ.» (Luận ngữ)

Trường-Thư, Kiệt-Nịch cùng nhau chung sức cày ruộng. Khổng-

tử đi qua đó, sai Tử-Lộ hỏi thăm bên đò. Trường-Thư hỏi: «Người

ngồi cầm cương trên xe là ai?» Tử-Lộ đáp: «Đó là ông Khổng-Khâu.»

Trường-Thư hỏi: «Có phải là ông Khổng-Khâu nước Lô không?» Tử-

Lộ đáp: «Chính phải.» Trường-Thư nói: «Thề thì ông ấy biết bên

đò rồi.»

則不敬莫大乎是。

Tắc bất kính mạc đại hồ thị. (Mạnh-tử)

Làm như vậy thì tội bất kính không gì lớn hơn thế.

c) 斯 (tu) :

有美玉於斯。

Hữu mỹ ngọc ư tu. (Luận ngữ)

Có viên ngọc đẹp ở nơi này.

子在齊聞韶，三月不知肉味。曰：「不
 Tử tại Tề văn Thiệu, tam nguyệt bất tri nhục vị. Viêt: «Bất
 圖爲樂之至於斯也。」

đồ vi nhạc chi chí ư tư giã.» (Luận ngữ)

*Không-tử ở nước Tề nghe nhạc Thiệu; trong ba tháng không
 biết đến mùi thịt. Ngài nói rằng: «Ta không ngờ làm nhạc mà đạt
 được đến thế.»*

d) 茲 (tu) :

文王既没，文不在茲乎？

Văn-vương ký một, văn bất tại tư hồ? (Luận ngữ)

Vua Văn-vương đã mất rồi, nên văn không ở nơi đây sao?

đ) 時 (thời) :

滿招損，謙受益，時乃天道。(書)

Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích, thời nãi thiên đạo. (Thư)

Đầy thì bị bớt đi, kém thì được tăng thêm, đó là đạo trời.

2.) Những chữ cận xưng có nghĩa như 如此 (như thử),
 如是 (như thị) : như thế.

a) 爾 (nhĩ) :

不爾，是王爲惡而相爲善也。

Bất nhĩ, thị vương vi ác nhi tương vi thiện giã. (Hán thư)

Nếu không như thế, là vua làm điều ác mà tướng làm điều thiện.

b) 然 (nhiên) :

夫然，故安其學而親其師，樂其友而信其
 Phù nhiên, cố an kỳ học nhi thân kỳ sư, lạc kỳ hữu nhi tín kỳ
 道。(禮記)

đạo. (Lễ ký)

Như thế, nên yên việc học và thân với thầy, vui bạn bè và tin đạo.

c) 若 (nhược) :

以若所爲，求若所欲，猶緣木而求魚
 Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư
 也。

giã. (Mạnh-tử)

Với việc làm như thế mà cầu đạt được điều mong muốn như thế
 thì cũng giống như leo lên cây mà tìm cá vậy.

d) 已 (dĩ) :

吾生也有涯，而知也無涯。以有涯隨
 Ngô sinh giã hữu nhai, nhi tri giã vô nhai. Dĩ hữu nhai tùy
 無涯，殆已。已而爲知者，殆而已矣。(莊子)
 vô nhai, đãi dĩ. Dĩ nhi vi tri giã, đãi nhi dĩ hỹ. (Trang-tử)

*Đời ta thì có bờ bên, mà cái biết thì không bờ bên. Lấy cái có
 bờ bên mà theo cái không bờ bên, thì nguy. Như thế mà lại coi là
 biết, thì nguy mà thôi.*

đ) 云 (vân) :

上曰：「吾欲云云。」

Thượng viêt: «Ngô dục vân vân.» (Hán thư)

Vua nói: «Ta muốn như thế, như thế.»

3.) Những chữ cận xưng có nghĩa như 於是 (ư thị) :

a) 焉 (yên) :

愛之能勿勞乎？忠焉能勿誨乎？

Ái chi năng vật lao hồ? Trung yên năng vật hối hồ? (Luận ngữ)

*Yêu con, há không khiến con chịu khó sao? Trung với vua, há
 không can ngăn vua sao?*

b) 之 (chi) :

淵深而魚生之，山深而獸往之，人
 Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng chi, nhân
 富而仁義附焉。

phú nhi nhân nghĩa phụ yên. (Sử ký)

*Vực có sâu thì cá mới sinh ở đó, núi có thâm thì muông mới đến nơi
 đó, người có giàu thì nhân nghĩa mới thêm vào.*

4.) Chữ 彼 (bỉ) viên xưng :

以德若彼，用力如此，蓋一統若斯
 Dĩ đức nhược bỉ, dụng lực như thử, cái nhất thống nhược tư
 之難也！

chi nan giã! (Sử ký)

Với cái đức như thế kia, dùng cái sức như thế nọ, thì việc thông nhất khó-khăn nhường nào!

5) Chữ 其 (kỳ) viển xưng và những chữ có nghĩa như nó:
厥 (quyết), 乃 (nãi), 若 (nhược).

Những chữ này thường dùng ở lãnh vị.

君子賢其賢而親其親。

Quân tử hiền kỳ hiền nhi thân kỳ thân. (Đại học)

Bậc quân-tử tôn kính những người hiền của mình và thân yêu những người thân của mình.

學問之道無他，求其放心而已矣。

Học vấn chi đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hĩ. (Mạnh-tử)

Cái đạo học vấn không phải là gì khác: chỉ là tìm lại cái lòng đã phóng-túng ra mà thôi.

親之欲其貴也，愛之欲其富也。

Thân chi dục kỳ quý giã, ái chi dục kỳ phú giã. (Mạnh-tử)

Hễ thân mến em, thì muốn cho em được sang trọng: hễ thương yêu em, thì muốn cho em được giàu có.

6) Chữ 之 (chi) phiếm xưng và những chữ có nghĩa như nó:
Những chữ này thường dùng ở tân vị.

a) 之 (chi):

學而時習之，不亦說乎!

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ! (Luận ngữ)

Học rồi thường thường thực hành những điều đã học, như thế không vui sao!

千室之邑，百乘之家，可使爲之宰也。

Thiên thất chi ấp, bách thặng chi gia, khả sử vi chi tể giã.
(Luận ngữ)

Có thể khiến trò Cầu (Nhiễm-Hữu) làm quan tể của một ấp có ngàn nhà hay của một nhà có ngàn cỗ xe. (chi thể cho ấp và gia).

b) 諸 (chư):

— Dùng như chữ 之 (chi):

聖人之治天下也，擬諸以禮樂。(法言)
Thánh-nhân chi trị thiên-hạ giã, ngại chư dĩ lễ nhạc. (Pháp ngôn)
Đàng thánh-nhân cai-trị thiên-hạ, kiếm-chê họ bằng lễ nhạc.

— Là hợp-thanh của 之 於 (chi ư):

子張書諸紳。

Tử-Trương thư chư thân. (Luận ngữ)

Tử-Trương biên chép những lời đó vào giải đai của mình.

— Là hợp-thanh của 之 乎 (chi hồ):

博施濟衆，堯舜其猶病諸!

Bác thí tế chúng, Nghiêu Thuấn kỳ do bệnh chư! (Luận ngữ)
Về việc thí ơn khắp thiên-hạ, cứu giúp hết mọi người, vua Nghiêu, vua Thuấn cũng khó lòng làm xong được!

有美玉於斯，韞匱而藏諸，求善價而沽
Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư, cầu thiện giá nhi có
諸?

chư? (Luận ngữ)

Giả sứ có viên ngọc đẹp ở nơi này, thì nên bỏ nó vào hộp mà giấu
chăng? hay nên cầu cho được phải giá mà bán nó đi chăng?

c) 焉 (yên):

衆好之，必察焉；衆惡之，必察焉。

Chúng hiếu chi, tất sát yên; chúng ố chi, tất sát yên. (Luận ngữ)

Khi nhiều người ưa một người nào, thì phải xét xem người ấy
có đáng ưa không; khi nhiều người ghét một người nào, thì phải xét
xem người ấy có đáng ghét không.

7) Chữ 者 (giả) thông xưng. Chữ này chi dùng phụ cho
chữ khác, chớ không độc-lập.

— Phụ cho hình-dung-từ:

仁者安仁，知者利人。

Nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân. (Luận ngữ)

Người nhân yên vui với đức nhân của mình, người trí biết lợi
dụng đức nhân của mình để làm ích cho kẻ khác.

事其大夫之賢者，友其士之仁者。
 Sự kỳ đại phu chi hiền giả, hữu kỳ sĩ chi nhân giả. (Luận ngữ)
 Tôn thờ những quan đại-phu hiền, làm bạn với những kẻ sĩ nhân.

— Phụ cho động-từ :

不有居者，誰守社稷？

Bất hữu cư giả, thùy thủ xã tắc? (Tả truyện)

Nếu không có người ở, ai giữ xã tắc?

以德行仁者王。

Đĩ đức hành nhân giả vương. (Mạnh-tử)

Dùng đức để thi hành điều nhân là bậc vương.

8) Cách dùng chi thị đại-danh-từ để chỉ lại những tiếng ở trước :

a) Chỉ lại danh-từ ở trước :

— Chỉ lại chủ-ngữ : 此 (thử), 是 (thị), 斯 (sư), 其 (kỳ).

夫可與樂成，難與慮始：此，乃衆庶
 Phù khả dĩ lạc thành, nan dĩ lự thủy : thử, nãi chúng thứ
 之所爲耳。

chi sở vi nhĩ. (Hán thư)

Có thể cùng vui khi thành công, khó có thể cùng lo lúc ban đầu : đó là
 hành-vi của những kẻ tầm-thường.

禮義廉恥，是爲四維。(管子)

Lễ nghĩa liêm sỉ, thị vi tứ duy. (Quản-tử)

Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, đó là bốn điều quan-trọng.

— Chỉ lại tân-ngữ : 之 (chi).

聖人，吾不得而見之矣。

Thánh nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hĩ. (Luận ngữ)

Tôi không được trông thấy đấng thánh-nhân.

百畝之田，匹夫耕之。

Bách mẫu chi điền, thất phu cánh chi. (Mạnh-tử)

Kẻ thất phu cày ruộng trăm mẫu.

— Chỉ lại danh-từ ở lãnh vị : 其 (kỳ).

回也，其心三月不違仁。

Hồi giả, kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân. (Luận ngữ)

Lòng của Nhan-Hồi đến ba tháng cũng không trái với đức nhân.

樂，聽其音而知其俗，知其俗則知其化。

Nhạc, thính kỳ âm nhi tri kỳ tục, tri kỳ tục tắc tri kỳ hóa.

(淮南子)

(Hoài-Nam tử)

Nghe âm của nhạc thì biết tục của nhạc, biết tục của nhạc thì biết sự
 giáo hóa của nhạc.

b) Chỉ lại đại-danh-từ ở trước :

彼，其所徇仁義也，則俗謂之君子，其所

Bỉ, kỳ sở tuận nhân nghĩa giả, tắc tục vị chi quân-tử, kỳ sở

徇貨財也，則俗謂之小人。

tuận hóa tài giả, tắc tục vị chi tiều-nhân. (Trang-tử)

Những người kia, người nào liêu chêt vì nhân nghĩa, thì tục gọi là bậc
 quân-tử ; người nào liêu chêt vì tiền của, thì tục gọi là kẻ tiều-nhân.

9) Những chi thị đại-danh-từ khác :

— Tha chi : 他 (tha), 異 (dị).

王顧左右而言他。

Wương cố tả hữu nhi ngôn tha. (Mạnh-tử)

Nhà vua ngoảnh sang bên tả, bên hữu mà nói chuyện khác.

吾以子爲異之問，曾由與求之問。

Ngô dĩ tử vi dị chi vấn, tăng do dĩ cầu chi vấn. (Luận ngữ)

Ta ngờ trò hỏi về những người khác, không ngờ lại hỏi về Do và Cầu.

— Hư chi : 某 (mỗ) 或 (hoặc).

使勇士某往殺之。(公羊傳)

Sử dũng sĩ mỗ vãng sát chi. (Cồng Dương truyện)

Sai dũng-sĩ là mỗ đi giết người đó.

或謂孔子曰：「子奚不爲政？」

Hoặc vị Khổng-tử viết : « Tử hà bất vi chính ? » (Luận ngữ)

Có người hỏi Khổng-tử rằng : « Sao thầy không làm chính-trị ? »

— Vô chi : 莫 (mạc), 毋 (vô), 無 (vô), 末 (mạt),

靡 (mỹ).

君仁莫不仁，君義莫不義。

Quân nhân mạc bất nhân, quân nghĩa mạc bất nghĩa. (Luận ngữ)

Nếu vua có nhân, thì không ai không có nhân ; nếu vua có nghĩa, thì không ai không có nghĩa.

晉國，天下莫強焉。

Tấn quốc, thiên hạ mạc cường yên. (Mạnh-tử)

Nước Tấn, trong thiên-hạ không nước nào mạnh bằng.

奮無文學，恭謹無與比。

Phấn vô văn học, cung cần vô dũ tỷ. (Sử ký)

Ông Phấn không có văn học, nhưng về đức cung, cần thì không ai bằng được.

四海之內，靡不受獲。

Tứ hải chi nội, mỹ bất thụ hoạch. (Sử ký)

Trong bốn bể, không ai không chịu ơn.

— Trục chí : 每 (mỗi).

小每知之，可謂師乎？

Tiểu mỗi tri chi, khả vị sư hồ ? (Pháp ngôn)

Người biết được từng việc nhỏ-nhất, có thể gọi là bậc thầy được không ?

C.— NGHI VẤN ĐẠI-DANH-TỬ

1.) Những nghi vấn đại-danh-tử thế cho người :

a) 誰 (thùy) :

誰言寸草心，報得三春暉？ (孟郊)

Thùy ngôn thốn thảo tâm, báo đắc tam xuân huy ? (Mạnh-Giao)

Ai nói rằng lòng của tác cỏ có thể báo đáp được ánh sáng của ba xuân ?

吾誰欺？欺天乎！

Ngô thùy khi ? Khi thiên hồ ! (Luận ngữ)

Ta dối ai ? Dối Trời ư !

b) 孰 (thục) :

百姓不足，君孰與足？

Bách tính bất túc, quân thục dũ túc ? (Luận ngữ)

Nếu trăm họ không no đủ, thì nhà vua no đủ cùng ai ?

父與夫孰親？

Phụ dũ phu thục thân ? (Tả truyện)

Cha và chồng ai thân hơn ?

2.) Những nghi vấn đại-danh-tử thế cho sự vật và nơi chốn :

何 (hà), 奚 (hè), 曷 (hạt), 惡 (ô), 安 (an), 焉 (yên),
乎 (hồ), 孰 (thục).

內省不疚，夫何憂何懼？

Nội tỉnh bất cứu, phu hà ưu hà cụ ? (Luận ngữ)

Nếu xét trong lòng mà không có điều gì khổ tâm, thì lo gì sợ gì ?

試爲我著秦之所以失天下，吾所以得

Thí vị ngã trước Tần chi sở dĩ thất thiên hạ, ngô sở dĩ đắc

之者何？

chi giả hà ? (Sử ký)

Hãy vì ta ghi chép vì sao nhà Tần mất thiên-hạ và ta được thiên-hạ ?

何以不言即位？

Hà dĩ bất ngôn tức vị ? (Cống Dương truyện)

Vì sao không nói lên ngôi ?

卿以爲奚如？

Khanh dĩ vi hề như ? (Sử ký)

Khanh cho là thế nào ?

水奚自至？ (呂氏春秋)

Thủy hề tự chí ? (Lã thị xuân thu).

Nước tự nơi nào đến ?

曷為出乎閨？

Hạt vi xuất hồ khuê? (Công Dương truyện)

Vì sao ra khỏi phòng khuê?

居惡在? 仁是也。路惡在? 義是也。

Cur ô tại? Nhân thị giã. Lộ ô tại? Nghĩa thị giã. (Mạnh-tử)

Nhà ở chốn nào? Chính là nhân. Đường ở chốn nào? Chính là nghĩa.

為民父母行政, 不免於率獸而食人,

Vi dân phụ mẫu hành chính, bất miễn ư xuất thú nhi thực nhân,

惡在其為民父母也?

ô tại kỳ vi dân phụ mẫu giã? (Mạnh-tử)

Làm cha mẹ dân, thi-hành việc chính mà không tránh được cảnh đem

đàn thú cho ăn thịt người, thì sao đáng làm cha mẹ dân?

泰山其頽, 吾將安仰?

Thái sơn kỳ đồi, ngô tương an ngưỡng? (Lễ ký)

Núi Thái sụp đổ, ta biết ngưỡng vọng nơi nào?

天下之父歸之, 其子焉往?

Thiên hạ chi phụ quy chi, kỳ tử yên vãng? (Mạnh-tử)

Khi những bậc phụ lão đã về với vua Văn-vương, thì con cái của các vị

đó còn đi đến chốn nào nữa?

處世若大夢, 胡為勞其生? (李白)

Xử thế nhược đại mộng, hồ vi lao kỳ sinh? (Lý-Bạch)

Ở đời giống như ở trong giấc mộng lớn, làm cho cuộc đời vất vả

làm gì?

守孰為大? 守身為大。

Thủ thực vi đại? Thủ thân vi đại. (Mạnh-tử)

Giữ cái gì là quan-trọng? Giữ thân mình là quan-trọng.

D. — PHỨC ĐIỆP ĐẠI-DANH-TỪ

者 (Giả)

1) Dùng để hoàn thành tổ-chức của câu văn:

吏得盡償其所亡四十萬斛者。(韓愈)

Lại đắc tận thường kỳ sở vong tứ thập vạn học giả. (Hàn-Dũ)

Kẻ lại được đền bù hết cả bốn chục vạn học bị mất.

CHÚ Ý: Chữ «giả» chỉ lại «tứ thập vạn học». Vì «tứ thập vạn học» là tân-ngữ của động-từ «vong», nên nếu không có chữ «giả» thì động-từ «thường» không có tân-ngữ.

2) Dùng trong trường-hợp danh-từ đặt trước, phần hình-dung của nó đặt sau:

他小渠披山通道者不可勝言。

Tha tiểu cử phi sơn thông đạo giả bất khả thắng ngôn. (Sử ký)

Còn về những lạch nhỏ mở núi, thông đường, thì không nói siết được.

CHÚ Ý: Vì «tiểu cử» ở trước, phần hình-dung của nó là «phi sơn thông đạo» lại đặt sau, nên cần phải có chữ «giả».

請益其車騎壯士可為足下輔翼者。

Thỉnh ích kỳ xa kỵ tráng sĩ khả vi túc hạ phụ dục giả. (Sử ký)

Xin thêm những tráng-sĩ xa kỵ có thể làm phụ-dục cho túc-hạ.

CHÚ Ý: Vì «xa kỵ tráng sĩ» ở trước, phần hình-dung của nó là «khả vi túc hạ phụ dục» lại đặt sau, nên cần phải có chữ «giả».

II. — SỰ TỈNH-LƯỢC ĐẠI-DANH-TỪ

1) Tỉnh-lược chữ 之 (chi):

君聞而賢之。(韓非子)

Quân văn... nhi hiền chi. (Hàn-Phi tử)

Nhà vua nghe nói, khen là người hiền.

2) Tỉnh-lược chữ 其 (kỳ):

兵未戰而先見, 敗徵此可謂知兵矣。

Binh vị chiến nhi tiên kiến... bại trưng, thử khả vị tri binh hĩ.

(Sử ký)

Khi quân lính chưa ra trận mà đã biết trước được điểm thua, như thế có thể gọi là biết việc binh.

3) Tinh-lực chữ 者 (giả):

擇可立立之。

Trạch khả lập... lập chi. (Sử ký)

Chọn người đáng lập mà lập làm vua.

III.— SỰ BIẾN DỤNG ĐẠI-DANH-TỪ

1) Đại-danh-từ dùng làm động-từ:

無貴賤，皆汝之。(隋書)

Vô quý tiện, giai như chi. (Tùy thư)

Bất luận sang hèn, đều khinh thường.

2) Đại-danh-từ dùng làm phó-từ:

天胡爲而此醉?(度信)

Thiên hồ vi nhi thử túy? (Đữ-Tin)

Trời làm sao say sưa như thế?

CHƯƠNG 3

ĐỘNG-TỪ 動詞

I.— CÁC LOẠI ĐỘNG-TỪ

1) Nội động-từ 內動詞 (hay tự động-từ 自動詞)

2) Ngoại động-từ 外動詞 (hay tha động-từ 他動詞)

3) Đồng động-từ 同動詞

4) Trợ động-từ 助動詞

A.— NỘI ĐỘNG-TỪ

Nội động-từ là động-từ mà thể-lực đến được các vật khác.

1) Phổ-thông nội động-từ

Đại đa số nội động-từ thuộc loại này.

Thí-dụ:

| | |
|----------|------------|
| 鳥飛 | 獸走 |
| Điền phi | Thú tẩu |
| Chim bay | Muông chạy |

2) Bất hoàn-toàn, nội động-từ

a) 是 (thị), 爲 (vi) và những động-từ có nghĩa như chúng: là.

知之爲知之，不知爲不知，是知也。

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri giả. (Luận ngữ)

Biết thì coi là biết, không biết thì coi là không biết, thế là biết vậy.

桀溺曰：「子爲誰？」曰：「爲仲由。」

Kiệt-Nịch viết: « Tử vi thù? » Viết: « Vi Trọng-Do. » (Luận ngữ)

Kiệt-Nịch hỏi rằng: « Ông là ai? » Đáp rằng: « Là Trọng-Do. »

呂公女乃呂后也。

Lã công nữ nãi Lã hậu giả. (Sử ký)

Con gái của Lã công là Lã hậu.

此則寡人之罪也。

Thử tắc quả nhân chi tội giả. (Mạnh-tử)

Đó là cái tội của quả-nhân này.

民死亡者，非其父兄，即其子弟。

Dân tử vong giả, phi kỳ phụ huynh, tức kỳ tử đệ. (Tả truyện)

Những người chết chóc nếu không phải là cha anh, thì cũng là con em mình.

一曰水，二曰火，三曰木，

Nhất viết thủy, nhị viết hỏa, tam viết mộc,

四曰金，五曰土。

tứ viết kim, ngũ viết thổ. (Thư)

Một là thủy, hai là hỏa, ba là mộc, bốn là kim, năm là thổ.

醉而不出，是謂伐德。(詩)

Túy nhi bất xuất, thị vị phạt đức. (Thi)

Say-sưa mà không ra khỏi tình-trạng say-sưa, đó là làm hại đức.

周雖舊邦，其命維新。

Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân. (Thi)

Tuy nhà Chu là nước cũ, nhưng mệnh nó là mệnh mới.

b) 非 (phi) và những động-từ có nghĩa như nó: không phải là.

子非魚，安知魚之樂？

Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc? (Trang-tử)

Ông không phải là cá, sao biết được niềm vui của cá?

蓼蓼者莪，匪莪伊蒿。

Lục lục giả nga, phi nga y cao. (Thi)

Cỏ nga tươi tốt; không phải là cỏ nga, mà là cỏ cao.

苟不至德，至道不凝焉。(中庸)

Câu bất chi đức, chí đạo bất ngưng yên. (Trung dung)

Nếu không phải là cái đức tôi cao, thì cái đạo tôi cao không hoàn thành được.

無德厚以安之，無度數以治之，則
Vô đức hậu dĩ an chi, vô độ số dĩ trị chi, tắc

國非其國，而民無其民。

quốc phi kỳ quốc, nhi dân vô kỳ dân. (Quản-tử)

Nếu không có cái đức hậu để làm cho yên ổn, không có cái độ số để cai-trị, thì nước không phải là nước, và dân không phải là dân.

微我無酒，以遊以遊。

Vi ngã vô tửu, dĩ ngao dĩ du. (Thi)

Không phải là tôi không có rượu để mà ngao-du.

B.— NGOẠI ĐỘNG-TỪ

Ngoại động-từ là động-từ mà thể-lực đến được các vật khác.

1) Phổ-thông ngoại động-từ

Đại đa số ngoại động-từ thuộc loại này.

Thí-dụ :

聞其聲，不見其形。

Văn kỳ thanh, bất kiến kỳ hình.

Nghe thấy tiếng, nhưng không trông thấy hình.

Về ngoại động-từ, ngoài phép dùng phổ-thông ra, ta còn phải xét đến hai phép khác nữa, đó là : trí động dụng pháp và ý động dụng pháp.

a) Trí động dụng pháp 致動用法

Phàm những ngoại động-từ được dùng với cái ý « làm cho trở nên » đối với tân-ngữ của nó, thì phép đó gọi là trí động dụng pháp. Những ngoại động-từ có phép dùng này thì do danh-từ, hình-dung-từ hay nội động-từ chuyển thành, hoặc chính nó là ngoại động-từ nhưng được dùng theo phép trí động.

— Do danh-từ chuyển thành :

爾欲吳王我乎？

Nhĩ dục Ngô vương ngã hồ? (Tả truyện)

Ông muốn làm cho tôi trở nên Ngô-vương phải không?

生死而肉骨。

Sinh tử nhi nhục cốt. (Tả truyện)

Làm cho người chết sống lại, và làm cho xương trở nên thịt.

齊桓公合諸侯而國異姓。

Tề Hoàn-công hợp chư hầu nhi quốc dị tính. (Sử ký)

Tề Hoàn-công hợp các nước chư-hầu và phong cho những họ khác, khiến cho đất của họ trở nên nước.

— Do hình-dung-từ chuyển thành :

欲潔其身而亂大倫。

Dục khiết kỳ thân nhi loạn đại luân. (Luận ngữ)

Muốn làm cho mình trong sạch nhưng làm loạn đại luân.

天將降大任於是人也，必先苦

Thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân giả, tất tiên khổ

其心志，勞其筋骨。

kỳ tâm chí, lao kỳ cân cốt. (Mạnh-tử)

Khi Trời định trao nhiệm-vụ lớn cho người nào, thì trước hết làm khổ tâm chí, làm nhọc gân cốt người ấy.

— Do nội động-từ chuyển thành :

生死而肉骨。

Sinh tử nhi nhục cốt. (Tả truyện)

Làm cho người chết sống lại, và làm cho xương trở nên thịt.

吾欲輔重耳而入之晉。

Ngô dục phụ Trọng-Nhĩ nhi nhập chi Tấn. (Hàn-Phi tử)

Tôi muốn giúp và đem Trọng-Nhĩ vào nước Tấn.

買臣深怨，常欲死之。

Mãi-Thần thâm oán, thường dục tử chi. (Hán thư)

Mãi-Thần rất oán, thường muốn làm cho chết.

— Phổ-thông ngoại động-từ dùng theo phép trí động:

Phổ-thông: 世負其禍矣。

Thế phụ kỳ họa hĩ. (Quốc sách)

Đời mang cái họa ấy.

Trí động: 夫楚兵雖強，天下負之以不義
Phù Sở binh tuy cường, thiên hạ phụ chi dĩ bất nghĩa
之名。

chi danh. (Hán thư)

Tuy quân Sở mạnh, nhưng thiên-hạ khoác cho cái tiếng
bất nghĩa.

Phổ-thông: 君賜食，必先嘗之。

Quân tử thực, tất tiên thường chi. (Luận ngữ)

Mỗi khi vua cho đồ ăn, trước hết tất phải nếm.

Trí động: 嘗人，人死；食狗，狗死。

Thường nhân, nhân tử; tị cầu, cầu tử.

(Lã thị xuân thu)

Cho người nếm, thì người chết; cho chó ăn, thì chó chết.

b) Ý động dụng pháp 意動用法

Phàm những ngoại động-từ được dùng với cái ý « nhận là », « coi là » đối với tân-ngữ của nó, thì cách đó gọi là ý động dụng pháp. Những ngoại động-từ thuộc loại này thì do danh-từ hoặc hình-dung-từ chuyển thành.

— Do danh-từ chuyển thành :

諸侯用夷禮，則夷之。(韓文)

Chư hầu dụng di lễ, tắc di chi. (Hán văn)

Những nước chư-hầu nào dùng lễ của mọi rợ, thì coi họ là mọi rợ.

人其人。

Nhân kỳ nhân. (Hán văn)

Coi những người ấy là người.

— Do hình-dung-từ chuyển thành :

登泰山而小天下。

Đăng Thái-sơn nhi tiểu thiên hạ. (Mạnh-tử)

Lên núi Thái-sơn rồi nhận thấy thiên hạ là nhỏ.

細萬物，則心不惑矣。

Tế vạn vật, tắc tâm bất hoặc hĩ. (Hoài-Nam tử)

Hể coi vạn vật là nhỏ-mọn, thì lòng không còn ngờ vực gì.

CHÚ Ý: Hình-dung-từ chuyển thành danh-từ vừa có thể dùng theo phép trí động, lại vừa có thể dùng theo phép ý động. Thi-dụ :

Trí động: 工師得大木，則王喜；匠人斲
Công sư đắc đại mộc, tắc vương hỷ; trượng nhân trác
而小之，則王怒。

nhi tiểu chi, tắc vương nộ. (Mạnh-tử)

Khi viên công-sư tìm được cây gỗ lớn, thì vua mừng; đến khi người thợ đẽo làm cho nhỏ đi, thì vua giận.

Ý động: 登泰山而小天下。

Đăng Thái-sơn nhi tiểu thiên hạ. (Mạnh-tử)

Lên núi Thái-sơn rồi nhận thấy thiên-hạ là nhỏ.

Trí động: 古之為治者，將以愚民。

Cổ chi vi trị giả, tương dĩ ngu dân. (Lão-tử)

Những nhà cai-trị đời xưa định làm cho dân ngu.

Ý động: 人主自智而愚人。

Nhân chủ tự trí nhi ngu nhân. (Lã thị xuân thu)

Vị nhân-chủ tự coi mình là trí mà coi người khác là ngu.

Trí động: 足以合大衆，美國家。(荀子)

Túc dĩ hợp đại chúng, mỹ quốc gia. (Tuân-tử)

Đủ để tập hợp được đại-chúng và làm cho quốc gia trở nên tốt đẹp.

Ý động: 世祖愈美其意。(後漢書)

Thế-tổ dĩ mỹ kỳ ý. (Hậu Hán thư)

Vua Thế-tổ lại càng khen ý ấy là tốt.

2) Bất hoàn toàn ngoại động-từ

a) 謂 (vi) và những động-từ có nghĩa như nó : gọi là.

謂其臺曰靈臺。

Vị kỳ đài viết Linh đài. (Mạnh-tử)

Gọi cái đài của mình là Linh đài.

名之曰幽厲。

Danh chi viết U Lệ. (Mạnh-tử)

Gọi kẻ đó là U Lệ.

君命太子曰仇。

Quân mệnh thái-tử viết Cừ. (Tả truyện)

Vua gọi thái-tử là cừ.

b) 使 (sử) và những chữ có nghĩa như nó : sai, khiến.

譬如使豺狼逐羣羊。

Thí như sử sài lang trục quần dương. (Sử ký)

Ví như sai sài lang đuổi đàn dê.

令者，所以令人知罪也。

Lệnh giả, sở dĩ linh nhân tri tội giả. (Quản-tử)

Lệnh là để khiến cho người ta biết tội.

c) 奈 (nại) và những động-từ có nghĩa như nó. Những ngoại động-tự thuộc loại này tất có chữ 何 (hà) đi kèm.

虞兮！虞兮！奈若何？

Ngu hề! Ngu hề! Nại nhược hà? (Sử ký)

Nàng Ngu! Nàng Ngu! Biết làm sao?

寇深矣！若之何？

Khẩu thâm hỹ! Nhược chi hà? (Tả truyện)

Giặc đông quá! Biết làm sao?

人而不仁，如禮何？人而不仁，如樂何？

Nhân nhi bất nhân, như lễ hà? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà?

(Luận ngữ)

Người mà bất nhân, thì lễ mà làm gì? Người mà bất nhân, thì nhạc

mà làm gì?

C.— ĐỒNG ĐỘNG-TỪ

1) 無 (vô) và những động-từ có nghĩa như nó: không có.

人生無家別。(杜甫)

Nhân sinh vô gia biệt. (Đỗ-Phủ)

Ở đời, không có nhà để ly-biệt.

畫十二月，郡中毋聲。

Tàn thập nhị nguyệt, quận trung vô thanh. (Hán thư)

Suốt tháng mười hai, trong quận không có tiếng kêu.

亦古今常道，莫足言者。

Diệc cổ kim thường đạo, mạc túc ngôn giả. (Hán thư)

Đó cũng là đạo thường xưa nay, không có gì đáng nói.

死而非補。(賈子)

Tử nhi phi bổ. (Giả-tử)

Chết mà không có ích gì.

2) 猶 (do) có nghĩa là: giống như.

今吳之有越，猶人之有腹心之疾也。

Kim Ngô chi hữu Việt, do nhân chi hữu phúc tâm chi tật giả.

(Sử ký)

Nay nước Ngô có nước Việt, giống như có mối lo trong lòng.

今惡死亡而樂不仁，是由惡醉而強酒。

Kim ố tử vong nhi lạc bất nhân, thị do ố túy nhi cưỡng tửu.

(Mạnh-tử)

Nay ghét cảnh chết chóc thê mà lại thích điều bất nhân, việc đó giống

như ghét say-sưa mà lại gượng uống rượu.

D.— TRỢ ĐỘNG-TỪ

| | | | | |
|-------------|------------|---------|-----------|----------|
| 可知 | 能行 | 足憂 | 得聞 | 敢死 |
| Khả tri | Năng hành | Túc ưu | Đắc văn | Cảm tử |
| Có thể biết | Có thể làm | Đáng lo | Được nghe | Dám chết |

| | | |
|------------|-----------|----------|
| 當言 | 宜從 | 須知 |
| Đương ngôn | Nghi tòng | Tu tri |
| Nên nói | Nên theo | Nên biết |

不忍爲 不肯受
Bất nhẫn vi Bất khảng thụ
Không nỡ làm Không chịu nhận

君將何以教我？(楚辭)
Quân tương hà dĩ giáo ngã？(Sở từ)
Ông định dạy tôi điều gì？

胥之父兄爲戮於楚。
Tư chi phụ huynh vi lục ư Sở. (Sử ký)
Cha, anh của Tư bị giết ở nước Sở.

乃今日見教。
Nãi kim nhật kiến giáo. (Hán thư)
Ngày hôm nay được dạy bảo.

盆成括見殺。
Bồn-Thành-Quát kiến sát. (Mạnh-tử)
Bồn-Thành-Quát bị giết.

衛太子爲江充所敗。
Vệ thái-tử vi Giang-Xung sở bại. (Hán thư)
Thái-tử nước Vệ bị Giang-Xung đánh thua.

嗜欲在外，則明所蔽矣。
Thị dục tại ngoại, tắc minh sở tế hỹ. (Hoài-Nam tử)
Nếu để những điều ham muốn ra ngoài, thì rõ được cái bị che lấp.

II.— SỰ ĐẢO TRÍ ĐỘNG-TỪ

吾斯之未能信。
Ngô tư chi vị năng tín. (Luận ngữ)
Tôi chưa thể tin được việc ấy.

雖天地之大，萬物之多而唯蜩翼之知。
Tuy thiên địa chi đại, vạn vật chi đa nhi duy điều dục chi tri.
(Trang-tử)

Tuy trời đất có lớn, vạn vật có nhiều, nhưng chỉ biết cái cánh con ve sáu.

III.— SỰ LIÊN DỤNG CÁC ĐỘNG-TỪ

遂攻出獻公。
Toại công xuất Hiến-công. (Sử ký)
Bèn đánh đuổi vua Hiến-công ra.

齊襄公使彭生醉拉殺魯桓公。
Tề Trương-công sử Bành-Sinh túy lạp sát Lỗ Hoàn-công. (Sử ký)
Vua Tề Trương-công sai Bành-Sinh cho vua Lỗ Hoàn-công uống rượu say rồi lôi ra và giết.

IV.— SỰ TÍNH LƯỢC ĐỘNG-TỪ

躬自厚而薄責於人，則遠怨矣。
Cung tự hậu... nhi bạc trách ư nhân, tắc viễn oán hỹ.
(Luận ngữ)

Nếu mình tự trách mình nhiều và trách người ít, thì tránh được sự oán giận. (Trong câu này, động-từ « trách » được tính-lược).

三人行，必有我師焉。擇其善者而從
Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên. Trách kỳ thiện giả nhi tòng
之，其不善者而改之。
chi, ... kỳ bất thiện giả nhi cải chi. (Luận ngữ)

Trong ba người đi, tất có bậc thầy ta. Chọn những điều tốt của người đó mà theo, những điều không tốt mà sửa đổi. (Trong câu này, động-từ « trách » được tính-lược).

CHƯƠNG 4

HÌNH-DUNG-TỪ 形容詞

I.— CÁC LOẠI HÌNH-DUNG-TỪ

- 1) Tính-thái hình-dung-từ 性態形容詞
- 2) Số-lượng hình-dung-từ 數量形容詞
- 3) Chi-thị hình-dung-từ 指示形容詞
- 4) Nghi-vấn hình-dung-từ 疑問形容詞

A.— TÍNH-THÁI HÌNH-DUNG-TỪ

Đại đa số hình-dung-từ thuộc loại này. Thí-dụ :

| | | | |
|-------|-------|-----|-----|
| 青 | 白 | 美 | 好 |
| Thanh | Bạch | Mỹ | Hảo |
| Xanh | Trắng | Đẹp | Tốt |

B.— SỐ-LƯỢNG HÌNH-DUNG-TỪ

1.) Định số 定數

a) Kế số 計數

| | | | |
|------|------|-----------|-----------|
| 九 | 十 | 九 十 | 十 九 |
| Cửu | Thập | Cửu thập | Thập cửu |
| Chín | Mười | Chín mười | Mười chín |

b) Tự số 序數. Có chữ 第 (đệ) đặt ở trước.

| | |
|----------|---------------|
| 第九 | 第十九 |
| Đệ cửu | Đệ thập cửu |
| Thứ chín | Thứ mười chín |

c) Phân số 分數

— Cách thứ nhất :

二十一度四分度之一。

Nhị thập nhất độ tứ phần độ chi nhất. (Hán thư)
Hai mươi một độ một phần tư.

— Cách thứ hai :

大都不過參國之一。

Đại đô bất quá tam quốc chi nhất. (Tả truyện)
Đô lớn không rộng hơn một phần ba nước.

— Cách thứ ba :

於天下三分之一。

Ư thiên hạ tam phần chi nhất. (Sử ký)
Đôi với thiên-hạ, là một phần ba.

— Cách thứ tư :

於舜之功，二十之一也。

Ư Thuấn chi công, nhị thập chi nhất giã. (Tả truyện)
Đôi với công của vua Thuấn, là một phần hai mươi.

— Cách thứ năm :

子一分，丑三分二，寅九分八。

Tý nhất phần, Sửu tam phần nhị, dần cửu phần bát. (Sử ký)
Tý là một phần, Sửu là hai phần ba, dần là tám phần chín.

— Cách thứ sáu :

千人一兩人耳。

Thiên nhân nhất lưỡng nhân nhĩ. (Sử ký)

Một hai người trong ngàn người.

— Cách thứ bảy :

願歸農者十九。

Nguyên quy nông giả thập cửu. (Hàn-Dũ)

Trong mười người có chín người xin về làm ruộng.

2.) Bất định số 不定數

a) Kế số

| | | | |
|-----------|----------|----------------|----------------|
| 數尺 | 幾日 | 幾何家? | 若干國 |
| Số xích | Kỷ nhật | Kỷ hà gia? | Nhược can quốc |
| Vài thước | Mấy ngày | Bao nhiêu nhà? | Chừng này nước |

| | | | |
|----------------|----------|----------------|----------------|
| 若而人 | 諸公 | 羣鳥 | 衆兄弟 |
| Nhược nhi nhân | Chư công | Quần điểu | Chúng huynh đệ |
| Ngần này người | Các ông | Những con chim | Các anh em |

千有餘里

Thiên hữu dư lý.

Hơn một ngàn dặm.

五萬許人

Ngũ vạn hử nhân.

Chừng năm vạn người.

b) Tự số

第幾人
Đệ kỷ nhân
Người thứ mấy.

C.— CHỈ-THỊ HÌNH-DUNG-TỪ

1.) 此 (thử) và những chữ có nghĩa như nó :

| | | | | |
|----------|-----------|-------------|---------|----------|
| 此心 | 是人 | 斯言 | 茲地 | 時穀 |
| Thử tâm | Thị nhân | Tư ngôn | Tư địa | Thời cốc |
| Lòng này | Người này | Lời nói này | Chỗ này | Lúa này |

之子于歸。

Chi tử vu quy. (Thi)

Nàng này đi về.

夫人不言，言必有中。

Phù nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trúng. (Luận ngữ)

Người này không nói thì thôi, nhưng hề nói thì trúng.

2) 彼 (bỉ) và những chữ có nghĩa như nó :

彼 小 星 其 人 匪 衣

Bỉ tiểu tinh Kỳ nhân Phỉ y

Ngôi sao nhỏ kia Người kia Cái áo kia

不以夫一害此一。

Bất dĩ phù nhất hại thử nhất. (Tuân-tử)

Không dùng cái kia làm hại cái này.

3) 凡 (phàm) và những chữ có nghĩa như nó :

凡今之人，莫如兄弟。

Phàm kim chi nhân, mạc như huynh đệ. (Thi)

Hết thấy những người đời nay không ai bằng anh em.

夫人愁痛。

Phù nhân sầu thống. (Tả truyện)

Hết thấy mọi người đều đau buồn.

舉 縣 通 國

Cử huyện Thông quốc

Hết thấy mọi người trong huyện. Hết thấy mọi người trong nước.

4) 每 (mỗi) và những chữ có nghĩa như nó :

每 事 比 年

Mỗi sự Tỷ niên

Mỗi việc Mỗi năm

5) 他 (tha) và những chữ có nghĩa như nó :

他 人 異 室

Tha nhân Dị thất

Người khác Nhà khác

6) 某 (mỗ) và những chữ có nghĩa như nó :

某 日 何 人

Mỗ nhật Hà nhân

Ngày nào đó Người nào đó

7) 無 (vô) và những chữ có nghĩa như nó :

苟 得 其 養，無 物 不 長。

Câu đăc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng. (Mạnh-tử)

Nếu được nuôi nấng tử-tê, thì không vật gì không lớn.

有 懷 於 衛，靡 日 不 思。

Hữu hoài ư vệ, mỹ nhật bất tư. (Thi)

Nhớ-nhung ở nước Vệ, không ngày nào không nghĩ.

D. — NGHI-VẤN HÌNH-DUNG-TỪ

何 日 奚 書 誰 人 孰 王

Hà nhật? Hề thư? Thùy nhân? Thục vương?

Ngày nào? Sách nào? Người nào? Vua nào?

胡 禁 曷 令 安 所 焉 所

Hồ cấm? Hát lệnh? An sở? Yên sở?

Lệ cấm nào? Lệnh nào? Chôn nào? Chôn nào?

何 如 人 何 等 人

Hà như nhân? Hà đẳng nhân?

Người thế nào? Người nào đó?

II. — CÁCH DÙNG HÌNH-DUNG-TỪ

1) Vị-trí của hình-dung-từ :

a) Đặt trước danh-từ :

孝 子 四 海

Hiếu tử Tứ hải

Người con hiếu Bốn bề

b) Đặt sau danh-từ :

民 爲 貴，社 稷 次 之，君 爲 輕。

Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh. (Mạnh-tử)

Dân có địa-vị cao quý, kẻ đó là xã tắc; vua có địa-vị tầm-thường.

天下之達道五。

Thiên hạ chi đạt đạo ngũ. (Trung dung)

Có năm đạo thông-hành trong thiên-hạ.

2) Tính-thái hình-dung-từ cùng tâm-ngữ của nó :

a) Có giới-từ :

人倫明於上，小民親於下。

Nhân luân minh ư thượng, tiểu dân thân ư hạ. (Mạnh-tử)

Nhân luân sáng tỏ ở trên, kẻ thứ-dân thân yêu ở dưới.

衆叛親離，難以濟矣。

Chúng bạn thân ly, nan dĩ tế hĩ. (Tả truyện)

Khi quần-chúng làm phản, người thân-thích xa lìa, khó có thể cứu vớt được.

b) Tính-lược giới-từ :

明慎所職。

Minh thận... sở chức. (Hán thư)

Sáng-suốt, thận-trọng trong chức vụ của mình. (Trong câu này, giới-từ được tỉnh-lược là chữ 於 «ư»).

CHƯƠNG 5

PHÓ-TỪ 副詞

I.— CÁC LOẠI PHÓ-TỪ

- | | |
|------------------------|------|
| 1) Biểu thái phó-từ | 表態副詞 |
| 2) Biểu số phó-từ | 表數副詞 |
| 3) Biểu thời phó-từ | 表時副詞 |
| 4) Biểu địa phó-từ | 表地副詞 |
| 5) Phủ định phó-từ | 否定副詞 |
| 6) Tuân vấn phó-từ | 詢問副詞 |
| 7) Truyền nghi phó-từ | 傳疑副詞 |
| 8) Ưng đối phó-từ | 應對副詞 |
| 9) Mệnh lệnh phó-từ | 命令副詞 |
| 10) Kính nhượng phó-từ | 敬讓副詞 |

A.— BIỂU THÁI PHÓ-TỪ

1) Những tiếng vốn là biểu thái phó-từ :

| | | | |
|------------------|----------------|----------------|---------------|
| 最高 | 極大 | 絕妙 | 至公 |
| Tối cao | Cực đại | Tuyệt diệu | Chí công |
| Cao nhất | Lớn nhất | Khéo lắm | Rất công bằng |
| 泰多事 | 漸壞 | 寢薄 | |
| Thái đa sự | Tiệm hoại | Tầm bạc | |
| Quá nhiều chuyện | Dần dần đổ nát | Dần dần sơ lạt | |
| 尤易 | 益熱 | 愈多 | 彌衆 |
| Vưu dị | Ích nhiệt | Dũ đa | Di chúng |
| Đễ hơn | Nóng hơn | Nhiều hơn | Đông hơn |

察鄰國之政，無如寡人之用心者。Sát lân quốc chi chính, vô như quả-nhân chi dụng tâm giả. 鄰國之民不加少，寡人之民不加多，Lân quốc chi dân bất gia thiểu, quả nhân chi dân bất gia đa, 何也? Hả giả?

hả giả? (Mạnh-tử)

Xét chính-sách của các lân-bang, thì thầy không có nước nào cò gắng được bằng quả-nhân này; thế mà dân của các lân-bang đó không giảm ít hơn, dân của quả-nhân này không tăng nhiều hơn, tại sao?

然戰國之權變，亦有可頗采者，Nhiên Chiến-quốc chi quyền biến, diệc hữu khả phả thái giả, 何必上古。Hả tất thượng cổ。

hả tất thượng cổ. (Sử ký)

Nhưng sự quyền biến của thời Chiến-quốc cũng có chỗ có thể thâu-thái được đôi chút, hả tất đời thượng-cổ.

項羽乃疑范增與漢有私，稍奪之權。Hạng-Vũ nãi nghi Phạm-Tăng dữ Hán hữu tư, sảo đoạt chi quyền. (Sử ký)

Hạng-Vũ bèn nghi Phạm-Tăng có tình riêng với bên Hán, liền chiếm lấy đôi chút quyền.

2.) Những biểu thái phó-từ do danh-từ chuyển thành :

a) Biểu thị trạng-thái động-tác của chủ-ngữ :

庶民子來。

Thứ dân tử lai. (Thi)

Dân chúng đến với mình như con cái đến với cha mẹ.

豕人立而啼。

Thỉ nhân lập nhi đề. (Tả truyện).

Con heo đứng như người và kêu.

天下之士雲合歸漢。

Thiên hạ chi sĩ vân hợp quy Hán. (Hán thư)

Những kẻ sĩ trong thiên-hạ hợp lại nhiều như mây về với nhà Hán.

今信陵君存邯鄲而請封，是親戚
Kim Tín-Lăng quân tồn Hàm-đan nhi thỉnh phong, thị thân thích
受城而國人計功也。

thụ thành nhi quốc nhân kế công giã. (Hán thư)

Nay Tín-Lăng quân giữ đất Hàm-đan rồi xin phong, đó là nhận thành
với tư-cách là thân thích và kế công với tư cách là quốc-
dân.

b) Biểu thị trạng-thái của sự đối xử với người khác :

今而後知吾君之犬馬畜僕。

Kim nhi hậu tri ngô quân chi khuyển mã súc Cáp. (Mạnh-tử)

Từ nay về sau, biết rằng nhà vua nuôi Cáp này như nuôi con chó,
con ngựa.

彼秦虜使其民。

Bỉ Tần lỗ sử kỳ dân. (Triệu sách)

Bọn Tần kia sai khiến nhân-dân như sai khiến quân giặc.

至於智伯，國士遇我，我故國士報之
Chi ư Trí-Bá, quốc sĩ ngộ ngã, ngã cố quốc sĩ báo chi.

(Sử ký)

Còn như Trí-Bá đối xử với tôi như đối xử với bậc quốc-sĩ, nên
tôi báo đáp ông ta với tư-cách là bậc quốc-sĩ.

3.) Biểu thái phó-từ do đại-danh-từ chuyển thành

天胡爲而此醉？

Thiên hồ vi nhi thử túy? (Dữu-Tin)

Tại sao Trời say-sưa như thế?

4.) Biểu thái phó-từ do hình-dung-từ chuyển thành

以德報怨，厚施而薄望。

Dĩ đức báo oán, hậu thí nhi bạc vọng. (Sử ký)

Lấy đức báo oán, cho nhiều nhưng mong ít.

5.) Biểu thái phó-từ do động-từ chuyển thành

生拘石乞而問白公之死焉。

Sinh câu Thạch-Khất nhi vấn Bạch-công chi tử yên. (Tả truyện)

Bắt sống Thạch-Khất rồi hỏi về cái chết của Bạch-công.

是時富豪爭匿財。

Thị thời phú hào tranh nặc tài. (Hán thư)

Lúc đó những nhà giàu có đua nhau giấu của cải.

6.) Biểu thái phó-từ trùng điệp

施施從外來，驕其妻妾。

Thi Thi tông ngoại lai, kiêu kỳ thê thiếp. (Mạnh-tử)

Hơn-hơn từ bên ngoài đi đến, kiêu căng với vợ cả, vợ lẽ.

7.) Biểu thái phó-từ có thêm trợ-từ

君哉舜也！巍巍乎有天下而不與焉。

Quân tai Thuấn giã! Nguy nguy hồ hữu thiên hạ nhi bất dự yên.

(Mạnh-tử)

Ông Thuấn thực xứng-đáng là vua! Cao-cả thay có thiên-hạ mà
không dự vào.

王勃然變乎色。

Vương bột nhiên biến hồ sắc. (Mạnh-tử)

Nhà vua thành-linh biến sắc.

子路率爾而對。

Tử-Lộ suất nhĩ nhi đối. (Luận ngữ)

Tử-Lộ khinh-suất trả lời.

潛馬出涕。

San yên xuất thể. (Thi)

Rơi lệ đầm-đìa.

國有道，則突若入焉；國無道，則突
Quốc hữu đạo, tắc đột nhược nhập yên; quốc vô đạo, tắc đột
若出焉。

nhược xuất yên. (Đại đời lễ)

Khi nước hữu đạo, thì thịnh-linh đi vào; khi nước vô đạo, thì
thịnh-linh đi ra.

B. - BIỂU SỐ PHÓ-TỪ

1.) Những tiếng vốn là biểu số phó-từ

a) Biểu thị toàn-thể: 皆 (giai), 盡 (tận), 並 (tịnh),
俱 (câu), 咸 (hàm), 共 (cộng), 齊 (tề).

妨功害能之臣，盡為萬戶侯。

Phương công hại năng chi thần tận vi Vạn hộ hầu. (Lý-Lăng)
Bọn bề tôi làm hại những người có công, có tài, hết thảy đều làm
Vạn hộ hầu.

橫始與漢王俱南面稱孤

Hoành thủy dĩ Hán vương câu nam diện xưng cô. (Sử ký)

Lúc đầu Hoành cùng Hán-vương đều ngánh mặt về hướng nam và xưng
là cô.

故天下咸知陛下之廉。

Cố thiên hạ hàm tri bệ hạ chi liêm. (Hán thư)

Vì thế thiên hạ đều biết đức liêm của bệ-hạ.

b) Biểu thị thành-phần: 各 (các), 每 (mỗi).

顏淵季路侍。子曰：盍各言爾志？

Nhan-Uyên, Quý-Lộ thị. Tử viết: «Hạp các ngôn nhĩ chí?»
(Luận ngữ)

Nhan-Uyên, Quý-Lộ đứng hầu. Không-tử bảo rằng: «Sao các trò không
nói chí riêng của mình?»

每一念至，何時可忘！

Mỗi nhất niệm chí, hà thời khả vong! (Ngụy Văn-đế)

Mỗi khi nghĩ đến, bao giờ quên được!

c) Biểu thị sự chỉ có một: 僅 (cận), 徒 (đồ), 唯 (duy),
獨 (độc), 但 (đãn), 特 (đặc).

齊王遁而走莒，僅以身免。

Tề vương độn nhi tẩu cử, cận dĩ thân miễn. (Ngụy chí)

Tề vương trốn chạy sang đất Cử, chỉ thoát được riêng mình.

徒善不足以爲政，徒法不足以自行。

Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, đồ pháp bất túc dĩ tự hành.
(Mạnh-tử)

Chỉ có lòng thiện mà thôi thì không đủ sức cai trị; chỉ có pháp-luật
mà thôi, thì không đủ làm cho người ta tuân theo.

子謂顏淵曰：用之則行，舍之則藏，唯
Tử vị Nhan-Uyên viết: «Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy
我與爾有是夫!

ngã dĩ nhĩ hữu thị phù!» (Luận ngữ)

Không-tử bảo Nhan-Uyên rằng: «Người ta dùng mình thì ra làm việc
đời, người ta không dùng mình thì ở ẩn, chỉ có ta và trò làm được
như thế!»

既自以心爲形役，奚憐悵而獨悲？
Kỷ tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trừ-trường nhi độc bi?
(Đào Tiềm)

Đã tự mình đem tâm lòng cho cái hình sai khiến, thì sao còn một
mình buồn-bã, đau-thương?

但聞悲風蕭條之聲。

Đãn văn bi phong tiêu điều chi thanh. (Lý-Lăng)

Chỉ nghe thấy tiếng buồn-bã của làn gió bi-ai.

d) Biểu thị sự thường xảy ra: 數 (sác), 頻 (tần),
連 (liên), 屢 (lũ).

是時，地數震裂，衆火頻降。

Thị thời, địa sác chấn liệt, chúng hỏa tần giáng. (Hậu Hán thư)

Lúc ấy, đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa-tai thường giáng xuống.

羽因留，連戰未能下。

Vũ nhân lưu, liên chiến vị năng hạ. (Hán thư)

Hạng-Vũ nhân đó ở lại, ra đánh nhiều lần không hạ nổi.

đ) Phụ vào số đề biểu thị sự gần bằng: 可 (khả),
且 (thả), 幾 (cơ).

奪其軍，可四千餘人。

Đoạt kỳ quân, khả tứ thiên dư nhân. (Sử ký)

Chiếm lấy quân gần hơn bốn ngàn người.

蒙霧露，沐霜雪，行幾十年。

Mông vụ lộ, mộc sương tuyết, hành cơ thập niên. (Hán thư)

Đội mù móc, tắm tuyết sương, đi gần mười năm.

率其黨且萬人降匈奴。

Suất kỳ đảng thả vạn nhân hàng Hung-nô. (Hán thư)

Đem đảng mình gần vạn người hàng Hung-nô.

e) Phụ vào số đề biểu thị sự tổng-quát: 凡 (phàm).

陳勝王凡六月。

Trần-Thắng vương phàm lục nguyệt. (Sử ký)

Trần-Thắng làm vua cả tháng sáu tháng.

2) Phó-từ do số lượng hình-dung-từ chuyển thành:

歲一不登，民有饑色。

Tuế nhất bất đăng, dân hữu cơ sắc. (Hán thư)

Một khi mất mùa, dân có sắc đói.

季文子三思而後行。

Quý-Văn-Tử tam tư nhi hậu hành. (Luận ngữ)

Quý-Văn-Tử nghĩ ba lần rồi mới làm.

腸一日而九迴。

Trường nhất nhật nhi cửu hồi. (Sở từ)

Một ngày ruột uồn khúc chín lần.

C.— BIỂU THỜI PHÓ-TỪ

1) Biểu thị quá-khứ:

已知

既聞

Đĩ tri

Ký văn

Đã biết

Đã nghe

2) Biểu thị hiện-tại:

日之方中，在前上處。

Nhật chi phương trung, tại tiền thượng xứ. (Thi)

Mặt trời đương ở giữa, tại nơi trên phía trước.

度公正料事。

Đữ công chính liệu sự. (Hậu Hán thư)

Đữ công đương lo liệu công việc.

天子春秋鼎盛。

Thiên-tử xuân thu đỉnh thịnh. (Hán thư)

Thiên-tử xuân thu đương thịnh.

3) Biểu thị vị lai:

其爲人也，發憤忘食，樂以忘憂，不知
 Kỳ vi nhân giả, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri
 老之將至云爾。

lão chi tương chí vân nhĩ. (Luận ngữ)

*Ngài là người khi phẫn-phát thì quên ăn, khi vui-vẻ thì quên lo, không
 biết tuổi già sắp đến.*

漢兵死者過半，漢矢且盡。

Hán binh tử giả quá bán, Hán thỉ thả tận. (Sử ký)

Quân Hán chết quá nửa, tên Hán sắp hết.

4) Biểu thị sự theo dõi ngược lại:

初公築臺。

Sơ công trúc đài. (Tả truyện)

Lúc đầu ông xây cất đài.

始吾于人也，聽其言而信其行。

Thủy ngô vu nhân giả, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành. (Luận ngữ)

Trước kia đối với người khác, ta nghe lời nói mà tin việc làm.

昔我往矣，楊柳依依。

Tích ngã vãng hỹ, dương liễu y y. (Thi)

Trước kia tôi đi, hàng dương-liễu tươi tốt.

5) Biểu thị sự vốn là:

夫不素養士而欲求賢，譬猶不琢玉而
 Phù bất tố dưỡng sĩ nhi dục cầu hiền, thí do bất trác ngọc nhi
 求文采也。

cầu văn thái giả. (Sử ký)

*Vốn không nuôi kẻ sĩ mà muốn cầu người hiền, cũng ví như không giữa
 ngọc mà cầu được vẻ đẹp vậy.*

雍齒雅不欲屬沛公。

Ung-Xỉ nhâ bất dục thuộc Bái-công. (Sử ký)

Ung-Xỉ vốn không muốn thuộc về Bái-công.

6) Biểu thị kinh nghiệm :

俎豆之事，則嘗聞之矣。

Trở đậu chi sự, tắc thường văn chi hỹ. (Luận ngữ)

Về việc trở đậu (tế lễ) thì tôi từng được nghe.

孝惠帝曾春遊離宮。

Hiếu-Huệ đế tăng xuân du Ly cung. (Sử ký)

Vua Hiếu-Huệ đế từng đi chơi Ly cung về mùa xuân.

7) Biểu thị sự kế-thừa :

召湯而囚之夏臺，已而釋之。

Triệu Thang nhi tù chi Hạ đài, dĩ nhi thích chi. (Sử ký)

Vời Thang đến và giam ở Hạ đài, rồi sau tha

既而悔之。

Kỷ nhi hối chi. (Tả truyện)

Rồi sau hối.

復爲郡西門亭長，尋轉曹功。

Phục vì quận Tây-môn đình trưởng, tìm chuyển công-tào.

(Hậu Hán thư)

Lại làm đình-trưởng Tây-môn trong quận, rồi đổi làm công-tào.

8) Biểu thị sau chót :

終死於秦。

Chung tử ư Tần. (Sử ký)

Cuối cùng chết ở Tần.

秦兵更敗。

Tần binh cánh bại. (Sử ký)

Quân Tần cuối cùng bị thua.

管仲卒受下卿之禮而還。

Quản-Trọng tốt thụ hạ khanh chi lễ nhi hoàn. (Sử ký)

Cuối cùng Quản-Trọng nhận lễ hạ khanh rồi về.

9) Biểu thị sớm trước :

將軍復欲何待而不早決之乎？

Tướng-quân phục dục hà đãi nhi bất tảo quyết chi hồ？

(Hậu Hán thư)

Tướng-quân còn muốn đợi gì mà không sớm trừ đi？

言前定則不跲。

Ngôn tiền định tắc bất cấp. (Trung dung)

Lời nói mà định trước thì không vấp-vấp.

10) Biểu thị chậm sau :

公後至。

Công hậu chí. (Tả truyện)

Ông đến sau.

武王末受命。

Võ-vương mạt thụ mệnh. (Trung dung)

Vua Võ-vương chịu mệnh muộn.

11) Biểu thị sự cấp tốc :

急走 疾去 速行 暴長 造死

Cấp tẩu Tập khứ Tốc hành Bạo trưởng Suyễn tử

Chạy vội Đi nhanh Đi mau Lớn nhanh Chết mau

遠忘

Cự vong

Quên mau

行十餘步，人忽不見。

Hành thập dư bộ, nhân hốt bất kiến. (Hán thư)

Đi được hơn mười bước, người chợt không trông thấy.

12) Biểu thị sự trường cửu : 長 (trường), 久 (cửu), 永 (vĩnh).

長使英雄淚滿襟。

Trường sử anh hùng lệ mãn khâm. (Đỗ-Phủ)

Mãi mãi khiến cho khách anh-hùng lệ rơi đầy áo.

安能久事筆硯間乎！

An năng cửu sự bút nghiên gian hồ！ (Hậu Hán thư)

Làm sao có thể mãi mãi làm việc trong khoảng bút nghiên！

13) Biểu thị sự hằng thường : 恆 (hằng) 常 (thường).

人之有德慧術智者，恆存乎疾疾。
 Nhân chi hữu đức tuệ thuật trí giả, hằng tồn hồ sẩn tật.
 (Mạnh-tử)

Những người có đức tuệ, thuật trí thường trải qua cảnh đau-dớn, hoạn-nạn.

14) Biểu thị sự thành linh xảy ra :

今人乍見孺子將入於井。

Kim nhân sạ kiến nhụ tử tương nhập ư tỉnh. (Mạnh-tử)

Nay có người thành-linh trông thấy đứa trẻ sắp rơi xuống giếng.

12) Biểu thời phó-từ do danh-từ chuyển thành :

朝聞道，夕死，可矣。

Triêu văn đạo, tịch tử, khả hĩ. (Luận ngữ)

Sáng nghe đạo, chiều chết, có thể được.

日省月試。

Nhật tỉnh nguyệt thí. (Trung dung)

Ngày xét công, tháng thử tài.

D. — BIỂU ĐỊA PHÓ-TỪ

1) Do danh-từ chuyển thành :

舜勤民事而野死，冥勤其官而水死，稷
 Thuấn cần dân sự nhi dã tử, Minh cần kỳ quan nhi thủy tử, Tắc
 勤百穀而山死。

cần bách cốc nhi sơn tử. (Quốc ngữ)

Vua Thuấn chăm việc dân mà chết ngoài đồng, ông Minh chăm
 việc quan mà chết ở dưới nước, ông Tắc chăm về trăm giống cốc mà
 chết ở trên núi.

2) Do hình-dung-từ chuyển thành :

及寡人之身，東敗於齊，西喪地於秦
 Cập quả nhân chi thân, đông bại ư Tề, tây táng địa ư Tần
 七百里，南辱於楚。

thất bách lý, nam nhục ư Sở. (Mạnh-tử)

Đền như thân quả-nhân này, phía đông bị thua nước Tề, phía tây
 mất bảy trăm dặm đất cho nước Tần, phía bắc bị nhục với nước Sở.

Đ. — PHÚ ĐỊNH PHÓ-TỪ

1) Phú định tự thuật: Không, chẳng.

不 (bất), 無 (vô), 弗 (phát), 莫 (mạc), 未 (vi), 非 (phi),
 勿 (vật), 否 (phủ).

人不知而不愠，不亦君子乎？

Nhân bất tri nhi bất huẩn, bất diệc quân tử hồ? (Luận ngữ)
 Người ta không biết mình mà không giận, như thế không phải là
 bậc quân-tử sao?

君子食無求飽，居無求安。

Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an. (Luận ngữ)

Người quân-tử ăn không cầu no, ở không cầu yên.

晉人侵鄭以觀其可攻與否。

Tấn nhân xâm Trịnh dĩ quan kỳ khả công dữ phủ. (Tả truyện)
 Người nước Tấn xâm nhập nước Trịnh để xem có thể đánh được hay
 không.

芷蘭生于深林，非以無人而不芳。

Chỉ lan sinh vu thâm lâm, phi dĩ vô nhân nhi bất phương.
 (Tuân-tử)

Hoa chỉ lan sinh ở trong rừng sâu, không vì không có người mà
 không thơm.

非禮勿視，非禮勿聽。

Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính. (Luận ngữ)

Không phải lễ thì không trông, không phải lễ thì không nghe.

是未可知也。

Thị vị khả tri giả. (Mạnh-tử)

Điều đó không thể biết được.

2) Phú định mệnh-lệnh: Đừng, chớ.

勿 (vật), 無 (vô), 毋 (vô), 莫 (mạc).

己所不欲，勿施於人。

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. (Luận ngữ)

Cái điều mà mình không muốn, thì đừng đem làm cho người.

無友不如己者。

Vô hữu bất như kỷ giả. (Luận ngữ)

Chớ làm bạn với người không giống mình.

E.— TUÂN VẤN PHÓ-TỪ

何 (hà), 奚 (hè), 安 (an), 焉 (yên), 胡 (hồ).

未能事人，焉能事鬼？

Vị năng sự nhân, yên năng sự quỷ? (Luận ngữ)

Chưa biết thờ người, sao biết thờ quỷ?

處世若大夢，胡為勞其生？

Xử thế nhược đại mộng, hồ vi lao kỳ sinh? (Lý-Bạch)

Ở đời như trong giấc mộng lớn, nhọc mệt cuộc đời làm chi?

既自以心為形役，奚憐悵而獨悲？

Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trừ-trường nhi độc bi?

(Đào-Tiềm)

Đã tự đem lòng cho hình sai khiến, sao còn một mình buồn-bã đau thương?

G.— TRUYỀN NGHI PHÓ-TỪ

或 (hoặc), 寧 (ninh), 豈 (khởi).

昔者辭以疾，今日弔，或者不可乎？

Tích giả từ dĩ tật, kim nhật điếu, hoặc giả bất khả hồ?

(Mạnh-tử)

Trước kia thầy đã từ chối vua Tề lấy cớ là có bệnh, hôm nay thầy lại đi viếng người chết, có lẽ không được chăng?

民欲與之皆亡，雖有臺池鳥獸，豈

Dân dục dĩ chi giai vong, tuy hữu đài trì điều thú, khởi

能獨樂哉？

năng độc lạc tai? (Mạnh-tử)

Dân muốn cùng mình cùng diệt vong, thì tuy có đài, ao, chim, muông, há một mình vui được sao?

居馬上得之，寧可以馬上治之乎？

Cư mã thượng đắc chi, ninh khả dĩ mã thượng trị chi hồ?

(Sử ký)

Tuy ngồi trên ngựa mà có được thiên-hạ, nhưng há có thể ngồi trên ngựa mà cai trị được sao?

H.— ỨNG ĐỐI PHÓ-TỪ

1.) Trả lời xác nhận: Vâng, phải.

唯 (dụy), 諾 (nặc), 然 (nhiên).

2.) Trả lời phủ nhận: Không phải.

否 (phủ).

I.— MỆNH LỆNH PHÓ-TỪ

爾尚一乃心力。

Nhĩ thượng nhất nãi tâm lực. (Thư)

Người hãy nên dốc lòng, hết sức.

帝其念哉！

Đế kỳ niệm tai! (Thư)

Xin nhà vua hãy suy nghĩ.

K.— KÍNH NHƯỢNG PHÓ-TỪ

1.) Biểu thị sự tôn kính người khác:

子惠思我。

Tử huệ tư ngã. (Thi)

Chàng nghĩ đến tôi.

願大王幸聽臣等。

Nguyện đại vương hạnh thỉnh thần đẳng. (Sử ký)

Xin đại-vương nghe lời chúng tôi.

2.) Biểu thị sự nhún mình:

伏惟聖主之恩，不可勝量。

Phục duy thánh chủ chi ân, bất khả thắng lượng. (Hán thư)

Ơn của bậc thánh-chủ không thể lường siết.

竊比於我老彭。

Thiệt tỷ ư ngã Lão Bành. (Luận ngữ)

Trộm ví với Lão Bành.

CHƯƠNG 6

GIỚI-TỪ 介詞

I.— CÁCH DÙNG MỘT SỐ GIỚI-TỪ:

1.) 之 (chi):

關關雉鳩，在河之洲。

Quan quan thư cưu, tại hà chi châu. (Thi)

Chim thư cưu kêu vang trên bãi sông.

夫子之文章，可得而聞也；夫子之言
Phu tử chi văn chương, khả đắc nhi văn giã; phu tử chi ngôn
性與天道，不可得而聞也。

tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn giã. (Luận ngữ)
Về văn chương của phu-tử thì có thể được nghe; còn phu-tử nói về
tính và đạo trời, thì không thể được nghe.

2.) 於 (ư):

王如施政於民...

Vương như thi nhân chính ư dân... (Mạnh-tử)

Nếu nhà vua thi-hành nhân chính cho dân...

民以爲將拯己於水火之中也。

Dân dĩ vi tương chửng kỷ ư thủy hỏa chi trung giã. (Luận ngữ)

Dân cho là nhà vua sắp vớt mình ra khỏi nước lửa.

子擊磬於衛。

Tử kích khánh ư Vệ. (Luận ngữ)

Thầy đánh cái khánh ở nước Vệ.

歸至於趙。

Qui chí ư Triệu. (Sử ký)

Về đến nước Triệu.

於諸侯之約，大王當王闔中。

Ư chư hầu chi ước, đại vương đương vương Quan-trung. (Sử ký)

Theo lời ước của chư-hầu, đại-vương phải làm vua tại Quan-trung.

廣川惠於朕爲兄。

Quảng-Xuyên-Huệ ư trẫm vi huynh. (Hán thư)

Quảng-Xuyên-Huệ đối với trẫm là anh.

惟君登位，於今十年。

Duy quân đăng vị, ư kim thập niên. (Hán thư)

Nhà vua lên ngôi, đến nay mười năm.

子於是日哭，則不歌。

Tử ư thị nhật khóc, tắc bất ca. (Luận ngữ)

Ngày nào có tiếng người khóc thì phu-tử không hát.

勞心者治人，勞力者治於人。

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân. (Mạnh-tử)

Người lao tâm cai trị người, người lao lực bị người cai trị.

吾甚慚於孟子。

Ngô thậm tâm ư Mạnh-tử. (Mạnh-tử)

Ta rất hổ thẹn với Mạnh-tử.

王如知此則無望民之多於鄰國也。

Vương như tri thử tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc giã.

(Mạnh-tử)

Nếu nhà vua biết thế, thì không mong-mỏi dân mình nhiều hơn nước
bên cạnh.

聖人之於民，亦類也。

Thánh nhân chi ư dân, diệp loại giã. (Mạnh-tử)

Bậc thánh-nhân đối với người thường, cũng cùng một loại.

3.) Những tiếng đồng nghĩa với 於 (ư): 乎 (hồ), 于 (vu)...

所重者在乎色樂珠玉，而所輕者在
Sở trọng giả tại hồ sắc nhạc châu ngọc, nhi sở khinh giả tại
乎人民。

hồ nhân dân. (Sử ký)

Những cái được trọng là sắc đẹp, âm nhạc và châu ngọc, mà cái bị khinh
là nhân dân.

龐涓死于此樹下。

Bàng-Quyên tử vu thử thụ hạ. (Sử ký)

Bàng-Quyên chết ở dưới cây này.

4.) 以 (dĩ):

殺人以梃與刃，有以異乎？

Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhạn, hữu dĩ dị hồ? (Mạnh-tử)

Giết người bằng gậy và dao, có gì khác nhau không?

君子不以言舉人，不以人廢言。

Quân tử bất dĩ ngôn cử nhân, bất dĩ nhân phế ngôn. (Luận ngữ)

Bậc quân-tử không cất nhắc người căn cứ vào lời nói, không bỏ lời
nói căn cứ vào người.

以賢則去疾不足。

Dĩ hiền tắc Khứ-Tật bất túc. (Tả truyện)

Về hiền thì Khứ-Tật không đủ.

文以五月五日生。

Văn dĩ ngũ nguyệt ngũ nhật sinh. (Sử ký)

Văn sinh vào ngày mồng năm, tháng năm.

趙食其以王爵為右將軍。

Triệu-Thực-Kỳ dĩ vương tước vi hữu tướng-quân. (Sử ký)

Triệu-Thực-Kỳ với tư-cách là tước vương, làm chức hữu tướng-quân.

昔秦繆公不從百里奚，蹇叔之言以
Tích Tần Mục-công bất tòng Bách-Lý-Hề, Kiền-Thúc chi ngôn dĩ
敗其師。

bại kỳ sư. (Hán thư)

Ngày xưa vua Tần Mục-công không theo lời của Bách-Lý-Hề, Kiền-Thúc, nên quân-đội bị thua.

己則反天而又以討人，難以免矣。
Kỷ tắc phản thiên nhi hựu dĩ thảo nhân, nan dĩ miễn hĩ.
(Tả truyện)

Mình làm phản đạo trời mà lại đi đánh dẹp người, thì khó thoát khỏi được.

5) 為 (vi):

為天下興利除害。

Vị thiên hạ hưng lợi trừ hại. (Sử ký)

Giúp thiên-hạ hưng điều lợi, trừ điều hại.

吾所以有大患者，為吾有身。

Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân. (Lão-tử)

Ta sở dĩ có cái họa lớn, vì ta có thân.

6) 與 (dữ):

足下與項王有故，何不反漢與楚連和？
Túc hạ dĩ Hạng-vương hữu cố, hà bất phản Hán dĩ Sở liên hòa？
(Sử ký)

Túc-hạ có tình cô-cự với Hạng-vương, sao không làm phản Hán, kết hòa với Sở.

蛤蟹珠龜，與月盛衰。

Cáp giải châu qui, dĩ nguyệt thịnh suy. (Hoài-Nam tử)

Loài hên, cua, trai, rùa thịnh suy tùy theo tháng.

今秦之與齊也，猶齊之與魯也。

Kim Tần chi dĩ Tề giã, do Tề chi dĩ Lỗ giã. (Sử ký)

Nay nước Tần đối với nước Tề cũng như nước Tề đối với nước Lỗ.

7) 自 (tự):

自古至今，所由來遠矣。

Tự cổ chí kim, sở do lai viễn hĩ. (Sử ký)

Từ xưa đến nay, nguồn gốc xa xôi.

自天子以至於庶人，壹是皆以修身為本。
Tự thiên-tử dĩ chi ư thứ nhân nhất thị giai dĩ tu thân vi bản.
(Đại học)

Từ đấng Thiên-tử cho đến kẻ thứ-dân nhất thiết đều lấy việc sửa mình làm gốc.

吾自衛反魯，然後樂正。

Ngô tự Vệ phản Lỗ, nhiên hậu nhạc chính. (Luận ngữ)

Sau khi ta từ nước Vệ trở về nước Lỗ, kinh Nhạc được sửa đúng.

自其異者視之，肝膽楚越也；自其同者
Tự kỳ dị giả thị chi, can đả Sở Việt giã; tự kỳ đồng giả
視之，萬物皆同也。

thị chi, vạn vật giai đồng giã. (Trang-tử)

Đứng về phương-diện khác nhau mà trông, thì gan mật khác nhau như nước Sở, nước Việt; đứng về phương-diện giống nhau mà trông, thì vạn vật đều giống nhau.

8) 由 (do)

由湯至於文王，五百餘歲。

Do Thang chí ư Văn-vương, ngũ bách dư tuế. (Mạnh-tử)

Từ vua Thang đến vua Văn-vương, là hơn năm trăm năm.

何由知吾可也？

Hà do tri ngô khả giã？ (Mạnh-tử)

Vì sao biết tôi có thể làm được？

9) 及 (cập):

國家閒暇，及是時，明其政刑，雖大國，必畏之矣。

Quốc gia nhàn hạ, cập thị thời, minh kỳ chính hình, tuy đại quốc, tất úy chi hỹ.

Nước nhà nhàn rãi, vào lúc này, nếu làm sáng tỏ việc chính, việc hình, thì tuy nước lớn cũng phải sợ mình.

語及衛故。

Ngữ cập Vệ cố. (Tả truyện)

Nói đến việc nước Vệ.

10) 至 (chí):

至其時，西門豹往會之河上。

Chí kỳ thời, Tây-Môn-Bảo vãng hội chi hà thượng. (Sử ký)

Đến lúc đó, Tây-Môn-Bảo đi hội ở trên sông.

立一日至十一犯法。

Lập nhất nhật chí thập nhất phạm pháp. (Hán thư)

Trong một ngày, Lập phạm pháp đến mười một lần.

II.— SỰ ĐÀO TRÍ GIỚI-TỪ

晉居深山，戎狄之與鄰。

Tấn cư thâm sơn, Nhung địch chi dũ lân. (Tả truyện)

Nước Tấn ở vào vùng núi thẳm, làm lân-quốc với Nhung-địch.

其不合者，仰而思之，夜以繼日。

Kỳ bất hợp giả, ngưỡng nhi tư chi, dạ dĩ kế nhật. (Mạnh-tử)

Trong các việc của Tam vương có điều gì không hợp, thì ông Chu-công ngẩng trông mà suy nghĩ suốt ngày đêm.

III.— SỰ TÍNH LƯỢC GIỚI-TỪ

大戰河曲。

Đại chiến... Hà-khúc. (Sử ký)

Đại chiến ở Hà-khúc. (Tính lược chữ 於 «ư»).

人情莫親父母。

Nhân tình mạc thân... phụ mẫu. (Hán thư)

Theo tình người đời, không ai thân hơn cha mẹ. (Tính lược chữ

於 «ư»).

父欲立叔齊；及父卒，叔齊讓伯夷。
Phụ dục lập Thúc-Tề; cập phụ tởt, Thúc-Tề nhượng. . . Bá-Di.
(Sử ký)

Cha muốn lập Thúc-Tề; đến khi cha mất, Thúc-Tề nhường cho Bá-Di.
(Tính lược chữ 於 «ư»)

死馬且買之五百金，況生馬乎？

Tử mã thả mãi chi... ngũ bách kim, huống sinh mã hồ? (Quốc sách)

Con ngựa chết mà còn mua với giá năm trăm tiền, huống là con ngựa sống? (Tính lược chữ 以 «dĩ»)

CHƯƠNG 7

LIÊN-TỪ 連詞

Có thể phân làm 9 loại sau:

- 1) Đẳng lập liên-từ 等立連詞
- 2) Tuyển trạch liên-từ 選擇連詞
- 3) Bồi tụng liên-từ 陪從連詞
- 4) Thừa đệ liên-từ 承遞連詞
- 5) Chuyển liệt liên-từ 轉捩連詞
- 6) Đề chiết liên-từ 提挈連詞
- 7) Thôi thác liên-từ 推拓連詞
- 8) Giả thiết liên-từ 假設連詞
- 9) Tỷ giáo liên-từ 比較連詞

A.— ĐẲNG LẬP LIÊN-TỪ

夫子之言性與天道，不可得而聞也。

Phu tử chi ngôn tính dũ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn giã.
(Luận ngữ)

Phu-tử nói về tính và đạo trời thì không thể được nghe.

聞善而不善，皆以告其上。

Văn thiện nhi bất thiện, giai dĩ cáo kỳ thượng. (Mặc-tử)

Nghe thấy điều thiện và điều bất thiện, đều đem nói với người trên.

敦厚以崇禮。

Đôn hậu dĩ sùng lễ. (Trung dung)

Làm dày nền phúc và tôn trọng điều lễ.

時日曷喪？予及汝偕亡。

Thời nhật hạp táng？Dư cập nhữ giai vong. (Thư)

Mặt trời kia bao giờ mất？Ta và ngươi đều diệt vong.

如有周公之才之美，使驕且吝，其餘不足
Như hữu Chu công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lận, kỳ dư bất túc
觀也。

quan giả. (Luận ngữ)

Tuy có tài và nghệ của ông Chu-công, nếu kiêu và lận thì những tài nghệ
đó cũng không đáng để ý.

B.— TUYẾN TRẠCH LIÊN-TỪ

南方之強與？北方之強與？抑而

Nam phương chi cường dư？Bắc phương chi cường dư？Ưc nhi
強與？

cường dư？(Trung dung)

Đó là cái sức mạnh của phương nam？Đó là cái sức mạnh của phương
bắc？Hay là cái sức mạnh của ngươi？

不識天以我備其物與？且惟無我而物

Bất thức thiên dĩ ngã bị kỳ vật dư？Thả duy vô ngã nhi vật
無不備者與？

vô bất bị giả dư？(Hoài-Nam tử)

Không biết rằng có phải trời dùng ta để làm cho vạn vật đầy-đủ không？

Hay không có ta mà không có vật gì không đầy-đủ？

子能順杞柳之性而為杯棬乎？將

Tử năng thuận kỳ liễu chi tính nhi vi bôi quyền hồ？Tương

戕賊杞柳而後以為杯棬也？

tương tặc kỳ liễu nhi hậu dĩ vi bôi quyền giả？(Mạnh-tử)

Ngươi có thể thuận theo tính của cây kỳ liễu mà làm thành cái chén,
cái bát chăng？Hay làm hại cây kỳ liễu để làm cái chén, cái bát？

C.— BÒI TỤNG LIÊN-TỪ

中人以上，可以語上也；中人

Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng giả；trung nhân

以下，不可以語上也。

dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng giả. (Luận ngữ)

Với người bậc trung sắp lên, thì có thể nói những điều cao-siêu；với
những người bậc trung trở xuống, thì không nên nói những điều cao-siêu.

自有生民以來，未有如孔子者也。

Tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu như Khổng-tử giả giả. (Mạnh-tử)

Từ khi có người ta đến nay, chưa có ai được bằng Khổng-tử.

中天下而立。

Trung thiên hạ nhi lập. (Mạnh-tử)

Đứng giữa thiên-hạ.

由孔子而來至今，百有餘歲。

Do Khổng-tử nhi lai chí kim, bách hữu dư tuế. (Mạnh-tử)

Từ thời Khổng-tử đến nay, là hơn một trăm năm.

君子恥其言而過其行。

Quân tử xỉ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành. (Luận ngữ)

Người quân-tử hổ thẹn về lời nói vượt quá việc làm.

D.— THỪA ĐỆ LIÊN-TỪ

學而時習之，不亦說乎！

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ！(Luận ngữ)

Học rồi thường thường tập những điều đã học, như thế không
vui sao？

生以辱，不如死以榮。(大戴禮)

Sinh dĩ nhục, bất như tử dĩ vinh. (Đại đới lễ)

Sống nhục không bằng thác vinh.

財聚則民散，財散則民聚。

Tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ. (Đại học)

Của cải tụ thì dân tán, của cải tán thì dân tụ.

我欲仁，斯仁至矣。

Ngã dục nhân, thì nhân chí hĩ. (Luận ngữ)

Ta muốn đức nhân, thì đức nhân đến.

有德此有人，有人此有土...

Hữu đức thử hữu nhân, hữu nhân thử hữu thổ... (Đại học)

Có đức thì có người, có người thì có đất...

求也退，故進之；由也兼人，故退之。

Cầu giả thoái, cố tiến chi; Do giả kiêm nhân, cố thoái chi.

(Luận ngữ)

Tính trò Cầu thì thoái-nhược, nên ta làm cho tiến lên; còn tính trò

Do thì cường-thắng, nên ta làm cho thoái đi.

Đ.— CHUYẾN LIỆT LIÊN-TỪ

然不能早救患于被刑。

Nhiên bất năng tảo cứu hoạn ư bị hình. (Sử ký)

Nhưng không thể sớm thoát khỏi nạn thụ hình.

子温而厲，威而不猛，恭而安。

Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an. (Luận ngữ)

Không-tử ôn-hòa nhưng trang-nghiêm, uy-nghi nhưng không dữ-dội, cung kính nhưng an vui.

其妻問所與飲食者，則盡富貴也，而未
Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả, tắc tận phú quý giả, nhi vị
嘗有顯者來。

thường hữu hiển giả lai. (Mạnh-tử)

Khi người vợ hỏi về những người ăn uống với chồng, thì được biết
tất cả đều là những người giàu sang; nhưng chưa từng có người
sang trọng nào đến nhà.

老者衣帛食肉，黎民不飢不寒，然而不
Lão giả ý bạch thực nhục, lệ dân bất cơ bất hàn, nhiên nhi bất
王者，未之有也。

vượng giả, vị chi hữu giả. (Mạnh-tử)

Người già cả được mặc áo lụa, ăn thịt, kẻ thứ-dân không đói, không
rét, thế mà không làm được bậc vương cai trị thiên-hạ, điều đó không
thể có được.

然則子之失伍也亦多矣。

Nhiên tắc tử chi thất ngũ giả diệc đa hỹ. (Mạnh-tử)

Vậy thì ông bỏ đội ngũ cũng đã nhiều lần rồi.

諸將易得耳，至如信，國士無雙。

Chư tướng dị đắc nhĩ, chí như Tín, quốc sĩ vô song. (Sử ký)

Các tướng thì dễ có được, còn như Hàn-Tín là một bậc quốc-sĩ
không có hai trong thiên-hạ.

吾未聞枉己而正人者也，况辱己以
Ngô vị văn uổng kỷ nhi chính nhân giả giả, huống nhục kỷ dĩ
正天下者乎？

chính thiên hạ giả hồ? (Mạnh-tử)

Ta chưa từng nghe có ai tự uổng mình mà sửa chính người, huống
(phương chi) tự mình chịu nhục để sửa chính thiên-hạ?

E.— ĐỀ KHIẾT LIÊN-TỪ

夫人必自侮，然後人侮之。

Phù nhân tất tự vũ, nhiên hậu nhân vũ chi. (Mạnh-tử)

Người ta tất tự khinh, rồi sau người khác mới khinh mình.

蓋聞王者莫高於周文，霸者莫高於齊桓。
Cái văn vương giả mạc cao Chu Văn, bá giả mạc cao ư Tề Hoàn.
(Hán thư)

Tôi nghe bậc vương không ai có giá-trị bằng vua Chu Văn-vương, bậc bá
không ai có giá-trị bằng vua Tề Hoàn-công.

G.— THÔI THÁC LIÊN-TỪ

果能此道矣，雖愚必明，雖柔必強。
Quả năng thử đạo hỹ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường.
(Trung dung)

Nếu làm được đạo đó, thì tuy ngu tất sáng, tuy yếu tất mạnh.

縱江東父兄憐而王我，我何面
Túng Giang-đông phụ huynh lân nhi vương ngã, ngã hà diện
目見之？

mục kiến chi? (Sử ký)

Tuy các bậc phụ huynh đất Giang-đông có thương mà lập ta làm vua,
ta còn mặt mũi nào trông thấy họ?

H.— GIẢ THIẾT LIÊN-TỪ

王若隱其無罪而就死地，則牛羊
Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngư dương

何擇焉。

hà trạch yên. (Mạnh-tử)

Nếu vua thương xót con vật vô tội phải đi đến đất chết, thì sao lại lựa chọn giữa trâu và dê?

苟得其養，無物不長。

Câu đặc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng. (Mạnh-tử)

Nếu được nuôi từ-tề, thì không vật gì không lớn.

如不可求，從其所好。

Như bất khả cầu, tòng kỳ sở hiếu. (Luận ngữ)

Nếu không thể cầu được (giàu có), thì ta cứ theo chí thích của ta.

I.— TỶ GIÁO LIÊN-TỪ

君之視臣如犬馬，則臣事君如寇讎。

thù. (Mạnh-tử)

Nếu vua coi bề tôi như chó ngựa, thì bề tôi đối xử với vua như giặc thù.

吾與富貴而詘于人，寧貧賤而輕。

thế tứ chí yên. (Lã thị xuân thu)

Theo tôi, giàu sang mà phải chịu khuất người khác, thà nghèo hèn mà được khinh đời, rộng chí.

與其媚于奧，寧媚于竈。

Dữ kỳ mỹ ư áo, ninh mỹ ư táo. (Luận ngữ)

Siêm nịnh thần áo, thà rằng siêm nịnh thần táo còn hơn.

CHƯƠNG 8

TRỢ-TỪ 助詞

Có ba loại trợ-từ:

- 1) Trợ-từ ở đầu ngữ;
- 2) Trợ-từ ở giữa ngữ;
- 3) Trợ-từ ở cuối ngữ.

A.— TRỢ-TỪ Ở ĐẦU NGỮ

Cổ nhân gọi những trợ-từ này là **phát ngữ từ** 發語詞 hay **phát thanh từ** 發聲詞

王在靈沼，於物魚躍。

Vương tại Linh chiểu, ô nhân ngư dục. (Thi)

Vua ở Linh chiểu, có nhiều cá nhảy.

我送舅氏，曰至渭陽。

Ngã tống cửu thị, viết chí Vị-dương. (Thi)

Tôi đưa tiễn cậu đến Vị-dương.

我僕痛矣，云何吁矣。

Ngã bộc bô hỹ, vân hà hu hỹ. (Thi)

Đầy tớ tôi đau, lo buồn biết bao!

陟彼南山，言采其蕨。

Trắc bỉ Nam sơn, ngôn thái kỳ quyết. (Thi)

Lên núi Nam-sơn kia, hái rau quyết.

惟十有三年春，大會於孟津。

Duy thập hữu tam niên xuân, đại hội ư Mạnh-tân. (Thư)

Mùa xuân năm thứ 13, có đại hội ở Mạnh-tân.

B.— TRỢ-TỪ Ở GIỮA NGỮ

道之云遠，曷云能來。

Đạo chi vân viễn, hạt vân năng lai? (Thi)

Đường xa-xôi, làm sao đến được?

德言盛，禮言恭。(易)

Đức ngôn thịnh, lễ ngôn cung. (Dịch)

Đức nhiều, lễ kính.

既見吾子，云何其憂。

Ký kiến quân tử, vân hà kỳ ưu? (Thi)

Đã trông thấy người quân-tử, còn lo buồn gì?

我東曰歸，我心西悲。

Ngã đông viết quy, ngã tâm tây bi. (Thi)

Tôi đi về đông, lòng tôi đau thương về phương tây.

父母唯其疾之憂。

Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu. (Luận-ngữ)

Cha mẹ chỉ lo con mắc bệnh tật.

C.— TRỢ-TỪ Ở CUỐI CÂU

1) 也 (giã):

a) Biều thị sự đề khởi hạ văn:

賜也何敢望回。

Từ giã hà cảm vọng Hồi. (Luận ngữ)

Từ này đâu dám sánh với Hồi.

夫子至於是邦也，必聞其政。

Phu tử chi ư thị bang giã, tất văn kỳ chính. (Luận ngữ)

Phu-tử hễ đi đến nước nào, tất nghe chính sự của nước ấy.

b) Biều thị sự kết-thúc ý câu:

城郭不完，兵甲不多，非國之哉也。

Thành quách bất hoàn, binh giáp bất đa, phi quốc chi tai giã.

Thành quách không đủ, khí giới không nhiều, không phải là tai họa của nước. (Mạnh-tử)

c) Biều thị mệnh lệnh:

願勿斬也。

Nguyên vật trảm giã. (Sử ký)

Xin đừng chém.

d) Biều thị cảm thán:

吾迺今日知爲皇帝之貴也。

Ngô nãi kim nhật tri vi hoàng đế chi quý giã. (Sử ký)

Ngày nay ta mới biết làm vua là sang trọng.

đ) Biều thị nghi vấn:

十世可知也。

Thập thế khả tri giã? (Luận ngữ)

Mười đời về sau, có thể biết được không?

2) 矣 (hỹ):

a) Biều thị sự đề khởi hạ văn:

漢之廣矣，不可泳思。

Hán chi quảng hỹ, bất khả vịnh tư. (Thi)

Sông Hán rộng, không bơi lội ở đó được.

b) Biều thị cảm thán:

久矣！吾不復夢見周公。

Cửu hỹ! Ngô bất phục mộng kiến Chu công. (Luận ngữ)

Đã lâu rồi! Ta không mộng thấy lại Chu-công.

c) Biều thị nghi-vấn:

危而不持，顛而不扶，則將焉用彼相
Nguy nhi bất tri, điên nhi bất phù, tắc tương yên dụng bỉ tướng
矣?

hỹ? (Luận ngữ)

Nước nguy khốn mà không giữ-gìn, nghiêng-ngửa mà không nâng đỡ,
thì dùng kẻ đó làm tướng làm gì?

d) Biều thị sự việc đã xảy ra:

秦王後悔之，非己死矣。

Tần vương hậu hối chi, Phi dĩ tử hỹ. (Sử ký)

Sau Tần-vương hối tiếc, thì Phi đã chết rồi.

昔天下之網嘗密矣，然姦偽萌生。
Tích thiên hạ chi võng thường mật hỹ, nhiên gian ngụy manh sinh.
(Sử ký)

Ngày xưa cái lưới của thiên-hạ đã từng kín rồi, thế mà sự gian dối
vẫn nảy sinh.

đ) Biều thị kết-quả tất nhiên:

我欲仁，斯仁至矣。

Ngã dục nhân, tư nhân chi hỹ. (Luận ngữ)

Ta muốn đức nhân, thì đức nhân đến.

e) Biều thị sự kiên-xác của ý-tưởng:

事父母能竭其力；事君能致其身；
Sự phụ mẫu năng kiệt kỳ lực； sự quân năng trí kỳ thân；
與朋友交，言而有信；雖曰未學，吾必
dữ bằng hữu giao, ngôn nhi hữu tín: tuy viết vị học, ngô tất
謂之學矣。

vị chi học hỹ. (Luận ngữ)

Biết hết sức thờ cha mẹ; biết hết lòng vua; khi giao tiếp với bạn bè,
nói-năng giữ tín: người làm được như thế tuy nói rằng không học, ta
tất bảo rằng có học.

3.) 焉 (yên):

a) Biều thị sự đề khởi hạ văn:

以五帝之聖焉而死，三王之仁焉而死。死者，人之所必不免也。

tử... Tử giả, nhân chi sở tất bất miễn giả. (Sử ký)

Thánh như ngũ đế mà vẫn chết, nhân như tam vương mà vẫn chết...

Vậy chết là cái người ta tất không thoát khỏi.

b) Biều thị cảm thán:

巍巍乎有天下而不與焉。

Nguy nguy hồ hữu thiên hạ nhi bất dự yên. (Luận ngữ)

Cao-cả thay có thiên-hạ mà không dự vào!

c) Biều thị nghi vấn:

王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉。

Vương nhược ân kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngư dương hà trạch yên? (Mạnh-tử)

Nếu vua thương xót con vật vô tội mà phải đến chỗ chết, thì sao lại lựa chọn giữa trâu và dê?

d) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ:

潛焉出涕。

San yên xuất thỉ. (Thi)

Rơi lệ đầm-đìa.

4.) 乎 (hồ):

a) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ:

巍巍乎有天下而不與焉。

Nguy nguy hồ hữu thiên hạ nhi bất dự yên. (Luận ngữ)

Cao-cả thay có thiên-hạ mà không dự vào.

b) Biều thị cảm thán:

必也正名乎!

Tất giả chính danh hồ! (Luận ngữ)

Tất phải làm cho danh được chính!

c) Biều thị nghi vấn:

亦將有以利吾國乎?

Diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ? (Mạnh-tử)

Chắc định có điều gì làm lợi cho nước tôi?

d) Biều thị phản cật:

辭十萬而受萬，是為欲富乎?

Từ thập vạn nhi thụ vạn, thị vi dục phú hồ? (Mạnh-tử)

Từ chời mười vạn để nhận một vạn, thế là muốn giàu ư?

5.) 與 歟 (dư):

a) Biều thị cảm thán:

孝弟者，其為仁之本與!

Hiếu đễ giả, kỳ vi nhân chi bản dư! (Luận ngữ)

Hiếu, đễ là gốc của nhân!

b) Biều thị nghi vấn:

南方之強與?

Nam phương chi cường dư? (Trung dung)

Đó có phải là cái sức mạnh của phương nam không?

c) Biều thị phản cật:

可不勉與?

Khả bất miễn dư? (Sử ký)

Có thể không cố gắng ư?

6.) 哉 (tai):

a) Biều thị cảm thán:

大哉堯之為君也。

Đại tai Nghiêu chi vi quân giả! (Luận ngữ)

Nghiêu thật là một ông vua cao-cả!

b) Biều thị nghi vấn:

不識此語誠然乎哉?

Bất thức thử ngữ thành nhiên hồ tai? (Mạnh-tử)

Không biết lời nói đó có đúng không?

c) Biều thị phản cật:

禮云禮云，玉帛云乎哉?

Lễ vân lễ vân, ngọc bạch vân hồ tai? (Luận ngữ)

Lễ, lễ, là ngọc, lụa ư?

7.) 邪 耶 (da) :

a) Biều thị cảm thán :

若 不 去 邪 !

Nhược bất khứ da ! (Sử ký)

Ngươi không đi ư !

b) Biều thị nghi vấn :

公 以 爲 吳 興 兵 是 邪 ? 非 邪 ?

Công dĩ vi Ngô hưng binh thị da? phi da? (Sử ký)

Ông cho rằng nước Ngô dấy binh là phải hay trái ?

c) Biều thị phản cật :

吏 不 當 若 是 邪 ?

Lại bất đương nhược thị da? (Sử ký)

Kẻ lại không nên như thế ư ?

8.) 爾 耳 (nhĩ) :

a) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

子 路 率 爾 而 對 。

Tử-lộ suất nhĩ nhi đối. (Luận ngữ)

Tử-lộ khinh suất trả lời.

b) Biều thị hạn chí (dùng như 而已 nhi dĩ) :

是 直 聖 人 之 糟 粕 耳 。

Thị trực thánh nhân chi tao phách nhĩ. (Hoài-Nam tử)

Đó chỉ là cặn bã của thánh-nhân mà thôi.

c) Biều thị quyết định :

士 方 其 危 苦 之 時 ， 易 德 耳 。

Sĩ phương kỳ nguy khổ chi thời, dịch đức nhĩ. (Sử ký)

Trong lúc nguy khổ, kẻ sĩ đổi đức.

d) Biều thị nghi vấn :

遠國至矣，則中國曷爲獨言齊宋至
 Viễn quốc chí hĩ, tắc Trung quốc hạp vi độc ngôn Tề Tống chí
 爾 ?

nhĩ? (Công dương truyện)

Có nhiều nước xa đến, sao Trung-quốc chỉ nói có nước Tề, nước Tống
 đến ?

9.) 者 (giả) :

a) Biều thị sự đề khởi hạ văn :

仁 者 ， 人 也 ； 義 者 ， 宜 也 。

Nhân giả, nhân giả; nghĩa giả, nghi giả. (Trung dung)

Nhân là cái khiến cho người là người; nghĩa là cái thích-hợp với
 lẽ phải.

所謂誠其意者，毋自欺也。

Sở vi thành kỳ ý giả, vô tự khi giả. (Đại học)

Nói làm cho ý thành là nói không tự dối mình.

上古有大椿者，以八千歲爲春，八
 Thượng cổ hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát
 千歲爲秋。

thiên tuế vi thu. (Trang-tử)

Đời thượng-cổ có cây xuân lớn lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám
 ngàn năm làm mùa thu.

b) Biều thị nghi vấn :

君 而 不 可 ， 尚 誰 可 者 ？

Quân nhi bất khả, thượng thùy khả giả? (Hán thư)

Ông mà không làm được, thì còn ai làm được ?

c) Biều thị giả thiết :

魯 無 君 子 者 ， 斯 焉 取 斯 ？

Lỗ vô quân tử giả, tư yên thủ tư? (Luận ngữ)

Nếu nước Lỗ không có những người quân-tử, thì người lấy đâu
 được cái đức quân-tử ấy ?

d) Biều thị so-sánh :

孔子於鄉黨，恂恂如也，似不能言者。
 Khổng-tử ư hương đảng, tuần tuần như giả, tự bất năng ngôn giả.
 (Luận ngữ)

Khổng-tử ở nơi làng xóm, chất-phác thực-thà, dường như không
 biết nói.

10.) 然 (nhiên) :

a) Dùng làm ngữ-vĩ cho hình-dung-từ hoặc phó-từ :

天油然作雲，沛然下雨。

Thiên du nhiên tác vân, bãi nhiên hạ vũ. (Mạnh-tử)

Trời thỉnh-linh nổi mây, xấp-xập đổ mưa.

b) Biểu thị tương tự (thường dùng với chữ 如 như, 若 nhược).

人之視己，如見其肺肝然。

Nhân chi thị kỷ, như kiến kỳ phế can nhiên. (Lễ ký)

Người ta trông mình, như thấy được gan phổi.

11) 夫 (phù) :

a) Biểu thị cảm thán :

唯我與爾有是夫。

Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù ! (Luận ngữ)

Chỉ có ta và ngươi làm được như thế !

b) Biểu thị nghi vấn :

公欲秦之利夫？

Công dục Tần chi lợi phù ? (Lã thị xuân thu)

Ông muốn cho nước Tần được lợi phải không ?

CHƯƠNG 9

THÁN - TỪ 歎 詞

1) Biểu thị sự kinh ngạc :

吁 (hu), 呼 (hô).

2) Biểu thị sự cảm thương :

噫 (y), 噫嘻 (y hy), 嗟乎 (ta hò), 于嗟 (vu ta), 嗚呼 (ô hô).

3) Biểu thị sự bất an :

烏，於，惡 (ô).

Thí-dụ :

顏淵死。子曰：「噫！天喪予！」

Nhan-Uyên tử. Tử viết : « Y ! Thiên táng dư ! » (Luận ngữ)

Nhan-Uyên chết. Khổng-tử nói rằng : « Ôi ! Trời diệt ta ! »

伍子胥仰天歎曰：「嗟乎！讒臣！」

Ngũ Tử-Tư ngưỡng thiên than viết : « Ta hò ! Sàm thần ! »
(Sử ký)

Ngũ Tử-Tư ngẩng trông trời than rằng : « Than ôi ! Tên bé tôi dèm pha ! »

嗚呼！哀哉尼父！

Ô hô ! Ai tai Ni phụ ! (Lễ ký)

Than ôi ! Thương thay Ni phụ !

「然則夫子既聖矣乎？」曰：「惡！是何言也！」

giã ! » (Mạnh-tử)

« Vậy thì phu-tử là bậc thánh sao ? » Khổng-tử đáp rằng : « Ô ! Sao lại nói thế ! »

CHI, HỒ, DÃ, GIẢ

之乎也者

Người ta thường dùng mấy tiếng “chi, hồ, dã, giả” để chỉ việc học chữ Hán. Sở dĩ như vậy, là vì bốn chữ này là những chữ trọng yếu trong Hán văn, mà nếu không biết rõ cách dùng thì không thể hiểu được cấu trúc cùng tinh thần của câu văn Hán.

CHI 之

1. “Chi” là giới-từ dùng trong hai liên-hệ sau : liên-hệ sở-hữu và liên-hệ chỉ-định.

a) Trong liên-hệ sở-hữu :

陳蕃之榻

濠梁之上

Trần Phồn chi tháp (trang 213)* Hào lương chi thượng (t. 210)

Giường của Trần Phồn

Bên trên đập hào

吾劍之所從墜

Ngô kiếm chi sở tòng trụ (t. 207)

Chỗ thanh gươm của tôi từ đó rơi xuống

b) Trong liên-hệ chỉ-định :

彭蠡之濱

青雲之志

Bành Lễ chi tân (t. 214) Thanh vân chi chí (t. 215)

Bến (tên là) Bành Lễ *Chí mây xanh (chí lập công danh)*

* Những thí dụ này trích trong phần “Trung-Quốc văn tuyển” ở trên.

報國之心

桃李之芳園

Báo quốc chi tâm (t. 215) Đào lý chi phương viên (t.226)

Lòng báo đền ơn nước *Vườn thơm trồng cây đào, cây ấ*

2. “Chi” là đại-từ dùng làm tân-ngữ :

使子路問之曰

Sử Tử-Lộ vấn chi viết (t. 208)

Sai Tử-Lộ hỏi người đàn bà đó rằng

吾聞之

Ngô văn chi : (t. 223)

Tôi nghe nói :

(ở đây, “chi” chỉ điều nói ở sau)

知之為知之

Tri chi vi chi tri

Biết (điều gì) thì coi là biết (điều đó)

(ở đây, “chi” là đại-từ phiếm chỉ)

淵深而魚生之

Uyên thâm nhi ngư sinh chi

Vực sâu, rồi cá mới sống ở đó.

(ở đây, “chi là “ư thị” 於是, dùng như chữ “yên” 焉)

3. “Chi” là tiếng tạo từ-tổ (nhóm từ) :

福之爲禍禍之爲福

Phúc chi vi họa, họa chi vi phúc (t. 209)

Phúc là họa, họa là phúc

(đây là hai từ-tổ, chứ không phải là hai mệnh-đề)

覺宇宙之無窮識盈虛之有數

Giác vũ trụ chi vô cùng, thức doanh hư chi hữu số (t. 215)

Biết vũ trụ thì không cùng, hiểu đây với là có số.

亦未知其言之悲也

Diệc vị tri kỳ ngôn chi bi dã (t. 232)

Cũng chưa biết lời nói ấy đau thương.

不知東方之既白

Bất tri đông phương chi kỳ bạch (t. 241)

Không biết phương đông đã sáng rồi.

安知魚之樂

An tri ngư chi lạc ? (t. 210)

Làm sao biết là cá vui ?

(Nếu hiểu “lạc” là danh-từ, “chi” là giới-từ, thì câu này dịch là : Làm sao biết niềm vui của cá ?)

Ngoài ra, “chi” còn có các nghĩa sau : đi (động-từ), đến (giới-từ), này, ấy (chỉ-thị hình-dung-từ).

Cần phân biệt cách dùng chữ “chi” 之 với chữ “kỳ” 其 .

1. Chữ “chi” (đại-từ) dùng làm tân-ngữ, còn chữ “kỳ” (đại-từ) dùng làm chủ-ngữ trong từ-tổ :

愛之欲其富也 (孟子)

Ái chi, dục kỳ phú dã (Mạnh-tử)

Yêu em, nên muốn cho em giàu có.

其不見我非後人之罪也

Kỳ bất kiến ngã, phi hậu nhân chi tội dã. (t.253)

Không thấy ta, đó không phải là cái tội của người sau.

(“kỳ” dùng như “bỉ chi” 彼之 ; “bỉ” là đại-từ chỉ “hậu nhân”)

2. Nếu “chi” là tiếng đệm để tạo từ-tổ, thì “kỳ” là trợ-từ để nhấn mạnh trong câu nghi-vấn hay cảm-thán :

汝其去乎

Nhữ kỳ khứ hồ ?

Anh có đi không ?

自今以往吾其無意於人世矣

Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân thế hỹ. (t. 236)

Từ nay trở đi, tôi không còn để ý đến nhân-thế nữa.

3. Chữ “kỳ” (đại-từ) hợp với danh-từ thành :

a) liên-hệ sở-hữu :

其劍自舟中墜於水

Kỳ kiếm tự chu trung trụ ư thủy. (t. 207)

Thanh gươm của người đó từ trong thuyền rơi xuống nước.

Trong trường hợp này, có người gọi “kỳ” là sở-hữu hình-dung-từ.

b) liên-hệ chỉ-định :

Chữ “kỳ” dùng như chữ “bì” 彼 chỉ xa : kia, đó. Khác với “chỉ”, dùng như chữ “thử” 此 chỉ gần : này, ấy.

Trong trường hợp này, có người gọi “kỳ” là chỉ-thị hình-dung-từ.

HỒ 乎

1. “Hồ” là trợ-từ dùng để

a) biểu thị nghi-vấn :

求劍若此不亦惑乎

Câu kiếm nhược thử, bất diệc hoặc hồ ? (t. 207)

Tìm gươm như vậy, chẳng phải là lầm lẫn ư ?

此非曹孟德之詩乎

Thử phi Tào Mạnh-Đức chi thi hồ ? (t. 207)

Đó không phải là thơ của Tào Mạnh-Đức sao ?

赤壁之游樂乎

Xích-Bích chi du lạc hồ ? (t.245)

Cuộc đi chơi sông Xích-Bích có vui không ?

b) biểu thị cảm-thán :

嗟乎

Ta hồ ! (t. 229)

Than ôi !

已矣乎

Đĩ hỹ hồ ! (t. 212)

Thôi hết rồi !

飄飄乎如遺世獨立羽化而登仙

Phiêu phiêu hồ, như di thế độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên !
(t.240)

Phơi phới thay, giống như quên bỏ đời, đứng một mình, mọc cánh mà bay lên cõi tiên !

知進退存亡而不失其正者

其唯聖人乎 (易)

Tri tiến thoái tồn vong, nhi bất thất kỳ chính giả, kỳ duy thánh nhân hồ ! (Dịch)

Biết tiến lui, còn mất, mà không trái lẽ chính, chỉ có bậc thánh nhân là làm được như vậy mà thôi ! (Kinh Dịch)

Cũng dùng như chữ “hồ” 乎, có các chữ “tai” 哉, “gia” 耶, “dư” 歟

傷心哉

Thương tâm tai ! (t. 222)

Đau lòng thay !

可勝言哉

Khả thắng ngôn tai (t. 222)

Có thể nói siết được sao !

固一世之雄也而今安在哉

Cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai ? (t. 240)

Vốn là bậc anh hùng của một thời, mà nay thì ở đâu ?

是進亦憂退亦憂然則何時而樂耶

Thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu, nhiên tắc hà thời nhi lạc gia ?
(t.251)

Thế là tiến cũng lo, lui cũng lo, như vậy thì có lúc nào vui đâu ?

先天下之憂而憂後天下之樂

而樂歟

Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc dư !
(t.251)

Lo trước khi thiên hạ lo, vui sau khi thiên hạ vui !

2. “Hô” là giới-từ, dùng như chữ “ư” 於 :

返 而 登 舟 放 乎 中 流

Phản nhi đăng chu, phóng hồ trung lưu. (t. 245)

Trở lại lên thuyền, phóng ra giữa dòng.

前 乎 我 者 爲 古 人

Tiền hồ ngã giả vi cổ nhân. (t. 252)

Người sinh trước ta là cổ nhân.

孝 子 之 至 莫 大 乎 尊 親 (孟 子)

Hiếu tử chí chí, mạc đại hồ tôn thân (Mạnh-tử)

Đối với người con chí hiếu, thì không gì lớn bằng tôn kính cha mẹ.

DÃ (giá) 也

1. “Dã” là trợ-từ đặt đầu câu : phát-ngữ-từ.

也 知 鄉 信 日 應 疏 (岑 參)

Dã tri hương tín nhật ứng sơ. (Sâm Tham)

Biết rằng tin tức quê nhà chắc hẳn ngày càng thưa thớt.

2. “Dã” là trợ-từ đặt trong câu, để nhấn mạnh :

錦 帳 君 王 知 也 無

Cẩm trướng quân vương tri dã vô ?

Nhà vua ở nơi màn gấm có biết không ?

3. “Dã” là trợ-từ đặt cuối ngữ, để nêu ra đoạn sau :

是 疾 也 江 南 之 人 常 常 有 之

Thị tật dã, Giang-Nam chi nhân thường thường hữu chi. (t. 234)

Bệnh này, người miền Giang-Nam thường thường có.

4. “Dã” là trợ-từ đặt cuối câu, để kết thúc :

苛 政 猛 於 虎 也

Hà chính mãnh ư hổ dã. (t. 208)

Chính trị hà khắc thì dữ hơn hổ cạp.

此 古 戰 場 也

Thử cổ chiến trường dã. (t. 222)

Đây là bãi chiến trường xưa.

義 者 宜 也 (中 庸)

Nghĩa giả nghi dã. (Trung dung)

Nghĩa là thích hợp.

(Khi “dã” đặt cuối câu định nghĩa, giải thích, thì trong câu không cần có động-từ “là” : 爲 vi, 是 thị.)

5. “Dã” (trợ-từ) cũng thường đặt cuối câu hỏi, nếu trong câu có nghi-vấn-từ :

何 爲 不 去 也

Hà vi bất khứ dã ? (t. 208)

Tại sao không đi ?

誰得而族滅也

Thùy đắc nhi tộc diệt dã ? (t. 229)
Ai có thể giết cả họ được ?

此何聲也

Thử hà thanh dã ? (t. 247)
Đó là tiếng gì ?

6. “Dã” còn là phó-từ, dùng như chữ “diệc” 亦 (cũng) :

此是沱江非赤壁
也無諸葛與周郎 (傘沱)

Thử thị Đà giang phi Xích-Bích, Dã vô Gia-Cát dữ Chu lang.
(Tân Đà)

Đây là sông Đà, chứ không phải sông Xích-Bích, Cũng không có Gia-Cát Lượng cùng Chu Du.

Cần phân biệt cách dùng chữ “dã” 也 (trợ-từ) với chữ “hỹ” 矣 (trợ-từ). “Dã” dùng để kết thúc câu, còn “hỹ” thì nói lên sự kiên-xác của ý tưởng :

我非子固不知子矣

Ngã phi tử, cố bất tri tử hỹ. (t. 210)
Tôi không phải là bác, thì cố nhiên không biết bác rồi.

此則岳陽樓之大觀也前人之述
備矣

Thử tắc Nhạc-Dương lâu chi đại quan dã, tiền nhân chi thuật
bị hỹ. (t. 250)

Đây là toàn cảnh của lầu Nhạc-Dương, người xưa đã thuật đầy
đủ rồi.

曾日月之幾何而江山不可復識矣

Tằng nhật nguyệt chi kỷ hà, nhi giang sơn bất khả phục thức
hỹ. (t. 244)

Ngày tháng đã bao lâu đâu, mà núi sông không thể lại nhận
biết được.

Cũng như chữ “dã”, chữ “hỹ” có thể đặt cuối câu hỏi, nếu trong
câu có nghi-vấn-từ.

GIẢ 者

1. “Giả” là đại-từ đặt kèm theo một từ (danh-từ, động-từ, hình-
dung-từ) hoặc một nhóm từ :

今者 耕者 賢者

Kim giả Canh giả Hiên giả
Bây giờ Người cày Người hiền

宋人有耕田者

Tống nhân hữu canh điền giả. (t. 207)
Trong số những người nước Tống, có người cày ruộng.

從其所刻者人水求之

Tòng kỳ sở khắc giả, nhập thủy cầu chi. (t. 207)
Từ cái chỗ mà mình ghi khắc, nhẩy xuống nước tìm thanh
gươm.

自其不變者而觀之

Tự kỳ bất biến giả nhi quan chi (t. 241)
Căn cứ vào cái không biến đổi mà xem xét

順天者存逆天者亡

Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong.

Người làm theo Trời thì tồn tại, kẻ làm trái Trời thì diệt vong.

(Câu này cũng có thể dịch là : Làm theo Trời thì tồn tại, làm trái Trời thì diệt vong. “Giả” được coi là trợ-từ.)

2. “Giả” làm đại-từ, dùng trong trường hợp chuyển phần chỉ-định ở trước danh-từ xuống sau danh-từ :

友其士之賢者 (論語)

Hữu kỳ sĩ chi hiên giả. (Luận ngữ)

Làm bạn với kẻ sĩ hiền.

聞有聲自西南來者

Văn hữu thanh tự tây nam lai giả. (t. 246)

Nghe có tiếng từ phía tây-nam vọng lại.

此非孟德之困於周郎者乎

Thử phi Mạnh-Đức chi khốn ư Chu lang giả hồ ? (t. 240)

Đó không phải là Mạnh-Đức bị khốn đốn vì Chu Du sao ?

3. “Giả” là trợ-từ đặt cuối câu, để kết thúc (như chữ “dã”) :

告夫三子者 (論語)

Cáo phu tam tử giả. (Luận ngữ)

Nói cho ba ông biết.

Chữ “giả” (trợ-từ) thường được đặt ở cuối câu trong đó có các chữ “tự” 似, “nhược” 若, “như” 如 :

子之哭也壹似重有哀者

Tử chi khóc dã, nhất tự trùng hữu ai giả. (t. 208)

Bà khóc, dường như có nhiều nỗi đau thương.

4. “Giả” là trợ-từ dùng trong câu định nghĩa, giải thích :

仁者人也 (中庸)

Nhân giả nhân dã. (Trung dung)

Nhân là (cái đức của) con người.

夫天地者萬物之逆旅

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ. (t. 226)

Trời đất là quán trọ của muôn vật.

光明者照耀其書所以得讀者也

Quang minh giả, chiếu diệu kỳ thư sở dĩ đắc độc giả dã. (t. 253)

Quang minh là soi sáng sách cốt để đọc được.

PHỤ LỤC

THỨ TỰ CÁC NÉT TRONG CHỮ HÁN

VĂN (4)

THIÊN (4)

HỮU (4)

THIẾU (4)

PHÂN (4)

NGŨ (4)

XÍCH (4)

ĐÔNG (5)

TỨ (5)

DÂN (5)

THA (5)

NIÊN (6)

ĐA (6)

HẢO (6)

BÁCH (6)

TẢO (6)

TÁI (6)

KIẾN (7)

KHOÀI (7)

LÃNH (7)

MỘT (7)

NGÃ (7)

TỌA (7)

TÁU (7)

LƯỠNG (8)

BẰNG (8)

LAI (8)

MINH (8)

KHẮC (8)

TÍNH (8)

QUÝ (8)

BIỂU (8)

NHI (8)

KHÁCH (9)

KHÁN (9)

XUÂN (9)

TIỀN (9)

HẬU (9)

THU (9)

BÁI (9)

TRỌNG (9)

YẾU (9)

TẠC (9)

MẪU (10)

ANH (9)

KHÍ (10)

BAN (10)

CÁ (10)

TRUY (10)

SAI (10)

TRẮC (10)

THƯ (10)

THƯỜNG (11)

NHÂN (11)

VẤN (11)

ĐỆ (11)

TUYẾT (11)

HOA (12)

CAO (11)

BÀO (12)

VẺ (12)

KỶ (12)

QUÝ (12)

HỖ (12)

ĐÔ (12)

KỶ (12)

VẠN (13)

HỘI (13)

LINH (13)

KHOAN (13)

LƯỢNG (13)

THOẠI (13)

MA (13)

HIỆU (13)

TÂN (13)

ẢI (13)

ĐỐI (14)

MAN (14)

NHẬN (14)

BÁO (14)

THỈNH (15)

BÀNG (15)

NHIỆT (15)

HÀ (15)

HỌC (16)

ĐỒNG (16)

ĐÓN (16)

TẠ (17)

LỄ (17)

ĐIỂM (17)

SONG (18)

THỨC (19)

XUÂN (21)

从简体查繁体

BẢNG TRA CHỮ TỬ GIẢN THỂ SANG PHẪN THỂ

2 笔

厂〔廠〕
卜〔蔔〕
儿〔兒〕
几〔幾〕
了〔瞭〕

3 笔

干〔乾〕
〔幹〕
亏〔虧〕
才〔纔〕
万〔萬〕
与〔與〕
干〔韃〕
亿〔億〕

个〔個〕
么〔麼〕
广〔廣〕
门〔門〕
义〔義〕
卫〔衛〕
飞〔飛〕
习〔習〕
马〔馬〕
乡〔鄉〕

4 笔

〔一〕
丰〔豐〕
开〔開〕
无〔無〕
韦〔韋〕

专〔專〕
云〔雲〕
艺〔藝〕
厅〔廳〕
历〔歷〕
〔曆〕
区〔區〕
车〔車〕
〔一〕
冈〔岡〕
贝〔貝〕
见〔見〕
〔一〕
气〔氣〕
长〔長〕
仆〔僕〕
币〔幣〕

从〔從〕
仑〔侖〕
仓〔倉〕
风〔風〕
仅〔僅〕
凤〔鳳〕
乌〔烏〕
〔一〕
冂〔冂〕
为〔爲〕
斗〔鬥〕
忆〔憶〕
订〔訂〕
计〔計〕
讣〔訃〕
认〔認〕
讷〔讷〕

〔一〕

丑〔醜〕
队〔隊〕
办〔辦〕
邓〔鄧〕
劝〔勸〕
双〔雙〕
书〔書〕

5 笔

〔一〕

击〔擊〕
戈〔戈〕
扑〔撲〕
节〔節〕
术〔術〕
龙〔龍〕

厉〔厲〕
灭〔滅〕
东〔東〕
轧〔軋〕
〔一〕
卢〔盧〕
业〔業〕
旧〔舊〕
帅〔帥〕
归〔歸〕
叶〔葉〕
号〔號〕
电〔電〕
只〔隻〕
〔祇〕
叽〔噁〕
叹〔嘆〕
〔一〕
们〔們〕
仪〔儀〕
丛〔叢〕
尔〔爾〕
乐〔樂〕
处〔處〕
冬〔冬〕
鸟〔鳥〕

务〔務〕
刍〔芻〕
饥〔饑〕
〔一〕
邝〔邝〕
冯〔馮〕
闪〔閃〕
兰〔蘭〕
汇〔匯〕
〔彙〕
头〔頭〕
汉〔漢〕
宁〔寧〕
讦〔訐〕
诤〔諍〕
讨〔討〕
写〔寫〕
让〔讓〕
礼〔禮〕
汕〔汕〕
讫〔訖〕
训〔訓〕
议〔議〕
讯〔訊〕
记〔記〕

〔一〕

辽〔遼〕
边〔邊〕
出〔齣〕
发〔發〕
〔髮〕
圣〔聖〕
对〔對〕
台〔臺〕
〔檯〕
〔颱〕
纠〔糾〕
馭〔馭〕
丝〔絲〕

6 笔

〔一〕

玃〔玃〕
动〔動〕
执〔執〕
巩〔鞏〕
扩〔擴〕
扩〔擴〕
打〔捫〕

扫〔掃〕
扬〔揚〕
场〔場〕
亚〔亞〕
芎〔薊〕
朴〔樸〕
机〔機〕
权〔權〕
过〔過〕
协〔協〕
压〔壓〕
厌〔厭〕
厩〔厩〕
页〔頁〕
夸〔誇〕
夺〔奪〕
达〔達〕
夹〔夾〕
轨〔軌〕
尧〔堯〕
划〔劃〕
迈〔邁〕
毕〔畢〕
〔一〕
贞〔貞〕
师〔師〕

当〔當〕
〔嗜〕
尘〔塵〕
吁〔籲〕
吓〔嚇〕
虫〔蟲〕
曲〔麴〕
团〔團〕
〔糰〕
吗〔嗎〕
屿〔嶼〕
岁〔歲〕
回〔迴〕
岂〔豈〕
则〔則〕
刚〔剛〕
网〔網〕
〔一〕
钷〔釷〕
钇〔鉕〕
朱〔硃〕
迁〔遷〕
乔〔喬〕
伟〔偉〕
传〔傳〕
伧〔偻〕

贏[贏]

漣[漣]

【一】

鴉[鴉]

驟[驟]

18 笔

【一】

荃[荃]

鞞[鞞]

廐[廐]

【丨】

敵[敵]

顛[顛]

鷺[鷺]

器[器]

骸[骸]

【ノ】

鑊[鑊]

鑄[鑄]

銀[銀]

錫[錫]

鎌[鎌]

鏡[鏡]

錐[錐]

膳[膳]

鯖[鯖]

鰒[鰒]

鯪[鯪]

鯪[鯪]

鯪[鯪]

【丶】

鸛[鸛]

鷹[鷹]

癩[癩]

輓[輓]

燕[燕]

【一】

鸛[鸛]

19 笔

【一】

攢[攢]

馮[馮]

【丨】

整[整]

躡[躡]

顛[顛]

髁[髁]

骸[骸]

【ノ】

鏢[鏢]

籟[籟]

整[整]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

【丶】

顛[顛]

癩[癩]

識[識]

【一】

驥[驥]

纒[纒]

20 笔

【一】

璜[璜]

髮[髮]

顛[顛]

【丨】

蹠[蹠]

蹠[蹠]

【ノ】

鏢[鏢]

鐵[鐵]

臍[臍]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

鰒[鰒]

【一】

驥[驥]

21 笔

顰[顰]

躡[躡]

鱧[鱧]

鱧[鱧]

癩[癩]

轅[轅]

灑[灑]

22 笔

鶴[鶴]

鑲[鑲]

23 笔

趨[趨]

顛[顛]

躡[躡]

25 笔

鏗[鏗]

懷[懷]

慙[慙]

呆[馱駘]

布[佈]

痴[癡]

床[牀]

唇[脣]

雇[僱]

挂[掛]

哄[闐闐]

迹[跡蹟]

桔[桔]

杰[傑]

巨[鉅]

昆[崑崙]

捆[捆]

泪[淚]

厘[釐]

麻[麻]

脉[脈]

猫[貓]

栖[棲]

弃[棄]

升[陞昇]

笋[筍]

它[牠]

席[蓆]

凶[兇]

绣[繡]

锈[鏽]

岩[巖]

异[異]

涌[湧]

岳[嶽]

韵[韻]

灾[災]

札[劄劄]

扎[紮紮]

占[佔]

周[週]

注[註]

BỔ TÚC

Sau đây là 39 chữ theo tập quán được coi là chữ giản thể

以下 39 个字习惯被看作简化字, 附此以便检查。括弧里的字是停止使用的异体字。

从繁体查简体

BẢNG TRA CHỮ TỬ PHỒN THỂ SANG GIẢN THỂ

7 笔

[車]车
[夾]夹
[貝]贝
[見]见
[壯]壮
[妝]妆

[來]来
[戈]戈
【丨】
[門]门
[岡]冈
【ノ】
[侖]仑
[兒]儿

[頁]页
[邨]邨
[劉]到
[勁]劲
【丨】
[貞]贞
[則]则
[門]冂
[迴]回

[負]负
[風]风
【丶】
[訂]订
[計]计
[訃]讣
[軍]军
[祇]只

[紬]紬
[級]级
[約]约
[紇]紇
[紀]纪
[紉]紉

10 笔

【一】
[馬]马
[挾]挟
[貢]贡
[華]华
[莢]荚
[莖]茎
[莧]苋
[莊]庄
[軒]轩

8 笔

【一】
[長]长
[亞]亚
[軋]轧
[東]东
[兩]两
[協]协

【一】
[狀]状
[糾]纠
9 笔
【一】
[剋]克
[軌]轨
[庫]库

【ノ】
[俠]侠
[係]系
[鳧]鳧
[帥]帅
[後]后
[軋]轧
[鉉]钹

【一】
[陣]阵
[韋]韦
[陝]陕
[陘]陘
[飛]飞
[紆]纒
[紅]红
[紉]纒

[連]连
[勅]勅
[刻]刻

【丨】

[鬥]斗
[時]时
[畢]毕
[財]财
[魁]魁
[閃]闪
[唄]呗
[員]员
[豈]岂
[峽]峡
[峴]峴
[剛]刚
[副]副

【ノ】

[氣]气
[郵]邮
[佷]佷
[倆]俩
[條]条
[們]们
[個]个

[倫]伦
[隻]只
[島]岛
[烏]乌
[師]师
[徑]径
[釘]钉
[針]针
[釧]钊
[針]针
[釘]钉
[殺]杀
[倉]仓
[脅]胁
[狹]狭
[狽]狈
[鴛]鸳

【丶】
[訐]讐
[訐]讐
[討]讨
[訕]讪
[訖]讖
[訓]训
[這]这
[訊]讯

[記]记
[凍]冻
[畝]亩
[庫]库
[決]决
[涇]泾
【一】

[書]书
[陸]陆
[陳]陈
[孫]孙
[陰]阴
[務]务
[紘]纒
[純]纯
[紕]纒

[紗]纱
[納]纳
[紕]纒
[紛]纷
[紙]纸
[紋]纹
[紡]纺
[紉]纒
[紐]纽

[紆]纒
11 笔

【一】

[責]责
[現]现
[甌]甌
[規]规
[殼]壳
[埡]埡
[揠]揠
[捨]舍
[捫]扪
[摑]擘
[塌]塌
[頂]顶
[掄]抡
[執]执
[捲]卷
[掃]扫
[壘]垒
[萊]莱
[萵]萵
[乾]干
[梘]梘

[輓]挽
[斬]斩
[軟]软
[專]专
[區]区
[堅]坚
[帶]带
[厠]厠
[硃]朱
[麥]麦
[頃]顷

【丨】

[鹵]卤
[處]处
[敗]败
[販]贩
[眨]眨
[啞]哑
[閉]闭
[問]问
[婁]娄
[唎]唎
[國]国
[喝]喝
[帳]帐
[崇]崇

[琿]琿
 [瑋]瑋
 [頑]頑
 [載]載
 [馱]馱
 [馴]馴
 [馳]馳
 [埶]埶
 [填]填
 [損]損
 [遠]遠
 [埲]埲
 [勢]勢
 [搶]搶
 [搗]搗
 [塢]塢
 [壺]壺
 [聖]聖
 [蓋]蓋
 [蓮]蓮
 [蒔]蒔
 [葦]葦
 [夢]夢
 [蒼]蒼
 [幹]干
 [蓀]蓀

[蔭]蔭
 [莧]莧
 [楨]楨
 [楊]楊
 [裔]裔
 [楓]楓
 [軾]軾
 [輅]輅
 [較]較
 [豎]豎
 [賈]賈
 [匯]匯
 [電]電
 [頓]頓
 [盞]盞
 【|】
 [歲]歲
 [虜]虜
 [業]業
 [當]當
 [睽]睽
 [賊]賊
 [賄]賄
 [賂]賂

[賅]賅
 [嗎]嗎
 [嘩]嘩
 [噴]噴
 [陽]陽
 [聞]聞
 [睨]睨
 [暈]暈
 [號]號
 [園]園
 [缺]缺
 [規]規
 [農]農
 [噴]噴
 [嘩]嘩
 [鳴]鳴
 [嗆]嗆
 [圓]圓
 [航]航
 【/】
 [筓]筓
 [節]節
 [與]與
 [債]債
 [僅]僅

[傳]傳
 [僂]僂
 [傾]傾
 [僂]僂
 [賃]賃
 [傷]傷
 [傭]傭
 [裊]裊
 [頤]頤
 [鈺]鈺
 [鉦]鉦
 [鉗]鉗
 [鈷]鈷
 [鉢]鉢
 [鉅]鉅
 [鈎]鈎
 [鉞]鉞
 [鉞]鉞
 [鉅]鉅
 [鉀]鉀
 [鈾]鈾
 [鉍]鉍
 [鉑]鉑
 [鉉]鉉
 [鉛]鉛

[柳]柳
 [鈔]鈔
 [鉉]鉉
 [鉈]鉈
 [鉍]鉍
 [鉞]鉞
 [金]金
 [會]會
 [亂]亂
 [愛]愛
 [飾]飾
 [飽]飽
 [飼]飼
 [餽]餽
 [飴]飴
 [頌]頌
 [頌]頌
 [腸]腸
 [腫]腫
 [腦]腦
 [魴]魴
 [像]像
 [獁]獁
 [鳩]鳩
 [獅]獅

[獠]獠
 【、】
 [誑]誑
 [誅]誅
 [試]試
 [詿]詿
 [詩]詩
 [詰]詰
 [誇]誇
 [詼]詼
 [誠]誠
 [誅]誅
 [話]話
 [誕]誕
 [詬]詬
 [詮]詮
 [詭]詭
 [詢]詢
 [詣]詣
 [諍]諍
 [該]該
 [詳]詳
 [詫]詫
 [詡]詡
 [裏]裏

[準]準
 [頡]頡
 [資]資
 [羗]羗
 [義]義
 [煉]煉
 [煩]煩
 [煬]煬
 [莖]莖
 [莖]莖
 [焯]焯
 [遞]遞
 [溝]溝
 [漣]漣
 [滅]滅
 [涓]涓
 [滌]滌
 [澗]澗
 [塗]塗
 [滄]滄
 [愷]愷
 [愷]愷
 [愷]愷
 [窩]窩
 [禎]禎

[裨]裨
 【-】
 [肅]肅
 [裝]裝
 [遜]遜
 [際]際
 [媽]媽
 [預]預
 [疊]疊
 [纒]纒
 [經]經
 [綃]綃
 [絹]絹
 [綉]綉
 [綬]綬
 [緋]緋
 [彙]彙
 14 筆
 【-】
 [瑪]瑪
 [璉]璉
 [瑣]瑣
 [瑣]瑣
 [駁]駁

[搏]搏
 [摳]摳
 [趙]趙
 [趕]趕
 [摟]摟
 [摺]摺
 [臺]臺
 [搯]搯
 [墊]墊
 [壽]壽
 [摺]摺
 [摻]摻
 [摻]摻
 [勛]勛
 [蕪]蕪
 [蕪]蕪
 [蔔]蔔
 [蔣]蔣
 [薊]薊
 [構]構
 [樺]樺
 [檜]檜
 [覲]覲
 [槍]槍
 [輒]輒

[輔]輔
 [輕]輕
 [甄]甄
 [匱]匱
 [監]監
 [緊]緊
 [厲]厲
 [厭]厭
 [碩]碩
 [礪]礪
 [礪]礪
 [奩]奩
 [爾]爾
 [奪]奪
 [殞]殞
 [鸞]鸞
 [疏]疏
 【|】
 [對]對
 [幣]幣
 [譬]譬
 [嘗]嘗
 [噴]噴
 [嘩]嘩
 [夥]夥

[壩]坝
 [韃]千
 [觀]观
 [鹽]盐
 [釀]酿
 [簾]房
 [靈]灵
 [鷺]鷺
 [蠶]蚕
 【丨】
 [艷]艳
 [鞞]鞞
 [鶻]鶻
 [醜]醜
 [險]险
 [贓]脏
 [鷺]鷺
 [囑]囑
 [羈]羈
 【丿】
 [筵]筵
 [籬]篱
 [斲]斲
 [糞]糞
 [巢]巢
 [鱧]鱧

[繪]绘
 [鐘]鐘
 【丶】
 [調]调
 [識]識
 [諛]諛
 [讓]让
 [鸚]鸚
 [鷹]鷹
 [癱]瘫
 [癩]癩
 [鞢]鞢
 [灑]灑
 【冫】
 [鵠]鵠
 [25 笔]
 【一】
 [鞞]鞞
 [攬]揽
 [鬻]鬻
 【丨】
 [顛]颠
 [蹶]蹶
 [躡]躡
 [躡]躡

【丿】
 [籊]籊
 [鋼]钢
 [鑰]钥
 [鑲]镶
 [饒]饒
 [鏐]鏐
 [鯨]鯨
 【丶】
 [蠻]蛮
 [鬻]鬻
 [廳]厅
 [灣]湾
 【冫】
 [糞]糞
 [纒]纒
 [26 笔]
 【一】
 [驥]驥
 [驢]驴
 [趨]趋
 [顛]颠
 [廐]廐
 [醜]醜
 [醜]醜

【丨】
 [矚]矚
 [躑]躑
 [蹟]蹟
 【丿】
 [躑]躑
 [錚]錚
 [鋸]锯
 [鑲]镶
 【丶】
 [謙]谦
 [謙]谦

[鑿]凿
 [澆]浇
 【冫】
 [纒]纒
 [28 笔]
 [鸛]鸛
 [楛]楛
 [鑿]凿
 [鸚]鸚
 [鏢]镖
 [鏝]鏝
 [29 笔]
 [驪]骊
 [鬱]郁
 [30 笔]
 [鸛]鸛
 [饒]饒
 [鰓]鳃
 [鸞]鸾
 [32 笔]
 [籲]吁

MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| LỜI NÓI ĐẦU | 7 |
| PHẦN THỨ NHẤT | 9 |
| Hệ thống chữ Hán | 11 |
| Lục thư | 25 |
| Những nét chữ Hán | 31 |
| Những quy-tắc viết chữ Hán | 32 |
| Cách tra các từ-điển chữ Hán | 34 |
| Các bộ chữ Hán | 38 |
| Bảng tổng-mục các bộ chữ Hán | 60 |
| PHẦN THỨ HAI.- TÂN QUỐC VĂN | 63 |
| Quyển I (45 bài) | 65 |
| Quyển II (30 bài) | 94 |
| Quyển III (30 bài) | 124 |
| Quyển IV (30 bài) | 155 |
| PHẦN THỨ BA.- TRUNG-QUỐC VĂN TUYỂN | 205 |
| 1.- Thủ châu đái thổ (Hàn-Phi tử) | 207 |
| 2.- Khắc chu cầu kiếm (Lã thị xuân thu) | 207 |
| 3.- Hà chính mãnh ư hổ (Lễ ký) | 208 |
| 4.- Tái ông thất mã (Hoài-Nam tử) | 209 |
| 5.- An tri ngư lạc (Trang-tử) | 210 |
| 6.- Quy khứ lai từ (Đào-Tiền) | 211 |
| 7.- Đăng vương các tự (Vương-Bột) | 213 |
| 8.- Điều cổ chiến trường văn (Lý-Hoa) | 222 |

| | |
|---|-----|
| 9.- Xuân dạ yến đào lý viên tự (<i>Lý-Bạch</i>) | 226 |
| 10.- A-phòng cung phú (<i>Đỗ-Mục</i>) | 228 |
| 11.- Tế Thập nhị lang văn (<i>Hàn-Dũ</i>) | 232 |
| 12.- Tiền Xích-bích phú (<i>Tô-Thức</i>) | 239 |
| 13.- Hậu Xích-Bích phú (<i>Tô-Thức</i>) | 244 |
| 14.- Thu thanh phú (<i>Âu-Dương-Tu</i>) | 246 |
| 15.- Nhạc-dương lâu ký (<i>Phạm-Trọng-Yêm</i>) | 249 |
| 16.- Lưu tặng hậu nhân (<i>Kim Thánh-Thán</i>) | 252 |
| 17.- Duy tâm (<i>Lương-Khải-Siêu</i>) | 259 |
| PHẦN THỨ TƯ.- TRUNG-QUỐC VĂN PHẠM | 267 |
| Lời dẫn nhập | 269 |
| <i>Chương 1</i> : Danh-từ | 270 |
| <i>Chương 2</i> : Đại-danh-từ | 273 |
| <i>Chương 3</i> : Động-từ | 288 |
| <i>Chương 4</i> : Hình-dung-từ | 297 |
| <i>Chương 5</i> : Phó-từ | 302 |
| <i>Chương 6</i> : Giới-từ | 315 |
| <i>Chương 7</i> : Liên-từ | 321 |
| <i>Chương 8</i> : Trợ-từ | 326 |
| <i>Chương 9</i> : Thán-từ | 334 |
| “Chi, hò, dã, giả” | 336 |
| PHỤ LỤC | 348 |

Đã phát hành

THƠ TỔNG của Trần Trọng San

Sách biên khảo và dịch thuật về 48 nhà thơ đời Tống:
Vương An Thạch, Tô Đông-Pha, Lục Phóng-Ông,
Nhạc Phi, Văn Thiên Tường ...

Giá bán mỗi cuốn tại Canada: 18 gia-kim
Ngoài Canada: 15 mỹ-kim, thêm 4 mỹ-kim cước phí

Thư từ, ngân phiếu, chi phiếu, xin gửi cho:

TRAN TRONG SAN
8 Sprucewood Court, Scarborough, ONT M1W 2K3 CANADA